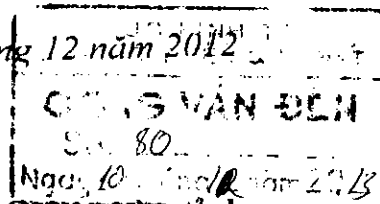


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **34**/2012/QĐ-UBND

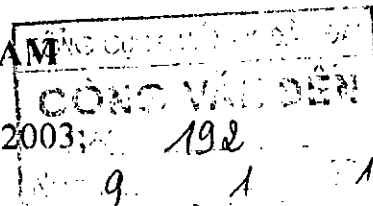
Quảng Nam, ngày **20** tháng **12** năm **2012**



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 62/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khoá VIII, kỳ họp thứ 6 về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 272/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh và 18 phụ lục bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn 18 huyện, thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành, Đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thuế; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết

định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VPCP (b/c);
- Website Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ TN và MT (b/c);
- TTTU, TTĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục KT văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VP UBND, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH, VX, NC, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Phước Thanh

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam).

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất theo Quy định này làm căn cứ để:
 - a) Tính thuế sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.
 - b) Tính tiền thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho một số trường hợp quy định tại Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.
 - c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.
 - d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.
 - đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.
 - e) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo qui định của pháp luật.
2. Các trường hợp sau đây phải xác định lại giá đất, UBND tỉnh quyết định cho từng dự án:
 - a) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.
 - b) Trường hợp đơn giá cho thuê đất khi hết thời hạn ổn định 05 năm, tại thời điểm quyết định lại đơn giá cho thời hạn 05 năm tiếp theo mà giá đất của một số khu đất có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh

doanh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

c) Các dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án khu tái định cư, diện tích đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức BT.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Đối với những dự án hoặc tuyến đường đang thực hiện dở dang thì áp dụng theo mức giá đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của dự án đó, tuyến đường đó.

5. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất tại địa phương

1. Nhóm đất nông nghiệp:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm đất trồng chỉ một vụ lúa nước cộng với một vụ cây hàng năm khác trong năm, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác);
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất làm muối.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- a) Đất ở nông thôn;
- b) Đất ở đô thị.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phân vùng, vị trí đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Việc phân loại vùng, vị trí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

2. Số lượng vị trí: vùng đồng bằng phân thành từ 01 đến 03 vị trí, cá biệt có thể 04 vị trí. Riêng vùng trung du và miền núi có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 05 vị trí.

Điều 4. Phân vùng, khu vực, vị trí đối với đất ở nông thôn

1. Việc phân loại vùng, khu vực, vị trí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

2. Áp dụng thêm hệ số đối với những lô (thửa) đất có vị trí đặc biệt:

Những lô (thửa) đất có mặt tiền hướng ra trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) thì giá đất tính theo trục đường giao thông đó nhân (x) với các hệ số tương ứng theo quy định dưới đây:

a) Những lô đất có mặt tiền hướng ra trục giao thông nhưng có một lối đi duy nhất từ trục đường giao thông vào một nhà hoặc nhóm nhà và bị phân cách bởi một hoặc nhiều lô đất khác phía trước của chủ sử dụng đất khác (bị che khuất hoặc không bị che khuất bởi nhà, vật kiến trúc) giá đất được áp dụng hệ số:

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng từ 2,5 mét trở lên (tính nơi hẹp nhất):

Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của lô đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng dưới 2,5 mét (tính nơi hẹp nhất):

Hệ số 0,60: áp dụng cho phần diện tích của lô đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích còn lại của lô đất từ vạch 50 mét trở lên cho các trường hợp nêu trên tại điểm này.

b) Những lô đất có mặt tiền sát lề đường giao thông (hoặc cột mốc lộ giới) cùng một chủ quản lý, sử dụng được áp dụng hệ số phân vệt chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.

- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.

c) Trường hợp lô đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường giao thông nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (lô đất có hình chữ L, T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

d) Đối với những lô đất có 02 mặt tiền nằm trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

3. Mặt tiền lô (thửa) đất được xác định tại vị trí cột mốc lộ giới hoặc lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cắm mốc lộ giới (nhưng hiện tại chưa mở đường) thì tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

5. Khi xác định giá đất cụ thể của thửa đất ở nông thôn theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất, thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 5. Phân loại đô thị, loại đường, vị trí đối với đất ở đô thị

1. Phân loại đô thị: Thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An là đô thị loại III. Riêng các thị trấn trên địa bàn tỉnh chưa xếp loại đô thị thì xếp vào đô thị loại V để phục vụ định giá đất.

2. Việc phân loại đường phố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

3. Phân loại vị trí: Trong mỗi loại đường phố có thể phân thành 05 vị trí định giá đất, trong đó vị trí 1 là vị trí có mức giá đất cao nhất hoặc mức giá đất bình quân cao nhất đối với từng loại đường phố, các vị trí tiếp theo có mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân thấp hơn so với mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân của vị trí liền kề trước đó, cụ thể:

- Vị trí 1: là đất ở mặt tiền các đường phố.
- Vị trí 2: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng trên 4 mét.
- Vị trí 3: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng từ 2,5 mét đến 4 mét.
- Vị trí 4: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng từ 1,5 mét đến dưới 2,5 mét.
- Vị trí 5: là đất ở mặt tiền các đường kiệt, hẻm còn lại.

Riêng thành phố Hội An thì vị trí 4 và vị trí 5 được áp dụng chung một giá đất của vị trí 4.

Trường hợp trong cùng một kiệt, hẻm nhưng có nhiều độ rộng khác nhau thì căn cứ vào mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của kiệt, hẻm để xác định độ rộng của kiệt, hẻm đó.

4. Áp dụng thêm hệ số đối với những lô (thửa) đất có vị trí đặc biệt:

a) Hệ số phân vạch chiều sâu (áp dụng cho đất ở vị trí 1): Những lô đất cùng một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền sát lề đường phố được áp dụng hệ số chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.
- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích lô đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.
- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.

b) Trường hợp một lô đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường phố, nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (lô đất có hình chữ L, T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

c) Đối với những lô đất có 2 mặt tiền trở lên: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

d) Hệ số khoảng cách áp dụng đối với các lô (thửa) đất ở kiệt, hẻm của từng loại đường phố:

Đối với các lô (thửa) đất ở kiệt, hẻm (vị trí 2, 3, 4, 5) tương ứng với từng loại đường phố nếu chưa được quy định cụ thể trong các bảng giá đất thì được áp dụng hệ số khoảng cách dưới đây để xác định giá đất:

- Hệ số 0,50: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố dưới 50 mét.
- Hệ số 0,40: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố từ 50 mét đến dưới 100 mét.
- Hệ số 0,30: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét.
- Hệ số 0,20: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố từ 200 mét trở lên.

5. Mặt tiền lô (thửa) đất được tính tại vị trí cột mốc lộ giới, trường hợp không có cột mốc lộ giới thì tính tại vị trí lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cắm mốc lộ giới (hiện tại vẫn chưa mở đường) thì được tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tìm đường hơn.

7. Lô (thửa) đất mang tên đường nào thì vị trí và giá đất tính theo con đường đó, trừ trường hợp những lô đất có vị trí 2 mặt tiền trở lên.

Cơ sở để xác định tên đường, vị trí đất: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; biển số nhà, sổ đăng ký hộ khẩu hoặc các giấy tờ pháp lý khác có liên quan về đất ở, nhà ở. Trường hợp lô đất chưa xác định được tên đường nào hoặc lô đất có nhiều đường đi vào, thì giá đất được tính theo đường vào gần nhất hoặc đường có giá đất cao nhất.

8. Khi xác định giá đất cụ thể của thửa đất ở đô thị theo quy định trên mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất, thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 6. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và tại nông thôn

1. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở nông thôn liền kề hoặc gần nhất nhưng không áp dụng các hệ số quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 4 của quy định này.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định bằng 70% giá đất ở đô thị liền kề hoặc gần nhất nhưng không áp dụng các hệ số quy định tại điểm a và điểm d khoản 4 Điều 5 của quy định này.

3. Các dự án giao đất, cho thuê đất theo loại đất sản xuất kinh doanh mà giá đất sản xuất kinh doanh được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu thấp hơn giá đất nông nghiệp thì tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 7. Giá đất vườn, ao (đất trồng cây lâu năm) trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở

1. Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

2. Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

Điều 8. Giá đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư

1. Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn; thửa đất tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư đã được xác định theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

2. Trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

3. Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

Điều 9. Giá đất đối với một số trường hợp khác

1. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc gần nhất.

2. Giá đất của các trường hợp sau được xác định bằng giá đất ở liền kề hoặc gần nhất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự

nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật).

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước để chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các ngành và địa phương có liên quan xác định trình UBND tỉnh xem xét quyết định đối với các trường hợp sau:

a) Đất nông nghiệp khác.

b) Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp).

c) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

d) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản.

g) Những trường hợp đặc biệt, khó xác định.

4. Đối với đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây khi cần định mức giá thì UBND cấp huyện đề nghị, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương có liên quan căn cứ vào giá các loại đất liền kề đã được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hiện hành để xác định mức giá phù hợp, tham mưu UBND tỉnh quyết định.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công trách nhiệm

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung giá các loại đất khi UBND các huyện, thành phố có văn bản báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với các trường hợp sau:

a) Đất hai bên các tuyến đường mới được xây dựng, nâng cấp hoàn thiện ở các địa phương.

b) Các khu dân cư đã đầu tư hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng mà giá đất theo Quyết định phê duyệt chưa sát với giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường ở các địa phương.

c) Trong năm, khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường của một số vị trí, khu vực, tuyến đường có sự biến động liên tục kéo dài, tạo nên chênh lệch giá làm giảm hoặc tăng so với giá đất do UBND tỉnh công bố hàng năm.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp sau đây:

a) Tại khoản 2 Điều 1 của Quy định này.

b) Các trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất sản xuất kinh doanh mà khu đất đó trong bảng giá đất đính kèm theo Quy định này chưa xác định rõ khu vực, vị trí hoặc những khu đất có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ.

3. Cục Thuế có trách nhiệm căn cứ bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này để lập bộ và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, xử lý cụ thể các trường hợp vướng mắc phát sinh liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước khi áp dụng giá đất theo Quy định này.

4. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Phê duyệt giá đất trong các trường hợp:

- Các dự án khai thác quỹ đất, dự án tái định cư tại khu vực nông thôn;
- Đất nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại khu vực đô thị có diện tích đất khai thác hoặc bố trí tái định cư không quá $3.000m^2$ /khu hoặc thửa hoặc lô.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND xã, phường, thị trấn tổ chức mạng lưới thông kê và điều tra, khảo sát giá các loại đất hàng năm trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Liên Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính; đề xuất bảng giá các loại đất thông qua thường trực HĐND cùng cấp báo cáo về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Tài chính tổng hợp thẩm định làm cơ sở cho việc xây dựng giá các loại đất hàng năm trên địa bàn tỉnh.

c) Căn cứ vào bảng giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này, tiến hành xác định từng vị trí đất để áp dụng các mức giá tương ứng cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan của tỉnh đề xuất điều chỉnh lại loại đất, vị trí đất, loại đường phố khi có những thay đổi do quy hoạch, do đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới kết cấu hạ tầng.

đ) Định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo đối với các trường hợp giá đất phát sinh xin ý kiến của Thường trực HĐND cấp huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh quyết định bổ sung giá đất trong năm.

e) Định kỳ 6 tháng và 01 năm tổng hợp báo cáo tình hình triển khai thực hiện giá các loại đất trình Thường trực HĐND cùng cấp thông qua và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường với các nội dung:

- Tình hình thực hiện và biến động giá đất trong năm;
- Đề nghị sửa đổi, bổ sung đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 quy định này.

Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc các địa phương, đơn vị tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để làm việc với các cơ quan liên quan theo chức năng được phân công, trình UBND tỉnh xem xét quyết định xử lý đảm bảo đúng quy định./.



Lê Phước Thanh

MỤC LỤC

PHỤ LỤC SỐ	TÊN ĐỊA PHƯƠNG	TRANG
01	Thành phố Tam Kỳ	01-14
02	Thành phố Hội An	15-25
03	Huyện Điện Bàn	26-48
04	Huyện Đại Lộc	49-62
05	Huyện Duy Xuyên	63-75
06	Huyện Thăng Bình	76-103
07	Huyện Phú Ninh	104-112
08	Huyện Núi Thành	113-129
09	Huyện Quế Sơn	130-154
10	Huyện Nông Sơn	155-162
11	Huyện Tiên Phước	163-172
12	Huyện Hiệp Đức	173-183
13	Huyện Bắc Trà My	184-193
14	Huyện Nam Trà My	194-202
15	Huyện Phước Sơn	203-212
16	Huyện Nam Giang	213-219
17	Huyện Đông Giang	220-225
18	Huyện Tây Giang	226-235

PHỤ LỤC SỐ 01
BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ TAM KỲ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính/Loại đất	Vị trí /Đơn giá	
		1	2
1	Phường Hòa Hương		
1.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
1.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	44.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	46.000
2	Phường Phước Hòa		
2.1	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm	58.000	-
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	-
3	Phường Tân Thạnh		
3.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
3.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	44.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
3.4	Đất rừng sản xuất	42.000	34.000
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	46.000
4	Phường Hòa Thuận		
4.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
4.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	44.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
4.4	Đất rừng sản xuất	42.000	34.000
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	-
5	Phường An Mỹ		
5.1	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	-
5.2	Đất trồng cây lâu năm	58.000	-
5.3	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	-
6	Phường Trường Xuân		
6.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
6.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	44.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
6.4	Đất rừng sản xuất	42.000	40.000
6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	46.000
7	Phường An Xuân		
7.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	-
7.1	Đất trồng cây lâu năm	58.000	-
8	Phường An Sơn		
8.1	Đất trồng lúa nước	55.000	-
8.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	-
8.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	-

8.4	Đất rừng sản xuất	42.000	-
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	-
9	Phường An Phú		
9.1	Đất trồng lúa nước	55.000	-
9.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	-
9.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	-
9.4	Đất rừng sản xuất	42.000	-
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	-
10	Xã Tam Ngọc		
10.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
10.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	44.000
10.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
10.4	Đất rừng sản xuất	42.000	34.000
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	40.000
11	Xã Tam Phú		
11.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
11.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	44.000
11.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
11.4	Đất rừng sản xuất	42.000	29.000
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	40.000
12	Xã Tam Thăng		
12.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
12.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	44.000
12.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
12.4	Đất rừng sản xuất	42.000	29.000
12.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	40.000
13	Xã Tam Thanh		
13.1	Đất trồng lúa nước	55.000	44.000
13.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	55.000	44.000
13.3	Đất trồng cây lâu năm	58.000	46.000
13.4	Đất rừng sản xuất	42.000	29.000
13.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58.000	40.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
1	Xã Tam Thăng			
	Tỉnh lộ 615:			
	- Từ cầu Mỹ Cang đến cầu khe Bala	1	1	200.000
	- Từ cầu khe Bala đến ngã tư ĐT 615 - Đường cứu hộ, cứu nạn	1	3	170.000
	- Từ ngã tư ĐT 615 - Đường cứu hộ, cứu nạn đến cầu Tỉnh	1	2	189.000
	- Trục chính từ Mỹ Cang đi Thạch Tân, Thái Nam và đi Bình Nam			
	+ Đoạn từ thôn Mỹ Cang đến hết ranh giới thôn Thạch Tân	2	1	100.000
	+ Đoạn từ ranh giới thôn Thạch Tân - Thái Nam đến giáp Bình Nam	2	2	90.000
	- Trục chính đường bê tông thôn Kim Đới từ ĐT 615 đi Bình Nam	2	3	80.000
	- Trục chính đường xâm nhập nhựa thôn Kim Thành từ chợ Kim Thành đi thôn Ngọc Mỹ	2	3	80.000
	- Trục chính đường bê tông thôn Kim Thành từ ĐT 615 đi thôn Quý Thương, Tam Phú	2	3	80.000
	- Các vị trí còn lại của các thôn Mỹ Cang, Vĩnh Bình, Thăng Tân, Kim Đới, Kim Thành, Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái, Xuân Quý	3	1	70.000
2	Xã Tam Thanh			
	- Tỉnh lộ 615: Từ cầu Tỉnh Thủy ra đến biển	1	3	250.000
	- Tỉnh lộ 616:			
	+ Từ cầu Kỳ Trung đến giáp ngã tư	1	2	384.000
	+ Từ ngã tư ra biển	1	1	390.000
	- Đường Thanh Niên hiện trạng			
	+ Đoạn giáp Bình Nam đến giáp xã Tam Tiến	2	1	230.000
	- Các khu dân cư còn lại (trừ các trục đường chính)	3	1	140.000
3	Xã Tam Phú			
	- Đường Thanh Hóa	1	1	352.000
	- Tỉnh lộ 616: Từ giáp ranh giới phường An Phú đến đường Lê Thánh Tông	1	1	352.000
	- Từ đường Lê Thánh Tông đến cầu Kỳ Trung	1	1	352.000
	- Từ trạm bơm qua thôn Kim Đới xã Tam Thăng	2	3	105.000
	- Đường đá dăm (Từ đường ĐT 616 đi thôn Tân Phú)	2	1	140.000
	- Từ đường ĐT 616 đi chợ Tam Tiến	2	1	140.000
	- Đường từ cảng Cá đi thôn Tân Phú	2	2	120.000
	- Từ đường ĐT 616 đi Ngọc Mỹ (từ đường ĐT 616 đến nhà ông Nay)	2	1	140.000
	- Từ nhà ông Nay đến trạm bơm đi xã Tam Thăng	2	3	105.000
	- Từ đường ĐT 616 đi khu trại dân Phú Đông (Đoạn đến giáp ngã tư đi Tam Tiến)	2	3	105.000
	- Khu dân cư các thôn còn lại	3	1	100.000
4	Xã Tam Ngọc			
	- Đường Tam Kỳ - Phú Ninh			

+ Từ giáp ranh giới phường Trường Xuân đến kênh Ngọc Bích	1	1	457.000
+ Từ kênh Ngọc Bích đến cầu bà Ngôn (ranh giới xã Tam Thái)	1	2	374.000
- Tất cả các đoạn đường từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh vào 150m	2	2	160.000
- Đường bê tông thôn 6 Phú Ninh	3	2	100.000
- Khu vực gò ông Long	3	3	80.000
- Đường thâm nhập nhựa thôn Bình Hòa và thôn Ngọc Bích			
+ Từ nhà ông Bốn Xuân đến nhà ông Phước (Thôn Ngọc Bích)	2	1	180.000
+ Từ nhà ông Phước (Thôn Ngọc Bích đến ngã ba Bình Hòa)	2	3	140.000
- Đường đất trong xóm thuộc thôn Thọ Tân, thôn Bình Hòa, thôn Ngọc Bích, thôn Đồng Hành, thôn Trà Lang, thôn Đồng Nghệ	3	3	80.000
- Đường vào nghĩa trang Thành phố	3	2	100.000
- Đường bê tông nông thôn vào các thôn			
+ Thôn Thọ Tân	3	1	120.000
+ Thôn Bình Hòa	3	1	120.000
+ Thôn Ngọc Bích	3	1	120.000
+ Thôn Đồng Hành	3	1	120.000
+ Từ nhà ông Cường đến nhà ông Năm Anh (dọc kênh Ba Kỳ)	3	3	80.000
+ Thôn Trà Lang	3	2	100.000
+ Thôn Đồng Nghệ			
* Từ NVH thôn Đồng Nghệ đến cầu Vững Giang	3	2	100.000
* Từ nhà ông Nguyễn Xứng đến Trạm điện Tam Ngọc 2	3	3	80.000
* Từ nhà ông Trần Minh Tuấn đến nhà ông Trần Nga	3	3	80.000
* Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Tiên	3	2	100.000
* Từ cầu Vững Giang đến nhà bà Nguyễn Thị Tiên	3	3	80.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố/Ranh giới các đoạn đường phố	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
1	Đường Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã tư Nam Ngãi	1	1	5.500.000
	- Đoạn từ ngã tư Nam Ngãi đến ngã ba đường Trần Dư	4	1	4.200.000
			4	900.000
	- Đoạn từ ngã ba Trần Dư đến đường sắt	7	1	3.500.000
			2	1.700.000
			3	1.350.000
			4	750.000
			5	400.000
	- Đoạn từ đường sắt đến ngã tư Trường Xuân (nhà bà Bùi Thị Đạo)	12	1	2.400.000
2	Đường Phan Chu Trinh			
	- Đoạn đầu tuyến từ ngã tư Nguyễn Du đến ngã tư Huỳnh Thúc Kháng	2	1	5.200.000
			2	2.800.000
			3	1.850.000
			4	1.120.000
			5	600.000
	- Đoạn từ ngã tư Huỳnh Thúc Kháng đến ngã tư Tôn Đức Thắng Duy Tân	1	1	5.500.000
			2	3.000.000
			3	1.980.000
			4	1.200.000
			5	630.000
	- Đoạn từ Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân đến đường vào nhà máy đèn - đường An Thở	6	1	3.600.000
			4	780.000
			5	430.000
	- Đoạn từ Nhà máy đèn - Đường An Thở đến cuối tuyến	10	1	2.750.000
			3	1.000.000
			4	600.000
			5	350.000
3	Đường Hùng Vương			
	- Đoạn từ đầu tuyến đến ngã ba đường Tôn Đức Thắng	6	1	3.600.000
			2	1.900.000
			3	1.470.000
			4	780.000
			5	430.000
	- Đoạn từ Ngã ba Tôn Đức Thắng đến cầu Tam Kỳ	10	1	2.750.000
4	Đường Tôn Đức Thắng	1	1	5.500.000
			3	1.980.000
5	Đường Nguyễn Du	5	1	3.900.000
6	Đường Phan Bội Châu	9	1	3.000.000
			3	1.050.000
			4	630.000
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ đường Bạch Đằng đến 24/3		1	2.500.000
			3	900.000
			4	530.000

			5	330.000
	- Đoạn từ 24/3 đến ga Tam Kỳ	14	1	2.000.000
			3	710.000
			4	430.000
			5	280.000
8	Đường số 24: Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trần Cao Vân	8	1	3.240.000
			3	1.200.000
			4	680.000
9	Đường phía Nam, Bắc chợ Tam Kỳ	11	1	2.500.000
10	Đường Phan Đình Phùng			
	- Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến kiệt Mai Hạc	17	1	1.575.000
			3	570.000
			4	340.000
			5	260.000
	- Từ kiệt Mai Hạc đến hiệu sách Khai Trí - Nhà số 54 Phan Đình Phùng	15	1	1.800.000
			3	640.000
			4	380.000
			5	270.000
	- Đoạn từ Hiệu sách Khai Trí - Nhà số 54 Phan Đình Phùng đến đường Hoàng Diệu	10	1	2.750.000
			3	1.000.000
			4	600.000
			5	350.000
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến đường Duy Tân	17	1	1.575.000
			3	570.000
			5	260.000
11	Đường Duy Tân	15	1	1.800.000
			3	640.000
			5	270.000
12	Đường 29m phía đông cây xăng Hoà Hương từ đường Phan Chu Trinh đến đường quy hoạch rộng 19m	13	1	2.200.000
13	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
	- Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến cầu Nguyễn Văn Trỗi	16	1	1.680.000
	- Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến đường Lê Thánh Tông	19	1	1.200.000
	- Đoạn ngã ba đường Lê Thánh Tông đến cuối tuyến	21	1	800.000
14	Đường Trần Quý Cáp			
	- Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Lý Thường Kiệt	9	1	3.000.000
			2	1.400.000
			3	1.050.000
	- Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường bao Nguyễn Hoàng	15	1	1.800.000
15	Đường Trần Phú			
	- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Lý Thường Kiệt	10	1	2.750.000
	- Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Hoàng	15	1	1.800.000
	- Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường dẫn vào Công ty Da giày Quảng Nam.	21	1	800.000
16	Đường Trần Hưng Đạo	10	1	2.750.000
			3	1.000.000
17	Đường Nguyễn Chí Thanh	10	1	2.750.000
18	Đường Trưng Nữ Vương			
	- Từ ngã tư Phan Bội Châu đến ngã tư Trần Đại Nghĩa	11	1	2.500.000
	- Từ ngã tư Phan Bội Châu đến ngã tư Nguyễn Chí Thanh	9	1	3.000.000

	- Từ ngã tư Nguyễn Chí Thanh đến ngã tư Hùng Vương	5	1	3.900.000
	- Từ ngã tư Hùng Vương đến ngã tư Lý Thường Kiệt	10	1	2.750.000
	- Từ ngã tư Lý Thường Kiệt đến đường bao Nguyễn Hoàng	14	1	2.000.000
19	- Đường rộng 9m : Nối từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Chí Thanh	19	1	1.200.000
20	Khu dân cư số 6			
	- Đường nội bộ rộng 13m	19	1	1.200.000
	- Đường nội bộ rộng 11m	20	1	1.000.000
	Đường Phạm Phú Thứ	20	1	1.000.000
	Đường Trần Đại Nghĩa	14	1	2.000.000
	-Đường quy hoạch rộng 27m đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến cuối tuyến (Trung Nữ Vương nối dài)	15	1	1.800.000
21	- Đường Lê Lợi nối dài (Hùng Vương - Nguyễn Du)	5	1	3.900.000
22	Khu dân cư số 1			
	- Đường quy hoạch rộng 27m (song song với đường Lê Lợi)	14	1	2.000.000
	- Các đường có mặt tiền tiếp giáp với khu thương mại	15	1	1.800.000
	- Đường Lê Lợi :(đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thường Kiệt)	8	1	3.200.000
	- Đường Nguyễn Đình Chiểu			
	+ Đoạn Từ ngã ba Nguyễn Đức đến ngã tư Lê Lợi	14	1	2.000.000
	+ Đoạn Từ ngã tư Lê Lợi đến cuối đường	18	1	1.425.000
	- Đường Nguyễn Đức			
	+ Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thường Kiệt	14	1	2.000.000
	+ Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường bao Nguyễn Hoàng	18	1	1.425.000
			4	300.000
	Đường Phan Đăng Lưu	19	1	1.200.000
	Đường Nguyễn Duy Hiệu	18	1	1.425.000
	Đường Trương Định	18	1	1.425.000
	Các đường quy hoạch rộng 11m còn lại	20	1	1.000.000
23	Đường Trương Chí Cương	11	1	2.500.000
24	Đường Thái Phiên (N14)	14	1	2.000.000
25	Đường N10 (từ Phan Chu Trinh đến Bạch Đằng)	3	1	4.800.000
26	Đường quy hoạch rộng 16.5m phía bắc Trung tâm Thương mại Tam Kỳ	6	1	3.600.000
27	KDC VHTM Bạch Đằng			
	- Đường Phan Thanh: Từ đường N10 đến đường quy hoạch rộng 25m (Nam trung tâm thương mại)	13	1	2.200.000
	- Đường quy hoạch rộng 25m	11	1	2.600.000
	- Đường quy hoạch rộng 12m (Song song với đường Phan Thanh)	13	1	2.200.000
28	Đường Lý Thường Kiệt			
	- Đoạn từ đường bao Nguyễn Hoàng đến Trần Phú	14	1	2.000.000
			2	900.000
			3	710.000
	- Đoạn còn lại	9	1	3.000.000
29	Đường Nguyễn Thái Học	19	1	1.200.000
			4	260.000
30	Đường Trần Văn Dư	19	1	1.200.000
			3	400.000
			4	260.000

			5	240.000
31	Đường Mai Hạc	17	1	1.575.000
			4	340.000
32	Đường 24/3			
	- Đoạn Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trần Cao Vân	19	1	1.200.000
			4	260.000
	- Đoạn còn lại (Đường vào gò Nha)	20	1	1.000.000
33	- Đường ngang phía Bắc chợ Tam Kỳ	19	1	1.200.000
34	- Đường song song với đường phía Bắc chợ Tam Kỳ	19	1	1.200.000
35	Đường dọc kè khu phố chợ Tam Kỳ	19	1	1.200.000
			1	1.200.000
36	Đường Ngô Quyền	19	4	260.000
			1	1.575.000
37	Đường Hoàng Diệu	17	2	700.000
			1	1.200.000
38	Đường Tiểu La	19	3	400.000
			4	260.000
			5	240.000
39	Đường Nguyễn Hoàng			
	- Đoạn từ Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng đến Ngã tư Trần Cao Vân	12	1	2.400.000
			3	850.000
			4	510.000
	- Các đoạn đường còn lại	18	1	1.425.000
			4	300.000
40	Đường nội bộ khu TĐC tổ 7 - An Sơn	21	1	800.000
41	Đường Đỗ Đăng Tuyển	16	1	1.680.000
42	Đường Lê Đình Dương	16	1	1.680.000
43	Đường Đỗ Quang	14	1	2.000.000
44	Đường Đào Duy Từ	17	1	1.575.000
45	Khu dân cư số 2			
	Đường Nguyễn Hiền	17	1	1.575.000
	Đường Huỳnh Ngọc Huệ	17	1	1.575.000
	Đường Đặng Dung	17	1	1.575.000
	Đường Phan Thành Tài	17	1	1.575.000
46	KDC trước trường Nguyễn Bình Khiêm			
	- Đường quy hoạch rộng 9m	20	1	1.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 13m	19	1	1.200.000
47	Đường Phan Tứ	14	1	2.000.000
48	Đường Khương Hữu Dụng (Từ đường Hùng Vương đến đường Đào Duy Từ)	19	1	1.200.000
49	Khu dân cư số 5			
	Đường Mạc Đình Chi	19	1	1.200.000
	Đường Trần Bình Trọng	19	1	1.200.000
	Đường Lê Quang Sung	19	1	1.200.000
	Đường Phạm Ngũ Lão	19	1	1.200.000
	Đường còn lại	19	1	1.200.000
50	Khu dân cư số 9			
	Đường Cao Thắng	19	1	1.200.000
	Đường Thoại Ngọc Hầu	19	1	1.200.000
	Đường Lê Văn Long	19	1	1.200.000

51	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cây xăng Tân Thạnh đến cầu Ông Trang 1	21	1	800.000
52	Đường nội bộ KDC 44 căn hộ			
	- Khu A (đường bê tông)	19	1	1.200.000
	- Khu B,C (đường bê tông)	19	1	1.200.000
	- Khu D (đường bê tông)	20	1	1.000.000
53	Đường ngang phía tây ngoài KDC số 2: (từ đường Trưng Nữ Vương đến đường Trần Hưng Đạo)	19	1	1.200.000
54	Đường bê tông khối phố 11 Phường An Mỹ (đường phía bắc ngoài KDC 44 căn hộ)	19	1	1.200.000
55	KDC số 8			
	Đường Nguyễn Phong Sắc	18	1	1.425.000
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	19	1	1.200.000
	Đường Hà Huy Tập	19	1	1.200.000
	Đường Văn Cao	19	1	1.200.000
	Đường Cao Sơn Pháo	19	1	1.200.000
	Đường Hoàng Văn Thái	19	1	1.200.000
	Đường Tuệ Tĩnh	19	1	1.200.000
	Đường còn lại	19	1	1.200.000
56	Đường phía Nam bến xe	17	1	1.575.000
57	Đường phía Đông bến xe	19	1	1.200.000
58	KDC Bru điện			
	- Đường quy hoạch rộng 15m (nối với Hoàng Hữu Nam)	18	1	1.425.000
	- Đường nội bộ còn lại	20	1	1.000.000
59	Khu dân cư số 7			
	Đường Hoàng Hữu Nam	18	1	1.425.000
	Đường Trần Thị Lý	18	1	1.425.000
	Đường Phan Thúc Duyện	18	1	1.425.000
	Đường nội bộ còn lại	20	1	1.000.000
60	Đường Lê Thánh Tông			
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường ĐT 616	21	1	800.000
	- Đoạn từ đường ĐT 616 đến đường Thanh Hóa	22	1	600.000
61	Đường thuộc KDC 46 căn hộ (Phường An Mỹ)	19	1	1.200.000
62	Đường vào KDC 46 căn hộ (đường bên hông TT Bồi dưỡng chính trị Tam Kỳ đến đường giáp KDC số 1)	20	1	1.000.000
			4	240.000
63	Đường Đoàn Thị Điểm	20	1	1.000.000
64	Khu dân cư số 10			
	- Đường nội bộ còn lại	20	1	1.000.000
65	Đường ngang nối Lê Đình Dương và Trần Quý Cáp (đường rộng 11.5m)	20	1	1.000.000
66	KDC tổ 7 - Khối phố Hương Trung (KDC Tổ 1 Hòa Hương)			
	- Đường quy hoạch rộng 19,5m	17	1	1.575.000
	- Đường quy hoạch rộng 13m	19	1	1.200.000
67	Khu dân cư Nam nhà máy nước			
	- Đường ngang từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Hồ Xuân Hương	18	1	1.425.000
			1	1.200.000
	- Đường quy hoạch rộng 8.5m	19	3	400.000
			4	260.000
	- Đường quy hoạch rộng 6.5m	20	1	1.000.000

	- Đường quy hoạch rộng 2,5m (nối đường ngang từ đường Huỳnh Thúc Kháng - đường Hồ Xuân Hương)	21	1	800.000
	- Đường vào nhà máy nước	21	1	800.000
	- Đường Thanh niên	21	1	800.000
	Đường Hồ Xuân Hương	14	1	2.000.000
	Đường Nguyễn Thành Hân	18	1	1.425.000
	Đường Lê Trung Đình	18	1	1.425.000
68	Khu dân cư số 4			
	Đường Bùi Thị Xuân	17	1	1.575.000
	Đường Trần Quang Diệu	18	1	1.425.000
	- Đường quy hoạch rộng 11,5m	18	1	1.425.000
	- Đường quy hoạch rộng 14,5m	18	1	1.425.000
	- Đường quy hoạch rộng 17m	17	1	1.575.000
69	KDC đầu tuyến Hùng Vương (phía Tây Sở thú sản QN)	17	1	1.575.000
	- Đường nội bộ còn lại	17	1	1.575.000
70	KDC đường Phan Bội Châu			
	Đường quy hoạch rộng 15,5m	15	1	1.800.000
71	KDC Đông Hùng Vương			
	Đường Văn Thị Thừa	18	1	1.425.000
	Đường Nguyễn Phan Vinh	18	1	1.425.000
	Đường Trần Quang Khải	18	1	1.425.000
	Đường nội bộ còn lại	18	1	1.425.000
72	Đường Điện Biên (cũ)			
			1	800.000
	- Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng.	21	3	270.000
			4	230.000
	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hùng Vương.	19	1	1.200.000
73	Đường xuống rừng cửa:			
	- Từ đường Phan Chu Trinh đến nhà ông Trần Trọng Ái	20	1	1.000.000
			2	400.000
	- Đoạn từ nhà ông Trần Trọng Ái - nhà ông Trần Thông	21	1	800.000
	- Đoạn từ nhà ông Trần Thông - KDC tổ 1 KP Hương Trà Tây	23	1	500.000
74	Đường Thanh Hóa (Đoạn Hòa Hương - An Sơn)	21	1	800.000
			2	350.000
			3	270.000
			4	230.000
75	Đường Thu Hương			
		21	1	800.000
	- Từ đường Phan Châu Trinh đến ngã ba Hồng Lư		2	350.000
			3	270.000
			4	230.000
76	Đường Ông Ích Khiêm			
		20	1	1.000.000
	- Từ đường Phan Chu Trinh đến Hùng Vương		2	400.000
			3	300.000
			4	240.000
77	Đường Kênh N24			
		20	1	1.000.000
	- Đường quy Hoạch rộng 7,5m phía Bắc chợ Hoà Hương (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường QH 10m)		2	400.000
			3	300.000

			4	240.000
78	Đường ĐT 616			
	- Đoạn từ cầu 1 đến cầu 2	21	1	800.000
			3	270.000
			4	230.000
79	Đường ĐT 616			
	- Từ ngã tư Trường Xuân (nhà ông Bùi Văn Lộc) đến kênh N2 (kênh Ba Kỳ)	21	1	800.000
80	Đường phía Bắc cây xăng hoà Hương: đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường QH 29m bên cây xăng Hoà Hương	20	1	1.000.000
81	KDC phố chợ Hoà Hương			
	- Đường quy hoạch rộng 19,5m	17	1	1.575.000
			2	700.000
	- Đường Lê Ngọc Hân	20	1	1.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 7,5m	20	1	1.000.000
82	Đường vào cụm CN Trường Xuân	19	1	1.200.000
83	Các khu TĐC đường Nguyễn Hoàng			
	- Đường quy hoạch rộng 11,5 đến 14,5	20	1	1.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 15,5 đến 17,5	19	1	1.200.000
	- Đường quy hoạch rộng 19m	18	1	1.425.000
84	Khu dân cư Sô xây dựng			
	- Đoạn nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường số 24	19	1	1.200.000
			3	400.000
			4	260.000
	- Đoạn còn lại	20	1	1.000.000
			3	300.000
			4	240.000
85	Khu dân cư tổ 6- An Sơn			
	- Đường quy hoạch rộng 7,50m	20	1	1.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 11,50m	19	1	1.200.000
86	Khu dân cư khối phố 6 - An Sơn			
	- Đường quy hoạch rộng 11,50m	18	1	1.425.000
87	Khu dân cư chính trang và TĐC Gò Tuân			
	- Đường quy hoạch rộng 11.50m	18	1	1.425.000
88	Khu TĐC Gò Tuân (mở rộng)			
	- Đường quy hoạch rộng 7,50m	20	1	1.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 12,50m	18	1	1.425.000
	- Đường quy hoạch rộng 14,50m	17	1	1.575.000
89	KDC Đông Hùng Vương (mở rộng)			
	- Đường quy hoạch rộng 11,50m	18	1	1.425.000
90	KDC Kho Bạc	22	1	600.000
91	KDC phố chợ An Sơn			
	- Đường quy hoạch rộng 20,00m	10	1	2.750.000
	- Đường quy hoạch rộng 18,50m	10	1	2.750.000
	- Đường quy hoạch rộng 14,50m	13	1	2.200.000
	Khu M	10	1	2.750.000
	Phía trên khu M	13	1	2.200.000
	Mặt tiền chợ	6	1	3.600.000
	Các vị trí còn lại	13	1	2.200.000
92	KDC Văn Thánh - Không miếu	15	1	1.800.000

93	Khu phố mới Tân Thạnh			
	Khu A (Đường quy hoạch rộng 11,50m)	15	1	1.800.000
	Khu B (Đường quy hoạch rộng 11,50m)	15	1	1.800.000
	Đường Lam Sơn	9	1	3.000.000
	Đường Trần Quý Cáp (nối dài)	9	1	3.000.000
	Đường Bạch Đằng (Tân Thạnh)	9	1	3.000.000
	Đường quy hoạch (Khu A và khu B) rộng 27,00m	9	1	3.000.000
94	KDC bắc cây xăng Tân Thạnh			
	- Đường quy hoạch rộng 15,50m	16	1	1.680.000
95	KDC khối phố 8 - An Mỹ	16	1	1.680.000
	KDC trường nghiệp vụ giao thông - An Mỹ	15	1	1.800.000
96	KDC hai bên đường Kỳ Phú - Phú Ninh (Đoạn Nguyễn Hoàng Trường Xuân)	14	1	2.000.000
97	KDC khối phố 1 - Trường Xuân	18	1	1.425.000
98	KDC phía nam trường Nguyễn Huệ - Hòa Hương	19	1	1.200.000
99	KDC khối phố 11 - Hòa Thuận	22	1	600.000
100	KDC Đá Bạt			
	- Đường quy hoạch rộng 17,50m	19	1	1.200.000
	- Đường quy hoạch rộng 5,50m	21	1	800.000
101	KDC Hòa Thuận			
	- Đường quy hoạch rộng 27,00m	19	1	1.200.000
	- Đường quy hoạch rộng 14,50m	19	1	1.200.000
	- Đường quy hoạch rộng 11,50m	20	1	1.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 6,50m	21	1	800.000
102	Đường Tứ Hiệp			
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến nhà ông Tuấn đi ra đường Hùng Vương	21	1	800.000
			4	230.000
	- Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến nhà ông Phạm Quang	21	1	800.000
			4	230.000
103	Đường Tam Kỳ - Phú Ninh : đoạn qua phường Trường Xuân - ranh giới xã Tam Ngọc (ngã tư Trường Xuân (nhà ông Đinh Mẫn) đến kênh N24 - Tư Cẩn)	21	1	800.000
104	Đường vào Nhà máy đèn			
			1	600.000
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh - Cổng nhà máy đèn	22	2	330.000
			3	250.000
			4	220.000
105	Đường An Thổ			
			1	600.000
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến Chùa Kỳ Viên	22	2	330.000
			3	250.000
			4	220.000
106	Đường Trần Quốc Toản	23	1	500.000
			4	210.000
107	Đường Bạch Đằng(cũ): Đoạn từ UBND phường Phước Hoà đến đường Duy Tân	22	1	600.000
108	Khu dân cư mới - Sở Nông nghiệp và PTNN Quảng Nam	19	1	1.200.000
	CÁC KHU VỰC CÒN LẠI CỦA CÁC PHƯỜNG			
109	Phường Trường Xuân			
	Đường ĐT 616			

	- Đoạn từ kênh N2 (kênh Ba Kỳ) đến ranh giới giáp xã Tam Thái		480.000
	- Đoạn từ kênh N2 (kênh Ba Kỳ) đến giáp phường Hòa Thuận		250.000
	- KDC khối phố 1,2		
	+ Từ đường rẽ Nguyễn Hoàng (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm đến nhà ông Nguyễn Minh		400.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân (đoạn từ nhà ông Trần Văn đến nhà ông Lương Văn Lực)		320.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân (đoạn từ cây xăng Tân Trường Xuân đến khu thổ mại)		420.000
	+ Kiệt Đường Trần Cao Vân (đoạn từ Ngân hàng nông nghiệp Trường Xuân đến cuối khu tập thể Công ty may Trường Giang)		420.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân rẽ đến nhà bà Nguyễn Thị Hạnh khối phố 1		350.000
	Các vị trí còn lại của KDC khối phố 1, 2 (Trừ KDC khối phố 1)		200.000
	- KDC khối phố 7 (trừ hai bên đường ĐT 616)		
	+ Từ đường ĐT 616 kênh N24 - nhà ông Phan Văn Diệu giáp đường Nam Quảng Nam khối phố 7		270.000
	+ Các vị trí còn lại của KDC khối phố 7		200.000
	- KDC khối phố 6 (trừ hai bên đường ĐT 616)		
	- Từ ĐT 616 rẽ nhà ông Nga, ông Võ Nhị, ông Đoàn Văn Thuận		250.000
	- Các vị trí còn lại của KDC khối phố 6		200.000
	- KDC Vườn Trọng (Đoạn từ đường ĐT 616 đến đất ông Dũng)		350.000
	- Đường Điện Biên (cũ) nối dài: (đoạn từ nhà ông Dương Quảng đến nhà ông Hùng)		300.000
	- Khu dân cư khối phố 2,3,4,5 (Trừ hai bên đường ĐT 616)		250.000
110	Phường Hòa Hương		
	- Đường kiệt nhà ông Thêm		240.000
	- Kiệt vào Quán cà phê Hoa Viên		240.000
	- Đường vào cổng Chùa Tịnh Độ		300.000
	- Đường kiệt số 681 Phan Chu Trinh		240.000
	- Đường vào quán chè bà Dân		240.000
	- Đường vào Quán chiều Tím		240.000
	- Đường vào quán Thạch Thảo		240.000
	- Kiệt phía bắc bên hông Cty Môi Trường đô Thị Tam Kỳ (đoạn từ Phan Chu Trinh đến nhà thi đấu TDTT Quảng Nam)		320.000
	- Khối phố Hương Trà Tây, Hương Trà Đông, Hương Sơn		200.000
	- Kiệt nhà bác sĩ Khẩn: từ đường Phan Chu trinh đến nhà ông Nguyễn Quang Tới		300.000
	- Kiệt Thống nhất:		
	+ Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến kiệt bà Quế		400.000
	+ Đoạn từ nhà bà Dưa - Chùa Diệu Quang		300.000
	+ Đoạn từ nhà bà Minh - nhà ông Quyền		240.000
	- Kiệt vào chợ bà Hòa cũ (Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường quy hoạch rộng 19m)		300.000
	- Kiệt bà Quế: Đoạn từ đường Duy Tân - nhà ông Muôn		300.000
	Đường vào Nhà máy đèn		
	- Đoạn từ Cổng nhà máy đèn - nhà ông Muôn		320.000
	Đường kè Bạch Đằng		320.000
	Đường Thu Hương		
	- Đoạn từ ngã ba Hồng Lư - nhà thầy Tậi		300.000



	- Đoạn từ ngã ba Hồng Lư - nhà ông Lê Minh (Đi tổ 6 Hương Sơn)			300.000
111	Phường An Sơn			
	- Đường kênh N24 (từ đường Hùng Vương đến nhà ông Trần Ngân)			250.000
	- Khu vực khối phố 8, (phía tây đường Hùng Vương)			200.000
	- Kiệt Phan Chu Trinh			
	+ Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Thanh Hóa			300.000
	+ Từ đường Thanh Hóa đến bến sạt			200.000
	- Đường nội bộ khối phố 5 phường An Sơn (Từ đường Hùng Vương đến nhà ông Trần Văn Khôi)			400.000
	- Đường phía bắc trường Cao đẳng KT-KT đến đường Trần Cao Vân			400.000
112	Phường Tân Thanh			
	- Khối phố trường Đồng, Đoàn Trai			200.000
	- Khối phố Mỹ Thạch Đông, Mỹ Thạch trung, Mỹ Thạch Bắc			300.000
113	Phường An Phú			
	- Đường ĐT 616 đoạn từ cầu 2 đến giáp ranh xã Tam Phú			420.000
	- Đường từ ĐT 616 đi cảng cá			420.000
	- Từ ngã ba Bà Tá đi đường Nguyễn Văn Trỗi			300.000
	- Đường bê tông từ đường Nguyễn Văn Trỗi đi thôn Xuân Quý, xã Tam Thăng			200.000
	- Ngã ba trường Ngô Quyền đi trạm bơm sông Đầm			200.000
	- Đất ở trong KDC các khối phố			170.000
114	Phường Hoà Thuận			
	Đường Trưng Nữ Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng vào KCN Thuận Yên)			480.000
	- Đường từ đường dẫn vào Công ty Da giày Quảng Nam đến giáp ranh huyện Phú Ninh (đoạn qua thôn Đông Yên - Phường Hoà Thuận)			480.000
	- Khối phố Phương Hoà Tây, Phương Hoà Đông, Mỹ Thạch Trung			250.000
	- khối phố An Hoà, Mỹ Thạch Tây			200.000
	- Khu dân cư các Khối phố Đông Yên, Thuận Trà, Đông An, Đông Trà, Trà Cai			200.000
	- Các tuyến còn lại của khối phố Phương Hoà Nam			250.000
	- Khu TĐC 42 hộ Thuận Trà			300.000
115	Phường Phước Hòa			
	Đường bê tông khối phố 1 (Từ đường Trần Quốc Toàn đến nhà ông Phong)			460.000

PHỤ LỤC SỐ 02
BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ HỘI AN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá	
		1	2
1	Xã Cẩm Hà (Đồng bằng)		
1.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
1.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
1.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
2	Xã Cẩm Thanh (Đồng bằng)		
2.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
2.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
2.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
3	Xã Cẩm Kim (Đồng bằng)		
3.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
3.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
3.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
3.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
4	Xã Tân Hiệp (Miền núi)		
4.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	43.000	33.000
4.2	Đất trồng cây lâu năm	50.000	35.000
4.3	Đất rừng sản xuất	20.000	15.000
5	Phường Minh An		
5.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
5.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
5.3	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
6	Phường Sơn Phong		
6.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
6.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
6.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
6.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
7	Phường Cẩm Phô		
7.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
7.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
7.3	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
8	Phường Tân An		
8.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000

8.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
8.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
8.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
9	Phường Cẩm Châu		
9.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
9.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
9.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
9.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
10	Phường Cẩm Nam		
10.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
10.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
10.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
10.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
11	Phường Thanh Hà		
11.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
11.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
11.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
11.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
12	Phường Cẩm An		
12.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
12.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
12.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
12.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000
13	Phường Cửa Đại		
13.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	76.000	57.000
13.2	Đất trồng cây lâu năm	85.000	65.000
13.3	Đất rừng sản xuất	40.000	30.000
13.4	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000	60.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	XÃ CẨM HÀ			
A	Các đường giao thông chính			
1	Đường ĐH31			
+	Đoạn 1 là đường Nguyễn Chí Thanh	1	2	850.000
+	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	1	3	650.000
+	Đoạn từ ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu đến giáp mương Ba Mồi	2	1	350.000
2	Đường ĐX 39 (từ tiếp giáp đường ĐX34 kéo thẳng về phía Tây giáp đường ĐX31)	1	3	650.000
3	Trục ngã ba vào NTND đến hết nhà ông Ngụy Diện	2	1	350.000
4	Đường ĐX 29	2	1	350.000
5	Đường ĐX 30	2	1	350.000
6	Đường từ mương Ba Mồi đến giáp ranh giới xã Điện Dương	2	1	350.000
7	Đường ĐH 34 từ đường Tôn Đức Thắng kéo thẳng về phía Bắc giáp đường ĐX39	1	1	1.200.000
8	Đường từ đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	2	1	350.000
9	Đường ĐX 32 (đoạn giáp ĐX 39 kéo về phía Bắc đến giáp đường từ Hai Bà Trưng đi ngã 3 mộ NDH)	2	1	350.000
10	Khu dân cư dọc đường Nguyễn Tất Thành (áp dụng như phường Thanh Hà)			1.600.000
B	Đất nằm theo trục đường giao thông			
1	Các KDC nằm trên trục đường mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	3	1	320.000
2	Các KDC nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	3	2	220.000
3	Các KDC nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	3	150.000
4	Đối với khu dân cư B6 773 tất cả các tuyến đường	3	2	220.000
5	Các tuyến đường Khu trại dân tái định cư Bến Trê	2	1	350.000
II	XÃ CẨM THANH			
A	Trục đường giao thông chính			
1	Đường Tổng Văn Sương	1	1	850.000
2	Đường ĐH 15			
	Đoạn từ Đồng Giá (thôn 4) đến giáp Đê PAM	1	1	850.000
	Đoạn từ Đê PAM đến cuối thôn 2	1	2	650.000
3	Đường Huỳnh Thị Lựu	1	1	850.000
B	Các tuyến đường ĐX			
1	Đường ĐX 16 (thôn 6)	1	2	650.000
2	Đường ĐX 17 (thôn 4, thôn 8)	2	2	350.000
3	Đường ĐX 18 (thôn 3)	2	2	350.000
4	Đường ĐX 19 (thôn 4, thôn 5)	2	1	480.000

5	Đường ĐX 20 (đi Biên Lăng, thôn 3)	2	3	230.000
6	Đường ĐX 21 (Gò Hỷ, thôn 2)	2	3	230.000
7	Đường ĐX 22 (đường nhựa thôn 7)	2	2	350.000
8	Đường ĐX 23 (đi Sau Dơi, thôn 5)	2	2	350.000
9	Đường ĐX 24 (đê PAM)			
	- Đoạn đi qua thôn 6: từ cống sông Đò (thôn 6) đến cống sông Đình (thôn 8)	2	2	350.000
	- Đoạn còn lại: từ cống sông Đình (thôn 8) đến giáp ĐH 15 (thôn 2)	2	3	230.000
C	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông còn lại			
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	3	1	280.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	3	2	200.000
3	Các KDC nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	3	150.000
D	Khu TĐC đường dẫn cầu Cửa Đại			1.290.000
III	XÃ CẨM KIM			
A	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông			
1	Đường giao thông liên thôn từ thôn Phước Thắng đến thôn Đông Hà	1	1	330.000
2	Đoạn từ bến đò vào trường Mẫu giáo bán công Cẩm Kim	1	1	330.000
3	Đoạn từ đập Trung Châu vào đến trường Tiểu học Cẩm Kim	1	1	330.000
4	Đoạn từ cây xăng Đông Hà đi Duy Vinh	1	1	330.000
5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc đến nhà ông Phạm Xuân Quý	1	1	330.000
6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Vững đến nhà ông Phạm Giá	1	1	330.000
B	Khu dân cư mới			
1	Khu tái định cư thôn Đông Hà	2	1	220.000
2	Khu dân cư Vĩnh Thành	2	1	220.000
C	Đất KDC nằm trên các trục đường giao thông còn lại			
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	3	1	180.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	3	2	150.000
3	Các KDC nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	3	100.000
IV	XÃ TÂN HIỆP (XÃ MIỀN NÚI)			
	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông			
1	Trục đường ven biển thôn Bãi Làng từ Chợ Tân Hiệp đến khu dân cư Xóm Mới	1	1	320.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	2	1	200.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	3	1	150.000
4	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	2	100.000
5	Các khu dân cư còn lại	3	3	70.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	CÁC PHƯỜNG TRUNG TÂM					
I	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH					
1	18 Tháng 8					
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Du	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Nguyễn Phúc Tần	15	850.000	467.000	322.000	267.000
2	28 Tháng 3	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
3	An Dương Vương (đường ĐT 607B, Ranh giới Hội An - Điện Bàn)	15	850.000	467.000	322.000	267.000
4	Âu Cơ	11	2.000.000	980.000	607.000	443.000
5	Bà Triệu	5	5.700.000	2.451.000	1.300.000	780.000
6	Bạch Đằng	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000	954.000
7	Cao Bá Quát	16	650.000	422.000	295.000	245.000
8	Cao Thắng	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
9	Châu Thượng Văn	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000	954.000
10	Châu Thượng Văn (nối dài)	16	650.000	422.000	295.000	245.000
11	Chế Lan Viên	15	850.000	467.000	322.000	267.000
12	Chu Văn An	16	650.000	422.000	295.000	245.000
13	Cửa Đại					
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Lê Thánh Tông (ngã tư chợ Bà Lê)	5	5.700.000	2.451.000	1.300.000	780.000
	Đoạn từ Lê Thánh Tông đến cầu Phước Trạch	7	4.600.000	2.070.000	1.090.000	654.000
	Từ cầu Phước Trạch đến giáp đường Âu Cơ	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000	708.000
14	Điện Biên Phủ	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
15	Đinh Tiên Hoàng	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
16	Đỗ Đăng Tuyển	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
17	Đoàn Thị Điểm	16	650.000	422.000	295.000	245.000
18	Duy Tân	15	850.000	467.000	322.000	267.000
19	Hai Bà Trưng					
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Châu Trinh	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000	708.000
	- Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000	825.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến công Trà Quế	8	3.900.000	1.794.000	980.000	588.000
	- Đoạn từ Công Trà Quế đến hết cầu An Bàng	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000

	- Đoạn từ giáp cầu An Bàng đến giáp bãi tắm An Bàng	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000
20	Hải Thượng Lân Ông					
	- Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	15	850.000	467.000	322.000	267.000
	- Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Lý Thái Tổ	16	650.000	422.000	295.000	245.000
21	Hoàng Diệu	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000	825.000
22	Hoàng Hữu Nam	15	850.000	467.000	322.000	267.000
23	Hoàng Văn Thụ	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000	825.000
24	Hùng Vương					
	Đoạn giáp đường Trần Hưng Đạo đến đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ)	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000	708.000
	Đoạn đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ) đến giáp An Dương Vương	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
25	Huyền Trân Công Chúa (Đường bờ kè Thanh Nam)	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
26	Huỳnh Lý	15	850.000	467.000	322.000	267.000
27	Huỳnh Ngọc Huệ	15	850.000	467.000	322.000	267.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
29	La Hối	15	850.000	467.000	322.000	267.000
30	Lạc Long Quân	11	2.000.000	980.000	607.000	443.000
31	Lê Đình Dương	15	850.000	467.000	322.000	267.000
32	Lê Hồng Phong					
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến trạm bơm cũ	16	650.000	422.000	295.000	245.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Đức Thắng	11	2.000.000	980.000	607.000	443.000
	- Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đường Lê Hồng Phong	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
33	Lê Lợi	1	10.000.000	4.000.000	2.000.000	1.200.000
34	Lê Quý Đôn					
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	- Đoạn từ ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô đến hết đường nhựa	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000
35	Lê Thánh Tông					
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Bắc giáp kênh Thủy lợi Hà Châu	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	- Đoạn từ kênh Thủy lợi Hà Châu kéo thẳng về phía Bắc đến hết trạm biển áp	15	850.000	467.000	322.000	267.000
	- Đoạn từ trạm biển áp kéo thẳng về phía Đông giáp đê Đê Vông	16	650.000	422.000	295.000	245.000
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Nam giáp cầu Cẩm Thanh	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
36	Lê Văn Hiến	15	850.000	467.000	322.000	267.000

37	Lê Văn Hưu	16	650.000	422.000	295.000	245.000
38	Lưu Quý Kỳ	15	850.000	467.000	322.000	267.000
39	Lưu Trọng Lư	15	850.000	467.000	322.000	267.000
40	Lý Thái Tô	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
41	Lý Thường Kiệt					
	Đoạn từ Hai Bà Trưng đến hết nhà số 200 (nhà ông Vũ Liễu - ngã 3 Ngô Gia Tự)	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000	708.000
	Đoạn từ nhà số 198 đến hết nhà ông Trần Văn Kiểm	9	3.200.000	1.504.000	860.000	516.000
	Đoạn từ nhà bà Dương Thị Bội kéo thẳng về phía Đông Nam đến hết đường	11	2.000.000	980.000	607.000	443.000
42	Mạc Đình Chi	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
43	Mai An Tiêm	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
44	Ngô Gia Tự	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
45	Ngô Quyền	15	850.000	467.000	322.000	267.000
46	Ngô Sĩ Liên	16	650.000	422.000	295.000	245.000
47	Nguyễn Bình Khiêm	16	650.000	422.000	295.000	245.000
48	Nguyễn Chí Thanh	15	850.000	467.000	322.000	267.000
49	Nguyễn Công Trứ	11	2.000.000	980.000	607.000	443.000
50	Nguyễn Đình Chiểu	11	2.000.000	980.000	607.000	443.000
51	Nguyễn Du	16	650.000	422.000	295.000	245.000
52	Nguyễn Đức Cảnh	15	850.000	467.000	322.000	267.000
53	Nguyễn Duy Hiệu	7	4.600.000	2.070.000	1.090.000	654.000
54	Nguyễn Hiền	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
55	Nguyễn Hoàng	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
56	Nguyễn Huệ	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000	708.000
57	Nguyễn Phúc Chu	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000	954.000
58	Nguyễn Phúc Nguyên	16	650.000	422.000	295.000	245.000
59	Nguyễn Phúc Tần	15	850.000	467.000	322.000	267.000
60	Nguyễn Tất Thành					
	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến mương thủy lợi Hà Châu	9	3.200.000	1.504.000	860.000	516.000
	- Đoạn từ mương thủy lợi Hà Châu đến ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6).	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
	- Đoạn từ ngã tư đường 28-3 đến giáp đường An Dương Vương	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
61	Nguyễn Thái Học	3	7.000.000	2.870.000	1.490.000	894.000
62	Nguyễn Thị Minh Khai	5	5.700.000	2.451.000	1.300.000	780.000
63	Nguyễn Thị Minh Khai (đường bao)	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
64	Nguyễn Trãi	16	650.000	422.000	295.000	245.000
65	Nguyễn Trường Tộ					
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến miếu Ông Cọp	8	3.900.000	1.794.000	980.000	588.000
	- Đoạn từ miếu Ông Cọp đến hết đường Nguyễn Trường Tộ (bê tông)	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000
66	Nguyễn Tuân	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000

67	Nguyễn Văn Cừ	15	850.000	467.000	322.000	267.000
68	Nguyễn Văn Trỗi	15	850.000	467.000	322.000	267.000
69	Núi Thành	15	850.000	467.000	322.000	267.000
70	Phạm Hồng Thái					
	- Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	11	2.000.000	980.000	607.000	443.000
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt	9	3.200.000	1.504.000	860.000	516.000
71	Phạm Ngọc Thạch	15	850.000	467.000	322.000	267.000
72	Phạm Ngũ Lão					
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Bắc đến hết nhà số 181 (cuối đường)	16	650.000	422.000	295.000	245.000
73	Phạm Phán	16	650.000	422.000	295.000	245.000
74	Phạm Văn Đồng	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
75	Phan Bá Phiến	16	650.000	422.000	295.000	245.000
76	Phan Bội Châu	8	3.900.000	1.794.000	980.000	588.000
77	Phan Châu Trinh					
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp Hai Bà Trưng	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000	825.000
	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	6	5.100.000	2.244.000	1.180.000	708.000
78	Phan Đăng Lưu	15	850.000	467.000	322.000	267.000
79	Phan Đình Phùng					
	- Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến giáp đường Tôn Đức Thắng	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
	- Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Lý Thái Tổ	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
	- Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
80	Phan Ngọc Nhân	16	650.000	422.000	295.000	245.000
81	Phan Thanh	15	850.000	467.000	322.000	267.000
82	Phan Thành Tài	16	650.000	422.000	295.000	245.000
83	Phan Tinh	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
84	Phù Đổng Thiên Vương	16	650.000	422.000	295.000	245.000
85	Thái Phiên					
	- Đoạn từ đường Bà Triệu đến giáp đường Nguyễn Trường Tộ	9	3.200.000	1.504.000	860.000	516.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp đường Ngô Gia Tự	10	2.500.000	1.200.000	720.000	489.000
86	Thanh Hóa	15	850.000	467.000	322.000	267.000
87	Tiểu La	5	5.700.000	2.451.000	1.300.000	780.000
88	Tôn Đức Thắng					
	- Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Lê Hồng Phong	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000

	- Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	15	850.000	467.000	322.000	267.000
	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (khu dân cư Xuân Mỹ)	11	2.000.000	980.000	607.000	443.000
89	Trần Cao Vân	9	3.200.000	1.504.000	860.000	516.000
90	Trần Bình Trọng (từ đường Cửa Đại đến đường Đỗ Đăng Tuyển)	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000
91	Trần Hưng Đạo					
	- Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến giáp đường Hai Bà Trưng	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000	954.000
	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Hùng Vương	4	6.300.000	2.646.000	1.375.000	825.000
92	Trần Nhân Tông					
	Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Bắc	16	650.000	422.000	295.000	245.000
93	Trần Nhật Duật					
	Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Bắc đến nhà ông Nguyễn Chanh	16	650.000	422.000	295.000	245.000
94	Trần Phú	1	10.000.000	4.000.000	2.000.000	1.200.000
95	Trần Quang Khải	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
96	Trần Quốc Toản					
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Duy Hiệu kéo về phía Nam giáp Sông Đò	16	650.000	422.000	295.000	245.000
97	Trần Quý Cáp	2	7.800.000	3.120.000	1.590.000	954.000
98	Trần Văn Dư	15	850.000	467.000	322.000	267.000
99	Trương Chinh	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
100	Trương Minh Hùng	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
101	Trương Minh Lượng	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
102	Tuệ Tĩnh	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
103	Xô Viết Nghệ Tĩnh	15	850.000	467.000	322.000	267.000
104	Xuân Diệu	15	850.000	467.000	322.000	267.000
105	Các đường nhánh ĐH33	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
106	Đường rộng 7,5m (Sau lưng chùa Chúc Thánh, thuộc đường nhánh ĐH 33)	16	650.000	422.000	295.000	245.000
107	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư An Hội - Đồng Hiệp	16	650.000			
108	Các tuyến đường nằm trong khu Xuân Mỹ Trường Lê chưa có tên đường (Có mặt cắt rộng 12m)	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
109	Các tuyến đường trong khu dân cư Bắc Sơn Phong - Trường Lê chưa có tên đường (Có mặt cắt rộng 13,5m)	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000

110	Đường vào Quảng Trường Sông Hoài (Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường La Hối)	7	4.600.000	2.070.000	1.090.000	654.000
B	CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI (NGOÀI CÁC TRỤC ĐƯỜNG ĐÃ CÓ TÊN NÊU TRÊN)					
I	PHƯỜNG CẨM PHỒ					
1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Nhanh đến giáp đường 18 Tháng 8	9	3.200.000	1.504.000	860.000	516.000
2	Các tuyến đường bê tông xi măng đã xây dựng rộng từ 12,5m trở lên thuộc khu dân cư khối Ngọc Thành - Tu Lễ (Quảng trường Sông Hoài)	9	3.200.000	1.504.000	860.000	516.000
II	PHƯỜNG CẨM CHÂU					
1	Đoạn từ đường Cửa Đại đến giáp công Cầu Đỏ	16	650.000	422.000	295.000	245.000
III	PHƯỜNG CỬA ĐẠI					
1	Đường ven sông Đê Vông (từ cầu Phước Trạch đến giáp địa giới p.Cẩm An)	15	850.000	467.000	322.000	267.000
2	Các trục đường Quy hoạch chưa có tên đường					
2,1	Đường nhựa rộng 22,5m (khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải, Giai đoạn 1)	9	3.200.000	1.504.000	860.000	516.000
2,2	Đường nhựa rộng 13,5m (khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải, Giai đoạn 1)	10	2.500.000	1.200.000	720.000	490.000
2,3	Đường nhựa rộng 13,5m (khu dân cư Phước Hải)	15	850.000	467.000	322.000	267.000
2,4	Các đường bê tông trong khu dân cư Phước Hải (cũ)	16	650.000	422.000	295.000	245.000
IV	PHƯỜNG CẨM AN					
1	Đường EC	15	850.000	467.000	322.000	267.000
2	Đường ven sông Đê Vông					
	- Đoạn từ giáp phường Cửa Đại đến giáp khu quy hoạch TĐC Tân Thịnh - Tân Mỹ	15	850.000	467.000	322.000	267.000
	- Đoạn từ giáp khu TĐC Làng Chài số 3 đến giáp xã Điện Dương (huyện Điện Bàn)	15	850.000	467.000	322.000	267.000
3	Các trục đường trong khu trải dân tái định cư Tân Thịnh - Tân Mỹ	15	850.000	467.000	322.000	267.000
4	Khu TĐC Làng Chài					
4,1	Đường có mặt cắt ngang 11,5m:					
	Hướng Đông Nam	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000
	Hướng Đông Bắc, Tây Nam	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000
	Hướng Tây Bắc	15	850.000	467.000	322.000	267.000
4,2	Đường có mặt cắt ngang 13,5m:					
	Hướng Đông Nam	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	Hướng Đông Bắc, Tây Nam	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000

	Hướng Tây Bắc	15	850.000	467.000	322.000	267.000
4,3	Đường có mặt cắt ngang 15,5m					
	Hướng Tây Bắc	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000
4,4	Đường có mặt cắt ngang 19,5m					
	Hướng Tây Bắc	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
4,5	Đường có mặt cắt ngang 27m					
	Hướng Đông Nam	12	1.600.000	800.000	544.000	408.000
5	Khu TĐC Qudos	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
V	PHƯỜNG THANH HÀ					
1	Đường khu dân cư Khối Trảng Sỏi (trừ các đường đã có tên cụ thể)	16	650.000	422.000	295.000	245.000
2	CUM CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ THANH HÀ	15	850.000	467.000	322.000	267.000
VI	PHƯỜNG CẨM NAM					
1	Đường giao thông chính					
	- Từ cầu Cẩm Nam đến ngã tư nhà bà Thái Thị Lê	13	1.300.000	663.000	450.000	351.000
	- Từ ngã tư nhà bà Thái Thị Lê đến hết Khối Châu Trung (từ nhà ông Phạm Ba đến nhà ông Huỳnh Kim Tho)	14	1.000.000	520.000	358.000	279.000
	- Từ giáp khối Châu Trung đến hết khối Hà Trung (từ nhà ông Huỳnh Viêt Bàn đến nhà ông Nguyễn Cho)	15	850.000	467.000	322.000	267.000
	- Từ giáp khối Hà Trung đến hết khối Thanh Nam Đông	16	650.000	422.000	295.000	245.000
2	Trục ngang tiếp giáp với trục giao thông chính					
	- Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Đông đến giáp ngã tư trường Trần Quốc Toàn	16	650.000	422.000	295.000	245.000
	- Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Tây đến giáp sông Hội An	16	650.000	422.000	295.000	245.000
3	Đường trong khu TĐC khối Thanh Nam Đông	17	300.000			
C	ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TẤT CẢ CÁC PHƯỜNG (trừ các đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể nêu trên).					
1	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m		500.000			
2	Đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m		300.000			
3	Đường còn lại		180.000			

PHỤ LỤC SỐ 03
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BÀN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*



I- ĐẤT NÔNG NGHIỆPDVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Loại đất nông nghiệp	Vị trí /Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Điện Thắng Bắc			
1.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
1.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
1.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
2	Xã Điện Thắng Trung			
2.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
2.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
3	Xã Điện Thắng Nam			
3.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
3.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
3.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
3.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
4	Xã Điện An			
4.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
4.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
5	TT Vĩnh Điện			
5.1	Đất trồng lúa nước	48.000	-	-
5.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	-	-
5.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	-	-
6	Xã Điện Minh			
6.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
6.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
7	Xã Điện Phương			
7.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
7.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
8	Xã Điện Phong			

8.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
8.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
8.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
8.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
9	Xã Điện Trung			
9.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
9.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
9.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
9.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
9.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
10	Xã Điện Quang			
10.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
10.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
10.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
10.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
10.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
11	Xã Điện Phước			
11.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
11.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
11.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
11.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
11.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
12	Xã Điện Thọ			
12.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
12.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
12.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
12.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
12.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
13	Xã Điện Hồng			
13.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
13.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
13.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
13.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
13.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
14	Xã Điện Tiến			
14.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
14.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
14.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000

14.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
14.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
15	Xã Điện Dương			
15.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
15.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
15.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
15.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
15.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
16	Xã Điện Nam Đông			
16.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
16.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
16.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
16.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
16.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
17	Xã Điện Nam Trung			
17.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
17.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
17.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
17.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
17.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
18	Xã Điện Nam Bắc			
18.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
18.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
18.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
18.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
18.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
19	Xã Điện Ngọc			
19.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
19.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
19.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
19.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
19.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000
20	Xã Điện Hoà			
20.1	Đất trồng lúa nước	48.000	40.000	30.000
20.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	45.000	35.000	25.000
20.3	Đất trồng cây lâu năm	50.000	45.000	35.000
20.4	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	35.000	30.000
20.5	Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính/ Ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2013
I	Xã Điện Thắng Bắc			
1	Đường QL 1A			
	Đoạn từ Hoà Phước, Đà Nẵng tiếp giáp Trạm xăng dầu Điện Thắng Bắc	1	2	900.000
	Đoạn từ giáp Trạm xăng dầu Điện Thắng Bắc đến tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hồng Thanh	1	3	576.000
2	Đường DH 01: Đoạn từ ngã ba Lầu Sập đến tiếp giáp đường vào HTX II Điện Hoà (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Bắc)	1	4	432.000
3	Đường từ ngã ba bưu điện đi Bò Mung 2 Điện Thắng Bắc	1	6	221.000
4	Đường Thôn Bò Mung 1 đi Viêm Tây 3 Điện Thắng Bắc	1	7	176.000
5	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam	1	7	176.000
6	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà máy Pepsi (Điện Thắng Bắc)	1	5	345.000
7	Đường 33m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 1 (Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến hết ranh giới xã Điện Thắng Bắc)	1	1	2.200.000
8	Các tuyến đường còn lại trong xã			
a	Đường nhựa	2	1	106.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	106.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	88.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	74.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	88.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	74.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	74.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	62.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	52.000
II	Xã Điện Thắng Trung			
1	Đường QL 1A			
	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Hồng Thanh đến giáp cầu Thanh Quyết	1	4	640.000
2	Đường DH 01: Đoạn từ ngã ba Lầu Sập đến tiếp giáp đường vào HTX II Điện Hoà (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Trung)	1	5	394.000
3	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam	1	6	197.000

4	Đường 33m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 1			
	Đoạn từ ranh giới xã Điện Thắng Bắc đến giáp nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy)	1	1	2.200.000
	Đoạn từ nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy) đến nút ngã tư giáp Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1	1	3	1.400.000
	Đoạn từ giáp nút ngã tư Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1 đến giáp kênh thủy lợi KN5	1	2	1.800.000
5	Các tuyến đường còn lại trong xã			
a	Đường nhựa	2	1	98.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	98.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	86.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	72.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	86.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	72.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	72.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	60.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	50.000
III	Xã Điện Thắng Nam			
1	Đường QL 1A			
	Đoạn từ giáp cầu Thanh Quýt đến giáp đường lên chùa Châu Phong	1	1	640.000
	Đoạn từ đường lên chùa Châu Phong đến giáp cầu Giếng trời đào	1	2	480.000
2	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam	2	2	300.000
3	Đường DH 01: Đoạn từ ngã ba Lầu Sập đến giáp đường vào HTX II Điện Hoà (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Nam)	2	1	384.000
4	Đường Phong Ngũ đi Phong Lục Đông Điện Thắng Nam	2	3	192.000
5	Đường từ Quốc lộ 1A đến chùa Châu Phong Điện Thắng Nam	2	4	153.600
6	Các tuyến đường còn lại trong xã			
a	Đường nhựa	2	5	106.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	106.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	88.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	74.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	88.000

	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	74.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	74.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	62.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	52.000
IV	Xã Điện An			
1	Đường QL 1A			
	Đoạn từ giáp đường lên chùa Châu Phong đến giáp cầu Giếng trời đào	1	3	480.000
	Đoạn từ giáp cầu giếng trời đào đến giáp đường tránh Vĩnh Điện	1	2	640.000
	Đường tránh Vĩnh Điện đến giáp cầu Vĩnh Điện mới(Đoạn thuộc địa phận xã Điện An-Quốc lộ 1A mới)	1	5	200.000
	Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện đến giáp cầu Giáp Ba(Quốc lộ 1A cũ)	1	1	1.080.000
2	Đường ĐT 609			
	- Đoạn từ bến cát nhà ông Trịnh đến giáp nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước)	1	4	256.000
3	Đường giao thông liên xã			
	Đường Quốc lộ 1A (cũ)-khv TĐC-đến giáp sông Vĩnh Điện	2	2	138.000
	Đường ĐH 04: Đoạn QL 1A(cũ) Điện An đến giáp xã Điện Phước (cổng chào thôn Hạ Nông Đông)	2	1	172.000
4	Các tuyến đường còn lại trong xã			
a	Đường nhựa	3	1	105.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	105.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	88.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	74.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	88.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	74.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	74.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	62.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	56.000
V	Điện Minh			
1	Đường QL 1A (cũ)			
	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Điện đến giáp đường xuống HTX NN I Điện Minh	1	1	1.000.000
	Đoạn từ đường xuống HTX NN I Đ. Minh đến Giáp xã Điện	1	2	700.000
2	Đường QL 1A (mới)			
	Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện-QL 1A(Đoạn thuộc địa phận	1	4	200.000
3	Đường ĐT 608			
	- Đoạn từ Điện Minh - đến giáp TT Vĩnh Điện	1	3	368.000

4	Các khu vực đường khác			
	Đường từ QL1A (cũ) đến hết kênh HTX 2 Điện Minh	2	4	125.000
	Đường từ QL1A (cũ) đến giáp Trường Lý Thường Kiệt	2	4	125.000
	Đường dẫn vào Cầu Cầu Lâu mới (thuộc địa phận xã Điện Minh)	2	3	200.000
	Đường từ Quốc lộ 1A (cũ) vào Khu tái định cư xã Điện Minh và đường trong Khu TĐC xã Điện Minh	2	5	108.000
	Đường DH 09: Đoạn từ giáp xã Điện Nam Đông đến giáp TT Vĩnh Điện	2	3	236.000
	Đoạn từ giáp Bến Đá thị trấn Vĩnh Điện đến giáp kênh Lâm Thái	2	4	125.000
	Đoạn từ kênh Lâm Thái đến hết Đồng Thanh (giáp Cẩm Đồng)	2	6	96.000
	Đường công vụ số 3 (Từ quốc lộ 1A mới đến giáp thị trấn	2	2	350.000
5	Các tuyến đường còn lại trong xã			
a	Đường nhựa	3	1	72.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	72.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	64.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	60.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	64.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	60.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	60.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	56.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	52.000
VI	Xã Điện Phương			
1	Đường QL 1A (mới)			
	- Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện-QL1A (Đoạn thuộc địa phận	1	4	200.000
2	Đường QL 1A (cũ)			
	Đoạn từ Điện Minh đến ngã tư Chợ Tổng (hết nhà Ông Đợi)	1	2	768.000
	Đoạn từ Chợ Tổng đến giáp Cầu Cầu Lâu (cũ)	1	1	921.000
3	Đường DH 02: Đoạn QL1A(cũ) chợ Tổng đến giáp đường ĐT608 Điện Phương			
	Đoạn QL1A (cũ) (Nhà hàng Thanh Đông đi xuống UBND xã)- đến giáp ĐT 608	1	3	240.000
4	Đường ĐT 608			
	Đoạn từ giáp xã Điện Nam Đông đến giáp xã Điện Minh	1	3	240.000
5	Đường dẫn vào Cầu Cầu Lâu mới (thuộc địa phận xã Điện Phương)	2	2	200.000
6	Đường liên xã Điện Minh-Điện Phương: Từ gò Uất Lũy đến	2	3	96.000
7	Các tuyến đường còn lại trong xã			

a	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	72.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	64.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	60.000
b	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	60.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	56.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	52.000
VII	Xã Điện Phong			
1	Đường ĐT 610B			
	Đoạn từ giáp thị trấn Nam Phước đến hết nhà ông Võ Thanh Hùng (thôn Thi Phương)	1	2	106.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Văn Châu đến giáp xã Điện Trung	1	1	127.000
2	Các tuyến đường còn lại trong xã			
a	Đường nhựa	2	1	88.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	88.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	80.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	66.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	72.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	66.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	64.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	60.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	56.000
VIII	Xã Điện Trung			
1	Đường ĐT 610B			
	Đoạn từ trạm xăng dầu Điện Trung đến giáp kiệt nhà ông Lương Văn Hay thôn Đông Lãnh	1	1	138.000
	Các đoạn còn lại	1	2	115.000
2	Các tuyến đường còn lại trong xã			
a	Đường nhựa	2	1	96.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	96.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	80.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	72.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	80.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	72.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	72.000

	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	66.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	60.000
IX	Xã Điện Quang			
1	Đường ĐT 610B			
	Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến hết nhà bà Tạ Thị Bích Tâm	1	1	144.000
	Các đoạn còn lại trên địa bàn xã	1	2	125.000
2	Các tuyến đường còn lại trong xã			
a	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	106.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	96.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	85.000
b	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	85.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	77.000
X	Xã Điện Dương			
1	Đường ĐT 607B			
	Đoạn từ Ngã ba Thống Nhất đến Cầu Nghĩa Tự	1	7	900.000
	Đoạn từ hết cầu Nghĩa Tự đến nhà bà Phạm Thị Hồng	1	9	720.000
	Đoạn từ chợ Điện Dương (Từ hết nhà bà Phạm Thị Hồng-giáp đường bê tông đi chùa Phổ Minh)	1	7	900.000
	Đoạn còn lại	1	10	680.000
2	Đường ĐT 603A-Du lịch ven biển			
	Đoạn từ Cẩm An-Hội An đến giáp xã Điện Ngọc	1	8	810.000
3	Các đường khác xã Điện Dương			
	Các đường trong khu bãi tắm Hà My	1	1	1.875.000
	Đoạn từ đường Du lịch ven biển đến giáp khu du lịch Nam Hải Điện Dương	1	11	660.000
4	Các đường trong khu vực 6 thôn ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc)			
a	Đường bê tông			
	Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên, thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Đông đường Du lịch ven biển	2	1	370.000
	Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên, thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Tây đường Du lịch ven biển	2	2	296.000
	Đường bê tông có bề rộng dưới 3m thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Đông và Tây đường Du lịch ven biển	2	3	236.000
b	Đường cấp phối đá dăm hay đất đồi			
	Đường cấp phối có bề rộng từ 3m trở lên thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Đông và Tây đường Du lịch ven biển	2	3	236.000
	Đường cấp phối có bề rộng dưới 3m thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Đông và Tây đường Du lịch ven biển	2	4	190.000

c	Đường đất			
	Đường đất có bề rộng từ 3m trở lên thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Đông và Tây đường Du lịch ven biển	3	2	190.000
	Đường đất có bề rộng dưới 3m thuộc 6 thôn ven biển nằm ở phía Đông và Tây đường Du lịch ven biển	3	4	171.000
5	Các khu vực còn lại của 4 thôn (Hà My-Trung, Hà My Tây, Tân Khai, Hà Bản)			
a	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	199.100
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	3	181.000
b	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	181.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	5	165.000
c	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	181.000
	Đường có bề rộng dưới 3m	3	3	165.000
5	Khu dân cư 1A Điện Dương			
	Đường rộng 25m	1	2	1.600.000
	Đường rộng 21,5	1	3	1.550.000
	Đường rộng 16,5	1	4	1.450.000
	Đường rộng 13,5	1	5	1.300.000
	Đường rộng 11,5	1	6	1.200.000
XI	Xã Điện Nam Đông			
1	Đường ĐT 607A			
	- Đoạn từ giáp Hội An đến công bà Hương	1	1	900.000
	- Đoạn từ công bà Hương đến hết xã Điện Nam Đông	1	4	528.000
2	Đường ĐT 607B			
	- Đoạn từ ngã tư Thương Tín về phía Đông hết nhà Nguyễn Bè	1	3	640.000
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Điện Nam Đông	1	5	480.000
3	Đường ĐT 608			
	- Đoạn từ ngã ba Lai Nghi đến giáp công chợ Lai Nghi	1	2	768.000
	Đoạn từ giáp công chợ Lai Nghi đến giáp xã Điện Minh (Đoạn	1	6	240.000
4	Đường từ ĐT 608 đến - Cầu Hưng Lai Nghi - ĐT 607A			
	Đoạn từ ĐT 608 đi Cầu Hưng - đến giáp đường ĐT 607A	2	3	240.000
5	Đường từ ĐT 607B vào Xí nghiệp gạch Lai Nghi	2	1	384.000
6	Đường DH9			
	Đoạn từ giáp xã Điện Minh đến giáp nhà ông Thân Minh	2	4	236.000
	Đoạn từ nhà Thân Minh đến giáp xã Điện Nam Trung	2	2	370.000
7	Các đường trong khu vực dân cư thôn Cổ An 1			
a	Đường nhựa	2	5	120.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	5	120.000

	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m
	Đường có bề rộng đến dưới 2m
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên
	Đường có bề rộng đến dưới 3m
d	Đường đất
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m
	Đường có bề rộng đến dưới 2m
8	Các đường trong khu vực dân cư thôn 6 thôn Cổ An 3, Cổ An 4, Cổ An 5, thôn 7A và thôn 7B
a	Đường nhựa
b	Đường bê tông
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m
	Đường có bề rộng đến dưới 2m
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên
	Đường có bề rộng đến dưới 3m
d	Đường đất
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m
	Đường có bề rộng đến dưới 2m
XII	Xã Điện Nam Trung
1	Đường Quốc lộ 1A
	Đoạn từ giáp cầu Giếng trời đào-giáp đường tránh V
2	Đường ĐT 607A
	Đoạn hết trường Phan Ngọc Nhân đến giáp cổng Ki
	Đoạn từ cổng Kiều Tám đến giáp nghĩa trang xã Điện Trung
	Đoạn hết Nghĩa trang xã Điện nam Trung đến giáp Nam Đông
3	Đường từ ĐT 607A (chợ Điện Nam Trung) về phía khoảng 150m đến hết nhà bà Tính và về phía Tây-kt 150m đến hết nhà bà Trích
4	Đường từ cách ngã tư Điện Nam Trung khoảng 150m đông (nhà bà Tính) đến giáp xã Điện Dương
5	Đường từ cách ngã tư chợ Điện Nam Trung về phía nhà ông Đáng đến hết nhà ông Võ Em (hết lò gạch)
6	Các đường trong khu vực dân cư thôn phía Tây và p đường ĐT607A, trừ thôn 8A và thôn 8B

a	Đường nhựa	2	1	192.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	192.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	172.800
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	151.200
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	172.800
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	151.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	151.200
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	144.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	129.600
7	Các đường trong khu vực dân cư thôn 8A và thôn 8B			
a	Đường nhựa	2	4	120.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	4	120.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	5	100.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	6	80.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	5	100.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	6	80.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	4	80.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	5	72.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	6	64.000
XIII	Xã Điện Nam Bắc			
1	Đường ĐT 607A			
	Đoạn từ giáp xã Điện Ngọc đến giáp cống thủy lợi Điện Nam Bắc (Trạm bơm Cẩm Sa)	1	2	810.000
	Đoạn từ giáp cống thủy lợi Điện Nam Bắc đến hết trường Phan Ngọc Nhân	1	3	640.000
	Đoạn từ trường Phan Ngọc Nhân đến giáp cống Kiều Tám(xã Điện Nam Trung)	1	4	528.000
2	Đường từ ĐT 607A vào đến cổng Khu công nghiệp Đ.Nam-Đ.Ngọc	1	2	1.000.000
3	Các đường trong khu vực dân cư thôn Cẩm Sa, 2A, Bình Ninh			
a	Đường nhựa	2	1	192.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	1	192.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	2	172.000

	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	3	151.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	2	172.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	3	151.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	151.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	144.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	129.000
4	Các đường trong khu vực dân cư thôn Phong Hồ Tây			
a	Đường nhựa	2	4	120.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	4	120.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2	5	100.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	2	6	80.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2	5	100.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	2	6	80.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	4	80.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	5	72.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	6	64.000
XIV	Xã Điện Ngọc			
1	Đường ĐT 607A			
	- Đoạn từ ngã tư Điện Ngọc đến giáp xã Điện Nam Bắc	1	2	810.000
2	Đường từ ĐT 607A vào đến cổng Khu công nghiệp Đ.Nam-Đ.Ngọc	1	3	1.000.000
3	Đường ĐT 603			
	Đoạn từ giáp đường QL 1A đến giáp kênh thủy lợi trạm bơm Tứ cầu	1	6	304.000
	Đoạn từ giáp kênh thủy lợi trạm bơm Tứ cầu đến đường bê tông 1/5	1	5	408.000
	- Đoạn từ hết đường bê tông 1/5 đến hết trường Phạm Như Xương	1	4	552.000
	- Đoạn từ hết trường Phạm Như Xương đến ngã tư Điện Ngọc	1	3	720.000
	Đoạn từ ngã tư Điện Ngọc đến giáp thành phố Đà Nẵng	1	2	810.000
4	Đường ĐT 603A-Du lịch ven biển			
	Đoạn từ giáp xã Điện Dương đến giáp TP Đà Nẵng	1	2	810.000
5	Đường từ cây xăng Điện Ngọc I - đến giáp đường Du lịch ven biển (Điện Ngọc)	1	7	480.000
6	Đường ngã tư Điện Ngọc đến giáp thôn Giang Tắc xã Điện Ngọc (hết nhà ông Lựu)			



	- Đoạn ngã tư cách 100m về phía Đông	1	5	648.000
	- Đoạn từ trên 100m đến hết trường Dũng Sỹ Điện Ngọc	1	6	518.000
	- Các đoạn còn lại	1	9	300.000
7	Các đường khác			
	- Đường bê tông đoạn cổng Chảo (ĐT603) đến hết nhà Lê Can	2	2	291.000
	- Đường từ HTX 1/5 đến giáp phường Hoà Quý (TP Đà Nẵng)	2	2	291.000
	- Đường từ giáp nhà bà Hỷ đến hết nhà ông Nhi Điện Ngọc	2	2	291.000
	- Đường từ giáp nhà ông Doãn đến hết nhà ông Vọng Điện Ngọc	2	2	291.000
	- Đường từ kênh thủy lợi đến giáp phường Hoà Quý (TP Đà Nẵng)	2	1	518.000
8	Các đường trong khu vực dân cư 11 thôn của xã Điện Ngọc, trừ thôn Tứ Câu và thôn Ngân Hà			
a	Đường nhựa	3	1	192.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	192.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	172.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	151.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	172.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	151.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	151.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	144.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	129.000
9	Các đường trong khu vực dân cư 2 thôn của xã Điện Ngọc là thôn Tứ Câu và thôn Ngân Hà			
a	Đường nhựa	3	6	110.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	6	110.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	7	90.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	8	80.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	7	90.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	8	80.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	8	80.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	9	70.000

	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	10	60.000
10	Khu dân cư 2A			
	Đường rộng 22,5m			1.500.000
	Đường rộng 15,5m			1.100.000
	Đường rộng 17,5m			1.350.000
	Đường rộng 11,5m			950.000
	Đường rộng 5,5m (không có lề đường)			650.000
XV	Xã Điện Phước			
1	Đường ĐT 609			
	Đoạn từ giáp Thị trấn Vĩnh Điện đến giáp nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước)	1	5	256.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước) đến hết trường Junko	1	4	320.000
	- Đoạn từ hết trường Junko đến giáp cầu Bình Long	1	1	576.000
	- Đoạn từ cầu Bình Long đến hết nhà ông Tư Phòng	1	4	320.000
	Đoạn từ hết nhà ông tư Phòng đến hết nhà thờ Tộc Võ	1	3	336.000
	Đoạn từ hết nhà thờ Tộc võ đến hết nhà ông Mai Tấn Triển	1	5	256.000
	Đoạn từ hết nhà ông Mai Tấn Triển đến giáp đường sắt	1	3	336.000
	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp xã Điện Thọ (Trần thoát lũ)	1	2	480.000
2	Đường ĐH 04			
	- Đoạn từ ĐT609 đến giáp đường thủy lợi (cổng ông Khuê)	2	1	151.000
	- Đoạn từ đường thủy lợi (cổng ông Khuê) đến giáp Điện An	2	2	137.000
3	Đường ĐH 03:			
	Đoạn ĐT609 Điện Phước đi Trạm bơm Hạ Nông Tây đến giáp	2	1	151.000
4	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn			
a	Đường nhựa	3	1	88.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	88.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	77.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	72.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	77.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	72.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	72.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	67.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	59.000
XVI	Xã Điện Thọ			

1	Đường ĐT 609			
	- Đoạn từ giáp Trần thoát lũ đến giáp đường Võ Như Hưng	1	2	765.000
	- Đoạn từ giáp đường Võ Như Hưng đến hết nhà thờ Tin Lành	1	1	945.000
	- Đoạn từ nhà thờ Tin lành đến giáp xã Điện Hồng	1	3	304.000
2	Các đoạn đường trong chợ Điện Thọ	1	3	560.000
3	Đường DH 01-Võ Như Hưng			
	- Đoạn từ đường 609 đến nghĩa trang liệt sỹ Điện Thọ	2	1	385.000
	- Đoạn từ Công Sẻ đến Cầu Đông Hoà Điện Thọ	2	1	385.000
	- Các đoạn còn lại	2	2	310.000
4	Km6 đường ĐT 609 đến Cầu Kỳ Lam			
	- Đoạn từ trường Ngô Quyền về phía Bắc(Trường mẫu giáo thôn Kỳ Lam)	2	3	275.000
	- Các đoạn còn lại	2	4	220.000
5	Đường từ ĐT 609 đến Cổng Rộc Nhành Điện Thọ			
	Đoạn từ ĐT605 đến giáp mương thủy lợi KN5	2	3	275.000
	Đoạn từ mương thủy lợi KN5 đến Cổng Rộc Nhành	2	4	220.000
6	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn			
a	Đường nhựa	3	1	93.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	93.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	80.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	76.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	80.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	76.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	76.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	70.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	62.000
XVII	Xã Điện Hồng			
1	Đường ĐT 609			
	Đoạn từ Ngã ba Cẩm Lý: về phía Đông đến hết nhà ông Hoàng Bùi Khanh và về phía Tây đến hết nhà ông Phạm Dũng	1	1	408.000
	Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Bùi Khanh đến hết UBND xã Điện Hồng	1	3	256.000
	Đoạn từ Chợ Lạc Thành về phía Đông hết nhà ông Phạm Tiến và về phía Tây hết nhà bà Nguyễn Thị Chiến	1	2	352.000
	Đoạn còn lại	1	4	240.000
2	Tỉnh lộ 605			

	Đoạn Ngã ba Cẩm Lý đến hết nhà bà Phạm Thị Thiện ở phía Đông và hết nhà bà Trương Thị Bảng ở phía Tây	2	1	440.000
	Đoạn từ phía Bắc nhà bà Phạm Thị Thiện và hết nhà bà Trương Thị Bảng đến giáp cầu Cẩm Lý	2	2	352.000
3	Đường từ ĐT609-chợ Lạc Thành đến hết nhà ông A-Điện Hồng			
	Đoạn ĐT 609- Chợ Lạc Thành đến hết nhà ông Hồ Cửu Điều	2	4	225.000
	Đoạn từ hết nhà ông Hồ Cửu Điều đến hết nhà ông A- Điện Hồng	2	5	180.000
4	Đường ĐT 609 đến HTX NN 3 Điện Hồng	2	3	250.000
5	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn			
a	Đường nhựa	3	1	84.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	84.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	73.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	69.000
c	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	69.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	64.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	56.000
XVII	Xã Điện Tiến			
1	Tỉnh lộ 605			
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lý đến giáp XN vôi (cũ)	1	1	550.000
	Đoạn từ giáp XN vôi (cũ) đến giáp mốc hướng Bắc đường Cao Tốc	1	2	480.000
	Đoạn từ mốc hướng Bắc đường cao tốc đến giáp xã Điện Hoà	1	3	384.000
2	Đường từ ĐT 605(Cây xăng dầu khu vực V) đến Dốc Sỏi - Hoà Tiến	2	2	115.000
3	Đường từ ĐT 605(Cây xăng dầu Hoàng Thịnh) đến cầu Đá thôn 2 Diêm Sơn	2	1	172.000
4	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn			
a	Đường nhựa	3	1	84.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	84.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	73.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	69.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	73.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	69.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	69.000

	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	64.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	56.000
XIX	Xã Điện Hoà			
I'	Tỉnh lộ 605			
	- Đoạn từ giáp xã Điện Tiến đến hết giáp xã Hoà Tiến-TP. Đà Nẵng	1	2	320.000
2.	Đường ĐH 01 (Điện Thắng – Điện Hoà)			
	Đoạn từ ngã ba Lầu Sập đến giáp đường vào HTX II Điện Hoà	1	1	384.000
	Đoạn từ đường vào HTX II Điện Hoà đến hết cửa hàng xăng-dầu Điện Hoà và mặt tiền phía Nam trục đường giao thông đến kênh thủy lợi KN-3	1	3	250.000
	Đoạn từ đường sắt đến giáp Cầu Đông Hoà-Điện Thọ	1	4	200.000
3	Đường ĐH 03 (Điện Phước – Điện Hoà)			
	Đoạn từ ngã ba giáp đường Điện Thắng Trung – Điện Hoà đến hết chợ La Thọ	2	1	282.000
	Đoạn hết chợ La Thọ đến Cầu Chánh Mười - Điện Hoà	2	2	188.000
	Đoạn từ Cầu Chánh Mười - Điện Hoà đến giáp ĐT609 - Điện Phước	2	3	150.000
4	Đường Hà Tây-Bàu Nít đến giáp đường Lầu sập-Điện Hoà	2	2	200.000
5	Đường 409: Đoạn từ Đình Hà Thanh đến giáp xã Hoà Tiến (TP Đà Nẵng)	2	1	300.000
6	Đường từ ĐT 605 đến Đường 409 (Hà Đông-Bích Bắc)	2	3	200.000
7	Đường gom dân sinh cầu Bàu Sáu	2	3	200.000
8.	Các đường trong khu vực dân cư nông thôn			
a	Đường nhựa	3	1	84.000
b	Đường bê tông			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	1	84.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2	73.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	3	69.000
c	Đường cấp phối đất đồi hoặc đá dăm			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	2	73.000
	Đường có bề rộng đến dưới 3m	3	3	69.000
d	Đường đất			
	Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3	3	69.000
	Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3	4	64.000
	Đường có bề rộng đến dưới 2m	3	5	56.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊĐơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường/Ranh giới đất	Loại đường	Vị trí	Giá đất 2013
I/. Quốc lộ 1A(cũ)				
1	Từ Cầu Giáp ba- Bắc cầu Vĩnh Điện	4	1	2.200.000
2	Từ Nam Cầu Vĩnh Điện – Bắc Cống Nhung	1	1	3.200.000
3	Từ Nam Cống Nhung đến hết miếu ông Cọp(Phía Đông đến hẻm vào chợ Mai cũ)	4	1	2.200.000
4	Từ hết miếu ông Cọp đến Giáp xã Điện Minh	8	1	1.800.000
II/.Đường Trần Quý Cáp (ĐT 609)				
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến giáp xã Điện An	9	1	1.500.000
III/. Đường Mẹ Thử (ĐT 608)				
1	Từ đường Trần Nhân Tông(Bưu điện) đến giáp đường Trần Cao Vân(Ngân hàng NN và PTNT)	3	1	2.400.000
2	Đoạn từ đường Trần Cao Vân(Ngân hàng NN và PTNT) đến giáp đường Lê Quý Đôn)	5	1	2.000.000
IV/. Đường Lê Quý Đôn				
1	Từ đường mẹ Thử đến giáp xã Điện Minh	9	1	1.500.000
2	Từ đường tránh Vĩnh Điện đến giáp đường mẹ Thử(đường Công vụ cũ)	12	1	700.000
V. Đường Hoàng Diệu(Đường Trung tâm hành chính)				
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Lê Quý Đôn	4	1	2.200.000
VI. Đường Phan Thành Tài(Đường từ Nam cầu Vĩnh Điện – mộ Phan Thanh Tài)				
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết nhà ông Châu(bến đò cũ)	11	1	800.000
2	Từ hết Nhà ông Châu – đến giáp Trạm bơm Vĩnh Điện	13	1	500.000
VII. Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường liên xã Vĩnh Điện – Điện Minh – Điện Phong)				
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết Chùa Pháp Hoa	11	1	800.000
2	Từ giáp Chùa Pháp Hoa đến giáp đường Trần Thị Lý	13	1	500.000
VIII. Đường Phạm Phú Thứ(Đường ĐH9)				
1	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến giáp đường Cao Thắng	12	1	700.000
2	Từ giáp đường Cao Thắng đến giáp đường Hoàng Diệu	11	1	1.000.000
3	Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp xã Điện Minh(Khu C11, C12, C18, C24 của KDC khối 3	5	1	2.000.000
IX. Đường Trần Cao Vân (Đường Cổng Hậu đến sân vận động)				
1	Từ giáp đường Phan Thành Tài đến giáp đường Mẹ Thử	13	1	500.000
2	Từ giáp đường Mẹ Thử đến giáp đường Hoàng Diệu	9	1	1.500.000
X	Đường Lê Đình Dương(Ngang KDC khối 5 cũ)			

1	Từ giáp đường Trần Cao Vân đến giáp nhà bà Hai(bên cạnh UBND TTVD)	11	1	800.000
XI	Đường Bùi Thị Xuân			
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Trần Cao Vân	12	1	700.000
XI	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Bùi Thị Xuân	12	1	700.000
XII	Đường Lê Hữu Trác			
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	9	1	1.500.000
XIII	Đường Cao Thắng(ĐH9 cũ)			
1	Từ đường Phạm Phú Thứ đến giáp kênh thủy lợi	10	1	1.000.000
XIV	Đường Tuệ Tĩnh(Từ Bệnh viện Vĩnh Đức đến giáp nhà ông Lộc)			
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Trần Cao Vân	12	1	700.000
XV	Đường Trần Thị Lý(đường lên Bến đá)			
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết Trường Quang Trung(phía Bắc đến hết nhà bà Bản)	10	1	1.000.000
2	Từ hết Trường Quang Trung đến giáp Bến Đá	11	1	800.000
3	Từ Giáp đường Bến đá – Giáp Điện Minh(đường liên xã TTVD-Điện Minh-Điện Phong)	14	1	400.000
XVI	Đường Phan Thúc Duyện(Khu phố chợ Vĩnh Điện)			
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Cao Sơn Pháo	5	1	2.000.000
2	Từ giáp đường Cao Sơn Pháo đến giáp đường Trần Quý Cáp	9	1	1.500.000
XVII	Đường Cao Sơn Pháo (Khu phố chợ Vĩnh Điện)			
1	Từ giáp đường Phan Thúc Duyện đến giáp đường Nguyễn Phan Vinh	5	1	2.000.000
2	Từ giáp đường Nguyễn Phan Vinh đến giáp đường Phan Thúc Duyện	7	1	1.850.000
XVIII	Đường Nguyễn Duy Hiệu(Khu phố chợ Vĩnh Điện)			
1	Từ đường Trần Nhân Tông đến chợ Vĩnh Điện	2	1	3.000.000
IXX	Đường Nguyễn Phan Vinh(Khu phố chợ Vĩnh Điện)			
1	Từ giáp đường Phan Thúc Duyện đến giáp đường Trần Quý Cáp	4	1	2.200.000
XX	Đường Phạm Khôi (Khu phố chợ Vĩnh Điện)			
1	Từ giáp đường Phan Thúc Duyện đến giáp đường Nguyễn Phan Vinh	4	1	2.200.000

XXI	Đường Duy Tân(Khu dân cư khối 3)			
1	Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp Khu C23	5	1	2.000.000
XXII	Đường Hoàng Hữu Nam(Khu dân cư khối 3)			
1	Từ giáp đường Phạm Phú Thứ đến giáp xã Điện Minh	6	1	1.900.000
XXIII	Đường Phan Thanh(Khu dân cư khối 3)			
1	Từ giáp đường Hoàng Hữu Nam đến giáp xã Điện Minh	6	1	1.900.000
XXIV	Các đoạn còn lại			
1	Đường QH 9,5m Khu dân cư khối 3(Khu D6, D7)	5	1	2.000.000
2	Đường QH 10,5m Khu dân cư khối 3(Khu C19, C20, C21, C22, C23, D5)	5	1	2.000.000
3	Đường QH 10,5m Khu dân cư khối 3(Khu D3, D4)	8	1	1.800.000
4	Đoạn từ giáp đường Cao Sơn Pháo đến giáp đường Phan Thúc Duyệt(Khu phố chợ Vĩnh Điện)	9	1	1.500.000
5	Từ giáp đường Trần Nhân Tông đến khu đoàn kết (cũ)	13	1	500.000
6	Từ giáp đường Mẹ Thứ đến giáp đường Lê Đình Dương	9	1	1.500.000
7	Từ giáp đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Phạm Phú Thứ	13	1	500.000
8	Từ giáp đường Phan Thành Tài đến giáp đường Bùi Thị Xuân	13	1	500.000
9	Từ đường Lê Quý Đôn(nhà ông Phương đến giáp kênh thủy lợi)	13	1	500.000
10	Từ đường Phạm Phú Thứ(trước UBND TT Vĩnh Điện) đến hết nhà bà Yến	11	1	800.000
11	Đường bê tông $\geq 3m$	15	1	350.000
12	Đường bê tông $> 2m-3m$	16	1	300.000
13	Đường bê tông $\leq 2m$	17	1	250.000
14	Khu vực còn lại	19	1	150.000
XXV/. Các kiệt nối QL 1A(cũ)				
1	Cách QL $\leq 50m$ xe ô tô vào được	12	1	500.000
2	Cách QL $> 50-100m$ xe ô tô vào được	14	1	400.000
3	Cách QL $\leq 50m$ ô tô không vào được	16	1	300.000
4	Cách QL $> 50-100m$ ô tô không vào được	1	1	250.000
XXVI/. Các kiệt nối tỉnh lộ				
1	Cách TL $\leq 50m$ xe ô tô vào được	14	1	400.000
2	Cách TL $> 50m$ xe ô tô vào được	15	1	350.000
3	Cách TL $\leq 50m$ ô tô không vào được	17	1	250.000
4	Cách TL từ $> 50m$ xe ô tô không vào được và các kiệt rộng $\leq 1m$	18	1	200.000

IV- GIÁ ĐẤT TRONG KHU BÊN XE BẮC QUẢNG NAM

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đường, mặt cắt đường	Vị trí(lô)	Giá đất năm 2013
1	Đường Quốc lộ 1A		
1.1	5m+7,5m+21m vườn hoa	Từ lô C1 đến lô C3	1.650.000
1.2	5m+7,5m+21m vườn hoa	Từ lô D1 đến lô D5	1.650.000
1.3	5m+7,5m+21m vườn hoa	Từ lô E1 đến lô E9	1.650.000
1.4	5m+7,5m+21m vườn hoa	Từ lô F1 đến lô F3	1.650.000
2	Đường nội bộ phía Nam bên xe		
2.1	3m+7,5m+3m	Từ lô C4 đến lô C31	950.000
2.2	3m+7,5m+3m	Từ lô D6 đến lô D19	950.000
2.3	3m+7,5m+3m	Từ lô B1 đến lô B3	950.000
3	Đường nội bộ phía Bắc bên xe		
3.1	3m+7,5m+3m	Từ lô E10 đến lô E23	950.000
3.2	3m+7,5m+3m	Từ lô F4 đến lô F31	950.000
3.3	3m+7,5m+3m	Từ lô B26 đến lô B29	950.000
4	Đường nội bộ phía Tây bên xe		
4.1	3m+7,5m+3m	Từ lô A1 đến lô A39	850.000
4.2	3m+7,5m+3m	Từ lô B4 đến lô B36	850.000

V- GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP

TT	Tên Cụm CN-TM-DV	Địa điểm	Giá đất 2013
1	Cụm CN Tứ Cầu	Xã Điện Ngọc	620.000
2	Cụm CN-TM-DV Phong Nhị	Xã Điện An	1.000.000
3	Cụm CN-TM-DV Bồ Mung	Xã Điện Thắng Bắc	1.050.000
4	Cụm CN Trảng Nhặt 1	Xã Điện Thắng Trung	700.000
5	Cụm CN Trảng Nhặt 2	Xã Điện Thắng Trung, Điện Hoà	600.000
6	Cụm CN Trà Kiếm	Xã Điện Thắng Bắc, Điện Hoà	400.000
7	Cụm CN-TM-DV Thương Tín	Xã Điện Nam Đông	1.000.000
8	Cụm CN-TM-DV Nam Dương	Xã Điện Nam, Điện Dương	770.000
9	Cụm CN Cẩm Sơn	Xã Điện Tiến	500.000
10	Cụm CN An Lưu	Xã Điện Nam Đông	1.000.000
11	Cụm CN Văn Ly	Xã Điện Quang	330.000
12	Cụm Làng nghề Đông Khương	Xã Điện Phương	300.000

VI-

GIÁ ĐẤT TRONG KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC

ĐVT: Đồng/m²

TT	Mặt cắt đường(m)	Khu đô thị số 1A	Khu đô thị số 1B	Khu đô thị số 03	Khu đô thị số 04	Khu đô thị số 09	Khu đô thị số 11
1	15,5m	-	-	-	-	1.500.000	-
2	17,5m	2.800.000	2.800.000	2.200.000	1.800.000	2.200.000	1.600.000
3	Từ 22m- 23,25m	3.000.000	3.000.000	2.600.000	2.200.000	2.500.000	1.800.000
4	27m	3.200.000	3.200.000	2.800.000	2.500.000	2.800.000	1.800.000
5	34m	3.400.000	3.400.000	3.200.000	2.800.000	3.000.000	2.000.000

PHỤ LỤC SỐ 04

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐẠI LỘC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

 Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Xã Đại Hiệp (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	25.000	20.000	-	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	25.000	20.000	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	25.000	20.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	-	-	-
2	Thị trấn Ái Nghĩa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	35.000	30.000	25.000	20.000	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	35.000	30.000	25.000	20.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	25.000	20.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	6.000	-	-
3	Xã Đại Nghĩa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	35.000	28.000	20.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	35.000	28.000	20.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	25.000	20.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	6.000	-	-
4	Xã Đại Hòa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	33.000	29.000	23.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	33.000	29.000	23.000	-	-
5	Xã Đại An (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	32.000	28.000	22.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	32.000	28.000	22.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	20.000	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	-	-	-	-
6	Xã Đại Cường (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	-	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	25.000	20.000	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	-	-	-	-
7	Xã Đại Minh (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000	-	-



	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	25.000	20.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	-	-	-	-
8	Xã Đại Phong (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	-	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	25.000	20.000	-	-	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	10.000	-	-	-
9	Xã Đại Thắng (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	25.000	20.000	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	7.000	-	-	-
10	Xã Đại Đồng (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	25.000	20.000	15.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	25.000	20.000	15.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	15.000	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	7.000	5.000	-	-	-
11	Xã Đại Quang (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	22.000	18.000	10.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	22.000	18.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	15.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	-	-	-	-
12	Xã Đại Chánh (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	20.000	-	-	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	20.000	-	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	25.000	20.000	15.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	-	-	-	-
13	Xã Đại Thạnh (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	20.000	15.000	10.000	8.000	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	20.000	15.000	10.000	8.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	15.000	10.000	-	-

	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	-	-	-	-
14	Xã Đại Tân (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	25.000	15.000	-	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	25.000	15.000	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	25.000	20.000	15.000	10.000	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	7.000	-	-	-
15	Xã Đại Hưng (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	15.000	10.000	8.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	10.000	8.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	23.000	18.000	8.000	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	7.000	-	-	-	-
16	Xã Đại Lãnh (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	25.000	20.000	15.000	10.000	8.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	25.000	20.000	15.000	10.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	23.000	18.000	13.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
17	Xã Đại Sơn (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	25.000	20.000	15.000	10.000	8.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	25.000	20.000	15.000	10.000	8.000
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	23.000	18.000	8.000	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000
18	Xã Đại Hồng (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	35.000	24.000	23.000	18.000	17.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	35.000	24.000	23.000	18.000	17.000
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	26.000	20.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	6.000	5.000	4.000	3.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
1	XÃ ĐẠI HIỆP (ĐỒNG BÀNG)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609B			
	Ranh giới Thành phố Đà Nẵng – Hết nhà ông Lê Thiên đối diện nhà ông Nguyễn Hoài Diệu	1	1	1.020.000
	Từ Trạm biến áp 160 KV đến hết nhà ông Phạm Kích đối diện Kiệt lên đập trà cân.	1	3	950.000
	Đường lên đập Trà Cân (cao cấp) - Hết nhà bà Mừng đối diện hết nhà ông Huỳnh Lương	1	2	1.000.000
	Kiệt nhà bà Mừng (bà Bảy) – hết nhà ông Tâm đối diện kiệt nhà văn hóa xã	1	4	750.000
	Từ nhà ông Dải đến - Kiệt vào nhà ông Ba (Đỏ) đối diện hết nhà ông Nguyễn Xá	1	5	580.000
	Từ Kiệt nhà ông Ba (Đỏ) đối diện nhà ông Nguyễn Xá - Ranh giới thị trấn Ái Nghĩa (cả hai bên)	1	6	450.000
B	ĐƯỜNG QL 14B MỚI			
	Ngã 3 đường QL 14B mới - Nhà thờ tộc Nguyễn đối diện kiệt nhà ông Nguyễn Khôi	2	1	900.000
	Nhà thờ tộc Nguyễn đối diện kiệt nhà ông Nguyễn Khôi - Hết nhà bà Bùi Thị Thanh trên công ty Chiến Thành	2	2	820.000
	Phía Nam đường 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thanh - Đường lên đập Trà Cân	2	3	780.000
	Phía Bắc đường 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thanh - Đường lên đập Trà Cân	2	4	480.000
	Đường lên đập Trà Cân-Ranh giới TT Ái Nghĩa	2	5	450.000
C	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN			
	Kiệt nhà ông Võ Niên sát chợ đường đất rộng $\geq 5m$ - Nhà văn hoá thôn Phú Trung đối diện hết nhà ông Hạnh	3	1	420.000
	Nhà văn hoá thôn Phú Trung đối diện hết nhà ông Hạnh - Hết nhà ông Trần Thu	3	3	360.000
	Đường vào Cụm công nghiệp Đồng Mẫn	3	2	400.000
	Mặt tiền đường Bê tông 4,5m từ phía bắc UBND xã - Hết đường Bê tông thôn Tích Phú	3	2	400.000
	Mặt tiền đường bê tông rộng 4,5m từ QL 14B đến hết nhà máy gạch HTX Đại Hiệp	3	4	360.000
	Từ nhà ông Diệu (ĐT609) đến nhà ông Giác (QL14B)	3	4	360.000
	Mặt tiền đường bê tông rộng 4,5m đường lên Đập Trà Cân từ ĐT 609B đến QL 14B mới	3	3	380.000
	Mặt tiền đường Bê tông 4,5m nhà ông Thiên (ĐT 609) - Hết đường Bê tông thôn Đông Phú	3	4	360.000
	Đường vào Nhà nghỉ chuyên gia Đức	3	5	340.000
C	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
	Đường vào nhà máy gạch Đại Hiệp	4	2	240.000

	Đường Bê tông 3,5m	4	1	300.000
	Đường Bê tông 3m	4	3	220.000
	Đường Bê tông $\leq 2,5m$	4	4	170.000
	Các đường đất còn lại $\geq 4m$	4	5	150.000
	Các đường đất còn lại	4	6	90.000
2	XÃ ĐẠI NGHĨA (ĐỒNG BÀNG)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609			
	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Hết ranh giới Phiếm Ái 1	1	1	935.000
	Ranh giới Phiếm Ái 2 - Đầu Trường Trần Hưng Đạo đối diện hết nhà ông Phúc	1	3	550.000
	Từ đầu Trường Trần Hưng Đạo - Hết chợ chiều Hoà Mỹ đối diện nhà ông Mai Văn Ninh	1	2	799.000
	Chợ chiều Hoà Mỹ - Mương thủy lợi Đại Phú	1	4	495.000
	Mương thủy lợi - Ranh giới Đại Quang	1	5	450.000
B	ĐƯỜNG QL 14B MỚI			
	Ranh giới T.T Ái Nghĩa - Cầu Vững Thùng	2	1	495.000
	Cầu Vững Thùng - Ranh giới Đại Quang	2	2	450.000
C	ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM			
	Đường bê tông XM $\geq 3m$	3	2	90.000
	Đường bê tông XM $< 3m$	3	3	60.000
	Các đường còn lại kể cả đường đất	3	4	50.000
D	TUYẾN ĐƯỜNG ĐX RỘNG 3,5m BTXM			
	Đường ĐT 609 chợ Hoà Mỹ - Thôn Nghĩa Tây	3	1	110.000
	Từ đường QL 14B cũ đối diện UBND xã - Thôn Đức Hoà	3	1	110.000
3	XÃ ĐẠI HOÀ (ĐỒNG BÀNG)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609B			
	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Đường vào nghĩa trang Đại An	1	3	730.000
	Đông đường ĐT 609B (Nghĩa trang) - Đường xuống Giáo Tây	1	4	650.000
	Đường xuống Giáo Tây - Đường xuống trường Lê Thị Xuyên	1	5	530.000
	Đường xuống trường Lê Thị Xuyên - Ngã 4 Quảng Huế đi Đại Cờng	1	1	940.000
	Từ ngã 4 Quảng Huế đến hết quán chè ông Minh	1	2	920.000
	Từ hết quán chè ông Minh - Ngã 3 Giao Thủy đường ra bến dò	2	1	530.000
	Từ ngã 3 Giao Thủy - Đối diện ươm tơ và hết ươm tơ	2	2	400.000
	Ngã 3 Giao Thủy - Khu dân cư ra bến dò Giao Thủy (phía Đông)	2	3	260.000
B	ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM			
	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	1	100.000
	Đường Bê tông rộng $\geq 2m, < 3m$	3	2	80.000
	Các đường Bê tông rộng 1,5m	3	3	60.000
	Các đường còn lại	3	4	55.000
4	XÃ ĐẠI AN (ĐỒNG BÀNG)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609B			
	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Nghĩa trang Đại An	1	2	730.000
	Đối diện đường vào nghĩa trang Đại An cũ - Đối diện đường xuống Giáo Tây	1	3	650.000

	Đổi diện đường xuống Giáo Tây - Đổi diện đường xuống trường Lê Thị Xuyên	1	4	530.000
	Đổi diện đường xuống trường Lê Thị Xuyên đổi diện nhà Nguyễn Cường - Hết quán cà phê Quang	1	1	930.000
	Hết quán cà phê Quang - Đến ngã 3 bên đò Giao Thủy	1	4	530.000
	Từ ngã 3 Giao Thủy - Bến đò Giao Thủy (phía Tây)	1	5	260.000
B	ĐƯỜNG ĐH3.ĐL			
	Ngã 3 Quảng Huế - Hết nhà ông Nguyễn Hữu Chương	2	1	430.000
	Nhà ông Lê Đức Khánh - Hết trường Tiểu học Nguyễn Công Sáu	2	2	360.000
	Hết trường Tiểu học Nguyễn Công Sáu - Nhà ông Phan Cựơc cả 2 bên	2	4	250.000
	Hết nhà ông Phan Cựơc - Ranh giới xã Đại Cường	2	5	200.000
C	ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM			
	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	1	100.000
	Đường Bê tông rộng $\geq 2m, < 3m$	3	2	80.000
	Các đường Bê tông rộng 1,5m	3	3	60.000
	Các đường còn lại	3	4	55.000
	Khu vực trong chợ Quảng Huế	2	3	270.000
5	XÃ ĐẠI CƯỜNG (ĐỒNG BÀNG)			
A	ĐƯỜNG ĐH3.ĐL			
	Ranh giới xã Đại An - Hết nhà thờ tộc Phạm đổi diện quán 756	1	3	200.000
	Nhà thờ tộc Phạm - Hết mương thủy lợi cả 2 bên	1	1	300.000
	Hết mương thủy lợi - Hết nhà ông Nguyễn Thế Luyện	1	2	240.000
	Từ nhà Phan Phước Tân - Ranh giới xã Đại Minh cả 2 bên	1	4	190.000
B	ĐƯỜNG ĐH6.ĐL			
	Nhà ông Nguyễn Thục (ĐH3.ĐL) - Ranh giới xã Đại Thắng	2	2	150.000
	Đường GTNT trong xã $\geq 3m$	3	1	80.000
C	KHU VỰC TRONG CHỢ ĐẠI CƯỜNG			
	Khu vực 2 bên chợ (Phía Đông và phía Tây)	2	1	170.000
	Khu vực sau chợ	2	3	120.000
	Các đường còn lại	3	2	50.000
6	XÃ ĐẠI MINH (ĐỒNG BÀNG)			
A	ĐƯỜNG ĐH3.ĐL			
1	Ranh giới Đại Cường - Cổng thủy lợi qua đường (cả 2 bên)	1	6	240.000
2	Mương thủy lợi - Hết nhà ông Hào (Phía Bắc đường)	1	7	180.000
3	Mương thủy lợi - Hết nhà ông Mạnh (Phía Nam đường)	1	4	390.000
4	Nhà ông Hào - Nhà ông Tám Khả (Cả hai bên)	1	3	550.000
5	Nhà ông Sang (Sửa xe) đổi diện nhà ông Tám Khả - Cả 02 đường trường Lê Quý Đôn	1	1	640.000
6	Trường Lê Quý Đôn đổi diện nhà ông Trần Đình Hạnh (cả 02 phía) - Ranh giới xã Đại Phong	1	6	240.000
B	ĐƯỜNG ĐH4.ĐL			
1	Ngã 4 Đại Minh (Giáp ĐH3.ĐL) - Đến hết cổng Xi phông (cả 02 phía)	1	2	600.000

2	Cổng Xi phông - Hết nhà thờ tộc Hồ đối diện nhà ông Hồ Cận (cả 02 phía)	1	5	270.000
3	Hết nhà thờ tộc Hồ - Trạm Biển áp (cả 02 bên)	1	6	240.000
4	Trạm Biển áp - Ranh giới xã Đại Thắng (cả 02 bên)	1	8	160.000
C	ĐƯỜNG ĐX			
1	Ngã 4 Đại Minh (Giáp ĐH3.ĐL) - Ranh giới Quán Thanh Long (cả 02 bên)	2	1	600.000
2	Quán Thanh Long - Ngã 5 nghĩa trang (ĐX1) (cả 02 bên)	2	2	440.000
3	Ngã ba Nhà ông Thanh – Đại Phong (đường làng nghề trồng Lâm Yên) đường 7m, BTXM (cả 02 bên)	2	3	220.000
4	Ngã 5 nghĩa trang - Hết nhà bà En (Khu tái định cư) đối diện nhà ông Lý (ĐX1)	2	4	160.000
5	Nhà bà En , đối diện nhà ông Lý – Hối ông Minh (cả 02 bên)	2	6	90.000
6	Đối diện nhà ông Nguyễn Trí – giáp ranh giới xã Đại Tân (cả hai bên)	2	6	90.000
7	Ngã 4 mới Đông Gia- Hết nhà ông Phạm Lân thôn Phước Bình (ĐX2) (cả 02 bên)	2	5	140.000
8	Ngã 5 nghĩa trang - Bàu Sen giáp ĐH 104 (ĐX4) (Cả 02 bên)	2	3	220.000
9	Ngã 5 nghĩa trang - Hết nhà ông Hùng Phút (ĐX5) đối diện nhà ông Ngô Xuân Thọ, cả hai bên	2	4	160.000
10	Phía Tây Bàu Trai - Đại Thắng (cả 2 bên)	2	6	90.000
11	Từ nhà ông Thịnh đội 13 Tây Gia - Bình Tây Đại Thắng cả 2 bên	2	6	90.000
D	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
1	Đường Bê tông >=3m	3	4	60.000
2	Các đường còn lại trong khu dân cư	3	5	50.000
3	Mặt tiền đường giáp phía Tây chợ Đại Minh	3	1	270.000
4	Mặt tiền đường giáp phía Nam, phía Đông chợ Đại Minh	3	2	200.000
5	Từ Xương cưa ông Vĩ - Nhà ông Nga, cả 2 bên (đường BTXM rộng 4m)	3	3	180.000
7	ĐẠI THẮNG (ĐÔNG BẮNG)			
A	ĐƯỜNG ĐH4.ĐL			
	Ranh giới xã Đại Minh - Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học	1	6	160.000
	Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học - Mương thoát nước cống cầu Bà Lầu	1	2	450.000
	Cống cầu Bà Lầu - Bến đò Phú Thuận	1	1	500.000
B	ĐƯỜNG ĐH5.ĐL			
	Ngã 3 Đại Thắng - Cống số 1	1	3	400.000
	Cống số 1- Hết Cụm thủy nông đối diện Trường Mẫu giáo (Tiểu học cũ)	1	4	350.000
	Cụm thủy nông đối diện Trường Mẫu giáo - Cách ngã Tư 3 xã bán kính 50m	1	3	400.000
	Ngã Tư 3 xã cách 50m - Giáp Đại Tân (ĐH11.ĐL)	1	9	110.000
	Ngã Tư 3 xã cách 50m - Giáp Đại Thanh (ĐH7.ĐL)	1	9	110.000
	Ngã Tư 3 xã cách 50m - Giáp Đại Chánh (ĐH5.ĐL)	1	7	120.000

	Ranh giới Đại Cường - Nhà ông Hứa Hai đối diện cả 2 bên	1	10	90.000
	Nhà ông Hứa Hai - Cách ĐH4.ĐL 50m	1	8	115.000
	Ngã Tư giao nhau (ĐH4.ĐL) cách 50m	1	5	220.000
	Ngã tư giao nhau 50m - giáp ĐH5 ĐL Đại Thanh	1	11	80.000
D	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
	Đường Bê tông $\geq 3m$	3	1	70.000
	Đường Bê tông $\geq 2m - < 3m$	3	2	50.000
	Đường đất và Bê tông còn lại	3	3	45.000
E	KHU VỰC TRONG CHỢ			
	Đường phía Bắc chợ Phú Thuận	2	1	240.000
	Đường phía Nam chợ Phú Thuận	2	2	190.000
	Đường phía Tây chợ Phú Thuận	2	3	160.000
8	XÃ ĐẠI PHONG (ĐỒNG BÀNG)			
A	ĐƯỜNG ĐH3.ĐL			
	Ranh giới xã Đại Minh - Đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Long đối diện nhà bà Lê Thị Sang	1	4	170.000
	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Long đối diện nhà bà Lê Thị Sang - Hết quán Thảo Nguyên đối diện nhà ông Lê Bốn	1	3	190.000
	Từ Quán Thảo Nguyên đối diện nhà ông Lê Bốn - Hết Bưu điện văn hoá xã đối diện UBND xã Đại Phong	1	1	330.000
	Từ Bưu điện văn hoá xã đối diện UBND xã Đại Phong - Hết trạm Y tế đối diện nhà ông Võ Đức Trung	1	2	200.000
	Trạm Y tế đối diện nhà ông Võ Đức Trung - Cầu Lữ cả 2 bên	1	2	160.000
	Cầu Lữ - Giáp ranh giới xã Đại Hồng, cả hai bên	1	6	110.000
B	ĐƯỜNG ĐH8.ĐL			
	Ngã 3 Trường Chẹt - Mương thủy lợi, cả hai bên	2	2	120.000
	Mương thủy lợi - Ranh giới xã Đại Tân, cả hai bên	2	3	90.000
C	ĐƯỜNG ĐH11.ĐL			
	Ngã 4 Bình Dân (Giáp ĐH3.ĐL) - Mương thủy lợi, cả hai bên	2	1	180.000
	Mương thủy lợi - Ranh giới xã Đại Tân, cả hai bên	2	4	80.000
D	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	2	60.000
	Các đường còn lại	3	3	50.000
	Khu vực tiếp giáp chợ Đại Phong	3	1	170.000
9	XÃ ĐẠI QUANG (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609			
	Ranh giới xã Đại Nghĩa - Phía đông Cầu Quan Âm	1	2	450.000
	Phía đông Cầu Quan Âm - Phía đông đường vào Sông Bình đối diện phía đông đường kiệt nhà ông Quốc	1	4	330.000
	Tây đường vào Sông Bình - Phía Đông đường vào Hồ Bà Thai hết nhà ông Anh (cà phê)	1	3	390.000
	Tây đường vào Hồ Bà Thai - Hết Trạm khuyến nông, Khuyến Lâm huyện Đại Lộc đối diện phía đông đường kiệt nhà ông Lộc	1	1	540.000

	Hết Trạm khuyến nông, Khuyến Lâm huyện Đại Lộc - Hết nhà bà Hồng đường vào làng mới Phương Trung đối diện hết nhà bà Xinh	1	5	300.000
	Hết nhà bà Hồng đường vào làng mới Phương Trung đối diện hết nhà bà Xinh - Kiệt phía Đông nhà ông Bốn Diếc đối diện hết nhà ông Phúc	1	4	330.000
	Tây nhà ông Bốn Diếc - Ranh giới xã Đại Đồng	1	6	270.000
B	QUỐC LỘ 14B MỚI			
	Ranh giới xã Đại Nghĩa - Ranh giới xã Đại Đồng (Kể cả khu Công nghiệp)	2	1	270.000
C	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	1	110.000
	Đường Bê tông còn lại	3	2	80.000
	Đường đất rộng $\geq 4m$	3	2	80.000
	Các đường đất còn lại	3	3	55.000
D	ĐƯỜNG VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP ĐẠI QUANG			
	Đường vào Công ty Prime Đại Quang	2	2	180.000
10	XÃ ĐẠI ĐỒNG (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609			
	Ranh giới xã Đại Quang - Giáp đường vào Suối Mơ đối diện nương thủy lợi (cả 2 bên)	1	5	200.000
	Đường vào Suối Mơ - Hết cây xăng Nghĩa Tín (cả 2 bên)	1	2	300.000
	Hết cây xăng Nghĩa Tín - Cổng phía Đông cả phê Nguyễn Thân, (cả 2 bên)	1	3	250.000
	Cả phê Nguyễn Thân (Hà Nha) - Đường ra bãi cát Hà Nha (cả 2 bên)	1	1	320.000
	Đối diện đường ra bãi cát Hà Nha - Phía Tây trường Kim Đồng (Phía Bắc đường ĐT 609)	1	4	250.000
	Đường ra bãi cát Hà Nha - Đối diện phía Tây trường Kim Đồng (Phía Nam đường ĐT 609)	1	5	200.000
	Phía Tây trường Kim Đồng - Tây trường Tiểu học Hồ Phước Hậu (Phía Bắc đường ĐT 609)	1	5	180.000
	Đối diện phía Tây trường Kim Đồng - Đối diện phía Tây trường Tiểu học Hồ Phước Hậu (Phía Nam đường ĐT 609)	1	7	150.000
	Phía Tây trường Tiểu học Hồ Phước Hậu - Cầu chui Hà Nha - Giáp QL 14B mới (cả hai bên)	1	3	250.000
	Cầu chui Hà Nha - Hết trường Chu Văn An (cả hai bên)	1	7	150.000
	Tây trường Chu Văn An - Ranh giới xã Đại Lãnh (cả hai bên)	1	8	120.000
B	ĐƯỜNG QL 14B MỚI			
	Ranh giới Đại Quang - Cầu Bàu Dầm	1	5	200.000
	Từ cầu Bàu Dầm - Ranh giới xã Đại Hồng	1	3	280.000
C	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
	Từ ĐT 609 - QL 14B Suối Mơ	2	1	120.000
	Từ ĐT 609 - Lâm Tây - QL 14B (Hà Nha - Lâm Tây)	2	2	120.000
	Đường Bê tông XM rộng $\geq 3m$	3	1	90.000
	Đường Bê tông còn lại	3	2	70.000

	Đường đất rộng $\geq 3\text{m}$	3	2	70.000
	Các đường đất còn lại	3	3	60.000
D	ĐƯỜNG CỤM CÔNG NGHIỆP			
	Đường vào cụm công nghiệp Đại Đồng	2	3	100.000
11	XÃ ĐẠI LÃNH (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609			
	Ranh giới xã Đại Đồng - Đến nhà ông Nguyễn Thanh Trung thôn Hà Dục Tây	2	2	130.000
	Nhà ông Nguyễn Thanh Trung thôn Hà Dục Tây - Hết nhà ông Quách Đăng Vĩnh thôn Hà Dục Tây	2	1	150.000
	Nhà ông Quách Đăng Vĩnh thôn Hà Dục Tây - Đến hết nhà bà Trương Thị Sim thôn Hà Dục Tây	1	5	200.000
	Nhà bà Trương Thị Sim thôn Hà Dục Tây - Hết nhà ông Nguyễn Năm thôn Đại An đối diện trường THCS Nguyễn Huệ	1	3	320.000
	Nhà ông Nguyễn Năm thôn Đại An đối diện trường THCS Nguyễn Huệ - Đông cầu mới Hà Tân và Đông cầu cũ Hà Tân cả 2 bên	1	1	450.000
	Tây cầu mới Hà Tân - Giáp ranh giới xã Đại Hưng (Thôn Trúc Hà) cả 2 bên	3	1	80.000
	Tây cầu mới - Ngã 3 Thượng Đức (bán kính 50m)	1	4	300.000
	Khoảng cách 50m - Đi An Diêm giáp ranh giới Đại Hưng + Giáp ranh giới xã Đại Sơn	2	3	100.000
	Khu vực tiếp giáp chợ Đại Lãnh	1	2	350.000
B	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
	Đường Bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	3	1	80.000
	Các đường còn lại	3	2	60.000
12	XÃ ĐẠI HƯNG (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐT 609			
	Ranh giới xã Đại Lãnh - Giáp An Diêm	2	2	55.000
B	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
	Ranh giới xã Đại Lãnh - Cầu Trúc Hà	1	2	110.000
	Cầu Trúc Hà - Nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm	1	1	200.000
	Nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm - Sân bóng thôn Thanh Đại	1	3	90.000
	Sân bóng thôn Thanh Đại - Hết An Diêm	1	4	75.000
	Ranh giới xã Đại Lãnh - Giáp khu du lịch thôn Thái Sơn	2	1	60.000
	Các đường Bê tông còn lại	3	1	50.000
	Các đường đất còn lại	3	2	45.000
13	XÃ ĐẠI SƠN (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐH 12.ĐL			
	Từ Hội Khách Đông đi khu trại dân mới (Khe ông Ngừ) cả hai bên	1	2	100.000
	Ranh giới xã Đại Lãnh đến kiệt đường đất giáp nghĩa trang (Đường Bê tông 3m, sát sông)	1	4	70.000
	Đường đất rộng 6m từ Hội Khách đi khu trại dân Bãi Quả	1	3	80.000
B	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
	Tân Đới - Giáp QL14B (đường bê tông rộng 3,5m), cả 2 bên	2	1	80.000

	Hết bê tông Tân Đợi - Khu tái định cư thôn Đồng Chàm (đường đất rộng 5m)	2	2	50.000
	Đoạn QL 14B mới từ ranh giới xã Đại Hồng- Ranh giới huyện Nam Giang (Vùng nhiều xạ)	2	1	80.000
	Đầu gò - Thác cạn (đường đất rộng 3m)	2	3	40.000
	Thác Cạn - Ba Tót (đường đất rộng 2m)	3	2	30.000
	Các đường bê tông rộng 2-3m thuộc thôn Hội Khách Đông; Hội Khách Tây - Tân Đợi	3	1	50.000
	Các đường còn lại	3	2	30.000
14	XÃ ĐẠI THẠNH (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐH7.ĐL			
	Ranh giới xã Đại Thắng - Đường vào nghĩa trang	1	4	90.000
	Nghĩa trang - Trạm Y tế	1	2	110.000
	Trạm Y tế - Hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh	2	1	85.000
	Hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh - Đông Khe Tân	2	2	75.000
B	ĐƯỜNG ĐH8.ĐL			
	Chợ - ĐX1	1	1	170.000
	Ngã 3 chợ Bến Dầu bán kính 100m	1	3	100.000
	Từ ĐX1 - Ranh giới xã Đại Chánh	2	1	85.000
C	Đường Bê tông >=3m	3	1	54.000
	Các đường còn lại	3	2	30.000
15	XÃ ĐẠI CHÁNH (MIỀN NÚI)			
A	ĐƯỜNG ĐH9.ĐL			
	Ranh giới xã Đại Tân - Cổng chào nhà Võ Năm đối diện nhà ông Đoàn Chuốt	1	6	85.000
	Cổng chào nhà Võ Năm - Ngã 3 đường qua Đại Thạnh	1	3	100.000
	Ngã 3 đường qua Đại Thạnh- Cổng thủy lợi nhà ông Lê Nhật Quý	1	5	90.000
	Cổng thủy lợi nhà ông Lê Nhật Quý - Ngã 3 Gò Đu	1	4	95.000
	Ngã 3 Gò Đu - Trại thủy nông Khe Tân	1	2	110.000
B	ĐƯỜNG ĐH10.ĐL			
	Ngã 3 trường Lê Lợi - UBND xã	1	1	120.000
	Ngã 3 UBND xã - Khu văn hóa thôn Thạnh Phú	1	6	85.000
	Khu văn hóa thôn Thạnh Phú - Khe đá Chồng Ranh giới xã Đại Tân	2	2	60.000
C	ĐƯỜNG ĐH8.ĐL			
	Ngã 3 Gò Đu - Cầu Vững tròn Đại Tân	2	1	80.000
D	Các đường Bê tông >=3m	3	1	70.000
E	Các đường còn lại trong xã	3	2	50.000
16	XÃ ĐẠI TÂN (MIỀN NÚI)			
	Ranh giới giáp xã Đại phong đến ngã 3 chợ Mới 50m (ĐH11.ĐL)	1	6	85.000
	Ranh giới giáp xã Đại Thắng đến cách ngã 3 chợ 50m (ĐH11.ĐL)	2	1	80.000
	Ranh giới giáp xã Đại Thắng đến giáp xã Đại Chánh (ĐH5.ĐL)	1	4	100.000
	Từ ĐH 11 đi cầu đá chồng Đại Chánh (ĐH10)	2	2	60.000

	Cách ngã 3 chợ 50m - nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã)	1	3	140.000
	Nhà ông Trịnh Dũng - Cầu Tây thôn Nam Phước	1	5	90.000
	Cầu Tây thôn Nam Phước - Cách ngã 3 Trường Chệt 200m	2	2	60.000
	Ngã 3 Trường Chệt bán kính 200m	1	1	200.000
	Cách ngã 3 Trường Chệt 200m - Giáp xã Đại Chánh	1	5	90.000
	Ngã 3 chợ Đại Tân bán kính 50m	1	2	150.000
	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	1	70.000
	Các đường còn lại trong xã	3	2	50.000
17	XÃ ĐẠI HỒNG (MIỀN NÚI)			
	QUỐC LỘ 14B MỚI			
	Cầu Hà Nha - Hợp tác xã nông nghiệp đối diện nhà ông Hứa Hậu	1	1	400.000
	Hợp tác xã nông nghiệp đối diện nhà ông Hứa hậu - Cầu Khe Hóc Hòa Hữu Đông	1	2	320.000
	Cầu Khe Hóc ranh giới thôn Hòa Hữu Đông - Ranh giới Nhà ông Bùi Phi thôn Hòa Hữu tây	1	3	260.000
	Nhà ông Bùi Phi thôn Hòa Hữu tây - Giáp xã Đại Sơn	1	4	200.000
	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
	Khe Đá Nhảy ranh giới xã Đại Phong - Cầu Khe Hóc Chùa Ngọc Thạch	2	2	150.000
	Cầu Khe Hóc Chùa Ngọc Thạch - Cây Xăng Đại Hồng đoạn đối nối QL14B	2	1	200.000
	Đường Bê tông 3m từ cầu Hà Nha - Cầu Ông Quỳnh (ĐX)	3	2	120.000
	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	3	3	80.000
	Các đường còn lại	3	4	60.000
	Đường vào công ty may Huy Thành (chợ Đại Hồng cũ)	3	1	130.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đường phố/Ranh giới các đoạn đường phố	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
A	ĐƯỜNG ĐT 609B			
1	Ranh giới xã Đại Hiệp – Đông Cầu Chính Cửu	15	1	500.000
2	Tây Cầu Chính Cửu – Giáp Ngã 3 trường Nguyễn Trãi (kiệt nhà Võ Đức Thành và đối diện kiệt nhà ông Lê Viết Tâm)	14	1	600.000
4	Ngã 3 trường Nguyễn Trãi (kiệt nhà ông thầy Khâm, kiệt kênh thủy lợi)- Bắc cầu Hòa Đông, cả hai bên	11	1	900.000
5	Phía Nam cầu Hòa Đông - phía Bắc đường Cụm CN khu 5, cả hai bên	12	1	705.000
6	Phía Nam đường vào cụm CN Khu 5 - Hết quán Văn Một đối diện hết nhà hàng Phú Mỹ Hương, cả hai bên	7	1	1.450.000
7	Nam quán Văn Một đối diện kiệt nhà hàng Phú Mỹ Hương - Cổng ngã Tư đối diện, cả 2 bên	9	1	1.200.000
8	Phía Nam Cổng ngã Tư (hướng Tây nhà ông Phan Tá Ân) - Hết nhà Thu Hà đối diện nhà ông Nguyễn Văn Tám, cả hai bên	2	1	2.759.000
9	Hết nhà Thu Hà đối diện phía Nam nhà ông Nguyễn Văn Tám - Phía Bắc Cầu Phốc (cả hai bên)	3	1	2.000.000
10	Nam cầu Phốc - Giáp ranh giới xã Đại Hoà, cả hai bên	11	1	900.000
B	ĐƯỜNG ĐT 609			
1	Ranh giới Điện Hồng – Kiệt nhà ông Lê Phước Độ đối diện hướng Tây nhà bà Mai Thị Hợi	15	1	500.000
2	Phía Tây kiệt nhà ông Lê Phước Độ đối diện hướng Tây nhà bà Mai Thị Hợi - Phía Tây nhà ông Phan Tá Trung đối diện hướng tây nhà ông Lê Văn Bích, cả 2 bên	13	1	650.000
3	Phía Tây nhà ông Phan Tá Trung đối diện hướng tây nhà ông Lê Văn Bích - Phía Đông kiệt nhà ông Trần Quốc Khánh đối diện hướng Tây nhà ông Trần Văn Kiển, cả 2 bên	15	1	500.000
4	Phía Đông nhà ông Trần Quốc Khánh đối diện hướng Tây nhà ông Trần Văn Kiển - Kiệt nhà bà Huỳnh Thị Ái Liên đối diện hướng Tây Nhà ông Nguyễn Thành Long, cả 2 bên	10	1	1.000.000
5	Kiệt nhà bà Xanh đối diện hướng Tây Nhà ông Nguyễn Thành Long – Giáp nhà bà Lê Thị Đáo đối diện hướng Tây nhà ông Phan Tá Ân, cả 2 bên	5	1	1.700.000
6	Từ quán Cà Phê Bà Thuyền (ông Trần Phước Lan) – Cầu Ái Nghĩa cả 2 bên	1	1	3.500.000
7	Tây cầu Ái Nghĩa - Đường vào chợ đối diện nhà ông Trần Năm	8	1	1.400.000
8	Nhà ông Phạm Tri – Hết Chùa Giác Nguyên (cả hai bên)	3	1	2.000.000
9	Từ giáp Chùa Giác Nguyên - Cổng khu 1 cả 2 bên	7	1	1.450.000
10	Cổng khu 1 - Giáp ranh giới xã Đại Nghĩa	9	1	1.200.000

C	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ ĐÔ THỊ NAM			
1	Đường đô thị Nam (T1-T9)	4	1	1.870.000
2	Đường đô thị Nam (T10 và T11)	8	1	1.400.000
C	ĐƯỜNG ĐH1.ĐL			
1	Kênh thủy lợi nhà ông Lê Xuân Vinh đối diện kiệt nhà ông Đoàn Tín - Phía Bắc sân vận động đối diện nhà ông Phan Chín	10	1	1.000.000
2	Từ Bắc SVD đối diện hướng Nam nhà ông Phan Chín - Kiệt xăng dầu đối diện kiệt nhà ông Trần Hòa.	6	1	1.600.000
3	Kiệt nhà ông Phạm Giang đối diện cây xăng dầu - Ngã ba Ái Nghĩa (giáp tiệm vàng kim cương đối diện hết diện máy ông duy phương	2	1	2.759.000
D	ĐƯỜNG ĐH2.ĐL			
1	Từ ngã 3 trường Nguyễn Trãi - Đến đường Quốc lộ 14B mới	14	1	600.000
E	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			
1	Đường nội thị Bến xe đi trường Hứa Tạo (đường bê tông rộng 3m, nền đường 6m)	15	1	500.000
2	Phía Bắc Cầu Ái Nghĩa đến giáp nhà Ông Lê Cang	16	1	300.000
3	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	16	1	300.000
4	Đường Bê tông rộng từ 2m - < 3m	17	1	250.000
5	Các đường Bê tông còn lại trong nội thị trấn	18	1	171.000
6	Các đường Bê tông còn lại ngoại thị trấn	19	1	150.000
7	Đường đất $\geq 4m$	18	1	171.000
8	Các đường đất còn lại trong nội thị trấn	19	1	150.000
9	Các đường đất còn lại ngoại thị trấn	20	1	120.000
F	ĐƯỜNG TRONG CHỢ ÁI NGHĨA			
1	Đường Bắc chợ Ái Nghĩa - Hết nhà ông Lê Cang đối diện nhà thờ tộc Ngô Đắc	10	1	1.000.000
2	Đường Nam chợ Ái Nghĩa - Hết nhà ông Văn Quý Nam + Giáp nhà ông Phạm Trì	9	1	1.200.000
3	Đường Nam chợ Ái Nghĩa từ hiệu vàng Kim Thoa - Giáp nhà ông Phạm Trì vào chợ phụ	14	1	600.000
G	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 14B MỚI			
3	Ranh giới Đại Hiệp - Ranh giới Đại Nghĩa (cả hai bên)	15	1	500.000

PHỤ LỤC SỐ 05
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN DUY XUYÊN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Vị trí đất/Đơn giá 2013				
		1	2	3	4	5
1	Xã Duy Hải (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	30.000	26.000	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	28.000	24.000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26.000	-	-	-	-
2	Xã Duy Nghĩa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	30.000	26.000	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	28.000	24.000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26.000	-	-	-	-
3	Xã Duy Thành (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	33.000	27.000	24.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	29.000	24.000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	15.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26.000	-	-	-	-
4	Xã Duy Vinh (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	33.000	27.000	24.000	15.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	29.000	24.000	16.000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26.000	22.000	15.000	-	-
5	Xã Duy Phước (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	36.000	33.000	28.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	35.000	28.000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	15.000	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	26.000	-	-	-	-
6	Xã Duy Trung (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	33.000	27.000	21.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	30.000	24.000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18.000	15.000	13.000	-	-
7	Xã Duy Sơn					
	Duy Sơn 1 (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	24.000	18.000	12.000	10.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	17.000	14.000	-	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	6.000	4.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	-	-	-	-

	Duy Sơn 2(đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	30.000	24.000	21.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	26.000	20.000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	6.000	4.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	-	-	-	-
8	Xã Duy Trinh(đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	30.000	24.000	21.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	35.000	26.000	20.000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	18.000	15.000	13.000	-	-
9	Xã Duy Châu(trung du)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	25.000	20.000	17.000	14.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	16.000	13.000	10.000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	-	-	-
10	Xã Duy Hòa(trung du)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	25.000	20.000	17.000	14.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	16.000	13.000	10.000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	7.000	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	-	-	-	-
11	Xã Duy Phú(miền núi)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	24.000	18.000	14.000	12.000	9.000
	Đất trồng cây lâu năm	16.000	13.000	10.000	5.000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	10.000	7.000	5.000	3.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	-	-	-
12	Xã Duy Tân(trung du)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	28.000	25.000	20.000	15.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	16.000	13.000	-	-
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	7.000	-	-
13	Xã Duy Thu(trung du)					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	20.000	17.000	14.000	10.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	20.000	16.000	13.000	10.000	-
	Đất trồng rừng sản xuất	12.000	9.000	7.000	-	-
14	Thị trấn Nam Phước					
	Đất trồng lúa nước và cây hàng năm	36.000	33.000	30.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	42.000	35.000	28.000	-	-

Handwritten signature

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2013
I	XÃ DUY HẢI (xã đồng bằng)			
1	Đường Thanh niên ven biển			
	Từ bến đò thôn chợ An Lương đến hết đường BTXM khu TĐC (thôn An Lương)	1	1	528.000
	Từ đường BTXM đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn ba (thôn Tây Sơn Đông)	1	2	480.000
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết vườn nhà ông Lê Quốc Huy	1	3	384.000
	Từ hết vườn nhà ông Lê Quốc Huy đến giáp thôn 6, Bình Dương	1	6	250.000
	Từ ngã tư An Lương đến giáp xã Duy Nghĩa	1	4	288.000
	Từ ngã Tư An Lương đi Cầu Trung Phường	1	5	265.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	144.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	2	2	132.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	3	1	108.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$ và khu dân cư còn lại	3	2	70.000
II	XÃ DUY NGHĨA (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường đi Duy Hải			
	Từ cầu Trường Giang đến phía Tây cầu ông Diệu (thôn Hồng)	1	3	216.000
	Từ phía Đông cầu ông Diệu đến phía Tây cầu ông Nguyễn Trường Cúc	1	2	264.000
	Từ phía Đông cầu Nguyễn Trường Cúc đến ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu	1	2	264.000
	Từ phía Đông ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu (thôn Hội Sơn) đến phía tây khe Thầy Quyền	1	1	320.000
	Từ phía Đông khe thầy Quyền đến phía Tây đường dẫn cầu Cửa	1	2	264.000
	Từ phía Đông đường dẫn cầu Cửa Đại đến giáp xã Duy Hải	1	2	264.000
	Các khu vực liền kề chợ Nôi Rang (tổ 8, tổ 9), khu tái định cư sau Bưu điện chợ Nôi Rang từ nhà ông Mẫu đến giáp nhà thờ tộc Trần thôn Hội Sơn	1	3	216.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	144.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	2	2	120.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	3	1	90.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	3	2	70.000
III	XÃ DUY THÀNH (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường từ giáp thị trấn Nam Phước (QL1) đến cầu Trường Giang			
	- Từ giáp TT Nam Phước đến hết chùa Giáp Vân (thôn Vân Quát)	1	1	540.000
	- Từ hết chùa Giáp Vân đến giáp ranh giới phía Tây Bắc vườn nhà ông Trương Tấn Tây	1	4	390.000
	- Từ giáp ranh giới phía Tây Bắc vườn nhà ông Trương Tấn Tây đến hết UBND xã Duy Thành	1	2	466.000
	- Từ phía đông UBND xã Duy Thành đến đập ngăn mặn	1	3	403.000

	- Từ phía đông đập ngăn mặn đến cầu Trường Giang	1	5	317.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	127.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	2	2	92.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	3	1	62.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	3	2	47.000
IV	XÃ DUY VINH (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường ĐT610 nối dài Duy Phước-Bàn Thạch			
	- Từ giáp ranh xã Duy Phước đến hết vườn ông Phan Viết Tiếp	1	3	250.000
	- Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiếp đến Bưu điện	1	2	300.000
	- Từ Bưu điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy	1	1	350.000
	- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Bảy đến hết vườn ông Trần Văn Sánh	1	5	150.000
2	Mặt tiền các tuyến đường của khu vực chợ BT và khu Bàn Thạch:			
	- Đường hai bên nhà Lồng trong khu vực chợ Bàn Thạch	1	4	200.000
	- Các đường khác trong khu Bàn Thạch (khu Thủy sản cũ)	1	5	150.000
3	Mặt tiền các tuyến đường chính trong xã:			
	- Từ vườn ông Lê Tân đến hết vườn ông Phan Phụng (phía Nam đập Đình)	2	1	270.000
	- Từ vườn ông Trần Trí đến cầu bê tông	2	2	250.000
	- Từ cầu bê tông đến hết vườn bà Xứng	2	1	270.000
	- Từ cạnh vườn bà Xứng đến Cẩm Kim	2	3	150.000
	- Từ cạnh vườn bà Xứng đến hết nhà ông Võ Đức Đến khu TĐC Gò Đùng Hà Thuận	2	4	120.000
4	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	100.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	3	2	80.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	3	3	60.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	3	4	40.000
	Vùng Cồn đảo thôn Đông Bình (áp dụng như miền núi)	3	5	25.000
V	XÃ DUY PHƯỚC (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền Quốc lộ 1A			
	- Từ cầu Cầu Lâu mới đến phía Bắc ngã tư nút giao thông QL1-T1 (kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Cầu Lâu mới)	1	6	400.000
	- Từ cầu Cầu Lâu cũ đến giáp thị trấn Nam Phước (Từ cổng qua đường đến giáp Nam Phước)	1	2	1.045.000
	- Từ vườn ông Nhi đến cổng thủy lợi Xuyên Đông: + Phía Đông đường (Áp dụng điểm đ, khoản 10, Điều 1, quy định tại Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)			2.600.000
	- Từ cổng thủy lợi Xuyên Đông đến hết cổng Hai (Áp dụng điểm đ, khoản 10, Điều 1, quy định tại Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)			1.850.000
	- Từ cổng Hai đến giáp thị trấn Nam Phước (Nhà ông Tư- Salon Thủy Trang)	1	1	1.600.000
2	Mặt tiền đường ĐT610 nối dài (Nam Phước - Bàn Thạch)			
	* Phía Bắc đường:			
	- Từ Giáp Thị trấn Nam Phước đến phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước.	1	3	850.000

	- Khu mở rộng phía Bắc đường Nam Phước-Bàn Thạch từ đường nghĩa trang Liệt sĩ đến nhà ông Trần Phước Tính	1	8	200.000
	- Từ phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước đến phía Tây nhà ông Lê Đức Cường (đội 6B)	1	5	450.000
	- Từ phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến phía Đông nhà ông	1	4	650.000
	- Từ phía Đông nhà ông Hồng đến giáp Duy Vinh	1	6	400.000
	* Phía Nam đường:			
	- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến phía Tây vườn ông Nguyễn Cường	1	3	850.000
	- Từ phía Tây vườn ông Nguyễn Cường đến phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước	1	4	650.000
	- Từ phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước đến giáp xã Duy Vinh	1	7	300.000
3	Các tuyến đường:			
a)	Tuyến T1:			
	+ Phía Tây đường:			
	- Từ giáp TT Nam Phước đến phía Bắc vườn ông Mãng	2	1	520.000
	- Từ phía Bắc vườn ông Mãng đến hết đường lên sân phơi đội 19	2	3	300.000
	- Từ lên đường sân phơi đội 19 đến giáp sông Cầu Lâu	2	1	520.000
	+ Phía Đông đường:			
	- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến hết vườn ông Tuý	2	1	520.000
	- Từ vườn ông Tuý đến phía Nam vườn ông Gặp	2	3	300.000
	- Từ phía Nam vườn ông Gặp đến sông Cầu Lâu	2	1	520.000
b)	Tuyến T5	2	5	252.000
c)	Tuyến dọc kè (từ giáp TT Nam Phước đến ngã tư đường 19/5 - T1)	2	3	300.000
d)	Tuyến 19/5:			
	- Từ ngã tư tuyến T1 đến phía Đông nhà mẫu giáo đội 16	2	2	310.000
	- Từ phía Đông trường Mẫu giáo đội 16 đến cầu chợ Gò	2	4	260.000
	- Từ cầu chợ Gò đến phía Đông vườn ông Nguyễn Tấn Khoa	2	2	310.000
	- Từ phía Đông nhà ông Khoa đến hết vườn ông Mạnh (đội 10A)	2	6	230.000
4.	Đất trong khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	110.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	3	2	83.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	3	3	55.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	3	4	41.000
VI	XÃ DUY TRUNG (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ phía Tây đầu cầu Chìm đến hết trụ sở Công an H. Duy Xuyên	1	1	1.584.000
	- Từ phía Tây trụ sở Công an huyện Duy xuyên đến ranh giới xã Duy Trung- Duy Sơn	1	2	1.296.000
	- Đường dân sinh dọc theo đường lên cầu Chìm:			
	*Phía Bắc đường từ phía Tây cạnh vườn bà Trần Thị Ba đến sông	1	4	576.000
	*Phía Nam đường từ giáp phía Nam khu Tái định cư đến hết Đài Truyền thanh	1	5	552.000
2	Mặt tiền đường DH7			
	- Từ ĐT 610 đến cầu Cây Thị (giáp đường vào cụm CN)	2	4	240.000

	- Từ giáp Km 1+00 đường vào cụm CN Tây An đến hết ngã ba thôn Hoà Nam	2	1	384.000
	- Từ ngã ba thôn Hoà Nam đến hết đường Sắt	2	3	288.000
	- Từ đường Sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước	2	4	240.000
	- Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá	2	5	120.000
3	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An			
	- Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5 mét	2	1	336.000
	- Tuyến đường T2, T3, T4 (Mặt đường rộng 5,5 mét)	2	3	288.000
	Tuyến đường T5 (Khu tái định cư 3)	2	3	288.000
	Tuyến đường T6, T7 (Khu TĐC 3)	2	4	240.000
4	Các tuyến đường nhánh phía Đông đường ĐH 7 (trong Cụm Công nghiệp Tây An)	2	3	288.000
5	Mặt tiền đường vào Cụm CN Tây An :			
	- Từ Km 0+00 đến Km 1+00	1	3	756.000
6	Khu dân cư các thôn: Hoà Nam; An Trung; Trung Đông			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	120.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	96.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	60.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	3	4	48.000
7	Khu dân cư các thôn: Cẩm An; Nam Thành; Mậu Hoà; Duy Lâm:			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	2	96.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	3	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	4	48.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	3	5	36.000
VII	XÃ DUY SƠN (xã miền núi, riêng Duy Sơn 2 áp dụng như đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường ĐT610			
	- Từ ranh giới xã Duy Trung-Duy Sơn đến hết sân vận động Gò Dổi (phía Bắc hết nhà bà Hiền)	1	4	1.500.000
	- Từ phía Tây sân vận động Gò Dổi đến phía Đông khu tái định cư (nhà thờ Núi, Trà Kiệu) (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ	1	3	1.800.000
	- Từ phía Đông khu tái định cư (Nhà thờ Núi) đến hết nhà bà Quýt (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ	1	2	2.500.000
	- Từ nhà ông Hùng Lộc đến đầu cầu Sắt mới (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ	1	1	3.000.000
	- Từ đầu cầu Sắt mới đến nhà bà Thuý	1	5	1.200.000
	- Từ nhà bà Thuý đến đầu cầu Cao	1	6	680.000
	- Từ Quán Cường đến phía Nam vườn Ô. Hùng (đoạn có cầu sắt cũ)	1	7	528.000
2	Mặt tiền chợ Trà Kiệu (trừ mặt tiền đường ĐT 610)			
	Khu B1 (lô 1, lô 2), khu B2 (lô 2 đến lô 14), khu B3 (lô 1 đến lô 8), khu B4 (lô 2 đến lô 11)			2.200.000
	Khu B2 (lô 15), khu B4 (lô 12)			2.400.000

	Khu 1 (lô 3), khu B2 (lô 1), khu B3 (lô 9), khu B4 (lô 1)			2.500.000
3	Mặt tiền đường nhựa vào UBND xã Duy Sơn			
	- Từ ngã ba ĐT610 đến hết nhà ông Sáu Lạc	2	1	750.000
	- Từ nhà ông Sáu Lạc đến hết Trường TH số 2	2	5	240.000
	- Từ Trường Tiểu học số 2 đến cổng HTX Duy Sơn 2	2	2	528.000
	- Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 (giáp với đường vào thủy điện) đến cổng ngõ bà Chừ (đường đi Ga Trà Kiệu)	2	2	528.000
	- Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 (giáp với đường vào thủy điện) đến hết vườn ông Đảng (đi UBND xã Duy Sơn)	2	3	408.000
	- Từ cạnh vườn ông Đảng đến hết cầu Ngô Huy Diễn	2	4	384.000
	- Từ cầu Ngô Huy Diễn đến hết trường tiểu học số 1	2	5	240.000
*	Từ cổng HTX 2 đến hết khu dân cư đường vào thủy điện thôn Chiêm Sơn	2	4	384.000
*	Từ Sân bóng Gò Dổi đến hết nhà ông Tân (gò Mạnh) thôn Trà Châu	2	2	528.000
*	Từ Nhà thờ Lớn đi nhà thờ núi thôn Trà Châu	2	4	384.000
*	Từ quán bà Chín Tôn đến hết nhà ông Ba Khuyên thôn Chánh Lộc	2	6	150.000
4	Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 1			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	132.000
	Đường nông thôn rộng từ 4- $<6m$	3	2	78.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5- $<4m$	3	3	51.000
	Đường nông thôn rộng $<2,5m$ và còn lại	3	4	40.000
5	Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 2 (có vị trí địa lý tương đương đồng bằng)			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	180.000
	Đường nông thôn rộng từ 4- $<6m$	3	2	132.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5- $<4m$	3	3	72.000
	Đường nông thôn còn lại $<2,5m$	3	4	48.000
VIII	DUY TRINH (xã đồng bằng)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ phía Đông cạnh vườn ông Nguyễn Càng Bảy đến hết Ki ốt số 10	1	4	288.000
	- Từ cầu Cao đến phía Đông cạnh vườn ông Nguyễn Thanh Bảy	1	5	240.000
	- Từ phía Tây Ki ốt số 10 đến giáp đường Sắt	1	6	216.000
	- Từ đường sắt đến giáp địa phận xã Duy Châu	1	7	160.000
		2	3	120.000
2	Mặt tiền chợ Võ (trừ mặt tiền đường ĐT 610)			
3	Các tuyến đường trong các khu dân cư:			
	- Từ cầu Tân Lân đến ngã ba nhà ông Hồng	2	2	140.000
	- Từ ngã tư HTX dệt may đến đường ĐT610	2	1	288.000
	- Từ vườn ông Nguyễn Văn Cả đến ngã ba Bà Toàn, thôn Chiêm Sơn và giáp phía Đông nhà ông Nguyễn Minh	2	4	108.000
	- Từ ngã ba trường Mẫu giáo chùa lầu đến ngã ba liền kề nhà ông Hồng	2	4	108.000
	- Đường từ phía đông nhà ông Phạm Xê đến sân bóng Phú Bông	2	4	108.000
	Đường Bàu Sen, từ UBND xã đến nhà ông Trần Viết Bông	2	4	108.000
4	Các tuyến đường còn lại trong các KDC:			
	- Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	72.000

	-Đường nông thôn rộng từ 4-<6m	3	2	60.000
	- Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m	3	3	48.000
	-Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	36.000
5	Đất trong khu dân cư cụm công nghiệp Đông Yên (đã hoàn thiện hạ tầng)			
	Tuyến mặt tiền từ ĐT 610 vào cụm công nghiệp	1	1	900.000
	Tuyến mặt tiền trước Nhà máy may Sedovina cụm công nghiệp	1	2	700.000
	Các tuyến đường còn lại trong cụm công nghiệp	1	3	500.000
IX	XÃ DUY CHÂU (xã trung du)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ giáp Duy Trinh đến phía Đông vườn ông Hồ Hiệu (thôn Thọ Xuyên).	1	6	130.000
	-Từ cạnh vườn ông Hồ Hiệu đến hết HTX Duy Châu 1	1	5	144.000
	-Từ HTX Duy Châu 1 đến hết vườn ông Ngô Hòa (thôn Thanh Châu)	1	3	210.000
	-Từ bờ tường phía đông nhà ông Trần Kinh đến công thoát nước (phía đông nhà Ô.Sáu)	1	2	300.000
	-Từ công thoát nước (phía đông nhà ông Nguyễn Sáu) đến bờ tường phía tây nhà bà Đình Thị Hai (đường vào quán Thu)	1	1	432.000
	-Từ phía đông vườn ông Trần Xứ (thôn Lê An) đến hết vườn ông Đảnh	1	2	300.000
	-Từ phía đông vườn bà Tự đến hết vườn ông Đình (thôn Lê An)	1	3	210.000
	-Từ cạnh vườn ông Đình đến hết vườn ông Lê Phước Quốc (giáp xã Duy Hòa)	1	4	173.000
2	Mặt tiền chợ La Tháp (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	6	130.000
3	Khu vực dân cư nông thôn			
4	Mặt tiền đoạn đầu đường ĐT 610 đi Vĩnh Trinh (từ ĐT 610 giáp Xích Hậu đi Duy Hòa)	2	1	120.000
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$ các thôn Thọ Xuyên, Thanh Châu, Cổ Tháp, Lê An, Lê Nam, Cù Bàn	2	2	86.000
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$ các thôn Tân Phong, Lê Bắc	2	3	78.000
	Đường nông thôn rộng từ 4-<6m các thôn Thọ Xuyên, Thanh Châu, Cổ Tháp, Lê An, Lê Nam, Cù Bàn	3	1	53.000
	Đường nông thôn rộng 4-<6m các thôn Tân Phong, Lê Bắc	3	2	48.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5-<4m các thôn Thọ Xuyên Thanh Châu, Cổ Tháp, Lê An, Lê Nam, Cù Bàn	3	3	44.000
	Đường nông thôn rộng 2,5-<4m các thôn Tân Phong, Lê Bắc	3	4	40.000
	Đường nông thôn rộng <2,5m và còn lại	3	5	36.000
X	XÃ DUY HOÀ (xã trung du)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ đường vào hợp tác xã NN 2 Duy Hoà (giáp xã Duy Châu) đến phía Tây trường mẫu giáo thôn 6	1	8	270.000
	- Từ Tây trường mẫu giáo thôn 6 đến phía Đông cây xăng ông Cả	1	5	380.000
	- Từ cạnh phía Đông cây xăng ông Cả đến phía Nam bệnh viện Khu Tây (trừ khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	2	621.000
	- Từ phía Đông Bưu điện đến phía nam nhà ông Nhiều (khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	1	980.000

	Từ ngã ba (cây xăng ông Cả) đến giáp khu dân cư làng gồm Duy Hòa (đường ĐT 610 mới)	1	6	345.000
	- Từ cạnh phía Nam phòng khám khu Tây đến hết phía Tây trường Lê Quang Sung (trừ khu dân cư làng nghề gồm sù Duy Hòa)	1	4	432.000
	Mặt tiền mới đường ĐT 610 và mặt tiền cũ đường ĐT 610 trong khu dân cư làng gồm sù Duy Hòa	1	1	980.000
	Mặt tiền các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư làng gồm sù Duy Hòa nằm về phía Đông đường ĐT 610 mới	1	4	432.000
	Mặt tiền các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư làng gồm sù Duy Hòa nằm về phía Tây đường ĐT 610 mới	1	3	520.000
	- Từ cạnh phía Nam phòng khám khu Tây đến hết phía Tây trường Lê Quang Sung	1	4	432.000
	- Từ phía Tây trường Lê Quang Sung đến hết ngã ba đường vào HTX NN 1 Duy Hoà	1	7	330.000
	- Từ ngã ba đường vào HTX NN 1 đến ngã ba Hùng Bánh	1	9	250.000
	- Từ ngã ba Hùng Bánh đến cầu Bà Tiêm (giáp xã Duy Phú)	1	10	200.000
2	Mặt tiền đường từ ngã tư Kiểm lâm đi Duy Tân			
	- Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết vườn nhà ông Trần Đình Hải (trai mợ)	2	1	621.000
	- Từ phía Tây nhà ông Trần Đình Hải đến phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu	2	4	250.000
	- Từ phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu đến cầu Mỹ Lược (giáp Duy Tân)	2	5	170.000
	- Từ phía Đông bia tưởng niệm đến phía Tây nương thủy lợi (khu vực chợ Mỹ Lược)	2	3	270.000
3	Từ ngã tư Kiểm Lâm đến cầu Giao Thủy (cũ)	2	2	400.000
4	Khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn $\geq 6m$	3	1	76.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m < 6m$	2	4	58.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m < 4m$	2	1	46.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	3	2	30.000
XI	XÃ DUY PHÚ (xã miền núi)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ cột mốc 3 mặt (giáp ranh giới Duy Hoà, Duy Tân) đến cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba	2	2	200.000
	- Từ cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba đến trên ngã tư Mỹ Sơn 100m	2	1	270.000
	- Cách ngã tư Mỹ sơn 100m đến đèo Phường Rạnh	2	3	125.000
2	Mặt tiền đường vào tháp Mỹ Sơn			
	- Từ ngã tư Mỹ Sơn đến cổng thủy lợi đến dốc Đò (giáp ranh giới Khu du lịch Mỹ Sơn, Thạch Bàn)	1	4	270.000
	- Từ dốc Đò (mốc Khu du lịch) đến phía Bắc đầu cầu hồ Rắn	1	3	320.000
	- Từ phía Bắc cầu hồ Rắn đến Công ty TNHH Khải Hoàng	1	2	400.000
	- Từ Công ty TNHH Khải Hoàng đến phía Bắc cầu Khe Thè	1	1	520.000
3	Khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	64.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m < 6m$	3	2	50.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m < 4m$	3	3	36.000

	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	21.000
XII	XÃ DUY TÂN (xã trung du)			
1	Mặt tiền đường ĐT 610			
	- Từ ngã ba ông Hùng Bánh đến giáp xã Duy Phú (mặt tiền)	1	3	225.000
2	Mặt tiền đường từ Mỹ Lược đi Duy Thu (ĐH10)			
	- Từ cầu Mỹ Lược (giáp xã Duy Hòa) đến hết vườn ông Ngô Bửu (Tổ 2)	1	7	120.000
	- Từ vườn ông Ngô Bửu đến hết vườn ông Ngô Pháp (Tổ 2)	1	4	160.000
	- Từ vườn ông Ngô Pháp đến hết vườn bà Vũ Thị Tuyết (tổ 4 và trừ mặt tiền chợ Thu Bồn)	1	2	260.000
	- Mặt tiền chợ Thu Bồn	1	1	300.000
	- Từ vườn bà Vũ Thị Tuyết đến kiệt ông Ba Câu	1	4	160.000
	- Từ kiệt ông Ba Câu đến hết vườn ông Trần Bảy	1	6	125.000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Bảy đến giáp xã Duy Thu	1	5	130.000
3	Mặt tiền các tuyến đường trong KDC:			
	- Từ ngã ba chợ Thu Bồn đến hết vườn ông Ngô Hương	2	2	110.000
	- Trong phạm vi 200 mét tính từ trung tâm ngã tư Đới 10 đi các đường	2	1	130.000
	- Trong phạm vi 100 mét tính từ trung tâm ngã ba trạm y tế xã đi các đường	2	2	110.000
4	Khu dân cư nông thôn còn lại			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	90.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	44.000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	33.000
XIII	XÃ DUY THU (Xã trung du)			
1	Mặt tiền đường Kiểm Lâm đi Duy Thu			
	- Chợ Phú Đa; Từ cầu Phú Đa đến hết vườn ông Phan Quy, hết vườn ông Nguyễn Văn Ba, hết vườn ông Nguyễn Thông	1	1	225.000
	- Từ giáp Duy Tân đến cầu Phú Đa; Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Ba đến đội 6; từ cạnh vườn ông Phan Quy đến hết trụ sở UBND xã Duy Thu.	1	2	110.000
	Từ UBND xã đến vườn ông Lê Trung (thôn Thạnh Xuyên)	1	3	72.000
	- Từ đầu vườn ông Lê Trung đến hết cầu Khe Cát tổ 10.	2	1	58.000
	- Từ đầu cầu Khe Cát đến hết đội 14.	2	2	51.000
2	Khu dân cư nông thôn			
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	3	1	48.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	3	2	44.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	3	3	34.000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	3	4	21.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	THỊ TRẤN NAM PHƯỚC	Loại đường	Vị trí	Đơn giá 2013
1	Mặt tiền quốc lộ 1			
	- Từ cầu Cầu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông tuyến QL1-T1 (Kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Cầu Lâu mới)	18	1	480.000
	- Từ cầu Cầu Lâu (cũ) đến ngã tư tuyến T5 - ĐT610 B	14	1	1.045.000
	- Từ phía Nam ngã tư Tuyến T5-ĐT 610B đến phía Bắc giáp vườn ông Quang	14	1	1.045.000
	- Từ phía Bắc vườn ông Quang đến hết vườn ông Nguyễn Ngọc Thiên (ngã ba đường lên chùa Hà Linh)	12	1	1.400.000
	- Từ ngã ba đường lên chùa Hà Linh đến hết vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường hết ngã ba trước quán cà phê Tùng	8	1	2.280.000
	- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường cạnh ngã ba trước quán cà phê Tùng đến giáp ranh vườn ông Hai Phần và phía Đông đường giáp ranh vườn ông Kiếm	16	1	750.000
	-Từ cạnh vườn ông Hai Phần và cạnh vườn ông Kiếm đến phía bắc Đội thuế thị trấn Nam Phước:			
	+ Phía Đông đường	3	1	3.000.000
	+ Phía Tây đường	2	1	3.450.000
	- Từ cạnh Đội thuế Nam Phước đến hết vườn ông Huỳnh Nhi và phía đông đường hết ngã ba đường Nam Phước- Bàn Thạch	1	1	3.600.000
	- Từ cạnh vườn ông Huỳnh Nhi đến công thủy lợi Xuyên Đông:			
	+ Phía Đông đường	3	1	3.000.000
	+ Phía Tây đường	2	1	3.450.000
	-Từ công thủy lợi Trạm bơm Xuyên Đông đến hết công Hai:			
	+ Phía Đông đường	7	1	2.400.000
	+ Phía Tây đường	5	1	2.640.000
	- Phía Đông QL1:			
	+ Từ công Hai đến hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai	10	1	1.750.000
	+ Từ cạnh cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai đến công Trị Yên:	16	1	750.000
	+ Từ công Trị Yên đến cầu Bà Rén	11	1	1.575.000
	- Phía Tây QL1:			
	+ Từ công Hai đến hết Khu tái định cư Môn Hạ	6	1	2.520.000
	+ Từ cạnh khu tái định cư Môn Hạ đến phía Bắc Chi nhánh Điện	16	1	750.000
	+ Từ phía Bắc Chi nhánh Điện đến cầu Bà Rén	10	1	1.750.000
2	Mặt tiền đường ĐT610 đi khu Tây:			
a)	Phía Nam đường ĐT 610:			
	-Từ ngã ba Nam Phước đi công Sa	2	1	3.450.000
	-Từ công Sa đến hết vườn ông Lê Huỳnh	4	1	2.880.000
	-Từ cạnh vườn ông Lê Huỳnh đến công thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước1)	8	1	2.100.000
	- Từ công thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước1) đến hết nhà ông Khôi (phía Đông), hết nhà ông Sắt (phía Tây)	10	1	1.750.000
	- Từ nhà ông Khôi (phía Đông) và nhà ông Sắt(phía Tây đến hết kho xăng dầu Công Định	12	1	1.400.000
	-Từ cạnh kho xăng Công Định đến hết đường vào lò gạch cũ (cạnh nhà ông Ngọc, phía Nam đường) và đến kênh thủy lợi Nam Phước 3 (phía Bắc đường ĐT 610)	17	1	675.000

	- Từ hết đường vào lò gạch cũ (phía Nam đường) và từ kênh thủy lợi Nam Phước 3 (phía Bắc đường) đến hết kho bạc huyện Duy Xuyên	12	1	1.400.000
	- Từ ngã tư Kho bạc đến hết trụ sở UBND huyện và phía nam đường hết Phòng Tài Chính cũ, giáp cạnh vườn ông Thống	8	1	2.280.000
	- Từ phía Tây UBND huyện đến hết vườn ông Phạm Thanh (phía Bắc đường) và phía Tây phòng Tài chính (phía Nam đường) đến hết quây Bà Trịnh Thị Sáu (phía Nam đường)	4	1	2.880.000
	- Từ phía Tây quây Bà Trịnh Thị Sáu đến hết cửa hàng ăn uống	12	2	1.400.000
b)	Phía Bắc đường ĐT 610: áp dụng như phía Nam đường ĐT610 và được cộng thêm 100.000đ/m ² về lợi thế hướng cho mỗi vị trí đường			
c)	Đường dân sinh dọc hai bên đường lên cầu Chìm mới: cạnh vườn ông Phạm Thanh và cạnh cửa hàng ăn uống đến sông	18	1	480.000
3	Mặt tiền đường ĐH 3 (ĐT 610 nối dài đi Duy Phước):			
	- Từ QL1 đến hết vườn ông Dương Văn Hương	12	1	1.400.000
	- Từ cạnh vườn ông Dương Văn Hương đến giáp ranh Duy Phước (phía Nam và phía Bắc đường)	14	1	1.045.000
4	Mặt tiền đường ĐT610D			
	- Từ đường ĐT610A (nhà ông Văn Bá Thống) đến hết vườn ông Sáu Giao	10	1	1.750.000
	- Từ cạnh vườn ông Sáu Giao đến hết đường ĐT 610 D (giáp đường ĐT 610 chính) vườn ông Tường	12	1	1.400.000
5	Mặt tiền đường ĐT 610B đi Điện Phong:			
	- Từ quốc lộ 1A cũ đến hết vườn ông Trần Phước Châu	20	1	320.000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Phước Châu đến cầu Đen	21	1	280.000
	- Từ cầu Đen đến giáp xã Điện Phong	22	1	240.000
6	Mặt tiền đường Xuyên Tây đi Xuyên Đông (WB; từ ĐT 610 cạnh UBND huyện đến giáp đường ĐT 610B)			
	- Từ ĐT610 đến công Tự (khởi phố Mỹ Hoà)	17	1	675.000
	- Từ công Tự đến giáp đường đi trạm bơm Xuyên Đông 2 (thôn Xuyên Tây 3 và Xuyên Tây 1)	20	1	320.000
	- Từ ngã ba đường đi Xuyên Tây 1 đến công Liêu (thôn Xuyên Đông; trừ mặt tiền chợ Đình)	21	1	280.000
	- Từ công Liêu đến giáp đường ĐT 610B (thôn Đình An)	22	1	240.000
7	Mặt tiền các tuyến đường :			
	- Từ QL1 đi Duy Thành	17	1	675.000
	- Tuyến T1(Mỹ Hạt)	17	1	675.000
	- Tuyến T5 (Binh An)	21	1	280.000
	- Tuyến Dọc kè (Binh An)	18	1	480.000
8a	Mặt tiền đường Châu Hiệp từ đường ĐT610 (bà Tịnh) đến trạm bơm Châu Hiệp:			
	* Từ đường ĐT 610 đến ngã tư	12	1	1.400.000
	* Từ ngã tư đến vườn bà Chín và hết vườn bà Huỳnh Thị Hữu	14	1	1.045.000
	- Từ cạnh vườn bà Chín và đông đường cạnh vườn Bà Huỳnh Thị Hữu đến Bờ Còi	17	1	675.000
	- Từ Bờ Còi đến hết đường ra nghĩa địa	19	1	440.000
	- Từ ngã tư đường ra nghĩa địa đến cạnh vườn ông Hồ Quyền	20	1	320.000
	- Từ cạnh vườn ông Hồ Quyền đến trạm bơm Châu Hiệp	22	1	240.000

8b	Mặt tiền đường làng nghề Châu Hiệp từ đường ĐT610 (Chùa Ân Triêm) đến Bờ Còi Châu Hiệp:			
	- Từ đường ĐT 610 (chùa Ân Triêm) đến đường 610D nối dài (trừ mặt tiền đường 610D)	12	1	1.400.000
	- Từ đường 610D nối dài đến hết đường của giai đoạn 1	14	1	1.045.000
9	Mặt tiền các đường trong KDC khai thác quỹ đất Xuyên Tây1 (khối phố Mỹ Hoà):			
	- Tuyến T1	12	1	1.400.000
	- Tuyến T2; T3; T4; T5 và còn lại	13	1	1.100.000
10	Mặt tiền từ đường ĐT 610 (chợ Chùa) đi chợ Đình:			
	- Từ ĐT 610 đến cổng chợ Chùa (Phước Mỹ 2)	17	1	675.000
	- Từ cổng chợ Chùa đến chợ Đình, Xuyên Đông (trừ mặt tiền chợ Đình)	18	1	480.000
11	Mặt tiền các chợ:			
	-Mặt tiền chợ Nam Phước (trừ mặt tiền QL1)	15	1	900.000
	-Mặt tiền chợ Huyện (trừ mặt tiền đường nhựa)	17	1	675.000
	-Mặt tiền khu vực chợ Đình (từ khu vực trung tâm: đến cổng kênh thủy lợi cấp I; đến cổng thủy lợi cấp II; đến phía tây nhà ông Văn Phú Lai)	18	1	480.000
12	Mặt tiền các đường còn lại trong khu dân cư các thôn, khối phố:			
a)	Các khối phố: Long Xuyên 1; Long Xuyên 2; Long Xuyên 3; Mỹ Hoà và phía Bắc thôn Châu Hiệp(tính từ dọc đường Bờ Còi) trở ra:			
	-Đường rộng $\geq 6m$	18	1	480.000
	-Đường rộng từ 4- $<6m$	21	1	280.000
	- Đường từ 2,5m - $<4m$	25	1	110.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	27	1	90.000
b)	Các thôn, khối phố: Xuyên Tây 3; Bình An; Phước Mỹ 2; Châu Hiệp (phía Nam của thôn Châu Hiệp, tính từ dọc đường Bờ Còi trở vào); Phước Mỹ 1 (trừ xóm Di Ninh):			
	-Đường rộng $\geq 6m$	22	1	240.000
	-Đường rộng từ 4 - $<6m$	23	1	180.000
	- Đường từ 2,5 - $<4m$	26	1	96.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại (như nông thôn đồng bằng)	29	1	60.000
c)	Các thôn: Xuyên Đông 1; Xuyên Đông 2; Xuyên Tây 1; Xuyên Tây 2; Mỹ Hat:			
	-Đường rộng $\geq 6m$	23	1	180.000
	-Đường rộng từ 4 - $<6m$	24	1	132.000
	- Đường từ 2,5 - $<4m$	26	1	96.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	29	1	60.000
d)	Các thôn: Đình An; Phước Mỹ 3; xóm Mỹ Luân (Xuyên Tây 3); xóm Di Ninh (Phước Mỹ 1)			
	-Đường rộng $\geq 6m$	24	1	132.000
	-Đường rộng từ 4 - $<6m$	26	1	96.000
	- Đường từ 2,5 - $<4m$	28	1	75.000
	- Đường dưới 2,5m và còn lại	29	1	60.000

PHỤ LỤC SỐ 06
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THẮNG BÌNH
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	TT Hà Lam (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	42.000	37.200	31.200		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	36.000	31.200	26.400		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
2	Xã Bình Nguyên (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
3	Xã Bình Phục (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
4	Xã Bình Tú (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
5	Xã Bình Trung (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
6	Xã Bình An (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
7	Xã Bình Quý (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	30.000	26.000	22.000		
8	Xã Bình Giang (đồng bằng)					

	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
9	Xã Bình Triều (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	24.000	21.000	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
10	Xã Bình Đào (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	37.000	33.000	28.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	33.000	29.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
11	Xã Bình Sa (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	34.100	31.000	26.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.600	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
12	Xã Bình Dương (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	34.100	31.000	26.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.600	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	-		
13	Xã Bình Minh (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	-	-	-		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.600	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	22.000		
14	Xã Bình Hải (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	34.100	31.000	26.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.600	26.000	24.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	22.000		
15	Xã Bình Nam (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	34.100	31.000	26.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.600	26.000	22.000		
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	24.000		

	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	-	26.000	22.000		
16	Xã Bình Định Nam (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	26.000	22.000	20.000		
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
17	Xã Bình Định Bắc (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	26.000	22.000	20.000		
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000		
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
18	Xã Bình Trị (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000	20.000	17.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	26.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000	18.000	16.000
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
19	Xã Bình Chánh (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	26.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000	18.000	16.000
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
20	Xã Bình Quế (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	23.000	20.000	
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	26.000	22.000	20.000	18.000	
	Đất trồng cây lâu năm	28.000	24.000	22.000	18.000	
	Đất rừng sản xuất	-	18.000	16.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
21	Xã Bình Lãnh (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	26.000	23.000	20.000	17.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	22.000	20.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	24.000	22.000	18.000	16.000	14.000
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	20.000	17.000		
22	Xã Bình Phú (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	26.000	23.000	20.000	17.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	22.000	20.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây lâu năm	24.000	22.000	18.000	16.000	
	Đất rừng sản xuất	-	-	18.000	16.000	

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
1	XÃ BÌNH NGUYỄN			
A	Tuyến Quốc lộ 1A			
	Ranh giới Quê Sơn đến hết nhà bà Xây (Phía Đông đường)	1	2	2.000.000
	Ranh giới Quê Sơn đến hết nhà bà Lũng (Phía Tây đường)	1	2	2.000.000
	Từ hết nhà bà Xây (phía Đông đường) - đến Trạm y tế xã Bình Nguyên	1	5	1.500.000
	Từ hết nhà bà Lũng (phía Tây đường) - đến đường lên Lò gạch ông Trà	1	5	1.500.000
	Trạm y tế xã Bình Nguyên (phía Đông đường) – Giáp khu KTQĐ khu XNLN (cũ)	1	3	1.800.000
	Đường lên lò gạch ông Trà (phía tây đường) - Giáp công ty Cao su	1	2	2.000.000
	Phía bắc khu KTQĐ, XNLN (cũ)- đến giáp kênh N ₂₂	1	1	3.000.000
	Từ công ty cao su - hết kênh N ₂₂	1	1	3.000.000
B	Tuyến huyện lộ - Tỉnh lộ			
	Tuyến Bình Nguyên- Bình Dương (ĐH11)			
	Từ nhà ông Phan Thanh Luyện - hết chợ Bình Nguyên	1	6	1.200.000
	Từ nhà bà Nguyễn Thị Kim Chi - đến hết thửa 1838/05	1	6	1.200.000
	Từ đường đất bên dưới khu chợ Bình Nguyên - giáp đường bê tông tổ 6 (đi tổ 4)	2	2	600.000
	Từ đường đất bên dưới thửa đất 1838/05 - giáp Trường Mẫu giáo Bình Nguyên	2	2	600.000
	Từ trường Mẫu giáo B/Nguyên- Ranh giới B/Phục	2	3	500.000
	Từ đường bê tông tổ 6 (đi tổ 4) - Ranh giới Bình Phục	2	3	500.000
	Tuyến ĐT 613- Đi Bình Nguyên - Thanh Ly 2 (ĐH16)			
	Cổng qua kênh N ₂₂ (gần nhà ông Sơn) - Giáp đường TNN Bình Nguyên.	2	7	180.000
	Đường Cứu nạn, cứu hộ			
	Từ Lô số 01 - Giáp trường CSGT (Bình Phục)	1	2	2.000.000
	Từ Lô số B1- Giáp khu tái định cư trường CSGT	1	2	2.000.000
	Khu Tái định cư Trường TC CSGT: Từ lô số 244 đến công viên cây xanh	1	4	1.600.000
C	Các tuyến còn lại			
	Đường TN Nhựt B/Nguyên : Từ QL1A- hết nhà bà Diễm	2	7	200.000
	Từ cổng Làng văn hoá Liễu Trì – Kênh N ₂₂	2	3	500.000
	Từ thửa đất số 770/06 và thửa đất 741/06 giáp đường bê tông (Cổng Làng văn hoá Liễu Trì – Kênh N ₂₂)	2	8	180.000
	Từ cổng làng văn hóa tổ 7, thôn Liễu Thạnh) – giáp đường B Nguyên đi B.Giang	2	8	180.000
	Đường quy hoạch khu dân cư tổ 2, thôn Liễu Trì	1	7	1.000.000
	Từ thửa đất số 1297/05 và nương tiêu khu quy hoạch tổ 2 (Cửa Miêu) - đến đường đất.	2	3	500.000
	Đường quy hoạch trong khu dân cư XN Lâm nghiệp (cũ)	1	6	1.200.000
	Từ thửa đất số 925/05 (sau nhà Lưu Trí) đến giáp kênh bê tông	2	4	350.000

	Từ thửa đất số 561/05 (sau nhà ông Vân) đến giáp kênh bê tông	2	4	350.000
	Đường quy hoạch khu dân cư tổ 3, thôn Liễu Trì (khu bên lò gạch ông Trà)	2	1	800.000
	Tuyến đường Công Nông			
	Từ Mương tiêu khu quy hoạch tổ 3 - hết lò gạch ông Trà	1	6	1.200.000
	Từ đường bên trên lò gạch ông Trà - đến giáp kênh N22-1	2	5	300.000
	Từ thửa đất số 446b/01 (sau nhà bà Học) và thửa 1101/01 (sau nhà ông Ban) – đến giáp kênh N22-1	2	8	180.000
	Đường QH nằm trong khu TĐC trường trung cấp CSGT (từ lô 34-45 và lô 65-114 và lô 245-252)	2	3	750.000
	Từ QL1A (Phía Bắc kênh N22)- đến giáp TT Hà Lam	2	6	250.000
	Từ QL1A (Phía Bắc kênh N22)- xuống giáp kênh Bê tông	2	5	300.000
	Tuyến bê tông dọc kênh N22-1 (Gần Cụm thủy nông Hà Lam) đến giáp đường thâm nhập nhựa từ NTLS lên Thanh lý 2.	2	8	180.000
D	Các vị trí nằm trong khu vực 1 của đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	140.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	130.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	120.000
	Các vị trí còn lại	3	4	115.000
E	Các vị trí nằm trong khu vực 2 của đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	120.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	115.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	3	5	110.000
	Các vị trí còn lại	3	6	105.000
F	Các vị trí nằm trong khu vực 3 của đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	4	115.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	5	110.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	3	6	105.000
	Các vị trí còn lại	3	7	95.000
2	XÃ BÌNH PHỤC			
A	Tuyến Quốc lộ 1A			
	Từ giáp Hà Lam - đến Cầu Gò Phạt	1	3	1.000.000
	Từ Cầu Gò Phạt – Cầu Cổng Cao (Giáp Bình Tú)	1	4	900.000
B	Tuyến (QL 14 E)			
	Giáp TT Hà Lam – giáp Bình Triều	1	6	750.000
	Phía nam đường (QL 14 E) đoạn từ cổng kênh N22 qua đường gần Trạm biến áp - giáp Bình Triều	1	7	550.000
C	Đường chính vào Cụm CN Hà Lam – Chợ Được	2	1	500.000
	Các đường còn lại trong Cụm CN Hà Lam – Chợ Được	2	2	400.000
D	Tuyến huyện lộ , Tỉnh lộ			
	Tuyến Bình Nguyên – Bình Dương (ĐH11)			
	Giáp ranh giới Bình Nguyên – giáp ranh giới Bình Giang	2	2	400.000
	Đường cứu nạn, cứu hộ			
	Giáp xã Bình Nguyên – đến hết khu TĐC Trường TC Cảnh sát giao thông.(Phía Nam)	1	1	1.600.000
	Hết khu TĐC Trường TC CSGT - giáp xã Bình Giang	1	2	1.100.000
	Phía Bắc đường từ giáp Bình Nguyên đến giáp Bình Giang	1	2	1.100.000
	Khu tái định cư Trường TC CSGT			

	Các lô còn lại nằm trong khu TĐC (Trừ các lô phía mặt đường Cứu nạn cứu hộ)	1	6	750.000
E	Các tuyến còn lại			
	Từ đường QL14E (gần UBND xã B/Phục) - giáp đường B/Nguyễn đi B/Giang	2	5	120.000
	Từ đường QL14E (gần chợ B/Phục) - hết Trường Nguyễn Trãi	2	4	170.000
	Hết Trường Nguyễn Trãi - QL 1A	2	5	120.000
	Từ QL14E (gần K/sản) - hết Xí nghiệp Silyca	2	1	500.000
	Hết xí nghiệp Silyca - giáp đường cứu nạn, cứu hộ	2	3	200.000
	Các đoạn còn lại của đường công vụ của C.ty khoáng sản	2	5	120.000
G	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	2	5	120.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	86.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	76.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	69.000
	Các khu vực còn lại	3	4	65.000
I	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	2	76.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	3	69.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	4	65.000
	Các khu vực còn lại	3	5	60.000
K	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	65.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	5	60.000
	Các khu vực còn lại	3	6	55.000
3	XÃ BÌNH TỬ			
A	Tuyến QL 1A			
	Từ cổng cao (Ranh giới Bình Phục)- đường lên tổ 7/3 (Phía Đông giáp nhà bà Liên)	1	4	900.000
	Từ đường lên tổ 7/3 (Phía Đông giáp nhà bà Liên) đến giáp tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn)	1	1	1.300.000
	Từ tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn) đến sân vận động Bình Tú (đường lên cơ quan) (phía Đông hết nghĩa trang liệt sỹ)	1	3	1.100.000
	Từ sân vận động Bình Tú (đường lên cơ quan) (phía Đông hết nghĩa trang liệt sỹ) đến giáp cầu Kê Xuyên	1	2	1.200.000
B	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ			
	Tuyến Ngọc Phô - Hưng Mỹ			
	QL1A - cổng văn hoá Trường An	1	3	1.100.000
	Từ cổng làng văn hoá Trường An đến giáp nhà ông Kiều Việt Tiến tổ 4/1 (Phía Bắc hết nhà Hồ Tân Dũng)	1	5	600.000
	Từ nhà ông Kiều Việt Tiến (Phía Bắc hết nhà Hồ Tân Dũng) đến nhà ông Thiện tổ 4/1 (Phía Bắc hết trường Lê Độ)	1	6	400.000
	Từ nhà ông Thiện đến cầu dài Trường An	2	1	250.000
	Từ cầu dài Trường An đến giáp ranh giới xã Bình Triều	2	1	250.000
	Tuyến Ngọc Phô - Bình Chánh			

	Quốc lộ 1A gần ngõ ba Ngọc Phô đến nhà ông Nguyễn Tấn Lễ tổ 10/3 (Phía Nam giáp công VH tổ/3)	1	5	600.000
	Nhà ông Nguyễn Tấn Lễ (Phía Nam giáp công VH tổ/3) đến giáp công kênh N18/12	1	6	400.000
	Kênh N18/12 giáp ranh giới xã Bình Chánh	2	1	250.000
C	Các tuyến còn lại			
	Quốc lộ 1A nhà ông Tạo đến giáp đường bê tông ra nhà ông Chương (phía Bắc đường)	1	6	400.000
	Quốc lộ 1A nhà bà Tâm – giáp nhà ông Hùng tổ 6/8 (phía Nam đường)	2	1	250.000
	Từ đường bê tông đường ra nhà ông Chương (phía Bắc đường) đến giáp ranh giới cầu đội 9	2	2	200.000
	Từ nhà ông Hùng tổ 6/8 đến giáp cầu đội 9 (phía Nam đường)	3	2	90.000
	Từ cầu đội 9 đến giáp ranh giới xã Bình Sa	2	3	150.000
	Quốc lộ 1A gần (sân vận động) đến giáp đường đất Ngọc Phô đi Bình Chánh	2	1	250.000
	Quốc lộ 1A (gần nhà thờ công giáo) đến đường bê tông ra trường Tiểu học Phù Đồng	2	2	200.000
D	Xung quanh chợ Ngọc Phô	1	4	900.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	100.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	90.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	80.000
	Khu vực còn lại	3	5	70.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	80.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	75.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	5	70.000
	Khu vực còn lại	3	6	65.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	4	75.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	5	70.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	6	65.000
	Khu vực còn lại	3	7	60.000
4	XÃ BÌNH TRUNG			
A	Quốc lộ 1A			
	Từ cầu Kế Xuyên - giáp đường bê tông đi Tú Phương (Phía Đông đường QL 1A)	1	3	1.500.000
	Từ cầu Kế Xuyên - tường rào phía Nam trường Phan Bội Châu (Phía Tây đường QL 1A)	1	2	1.740.000
	Từ giáp đường bê tông đi Tú phương - phía Bắc suối cầu Bình Lức (phía Đông đường QL 1A)	1	1	2.040.000
	Tường rào phía Nam trường Phan Bội Châu - phía Bắc suối cầu Bình Lức (Phía Tây đường QL 1A)	1	1	2.040.000
	Từ phía Bắc suối cầu Bình Lức- phía Bắc kênh N14 (phía Đông đường QL 1A)	1	4	1.400.000
	Từ phía Bắc suối cầu Bình Lức- phía Bắc kênh N14 (Phía Tây đường QL 1A)	1	4	1.400.000

	Phía Bắc kênh N14 (Phía Tây đường QL 1A) - cầu Cây Nhạn giáp xã Bình An	1	3	1.500.000
	Phía Bắc kênh N14 (phía Đông đường QL 1A) - cầu Cây Nhạn giáp xã Bình An	1	3	1.500.000
B	Tuyến Huyện Lộ - Tỉnh lộ			
I	Tuyến Kế Xuyên - Tây Giang (ĐH5) (phía bắc)			
	QL1A (Ngõ Bà Hường)- giáp phía Đông nhà ông Tân (may)	1	5	1.100.000
	Giáp phía đông nhà ông Tân (may) - cống dưới nhà ông Danh tổ 7 thôn Trà Long	1	7	550.000
	Cống phía đông nhà ông Danh tổ 7 thôn Trà Long- phía Đông cầu Lãi Trần thôn Tứ Sơn	2	1	275.000
	Phía đông cầu Lãi Trần thôn Tứ Sơn- Giáp tường rào phía Tây trường cấp I Trà Sơn	2	1	275.000
	Giáp tường rào phía Tây trường cấp I Trà Sơn- ranh giới Bình Sa	2	4	130.000
II	Tuyến Kế Xuyên- Tây Giang (ĐH5) (phía Nam)			
	QL1A (ngõ ông Phúc) - giáp phía Tây tường rào nhà ông Võ Văn Kỳ	1	5	1.100.000
	Giáp phía Tây tường rào nhà ông Võ Văn Kỳ - Cống phía Đông nhà ông Lương tổ 7 -Trà Long	1	7	550.000
	Cống phía Đông nhà ông Lương tổ 7 thôn Trà Long- hết cầu Lãi Trần thôn Tứ Sơn	2	1	275.000
	Phía Đông cầu Lãi Trần thôn Tứ Sơn- Giáp tường rào phía Đông nhà ông Trần Thanh Long Tứ Sơn	2	1	275.000
	Giáp tường rào phía Đông nhà ông Trần Thanh Long Tứ Sơn - ranh giới Bình Sa (rừng PASSA)	2	4	130.000
III	Tuyến Kế Xuyên- Hà Châu (ĐH 6)(phía Bắc)			
	Từ QL1A- Cống trên nhà ông Toàn tổ 5 thôn Kế Xuyên II	1	6	935.000
	Từ Cống trên nhà ông Toàn tổ 5 thôn Kế Xuyên II- đến phía Tây trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1	1	7	550.000
	Từ phía Tây trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1 - giáp ranh giới xã Bình Chánh	2	1	275.000
IV	Tuyến Kế Xuyên- Hà Châu (ĐH 6)(phía Nam)			
	Từ QL1A- Phía Tây trạm cung cấp nước sạch thôn Kế Xuyên 2	1	5	1.100.000
	Từ phía Tây trạm cung cấp nước sạch thôn Kế Xuyên 2 - đến phía Tây nhà ông Võ Văn Ba tổ 4, Kế Xuyên 1	1	7	550.000
	đến phía tây nhà ông Võ Văn Ba tổ 4 Kế Xuyên 1-giáp ranh giới xã Bình Chánh	2	1	275.000
V	Tuyến QL1A- Nông trường Bình Trung (ĐH 13)			
	QL1A cây Xăng Tuyết Mai- Đường sắt(Ga Phú Xuân cũ) (phía nam kênh N14A)	2	5	105.000
	QL1A phía Bắc kênh N14a - Phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân	2	3	200.000
	Phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân - Đường sắt (phía Bắc kênh N14a)	2	4	130.000
VI	Tuyến Bình Nam- Bình Tú (ĐH17)(phía Đông)			
	Giáp ranh giới Bình Nam- Cầu phía Nam nhà ông Nguyễn Tấn Sinh, tổ 1, thôn Tứ Sơn	2	4	130.000

	Từ Cầu phía Nam nhà ông Nguyễn Tấn Sinh, tổ 1, thôn Tứ Sơn - Tường rào phía Bắc nhà ông Nguyễn Dũng tổ 2, thôn Tứ Sơn	2	3	200.000
	Từ tường rào phía Bắc nhà ông Nguyễn Dũng tổ 2, thôn Tứ Sơn - Giáp ranh giới xã Bình Tú	2	4	130.000
VII	Tuyến Bình Nam- Bình Tú (ĐH17) (phía Tây)			
	Giáp ranh giới Bình Nam - Cầu gần nhà ông Nguyễn Tấn Sinh, tổ 1, thôn Tứ Sơn	2	4	130.000
	Cầu gần nhà ông Nguyễn Tấn Sinh, tổ 1, thôn Tứ Sơn - Hết nhà ông Tường tổ 2, thôn Tứ Sơn	2	3	200.000
	Từ hết nhà ông Tường, tổ 2, thôn Tứ Sơn - Giáp ranh giới xã Bình Tú	2	4	130.000
C	Các tuyến còn lại			
	QL1A gần nhà ông Ngô văn Thành (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Hào (phía Nam) tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 - Giáp ranh Bình Tú (Cầu Phổ Thi)	2	1	275.000
	QL1A gần nhà ông Huỳnh BáTiên (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Phước (phía Nam) tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 - Giáp đường quanh chợ Kế Xuyên	1	5	1.100.000
	QL1A gần nhà ông Nguyễn Kinh, tổ 3 , ngõ ông Ngô Quyền (phía Nam) tổ 2, thôn Kế Xuyên 2- Giáp Đường quanh chợ Kế Xuyên phía Tây nhà ông Ngô Đức Tam, tổ 3(phải), Nhà bà Ngô Thị Bằng bán VTNN (trái).	1	6	935.000
	Giáp tuyến Kế Xuyên Tây Giang ngõ ông Tân (may) - Giáp đường quanh chợ Kế Xuyên phía Tây nhà ông Đặng Xuân Phong.	1	6	935.000
	Giáp tuyến Kế Xuyên Tây Giang phía Tây nhà ông Ngô Thanh Diện, tổ 2 - Giáp đường quanh chợ Kế Xuyên ngõ ông Kỳ bán VTNN	1	6	935.000
	Nhà ông Ngô Thành Hào, tổ 3, thôn Kế Xuyên 2- Giáp đường quanh chợ Kế Xuyên	2	2	225.000
	QL1A gần nhà ông Quới, tổ 3, thôn Kế Xuyên 2- Giáp đường trước nhà ông Sơn	2	2	225.000
	QL1A gần nhà ông Duy, tổ 5, thôn Kế Xuyên 2- Giáp tuyến Sa-Lanh	2	1	275.000
	QL1A gần nhà ông Sơn y tế, tổ 1 thôn, Kế Xuyên 2- Giáp tường rào phía Đông trạm Y tế	2	1	275.000
	QL1A gần nhà ông Đạm, tổ 8, thôn Trà Long- Hết nhà bà Hồ Thị Hiền	2	1	275.000
	Hết nhà bà Hồ Thị Hiền - Cầu Suối Sạn	2	3	200.000
	QL1A gần nhà ông Thành, tổ 9, thôn Trà Long- Giáp kênh N14-2A	2	1	275.000
D	Đường quanh chợ Kế Xuyên	1	5	1.100.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	85.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	80.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	75.000
	Các khu vực còn lại	3	4	70.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất NN			

	Các đường liên xã còn lại	3	2	80.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	3	75.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	4	70.000
	Các khu vực còn lại	3	5	65.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	75.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	70.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	5	65.000
	Các khu vực còn lại	3	6	60.000
5	XÃ BÌNH AN			
A	Tuyến Quốc lộ 1A			
I	Phía Tây			
	Từ cầu Cây Nhạn – Hết đất thổ cư ông Nguyễn Ngọc Dũng (giáp đường bê tông)	1	2	1.500.000
	Từ hết đất thổ cư ông Nguyễn Ngọc Dũng (giáp đường bê tông) - Đường vào UBND xã Bình An	1	3	1.200.000
	Từ đường vào UBND xã Bình An - Hết Bưu điện Bình An (giáp thửa 122,123,124)	1	1	1.800.000
	Từ hết Bưu điện Bình An (giáp thửa 122,123,124) – Tường rào phía Nam Trạm dừng nghỉ Bình An	1	4	1.120.000
	Từ tường rào phía Nam Trạm dừng nghỉ Bình An - Giáp huyện Phú Ninh	1	7	600.000
II	Phía Đông			
	Từ cầu Cây Nhạn – Tường rào phía Nam khu sinh thái, cây cảnh (thôn An Dưỡng, xã Bình An)	1	2	1.500.000
	Từ tường rào phía Nam khu sinh thái, cây cảnh (thôn An Dưỡng, xã Bình An) - Đối diện đường vào UBND xã Bình An	1	3	1.200.000
	Từ đối diện đường vào UBND xã Bình An - Hết thửa đất thổ cư ông Dũng (Hoa) (giáp thửa 116,117)	1	1	1.800.000
	Từ hết thửa đất thổ cư ông Dũng (Hoa) (giáp thửa 116,117) - Đường bê tông xuống xóm Thạch Bình tổ 4, thôn An Thành 2	1	4	1.120.000
	Từ đường bê tông xuống xóm Thạch Bình tổ 4, thôn An Thành 2 - Giáp huyện Phú Ninh	1	7	600.000
B	Tuyến Huyện lộ - Tỉnh lộ			
	Tuyến Quán Gò - Bình Nam (ĐH3)			
I	Phía Nam			
	Từ QL 1A - Tường rào phía Đông trường Mẫu giáo Bình An	1	5	700.000
	Từ tường rào phía Đông trường Mẫu giáo Bình An – hết thửa đất ở ông Trần Đình Diệu (giáp thửa đất lúa 1136)	2	2	400.000
	Từ hết thửa đất ở ông Trần Đình Diệu (giáp thửa đất lúa 1136) - Giáp ranh giới Bình Nam	2	5	200.000
II	Phía Bắc			
	Từ QL 1A - Tường rào phía Đông Đội thuế số 8, xã Bình An	1	5	700.000
	Từ tường rào phía đông Đội thuế số 8, xã Bình An – Hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương	2	2	400.000
	Từ hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương - Giáp ranh giới Bình Nam	2	5	200.000
	Tuyến Bình An - Bình Phú (ĐH4)			

I	Phía Nam			
	Từ quốc lộ 1A - Tường rào phía Đông nhà ông Ngô Thượng Khê	1	6	650.000
	Từ tường rào phía Đông nhà ông Ngô Thượng Khê - Hết HTX mây trúc (cũ) (giáp nhà ông Luy)	2	1	500.000
	Từ hết HTX mây trúc (cũ) (giáp nhà ông Luy) - Hết nhà Hùng (Nhi) (giáp nương nước)	2	3	350.000
	Hết nhà Hùng (Nhi) (giáp nương nước) - Giáp Bình Quế	2	6	150.000
II	Phía Bắc			
	Từ quốc lộ 1A - Tường rào phía Đông Nhà thờ Công giáo.	1	6	650.000
	Từ tường rào phía Đông Nhà thờ Công giáo - Đường đi tổ 3 thôn An Thành 1 (giáp nhà ông Lý)	2	1	500.000
	Từ đường đi tổ 3 thôn An Thành 1 (nhà ông Lý) - Hết quán sửa xe ông Trần Lập (giáp đường liên tổ)	2	3	350.000
	Từ hết quán sửa xe ông Trần Lập (giáp đường liên tổ) - Giáp Bình Quế	2	6	150.000
C	Các tuyến còn lại (2 bên đường)			
	Quốc lộ 1A xuống chợ Quán Gò - Giáp đường đi Bình Nam.	1	5	700.000
	QL 1A (nhà ông Nghiệp)- Giáp đường quanh chợ	2	4	250.000
	QL 1A (gần nhà ông Dũng) - Giáp đường Quán Gò đi Bến Đá (tổ 4, thôn An Thành 2)	2	6	150.000
	QL 1A vào Trung đoàn 143	2	6	150.000
	Từ nhà ông Thái Cam (giáp Quốc lộ 1A) theo hướng Tây đến giáp đường liên thôn An Thành 1- An Thành 3	2	6	150.000
	Từ nhà ông Nguyễn Cứ (giáp đường Quán Gò đi Bình Quế) đến giáp đường vào UBND xã Bình An	2	6	150.000
	QL 1A - Nhà ông Trần Đăng Nghĩa	3	1	85.000
D	Khu vực quanh chợ Quán Gò	1	7	600.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	85.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	80.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	75.000
	Các khu vực còn lại	3	4	70.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	75.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	70.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	5	65.000
	Các khu vực còn lại	3	6	61.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	4	70.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	5	65.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	6	61.000
	Các khu vực còn lại	3	7	51.000
6	XÃ BÌNH DƯƠNG (ĐB)			
A	Tuyến QL 14E			
	Từ đường Đông Trường Giang đến hết Nhà Văn hoá thôn Bàu Bình Hạ	1	1	290.000
	Từ hết Nhà Văn hoá thôn Bàu Bình Hạ đến giáp đường T. niên ven biển (ngã ba nhà ông Yên thôn 6)	1	2	270.000

B	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ			
	Tuyến Thanh niên ven biển			
	Từ giáp Bình Minh đến giáp nhà ông Năng (Đối diện giáp nhà bà Đỗ)	1	4	240.000
	Từ ngã ông Năng (Đối diện nhà bà Đỗ) đến đường ra Bến cá tổ 3, thôn 6	1	2	270.000
	Từ đường ra Bến cá tổ 3, thôn 6 đến giáp xã Duy Hải huyện Duy Xuyên	1	3	250.000
	Tuyến cứu nạn, cứu hộ (ĐH11)			
	Từ đầu cầu sông Trường Giang – đường Đông Trường Giang	1	1	290.000
	Tuyến Đông Trường Giang (Từ Bình Đào – Duy Nghĩa)			
	Đoạn từ Bình Đào – hết Nhà thờ Tộc Nguyễn (tổ 9/2)	2	2	150.000
	Đoạn từ hết Nhà thờ Tộc Nguyễn (tổ 9/2)- hết nhà bà Ngô Thị Giàu (tổ 7/2)	2	2	150.000
	Đoạn từ hết nhà bà Ngô Thị Giàu (tổ 7/2)- giáp Duy Nghĩa	2	2	150.000
C	Các tuyến còn lại			
	Đường ra bến cá (Từ nhà ông Yên-Biển)	2	1	160.000
D	Khu vực quanh chợ Lạc cầu	1	5	200.000
E	Quanh chợ Bàu Bình	2	2	150.000
G	Các khu TĐC giá đất theo QĐ của UBND tỉnh.			
H	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	110.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	100.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	90.000
	Các khu vực còn lại	3	4	85.000
I	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	2	100.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	3	90.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	3	4	85.000
	Các khu vực còn lại	3	5	80.000
K	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	90.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	85.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	3	5	80.000
	Các khu vực còn lại	3	6	75.000
7	XÃ BÌNH GIANG			
A	Tuyến huyện lộ-Tỉnh lộ			
	Tuyến Tây Trường Giang (ĐH1)			
	Từ giáp Duy Thành đến nhà bà Nguyễn Thị Doan (đối diện đường ra Đê ngập mặn)	1	6	120.000
	Từ nhà bà Nguyễn Thị Doan (đối diện đường ra Đê ngập mặn) - Ngã ba lên kinh tế mới Bình Giang đối diện hết nhà ông Phan Thiện)	1	3	240.000
	Từ ngã ba lên khu kinh tế mới Bình Giang (đối diện hết nhà ông Phan Thiện) - ngã ba gần nhà ông Phước (đối diện đường lên tổ 25/4)	1	4	200.000
	Ngã ba gần nhà ông Phước (đối diện đường lên tổ 25/4) - ranh giới Bình Triều	1	5	140.000

	Tuyến cứu hộ, cứu nạn BN-BD			
	Từ giáp ranh giới Bình Phục đến ngã tư Tây Trường Giang	1	1	500.000
	Từ ngã tư Tây Trường Giang đến giáp Bình Dương	1	2	290.000
	Các tuyến còn lại			
	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại vào Chợ Bà mới	1	3	240.000
	Tuyến từ ranh giới Quê Phú – Giáp tuyến Tây T. Giang.	1	5	140.000
	Tuyến từ ngã tư giáp đường khoáng sản - đến nhà ông Nguyễn Đình Múc tổ 1, thôn 1	1	6	120.000
	Tuyến DH 11: Từ giáp Bình Phục đến giáp đường Tây T. Giang (gần nhà ông Tuổi)	2	1	110.000
B	Khu vực quanh chợ Bà	1	3	240.000
C	Khu vực quanh chợ chưa có cơ sở hạ tầng.	2	2	100.000
D	Khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp.			
	Các đường liên xã còn lại	2	3	85.000
	Các đường liên thôn còn lại.	2	4	78.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại.	2	5	72.000
	Các khu vực còn lại.	3	2	66.000
E	Khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp.			
	Các đường liên xã còn lại	2	4	78.000
	Các đường liên thôn còn lại.	2	5	72.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại.	3	2	66.000
	Các khu vực còn lại.	3	3	62.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp.			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	68.000
	Các đường liên thôn còn lại.	3	3	62.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại.	3	4	56.000
	Các khu vực còn lại.	3	5	51.000
8	XÃ BÌNH TRIỀU			
A	Đường QL 14 E			
	Chùa Phước Âm đến giáp xã Bình Đào	1	4	400.000
	Chùa Phước Âm đến cầu trên Xí nghiệp Gôm	1	1	1.000.000
	Cầu trên Xí nghiệp Gôm đến giáp ranh Bình Phục	1	2	800.000
B	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ			
	Tuyến Tây Trường Giang			
	Cầu gần nhà Hai Sánh- Ngã tư tổ 17+tổ 19	2	3	200.000
	Ngã tư tổ 17+tổ 19 thôn 4 đến nhà ông Mễ (phía Tây) Nhà VH (phía Đông)	1	6	300.000
	Phía Nam Chùa Phước Âm – Cầu ông Phương	1	7	280.000
	Cầu ông Phương đến Công văn hóa thôn 2	2	4	180.000
	Công văn hóa thôn 2 đến cống bà Dân	2	3	200.000
	Từ Công bà Dân đến cống văn hóa thôn Hưng Mỹ	2	5	160.000
	Cống Văn Hóa Hưng Mỹ đến Công ranh giới Bình Sa –Bình Triều	1	6	300.000
	Đường Hưng Mỹ - Ngọc Phô			
	Giáp ranh giới Bình Tú đến Cống Cai Đê	2	3	200.000
	Từ Cống Cai Đê đến hết nhà ông Sơn	2	1	260.000
	Từ hết nhà ông Ưu đến Cống Bà Cẩm	2	5	160.000
	Từ Cống Bà Cẩm đến cầu Bà Gân	2	7	120.000

C	Các tuyến còn lại			
	Ngã tư Hưng Mỹ đến Giếng đôi	1	6	300.000
	Giếng đôi đến giáp Chợ Hưng Mỹ	2	4	180.000
	Chợ Hưng Mỹ đến giáp nhà ông Diêu	2	4	180.000
	Từ trạm QL đường sông đến giáp Bình Giang	2	6	140.000
	Kiệt QL 14 E giáp Chợ Đước Mới -	2	2	220.000
	Khu vực quanh Chợ Đước mới	1	3	420.000
	Các khu vực quanh Chợ Đước cũ	1	5	320.000
	Khu vực quanh chợ Hưng Mỹ	2	2	220.000
	Từ Trường TH Đoàn Bường đến giáp tuyến Tây Trường Giang (Gần Lăng Bà)	1	4	400.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí I đất Nông nghiệp			
	Đường bê tông tổ 13 + tổ 14	3	1	80.000
	Đường liên xóm còn lại	3	2	75.000
	Các khu vực còn lại	3	3	70.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí II đất Nông nghiệp			
	Đường bê tông tổ 1+3+4+5+6+7+8+9+10+17+19+20	3	4	65.000
	Đường liên xóm còn lại	3	5	60.000
	Các khu vực còn lại	3	6	55.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí III đất Nông nghiệp			
	Đường liên xóm	3	6	55.000
	Các khu vực còn lại	3	7	50.000
9	XÃ BÌNH ĐÀO			
A	Tuyến QL 14E			
	Giáp Bình Minh - hết nhà ông Trần Văn Khương (ngã tư Chăn Nuôi)	1	5	350.000
	Ngã tư Chăn Nuôi - phía đông nhà thờ tộc Cao (đối diện nhà ông Trần Hữu Liêm)	1	4	400.000
	Phía Đông nhà thờ tộc Cao - Kênh N ₂₂	1	2	500.000
	Kênh N ₂₂ - hết Trạm thuế số 6 (đối diện nhà ông Phạm Long)	1	1	700.000
	Trạm thuế số 6 - Cầu máng Bình Đào (cũ)	1	5	350.000
	Trạm thuế số 6 - ngã 3 mộ tộc Nguyễn (ngã ba cầu tạm)	1	3	450.000
	Ngã 3 mộ tộc Nguyễn (ngã ba cầu tạm) - Giáp xã Bình Triều	1	3	450.000
	Cầu Máng Bình Đào - Ngã 3 mộ tộc Nguyễn (ngã ba cầu tạm)	1	5	350.000
B	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ			
	Tuyến Đông Trường Giang (ĐH2)			
	Giáp xã Bình Dương - hết nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh (đối diện nhà bà Trần Thị Dâm)	2	3	200.000
	Nhà ông Nguyễn Duy Tân - hết nhà ông Dương Thành Đồng (đối diện Trường mẫu giáo Bình Đào)	2	2	250.000
	Nhà ông Bùi Tre - hết nhà ông Bùi Văn Minh (ngã tư Trường mẫu giáo Bình Đào phân hiệu Phước Long	2	1	300.000
	Hết nhà ông Bùi Văn Minh - hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ Dung (ngã tư Vân Tiên)	2	2	250.000
	Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ Dung (ngã tư Vân Tiên) - giáp ranh giới xã Bình Hải	2	3	200.000
	Tuyến Ngọc Phô - Bình Tịnh (ĐH9)			
	Ranh giới Bình Triều (cầu Bà Gân) - Kênh N _{22/6}	2	3	200.000

	Kênh N22/6 - hết nhà ông Trần Đăng Mân (đối diện nhà ông Trần Hà)	2	2	250.000
	Từ nhà ông Trần Ngọc Anh - ranh giới xã Bình Minh	2	4	150.000
C	Khu vực quanh chợ Trà Đóa	1	4	400.000
D	Các tuyến còn lại			
	Giáp đường QL14E – hết trường Nguyễn Thị Minh Khai	2	1	300.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	85.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	80.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	75.000
	Các khu vực còn lại	3	4	70.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	2	80.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	3	75.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	3	4	70.000
	Các khu vực còn lại	3	5	61.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	75.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	70.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	3	5	61.000
	Các khu vực còn lại	3	6	51.000
10	XÃ BÌNH SA			
A	Tuyến Huyện lộ- Tỉnh lộ			
	Tuyến đường Tây Trường Giang (ĐH1)			
	Từ cống B.Triều – B.Sa đến hết nhà thờ tộc Lê (Phía Tây) Hết thổ cư ông Châu (phía Đông)	1	1	280.000
	Từ hết nhà thờ tộc Lê, hết thổ cư ông Châu đến Cống gần nhà ông Bùi Duy Khôi	1	5	170.000
	Từ Cống gần nhà ông Bùi Duy Khôi đến Cống gần nhà ông Bùi Duy	1	3	220.000
	Từ Cống gần nhà ông Bùi Duy đến đường xuống Chùa Pháp Nguyên, phía Tây giáp nhà ông Trương Hùng	1	7	140.000
	Từ đường xuống Chùa Pháp Nguyên, phía Tây giáp nhà ông Trương Hùng đến cầu gần nhà ông Hồ Luận	1	3	220.000
	Từ cầu gần nhà ông Hồ Luận đến cầu gần trường Mẫu Giáo Tây Giang	1	7	140.000
	Từ cầu gần trường Mẫu Giáo Tây Giang đến tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang, phía Đông hết nhà Ông Phát	1	2	250.000
	Tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang, phía Đông hết nhà Ông Phát đến cống nhà Ô.Hiền	2	2	100.000
	Từ cống nhà Ô. Hiên đến giáp ranh giới xã Bình Nam	1	6	150.000
	Tuyến đường Bình Sa – Bình Hải (ĐH 14)			
	Từ ngã tư cầu Bà Huê đến hết nhà Ô. Đoàn Ngọc Linh, phía Bắc hết nhà bà	1	3	220.000
	Từ hết nhà ông Linh, hết nhà bà đến phía giáp nhà ông Chương, phía Nam giáp nhà bà Yến.	1	7	140.000
	Từ phía Tây nhà Ô. Chương, phía Nam nhà bà Yến đến cầu sông Trường Giang	1	3	220.000

	Tuyến chợ Tây Giang đi Kê Xuyên			
	Từ chợ Tây Giang đến hết nhà ông May, phía Bắc giáp nhà ông Ánh	2	2	100.000
	Từ hết nhà ông may, phía Bắc giáp nhà ông Ánh đến kênh N1	1	4	180.000
	Từ kênh N1 đến ranh giới Bình Trung	2	1	120.000
	Quanh chợ Tây Giang và quanh chợ Bến Đá	2	1	120.000
	Tuyến Bình Trúc 2 đi Tứ Sơn – Bình Trung	2	4	80.000
	Tuyến Châu Khê đi Tú Nghĩa – Bình Tú	2	3	90.000
B	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Đường liên thôn còn lại	3	1	70.000
	Đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	2	65.000
	Các đoạn còn lại	3	3	60.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Đường liên thôn	3	2	65.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	3	60.000
	Các khu vực còn lại	3	4	55.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Đường liên thôn còn lại	3	3	60.000
	Đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	4	55.000
	Các khu vực còn lại	3	5	51.000
11	XÃ BÌNH MINH			
A	Tuyến Quốc lộ 14E			
	- Giáp xã Bình Đào- Ngã ba ra đôn Biên phòng (nhà bà Đào)	1	1	400.000
	Ngã ba ra đôn Biên phòng (nhà ông Phước)- Giáp đường Thanh niên (nhà ông Cử)	1	2	380.000
B	Tuyến ĐT 613			
	Ngã ba ra đôn Biên phòng- Công qua đường gần nhà ông Đệ (Tân An)	1	3	360.000
	Công qua đường gần nhà ông Đệ (Tân An)- Giáp đường Thanh niên (Gần nhà thờ tộc Hồ)	1	4	350.000
C	Tuyến Huyện lộ-Tỉnh lộ			
	Tuyến Thanh niên ven biển			
	Giáp ĐT 613 (Gần nhà thờ Tộc Hồ)- Hết đất nhà Ông Châu (Hà Bình)	1	2	380.000
	Hết đất nhà Ông Châu(Hà Bình)- Công qua đường gần nhà ông Trần Mau (Bình Tân)	1	4	350.000
	Công qua đường (gần nhà ông Trần Mau- Bình Tân)- Nhà thờ Tộc Trần Viết- Bình Tịnh)	1	5	310.000
	Nhà thờ Tộc Trần Viết- Nhà ông Trịnh Dương Một (Bình Tịnh)	1	6	290.000
	Hết nhà ông Trịnh Dương Một – Giáp ranh giới xã Bình Hải	1	7	250.000
	Giáp đường ĐT 613 – Giáp xã Bình Dương	1	7	250.000
D	Đường đến Đôn Biên phòng 264			
	Giáp đường Thanh niên (gần nhà thờ Tộc Nguyễn)- Đôn Biên phòng	1	4	350.000
E	Tuyến Ngọc Phô- Bình Tịnh			
	Giáp ranh giới Bình Đào- giáp đường Thanh niên	2	3	170.000
G	Các tuyến còn lại			
	Giáp ĐT613 gần nhà ông Lồng- Bãi cá Tân An	2	1	230.000

	Giáp ĐT613 đối diện chợ Bình Minh- Giáp đường Thanh niên(trường Phan Đình Phùng)	1	7	270.000
	Giáp đường Thanh niên – Bãi tắm xã Bình Minh	1	6	290.000
	Giáp đường Thanh niên- Bãi cá Hà Bình	2	2	200.000
	Các đường Bê tông $\geq 3,5m$	2	3	170.000
	Các đường Bê tông $\geq 3m < 3,5m$	2	4	150.000
	Các đường Bê tông $< 3m$	2	5	120.000
	Các đường đất đỏ $> 4m$	2	4	150.000
	Các đường đất đỏ $< 4m$	2	5	120.000
	Các đường đất cát còn lại	3	1	95.000
H	Các khu TĐC giá đất theo QĐ của UBND tỉnh.			
I	Khu vực quanh chợ Bình Minh	2	1	230.000
K	Các khu vực còn lại nằm trong vị trí 1 của đất NN	3	1	95.000
L	Các khu vực còn lại nằm trong vị trí 2 của đất NN	3	2	82.000
M	Các khu vực còn lại nằm trong vị trí 3 của đất NN	3	3	76.000
12	XÃ BÌNH HẢI			
A	Tuyến huyện lộ - Tỉnh lộ			
	Tuyến Thanh niên ven biển	1	1	190.000
	Tuyến Đông Trường Giang (ĐH)			
	Ranh giới từ Bình Đào - đối diện nhà ông Thu	1	3	125.000
	Các đoạn còn lại tuyến Đông Trường Giang	1	5	110.000
	Tuyến Bình Sa- Bình Hải (ĐH14)			
	Đoạn từ ranh giới Bình Sa- chợ Bình Hải,	1	4	120.000
	Chợ Bình Hải đến nhà ông Đại (Giáp đường Đông Trường Giang)	1	2	140.000
	Giáp đông trường giang đến đối diện nhà bà Châu (Biển Hiệp Hưng)	1	6	105.000
B	Các tuyến còn lại			
	Giáp Đông Trường Giang đến đối diện nhà ông Được (biển)	2	1	100.000
C	Khu vực quanh chợ Bình Hải	2	3	90.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất Nông nghiệp			
	Các tuyến đường liên xã còn lại	2	2	95.000
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	2	3	90.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	80.000
	Các khu vực còn lại	3	1	75.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các tuyến đường liên xã còn lại	2	3	90.000
	Các tuyến thôn còn lại	2	4	85.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	80.000
	Các khu vực còn lại	3	3	65.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất Nông nghiệp			
	Các tuyến liên xã còn lại	2	5	80.000
	Các tuyến liên thôn còn lại	3	1	75.000
	Các tuyến liên tổ, liên xóm còn lại	3	2	70.000
	Các khu vực còn lại	3	4	55.000
13	XÃ BÌNH NAM			
I	Đường huyện lộ- Tỉnh lộ			
A	Đường Thanh niên ven biển			

	- Phía Đông đường Thanh niên từ đường bê tông nhà ông Trịnh Xuân Hiền đến hết vườn bà Phạm Thị Mân ;	1	1	200.000
	- Phía Tây đường từ phía Đông nhà ông Trịnh xuân Quý đến phía Tây nhà ông Lê Quang Phục	1	1	200.000
	Các khu vực còn lại tuyến đường thanh niên	1	2	180.000
B	Tuyến đường Quán Gò -B/Nam-			
	- Phía Bắc đường: Từ phía Đông nhà ông Sang đến phía Tây tường rào NTLS Bình Nam	1	3	170.000
	- Phía Nam đường: từ phía Tây nhà ông Lê Nhi đến phía Đông nhà ông Nguyễn Bá Loan	1	3	170.000
	Phía Bắc đường từ phía tây nhà ông Hồ Hiệp đến hết vườn nhà ông Nguyễn Tấn Trung, phía Nam đường từ phía Tây tường rào Trường Hoàng Văn Thụ đến phía Tây nhà ông Đà tổ 4, Thái Đông	1	3	170.000
	Các khu vực còn lại tuyến QG-BN	1	5	120.000
C	Tuyến đường Tây Trường Giang			
	Từ công tổ 2 thôn Nghĩa Hoà đến phía nam cầu mương làng	1	4	140.000
	Các khu vực còn lại tuyến đường Tây Trường Giang	1	4	140.000
	Tuyến đường từ Bình Trung đến hết thôn Tích Yên	1	5	120.000
	Các khu vực quanh chợ	1	3	170.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	2	1	100.000
	Các tuyến đường liên tổ liên xóm còn lại	2	2	80.000
	Các khu vực khác còn lại	2	3	70.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	2	2	80.000
	Các tuyến đường liên tổ liên xóm còn lại	2	3	70.000
	Các khu vực khác còn lại	3	1	65.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	2	3	70.000
	Các tuyến đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	1	65.000
	Các khu vực khác còn lại	3	2	60.000
14	XÃ BÌNH QUÝ			
A	Tuyến Quốc lộ 14 E			
	Từ giáp Thị trấn Hà Lam – giáp phía đông khu khai thác quỹ đất (Nam) Hết nhà Ông Trung (Bắc)	1	2	600.000
	Từ phía Đông khu khai thác quỹ đất – hết đội thuế số 2.(Nam) Hết nhà ông Thọ (Bắc)	1	1	950.000
	Từ hết đội thuế số 2 – đường sắt (Nam)	1	2	600.000
	Từ hết nhà Thầy Thọ - Đường sắt (Bắc)	1	2	600.000
	Từ đường sắt – Hết nhà ông Nguyễn Đức Thắng (Nam) Hết nhà ông Thân (Bắc)	1	3	500.000
	Hết nhà ông Nguyễn Đức Thắng (Nam) Hết nhà ông Thân (Bắc)- Cầu đường (Gần nhà ông Sỏ)	1	4	450.000
	Từ cầu đường (gần nhà ông Sỏ) - hết nhà thờ tộc Nguyễn Hữu (Bắc) hết nhà ông Quý (Nam)	1	4	400.000
	Hết nhà thờ tộc Nguyễn Hữu (Bắc) hết nhà ông Quý (Nam) - giáp Bình Định Bắc	1	6	350.000

B	Tuyển Huyện Lộ - Tỉnh lộ			
	Tuyển ĐT 613 nối dài			
	Từ công Tư Thiết (Giáp Hà Lam)- Quốc lộ 14 E	1	1	950.000
	Tuyển Bình Quý – Tiên Sơn			
	Ngã ba Bình Quý giáp đường sắt	1	2	600.000
	Từ đường sắt – Suối Bà Ven	1	6	350.000
	Từ phía nam suối Bà Ven – hết nhà ông Ngô Công Sanh (Tổ 18 Quý Hương) phía Đông đối diện hết nhà Dũng	1	7	320.000
	Từ hết nhà ông Ngô Công Sanh (Tổ 18 Quý Hương) Ông Dũng – hết nhà ông Hoàng (Tổ 20 Quý Hương) Phía Tây đối diện hết nhà Trang	1	6	280.000
	Từ hết nhà ông Hoàng (Tổ 20 Quý Hương) giáp Bình Định Nam.	1	6	280.000
D	Các tuyến còn lại			
	Đường Dốc Sỏi (Ngã ba Toà Án cũ - Bến Đò Hường)			
	Từ giáp Thị Trấn Hà Lam - Đường sắt.	2	1	200.000
	Từ Tây đường sắt – Bến Đò Hường	2	3	120.000
	Tuyến Hà Lam – Bình Chánh Giáp ranh giới TT Hà Lam – ông Ba (Tổ 4 Quý Mỹ) phía đối diện giáp nhà ông Lê hữu Bá.	2	3	120.000
	Từ nhà ông Ba (Tổ 4 Quý Mỹ) Ông Bá– Nhà ông Nguyễn Thái (Tổ 15, Quý Mỹ) phía đối diện hết nhà ông Nguyễn Văn Sơn	2	3	120.000
	Từ nhà ông Nguyễn Thái (Tổ 15, Quý Mỹ) Ông Sơn– Ranh giới Bình Chánh	2	4	100.000
	Tuyến từ Quốc lộ 14E – Giáp đất Bình Định Bắc	2	1	250.000
	Tuyến từ Ngã Ba (gần Chợ) – Kênh N22	2	2	150.000
	Tuyến từ QL 14E (Tổ 14, thôn Quý Xuân – hết Nhà máy nước.	2	2	150.000
	Tuyến kênh chính Phú Ninh			
	Từ Xi phong giáp Bình Chánh - Đường sắt	2	3	120.000
	Từ Đường sắt – sông Ly Ly	2	4	120.000
E	Khu vực quanh chợ Bình Quý	1	2	600.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	90.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	2	85.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	3	80.000
	Các khu vực còn lại	3	4	75.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	80.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	4	75.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	5	65.000
	Các khu vực còn lại	3	6	60.000
I	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	4	75.000
	Các đường liên thôn còn lại	3	5	65.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	3	6	60.000
	Các khu vực còn lại	3	7	55.000
15	XÃ BÌNH CHÁNH			
A	Tuyển huyện lộ - Tỉnh lộ			

	Tuyến Kế Xuyên- Hà Châu (DH 6) từ đập Kế Xuyên đến ngã ba ra Bình Quý	1	3	120.000
	Từ ngã ba ra Bình Quý (dưới UBND xã Bình Chánh) đến phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ	1	1	220.000
	Từ phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ đến kênh chính Phú Ninh (giáp Bình Phú)	1	2	160.000
	Tuyến Ngọc Phô - Bình Chánh (ĐH10) từ cầu Khe Ngọc đến giáp tuyến Kế Xuyên - Hà Châu	1	3	120.000
	Tuyến kênh chính Phú Ninh			
	Từ xi phông Bình Quế theo kênh chính Phú Ninh giáp xi phông Bình Quý	1	4	110.000
B	Các tuyến còn lại			
	Trường Mầm giáo Ngũ Xã đến giáp cầu máng	2	1	95.000
	Từ ngã ba Dưới UBND xã Bình Chánh đến kênh N14B	2	3	85.000
	Từ cầu Bình Quý đến nhà ông Sơn	2	2	90.000
	Từ đường sắt giáp Bình Trung theo kênh N14 giáp Bình Phú	2	2	90.000
	Bắc nước nhà ông Hợi theo kênh N16 đến nhà ông Sơn (phía Bắc kênh)	2	2	90.000
	Từ bắc nước nhà ông Hợi theo kênh N16 đến nhà ông Sơn (phía Nam kênh	2	2	90.000
	Từ công trường Nguyễn Công Trứ vào thôn Long Hội	2	3	85.000
	Từ nhà ông Kỳ tổ 3 Mỹ Trà đến giáo kênh N14A	2	3	85.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	2	4	80.000
	Các đường liên thôn	2	5	75.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	1	70.000
	Các khu vực còn lại	3	3	60.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	2	5	75.000
	Các đường liên thôn	3	1	70.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	2	65.000
	Các khu vực còn lại	3	4	58.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	70.000
	Các đường liên thôn	3	2	65.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	4	58.000
	Các khu vực còn lại	3	5	55.000
16	XÃ BÌNH QUẾ			
A	Tuyến DH Bình An – Bình Phú			
	- Giáp Bình An đến hết nhà ông Phạm Liễu	1	3	170.000
	- Đoạn hết nhà ông Liễu đến hết nhà ông Đỗ Quang Minh	1	2	180.000
	- Đoạn từ nhà ông Đỗ Quang Minh đến hết nhà ông Phạm Lai	1	1	220.000
	- Đoạn từ nhà ông Lai đến Cầu Mân	1	3	170.000
	- Đoạn từ Cầu Mân đến nhà ông Phụng	1	5	140.000
	- Đoạn từ nhà ông Phụng đến giáp Bình Phú	1	6	120.000
B	Tuyến từ chợ Đo Đo – Nhà Ông Hậu			
	Từ chợ Đo Đo – hết nhà ông Hường	1	3	170.000
	Từ hết nhà ông Hường – hết Nhà Ông Huỳnh Đức	1	4	150.000

	Từ hết nhà Huỳnh Đức- hết Nhà ông Thành (Thú Y)	2	1	100.000
	Từ hết nhà ông Thành - hết nhà ông Hậu	2	6	70.000
C	Từ nhà ông Minh – giáp kênh N14			
	Từ nhà ông Minh- Hết nhà ông Cao Thanh Toà	2	1	100.000
	Từ Hết nhà ông Cao Thanh Toà - hết nhà ông Phúc	2	2	90.000
	Từ hết nhà ông Phúc – Giáp kênh N14	2	4	80.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các tuyến đường liên xã còn lại	2	3	85.000
	Các tuyến liên thôn còn lại	2	4	80.000
	Các tuyến đường liên tổ	2	5	75.000
	Các tuyến đường liên xóm	2	6	70.000
	Các khu vực còn lại	3	1	65.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các tuyến liên thôn còn lại	2	6	70.000
	Các tuyến đường liên tổ còn lại	3	1	65.000
	Các tuyến đường liên xóm còn lại	3	2	60.000
	Các khu vực còn lại	3	3	55.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các tuyến liên thôn còn lại	3	2	60.000
	Các tuyến đường liên tổ còn lại	3	3	55.000
	Các tuyến đường liên xóm còn lại	3	4	50.000
	Các khu vực còn lại	3	5	45.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp			
	Các tuyến liên thôn còn lại	3	3	55.000
	Các tuyến đường liên tổ còn lại	3	4	50.000
	Các tuyến đường liên xóm còn lại	3	5	45.000
	Các khu vực còn lại	3	6	40.000
17	XÃ BÌNH PHÚ			
A	Tuyến Kế Xuyên- Hà châu(ĐH6)			
	Giáp Bình chánh – phía Đông trường Lê Lợi	2	1	120.000
	Phía Đông trường Lê Lợi- Phía Bắc ngã ba nhà ông Trung	1	2	250.000
B	Tuyến Bình Quý- Tiên Sơn(ĐH8)			
	Phía Bắc ngã ba nhà ông Trung – Phía Nam cầu Hà Châu	1	1	500.000
	Phía Nam cầu Hà Châu - phía Nam chợ Hà châu (nhà ông Nguyễn Kỳ)	1	1	500.000
	Phía Nam chợ Hà châu (nhà ông Nguyễn Kỳ)- Phía Nam NTLS	1	3	200.000
	Phía Nam NTLS – Phía nam công làng VH Phước Hà (Nhà ông Mùi)	1	3	200.000
	Phía nam công làng VH Phước Hà (Nhà ông Mùi) - Ngã ba Phước Hà	2	1	120.000
	Ngã ba Phước Hà - Phía Tây nhà ông Biểu	2	2	100.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Bình Quý- Tiên sơn	2	4	90.000
C	Tuyến Bình An – Bình Phú (ĐH4)			
	Giáp ranh giới Bình Quế - Ngã ba Phước Hà (tuyến Bình Quý, Tiên sơn)	2	1	120.000
D	Tuyến Ngọc Phô – Bình Trị			
	Phía Nam nhà ông Khương tổ 13 Lý trường – Phía Tây nhà ông Phô tổ 14, thôn Lý Trường	2	2	100.000

	Các đoạn còn lại của tuyến Ngọc Phô-Bình Trị	2	3	96.000
E	Khu vực quanh chợ Hà châu	1	2	250.000
1	Các tuyến còn lại			
	Phía Nam nhà ông Khương tổ 13 Lý trường – Phía Nam nhà ông Chức (giáp nương nước) Tổ 13 thôn Lý Trường	1	4	170.000
	Phía Nam nhà ông Chức (giáp nương nước) – Phía Nam nhà ông Xiêm tổ 8, Đức An (giáp tuyến Bình An – Bình Phú)	2	3	96.000
	Phía đông nhà ông Chức, tổ 13 Lý Trường - Kênh Phú Ninh (Nhà ông Ta)	2	3	96.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất Nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	2	5	68.000
	Các đường liên thôn	3	1	60.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	2	55.000
	Các khu vực còn lại	3	3	50.000
I	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất Nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	60.000
	Các đường liên thôn	3	2	55.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	3	50.000
	Các khu vực còn lại	3	4	46.000
K	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất Nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	2	55.000
	Các đường liên thôn	3	3	50.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	4	46.000
	Các khu vực còn lại	3	5	40.000
L	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất Nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	50.000
	Các đường liên thôn	3	4	46.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	5	46.000
	Các khu vực còn lại	3	6	35.000
M	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất Nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	4	46.000
	Các đường liên thôn	3	5	40.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	6	35.000
	Các khu vực còn lại	3	7	33.000
18	XÃ BÌNH ĐỊNH NAM			
A	Tuyến huyện lộ-Tỉnh lộ			
1	Tuyến Bình Quý – Tiên Sơn (ĐH8)			
	Giáp Bình Quý - Công Kênh N1 Cơ Bình	1	2	180.000
	Công Kênh N1 Cơ Bình - Công ngõ 6 cang	1	3	150.000
	Từ công ngõ 6 Cang đến cầu Hà Châu (nhà ông Ngọc)	1	1	200.000
2	Tuyến Hà Châu – Bình Lãnh (ĐH7)			
	Từ ngã ba Hà Châu (trên nhà ông Ngọc) đến dưới nương Thông hào	1	3	150.000
	Từ trên nương Thông hào đến dưới kênh Phước Hà	1	4	120.000
	Từ kênh Phước Hà đến ngã tư thôn Hưng Lộc	1	3	150.000
	Từ ngã tư thôn Hưng Lộc đến giáp Bình Trị	1	4	120.000
3	Tuyến cầu bà Đặng đến Chùa Đồng Châu			
	Bình Định Bắc (cầu Bà Đặng) đến giáp cầu máng	1	5	110.000

	Từ cầu máng đến chùa Đồng Châu	1	3	150.000
B	Các tuyến còn lại			
	Từ ngã tư thôn Hưng Lộc đến đập Đông Tiễn	2	1	100.000
	Từ nhà ông Sự (tổ 5 thôn Đồng Đức) đến dưới ngã tư UBND xã (nhà ông Sơn)	1	5	110.000
	Đường mới mở từ giáp Bình Phú đến giáp vườn bà Thủy tổ 2 thôn Điện An	2	1	100.000
	Đường bê tông mới mở (Gò Dài) đến giáp đường bê tông tổ 13	1	5	110.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên thôn	2	2	70.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	1	65.000
	Các khu vực còn lại	3	2	60.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên thôn	3	2	60.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	3	55.000
	Các khu vực còn lại	3	4	50.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên thôn	3	4	50.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	5	45.000
	Các khu vực còn lại	3	6	40.000
19	XÃ BÌNH ĐỊNH BẮC			
A	Tuyến Quốc lộ 14E			
	Giáp Bình Quý – giáp cầu Ông Triệu.	1	3	300.000
	Cầu Ông Triệu – Kênh Chính Đông	1	2	350.000
	Kênh Chính Đông- Giáp ranh giới xã Bình Trị (phía bắc hết nhà bà Hồ Thị Thu)	1	3	300.000
	Cổng bà Xanh (Bình Trị) - Tường rào phía đông trường cấp 3 Bình Trị (phía nam nhà ông Nguyễn Tấn Long)	1	4	260.000
	Tường rào phía Đông Trường Cấp 3 B/Trị ;(Phía Nam giáp nhà Nguyễn Tấn Long)→ Đường TNN vào Vinh Huy (Phía Bắc hết UBND xã Bình Trị)	1	1	420.000
	Từ đường TNN vào Vinh Huy (Phía Bắc hết UBND xã Bình Trị) → hết ranh giới Bình Định Bắc	1	4	260.000
B	Tuyến huyện lộ- Tỉnh lộ			
	Đường TNN: Giáp nhà bà Lý (1/Xuân Thái Tây – công gần nhà ông Quang (Ranh giới Bình Đ.Bắc – Bình Trị)	1	5	210.000
	Đường Mít Một (Tuyến giáp xã Quế Châu, Quế Thuận đi chợ Nón)	2	2	100.000
	Tuyến từ QL 14E (gần nhà ông Nguyễn Hoàng, tổ 8/Đồng Dương) – giáp Bình Định Nam.	2	1	120.000
C	Các tuyến còn lại			
	Tuyến từ QL 14E (gần Cà phê Nghĩa)-giáp công ty Bình An phú (2/Bình An)	2	2	100.000
	Tuyến giáp đường Thâm nhập nhựa (gần nhà ông Bùi Hùng)→ nhà ông Thành (tổ 1 thôn Xuân Thái Tây).	2	1	120.000
	Tuyến từ QL 14E (gần nhà ông 2 Khoa) đến Cầu bà Tiến	2	3	80.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	70.000

	Các đường liên thôn	3	2	65.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	3	60.000
	Các khu vực còn lại	3	4	55.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	2	65.000
	Các đường liên thôn	3	3	60.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	4	55.000
	Các khu vực còn lại	3	6	45.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	3	60.000
	Các đường liên thôn	3	5	50.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	6	45.000
	Các khu vực còn lại	3	7	40.000
20	XÃ BÌNH TRỊ			
A	Tuyến Quốc Lộ 14E			
	Kênh Chính Đông-tường rào phía Đông trường cấp 3 Bình Trị, phía Nam hết nhà ông Nguyễn Tấn Long	1	2	260.000
	Tường rào phía Đông Trường Cấp 3 Bình Trị (phía Nam hết nhà ông Nguyễn Tấn Long) - Đường TNN vào chợ Vinh Huy (Phía Bắc hết UBND xã Bình Trị)	1	1	420.000
	Đường TNN vào chợ Vinh Huy (Phía Bắc hết UBND xã Bình Trị)- Giáp ranh giới xã Bình Lãnh	1	2	260.000
	Tuyến Bình Trị-Tiên Sơn (ĐH15)			
	Từ giáp Quốc Lộ 14E -hết đường thâm nhập nhựa	1	2	260.000
	Hết đường thâm nhập nhựa -đến hết đường quanh chợ Vinh Huy	1	3	200.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Bình Trị-Tiên Sơn	1	4	120.000
	Tuyến Hà Châu - Bình Lãnh (ĐH7)			
	Giáp ranh giới xã Bình Định Nam-Giáp ranh giới xã Bình Lãnh	1	5	108.000
C	Khu vực quanh chợ Vinh Huy	1	3	200.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	2	1	80.000
	Các đường liên thôn	2	2	75.000
	Đường liên tổ, liên xóm	2	3	70.000
	Các khu vực còn lại	3	1	60.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	2	3	70.000
	Các đường liên thôn	2	4	65.000
	Đường liên tổ liên xóm	3	1	60.000
	Các khu vực còn lại	3	2	55.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	60.000
	Các đường liên thôn	3	2	55.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	3	50.000
	Các khu vực còn lại	3	4	45.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	3	2	55.000
	Các đường liên thôn	3	3	50.000
	Các đường liên tổ, liên xóm	3	4	45.000

I	Các khu vực còn lại	3	5	40.000
	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	3	4	45.000
	Các đường liên thôn	3	5	40.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	6	35.000
	Các khu vực còn lại	3	7	32.000
21	XÃ BÌNH LÃNH			
A	Tuyến QL14E			
	Ranh giới Bình Trị đến cầu 5	1	4	170.000
	Từ cầu 5 đến ngã ba đường đi thôn 4, Bình Lãnh	1	2	240.000
	Từ ngã ba đi thôn 4 Bình Lãnh đến tường rào phía Tây Trường Hoàng Hoa Thám	1	1	380.000
	Từ tường rào phía Tây Trường Hoàng Hoa Thám đến ngã ba Gò Đình (thôn 1)	1	3	220.000
	Từ ngã ba Gò Đình (thôn 1) đến giáp Bình Lâm	1	4	170.000
B	Tuyến Hà Châu-Bình Lãnh ĐH7			
	Từ Bình Trị giáp đường vào đập Cao Ngạn	2	1	85.000
	Từ đường vào đập Cao Ngạn - đến Dốc Tranh (Giáp QL14E)	2	2	75.000
C	Các tuyến còn lại			
	Từ QL14E đến nhà ông Nghĩa ngã tư tổ 9	2	1	85.000
	Từ QL14E ngã ba xóm quán (Thôn 1) - Quế Minh	2	1	85.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất NN			
	Các đường liên xã còn lại	2	2	75.000
	Đường liên thôn	2	3	70.000
	Đường liên tổ, liên xóm	2	4	65.000
	Các khu vực còn lại	2	5	60.000
F	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	2	3	70.000
	Các đường liên thôn	2	4	65.000
	Đường liên tổ, liên xóm	2	5	60.000
	Các khu vực còn lại	3	1	55.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	2	4	65.000
	Các đường liên thôn	2	5	60.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	1	55.000
	Các khu vực còn lại	3	2	50.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	1	55.000
	Các đường liên thôn	3	2	50.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	3	45.000
	Các khu vực còn lại	3	4	40.000
I	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất nông nghiệp			
	Các đường liên xã còn lại	3	2	50.000
	Các đường liên thôn	3	3	45.000
	Đường liên tổ, liên xóm	3	4	40.000
	Các khu vực còn lại	3	5	35.000



III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đường	Vị trí	Giá đất năm 2013
1	Đường QL 14E			
	Từ giáp ranh giới Bình Phục-Hết khu dân cư nhóm nhà số 1(hết thửa 37 tờ Bản đồ số 31 đối diện)	12	1	1.100.000
	Hết khu dân cư nhóm nhà số 1(hết thửa 37 tờ Bản đồ 31 đối diện)-Hết nhà ông Tám	4	1	2.500.000
	Hết nhà ông Tám (hết thửa số 34 tờ Bản đồ 31) -Đến ngã tư Hà Lam	3	1	3.000.000
	Quốc lộ 1A (Cây Cốc) - đường ra Nhà văn hoá (Đường vào chung phước đối diện)	12	1	1.100.000
	Đường ra Nhà văn hoá (đường vào Chung Phước đối diện) - Hết nhà bác sỹ Sô (hết nhà ông Lê đối diện)	15	1	800.000
	Hết nhà bác sỹ Sô (hết nhà ông Lê đối diện) – Giáp đường 613 nối dài (Giáp Bình Quý)	17	1	600.000
2	Quốc lộ 1A			
	Từ kênh N22 – Phía bắc Công ty may Quảng Nam (hết nhà ông Phạm Ngọc Châu đối diện)	3	1	3.000.000
	Từ phía bắc công ty may Quảng Nam (hết nhà ông Phạm Ngọc Châu đối diện) – hết nhà ông Ngán (hết thửa 253 tờ Bản đồ 31 đối diện)	2	1	3.600.000
	Từ hết nhà ông Ngán (hết thửa 253 tờ Bản đồ 31 đối diện) – kênh N20 (hết KDC Lưu Minh)	4	1	2.500.000
	Từ Kênh N20 (hết KDC Lưu Minh) – Giáp nhà ông Thanh ngoài cây cóc (giáp nhà ông Hiền đối diện)	12	1	1.100.000
	Từ nhà ông Thanh ngoài cây cóc (giáp nhà ông Hiền đối diện) – hết nhà Ông Sờ Kênh N20-2 (giáp B.Phục)	8	1	1.700.000
	Từ hết nhà Ông Sờ - Kênh N20-2 (giáp B.Phục)	12	1	1.100.000
3	Đường 613 nối dài			
	Từ ngã tư Hà Lam – hết nhà ông Mân (Giáp nhà ông Hai)	1	1	4.000.000
	Hết nhà ông Mân (giáp nhà ông Hai)- Ngã ba Huyện uỷ (hết nhà ông Mỹ đối diện)	2	1	3.600.000
	Ngã ba Huyện uỷ (hết nhà ông Mỹ đối diện) - Đường vào phòng Giáo dục (hết nhà ông Dục đối diện)	3	1	3.000.000
	Đường vào phòng Giáo dục (hết nhà ông Dục đối diện)- Giáp đường 3/2 (hết nhà ông Công)	5	1	2.300.000
	Giáp đường 3/2 (hết nhà ông Công)- Công Tư Thiết	8	1	1.700.000
	Công Tư Thiết - Quốc lộ 14E (Giáp Bình Quý)	12	1	1.100.000
4	Đường vào chợ Hà Lam			
	Từ đường 613 - đường quanh chợ (công chính)	4	1	2.500.000
	Đường vào chợ mới (Công phụ gần nhà ông Mân)	4	1	2.500.000
	Đường quanh chợ Hà Lam cũ	4	1	2.500.000
	Khu vực quanh chợ Hà Lam (Mới)	6	1	2.100.000
5	Đường 16C			
	Đường 613 nối dài – Chùa Giác Nguyên (trường Lương Thế Vinh đối diện)	10	1	1.400.000
	Chùa Giác Nguyên (trường Lương Thế Vinh đối diện) – Kênh N20	11	1	1.200.000

	Kênh N20 – Quốc lộ 14E	14	1	850.000
6	Đường Bắc Hà Lam			
	Quốc lộ 1A – hết nhà ông Thuyết (hết nhà bác sỹ Tuấn đối diện)	6	1	2.100.000
	Hết nhà ông Thuyết (hết nhà bác sỹ Tuấn đối diện) – Giáp đường vào Đài nước	11	1	1.200.000
7	Đường 3 tháng 2			
	Từ đường 613 – Giáp đường 16C	13	1	900.000
	Từ Đường 16C – Giáp đường bê tông gần nhà ông Đông (hết thửa số 139, Tờ bản đồ số 38)	14	1	850.000
	Các đoạn còn lại của tuyến đường 3 tháng 2	20	1	480.000
8	Đường Thanh niên: Từ Quốc lộ 1A (Cầu bà Sim) - Đường 16C (Lâm Bá Hoàng)	9	1	1.550.000
9	Khu vực quanh bến xe Hà Lam	10	3	1.400.000
10	Tuyến ĐT 613 – Bình Nguyên (ĐH 16)			
	Đường ĐT 613 nối dài (quán sửa xe ông Thân) – Giáp đường Bắc Hà Lam	11	1	1.200.000
	Từ đường Bắc Hà Lam – giáp Bình Nguyên	15	1	800.000
11	Khu dân cư lưu minh			
	Đường từ Quốc lộ 1A (gần nhà ông Ngân) – hết đường nhựa (ngã ba, phía Bắc)	9	1	1.550.000
	Khu A: Từ lô số 1 đến lô số 23	4	1	2.500.000
	Khu A: Từ lô số 24 đến lô số 58	7	1	1.800.000
	Khu B: Từ lô số 01- đến lô 65	9	1	1.550.000
	Toàn bộ khu C	9	1	1.550.000
12	Tuyến Dốc sỏi: Từ ngã ba Toà án cũ – Giáp kênh N22	16	1	720.000
	Từ kênh N22 – Giáp Bình Quý	22	1	350.000
13	Đường vào Đài nước.			
	Từ đường 613 (ngã ba gần tài chính cũ)- Hết nhà bà Vinh (đối diện nhà bà Ngân)	9	1	1.550.000
	Hết nhà bà Ngân (Bà Vinh) – Sân vận động (gần Đài nước)	14	1	850.000
14	Các đường kiệt			
	Đường vào Para Hà Kiều: Từ 613 nối dài (Gần nhà sách Hoàng Lan)– Para Hà Kiều	10	1	1.400.000
	Kiệt từ đường 613 nối dài (gần nhà ông Chín radio, trước nhà văn hoá) – Giáp đường Bắc Hà Lam	15	1	800.000
	Hết đường nhựa Khu DC Lưu Minh – Giáp đường Thanh niên (gần nhà ông Thông)	21	1	450.000
	Đường từ nhà ông Vĩnh (đất ông mậu đối diện – Giáp đường bắc Hà Lam (chợ mới Hà Lam)	13	1	900.000
	Đường quanh chợ mới Hà lam (gần nhà ông Thùy) – giáp đường Bắc Hà Lam	15	1	800.000
	Từ chùa Giác Nguyên – Đường ĐT 613 nối dài (Gần nhà ông Sự)	10	1	1.400.000
	Từ ngã tư Tân Văn – Giáp đường Thanh Niên	10	1	1.400.000
	Ngã tư Tân Văn- giáp đường Thanh niên (gần trường Hương Sen cũ) đến hết Trường Lương Thế Vinh (phía Bắc Bàu Hà Kiều)	12	1	1.100.000
	Kiệt nhà máy đèn: Từ 613 nối dài (quán sửa xe ông Thân) đi Bắc Hà Lam – giáp đường quanh chợ Hà Lam	17	1	600.000
	Cổng gần nhà ông Tứ (đối diện nhà ông Thắng)- Giáp kênh N22 (gần nhà nhà văn hóa tổ 3)	23	1	300.000

Kiệt nhà ông Năm (đối diện nhà bà Hòa) – Kênh N22	23	1	300.000
Kiệt ngã ba chi cục thuế - Hết nhà ông Anh (hết nhà ông hậu đối diện).	17	1	600.000
Kiệt vào HTX1 TT Hà Lam (gần nhà ông Lợi)	21	1	450.000
Kiệt từ 613 nối dài – Phòng Giáo dục	22	1	350.000
Kiệt gần nhà ông Dục – Giáp nhà ông Thông	22	1	350.000
Kiệt từ ngã ba Tòa án cũ đến giáp tuyến đường nhà ông Năm – Kênh N22	23	1	300.000
Trước tập thể ngân hàng cũ – Giáp phía tây chợ Hà Lam cũ	19	1	500.000
Kiệt phía Đông chợ cũ Hà Lam (Gần nhà hàng Lan Anh) – Giáp đường Tân Văn đi Khu Hà Kiều	19	1	500.000
Giáp đường Tân văn đi Hà Kiều (Ngã tư nhà ông Nhiều)- giáp đường ba ra Hà kiều	23	1	300.000
Kiệt trước UBND TT Hà Lam – Giáp đường 613 (Cây Me vào)	21	1	450.000
Đường ĐT 613 (gần cây me) - đến tuyến từ chùa Giác Nguyên - Đường ĐT 613 nối dài (gần nhà ông Hưu)	21	1	450.000
Đường từ ĐT 613 (gần nhà ông Đường) - giáp ĐT 613 (gần cây me đi vào)	22	1	350.000
Kiệt từ đường 16C – Trung tâm chính trị	16	1	720.000
Kiệt từ nhà ông Ngát (gần Đường TN) – Giáp 16C	18	1	510.000
Công làng văn hoá khu phố 3 – Giáp đường 3/2	21	1	450.000
Kiệt từ đường 613 (gần hiệu giày Trung) – Giáp đường Bắc Hà Lam	21	1	450.000
Từ Bắc Hà Lam - Kênh N22	22	1	350.000
Kiệt từ ĐT 613 (Đối diện với Cà phê Hường) – Giáp Bắc Hà Lam	23	1	300.000
Kiệt từ 613 (gần xe máy Nhật Tân) – Giáp đường thanh niên	22	1	350.000
Từ đường Thanh niên (gần nhà ông Tông) – Giáp đường 3/2	22	1	350.000
Kiệt 613 (gần nhà ông Đồ) - Quốc lộ 1A	22	1	350.000
Kiệt 613 (gần nhà ông Diêu) – Giáp Ba ra Hà kiều	22	1	350.000
Kiệt 613 (gần nhà ông Tân) – Nhà bà Phụng (giáp đất ông Quý)	22	1	350.000
Nhà bà Phụng (giáp đất ông Quý) – Para Hà Kiều	23	1	300.000
Từ nhà bà Phụng (đối diện đất ông Quý) – hết nhà bà Tiên	23	1	300.000
Kiệt 613 (gần nhà ông Công) – Nhà bà Thế	24	1	260.000
Kiệt 613 (gần nhà bà Hôi) – Nhà ông Mẫn	24	1	260.000
Kiệt 613 (gần nhà ông Đước) – Nhà ông Tùng	25	1	220.000
Kiệt 16C (gần nhà bà Lờ) - Hết nhà ông Cẩn y tế (đối diện nhà bà Vàng)	24	1	260.000
Kiệt 3/2 (gần nhà bà Huỳnh) - Đến nhà bà Lục	25	1	220.000
Đường từ 14E – đến cầu Chung Phước	25	1	220.000
Kiệt 613 (gần nhà ông Dương) - Bắc Hà Lam	17	1	600.000
Kiệt 16C (gần nhà thầy Lâm) - Giáp kiệt 16C(gần nhà bà Lờ) - hết nhà ông Cẩn y tế (đối diện nhà bà Vàng)	24	1	260.000
Kiệt QL 1A (gần nhà thầy Cư) - hết nhà bà Hà	23	1	300.000
Kiệt 613 (gần nhà bà Mùi) - hết nhà bà Ký	24	1	260.000
Khu khai thác quỹ đất dân cư tổ 3 Hà Lam theo QĐ phê duyệt của tỉnh			
Các đường còn lại của TT Hà Lam (phía Bắc kênh N20)	26	1	180.000
Các đường còn lại của TT Hà Lam (phía Nam kênh N20)	27	1	160.000
Các khu vực dân cư còn lại	28	1	140.000

PHỤ LỤC SỐ 07
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN PHÚ NINH
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

 Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Phú Thịnh					
	Đất trồng lúa nước	24.000	22.000	20.000	18.000	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	23.000	21.000	19.000	17.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	24.000	22.000	20.000	18.000	-
	Đất rừng sản xuất	12.500	10.500	8.500	6.500	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	23.000	21.000	19.000	-
2	Xã Tam Lộc					
	Đất trồng lúa nước	22.000	20.000	18.000	16.000	14.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	21.000	19.000	17.000	15.000	13.000
	Đất trồng cây lâu năm	22.000	20.000	18.000	16.000	14.000
	Đất rừng sản xuất	11.000	9.000	7.000	5.000	4.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	21.000	19.000	17.000	15.000
3	Xã Tam Vinh					
	Đất trồng lúa nước	24.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	23.000	21.000	19.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây lâu năm	24.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất rừng sản xuất	12.500	10.500	8.500	6.500	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	23.000	21.000	19.000	17.000
4	Xã Tam Dân					
	Đất trồng lúa nước	24.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	23.000	21.000	19.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây lâu năm	24.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất rừng sản xuất	12.500	10.500	8.500	6.500	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	23.000	21.000	19.000	17.000
5	Xã Tam Đại					
	Đất trồng lúa nước	22.000	20.000	18.000	16.000	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	21.000	19.000	17.000	15.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	22.000	20.000	18.000	16.000	-
	Đất rừng sản xuất	11.000	9.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	21.000	19.000	17.000	-
6	Xã Tam Thành					
	Đất trồng lúa nước	22.000	20.000	18.000	16.000	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	20.000	18.000	16.000	14.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	22.000	20.000	18.000	16.000	-

	Đất rừng sản xuất	11.000	9.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	23.000	21.000	19.000	17.000	-
7	Xã Tam Thái					
	Đất trồng lúa nước	25.000	23.000	21.000	19.000	17.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	24.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây lâu năm	25.000	23.000	21.000	19.000	17.000
	Đất rừng sản xuất	13.500	11.500	9.500	7.500	5.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	26.000	24.000	22.000	20.000	18.000
8	Xã Tam An					
	Đất trồng lúa nước	31.500	26.500	23.500	20.500	18.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.500	25.500	22.500	19.500	17.500
	Đất trồng cây lâu năm	31.500	26.500	23.500	20.500	18.500
	Đất rừng sản xuất	17.000	15.000	13.000	11.000	9.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	33.500	27.500	24.500	21.500	19.500
9	Xã Tam Đàn					
	Đất trồng lúa nước	31.500	26.500	23.500	20.500	18.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.500	25.500	22.500	19.500	17.500
	Đất trồng cây lâu năm	31.500	26.500	23.500	20.500	18.500
	Đất rừng sản xuất	17.000	15.000	13.000	11.000	9.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	33.500	27.500	24.500	21.500	19.500
10	Xã Tam Phước					
	Đất trồng lúa nước	24.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	23.000	21.000	19.000	17.000	15.000
	Đất trồng cây lâu năm	25.000	22.000	20.000	18.000	16.000
	Đất rừng sản xuất	12.500	10.500	8.500	6.500	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	23.000	21.000	19.000	17.000
11	Xã Tam Lãnh (Miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	13.000	11.000	9.000	7.000	5.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
	Đất rừng sản xuất	9.000	6.500	5.500	4.500	4.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	13.000	11.000	9.000	7.000

II- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường, khu vực	Khu vực	Vị trí	Giá đất năm 2013
I	XÃ TAM LỘC			
1	Tỉnh lộ 615			
	- Từ ranh giới xã Tam Vinh đến hết cầu Ông Bàn	1	1	120.000
	- Từ hết cầu Ông Bàn đến giáp Ngã 3 Bà Khôi	1	2	100.000
	- Từ giáp Ngã 3 Bà Khôi đến Eo Gió (giáp Tiên Phước)	1	3	90.000
2	Đường ĐH 9 (đường Ngang)			
	- Từ ĐT 615 đến cầu Ông Lợi, Thôn 1	2	1	100.000
	- Từ giáp cầu Ông Lợi thôn 1 đến giáp ĐH 10	2	2	88.000
3	Đường ĐH 10			
	- Từ cầu Phú Thị đến cổng Búng Trông	2	2	88.000
	- Từ cổng Búng Trông đến giáp ngã 3 Bà Khôi	2	3	74.000
4	Các tuyến BTH-GTNT các thôn 1,2,3,4,5,6,7 và 8	3	1	36.000
5	Các vị trí còn lại của 8 thôn	3	2	32.000
II	XÃ TAM VINH			
1	Tỉnh lộ 615			
	- Từ nhà Bà Điểm (giáp Tam Phước) đến kênh Phú Ninh	1	1	270.000
	- Từ kênh Phú Ninh đến giáp Tam Lộc	1	4	120.000
2	Mặt tiền 2 bên đường ĐH3 (Tam Kỳ - Tiên Phước)			
	- Từ cầu Đại Lộc đến cầu Suối Cái	1	3	150.000
	- Từ cầu Suối Cái đến kênh Dương Lâm	1	2	168.000
	- Từ kênh Dương Lâm đến giáp xã Tiên Phong	1	4	120.000
3	Đường ô tô Làng Nghề Tam Vinh (Tam Phước - Lũy Đá Rồng)			
	- Từ giáp xã Tam Phước đến cầu Sa Đông	2	2	120.000
	- Từ cầu Sa Đông đến hết nhà ông Nguyễn Quế	2	1	150.000
	- Từ hết nhà Nguyễn Quế đến ngã 3 đi Núi Thị	2	3	107.000
	- Từ ngã 3 đi Núi Thị đến giáp Tiên Phong	2	5	58.500
	- Từ cầu Đập Miếu (giáp Tam Dân) đến ngã 3 đi Núi Thị	2	5	58.500
4	Dọc 2 bên đường kênh chính Phú Ninh	2	4	65.000
5	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	3	1	41.800
6	Các khu vực còn lại	3	2	38.000
III	XÃ TAM DÂN			
1	Tỉnh lộ 616			
	- Từ cầu Khánh Thọ đến hết nhà Dương Công Huân	1	3	300.000
	- Từ hết nhà Dương Công Huân đến kênh chính Phú Ninh	1	2	330.000
	- Từ kênh Phú Ninh đến hết nhà ông Phạm Ngọc Lanh	1	1	450.000
	- Từ hết nhà ông Phạm Ngọc Lanh đến đường đi Núi Thị	1	2	330.000
	- Từ đường đi Núi Thị đến kênh Dương Lâm	1	4	250.000

	- Từ kênh Dương Lâm đến đường T.Dân - Tam Lãnh (phía bắc đường đến nhà ông Hữu)	1	5	180.000
	- Từ đường Tam Dân Tam Lãnh đến hết nhà cô Trâm (độc Suối Đá)	1	6	170.000
	- Từ hết nhà cô Trâm đến hết ranh giới nhà Nguyễn Lý	1	5	180.000
	- Từ hết nhà Nguyễn Lý đến giáp Tiên Thọ	1	6	170.000
2	Khu vực chợ Tam Dân			
	- Phía đông: Từ nhà ông Nga vào hết chợ	1	3	300.000
	- Phía tây: Từ nhà ông Niên vào hết chợ	1	3	300.000
3	Tuyến ĐH 2 (đường Ngang): ĐT 616 - giáp Phú Thịnh	2	2	145.000
4	Giá đất ở các khu vực còn lại			
	- Từ ĐT616 (nhà ông Thành) đi kênh chính Phú Ninh	2	7	75.000
	- Từ ĐT616 (nhà ông Lanh) đi khu dân cư Nhà vườn	2	7	75.000
	- Từ ĐT616 đi nhà bà Hội (nhà hàng Quê Hương)	2	7	75.000
	- Từ ĐT616 đến hết nhà ông Hương			90.000
	- Từ ĐT 616 đi Hồ Lau	2	7	60.000
	- Từ ĐT 616 vào bến đò Tam Dân (đập Dương Lâm)	2	1	150.000
	- Từ ngã ba (cạnh nhà ông Yên) đến hết nhà ông Dương Đình Duyên	2	4	100.000
	- Từ hết nhà ông Dương Đình Duyên đến giáp Tam Vinh	2	5	80.000
	- Khu dân cư chợ Suối Đá	2	7	60.000
	- Khu dân cư dọc đường Tam Dân - Tam Lãnh	2	3	120.000
	- Từ nhà ông Nguyễn Hiến (Ngọc Tú) đến giáp Tiên Phong	2	6	75.000
	- Khu dân cư từ ông Quả đến đường ĐH 4 (T.Dân-T.Lãnh)	2	7	60.000
	- Khu quy hoạch song song dọc kênh Dương Lâm đến giáp xã Tam Vinh	2	7	60.000
	- Khu dân cư Gò Một	3	4	60.000
	- KDC từ bờ đập Dương Lâm đến Đập Đá HTX5 Tam Dân (cũ)	3	4	60.000
	- Khu dân cư Xóm Trại	3	4	60.000
	- Khu vực Núi Thị	3	4	60.000
	- Dọc 2 bên kênh chính Phú Ninh			
	+ Bờ trên (phía tây) kênh chính Phú Ninh	3	3	70.000
	+ Bờ dưới (phía đông) kênh chính Phú Ninh			
	. Đoạn giáp Tam Thái - giáp kênh N6	3	1	100.000
	. Đoạn từ kênh N6 - giáp thị trấn Phú Thịnh	3	2	80.000
5	Các tuyến đường và khu vực còn lại	3	5	50.000
IV	XÃ TAM ĐẠI			
1	Đường Tam Kỳ - Hồ Phú Ninh			
	- Từ cầu bà Ngón (giáp Tam Ngọc) đến thủy điện P.Ninh	1	1	350.000
2	Dọc 2 bên đường kênh chính Phú Ninh			
	- Bờ đông	1	3	70.000
	- Bờ tây	1	4	60.000
3	Đường vào HTX 2 (đường T.Kỳ-P.Ninh vào HTX2)	1	3	70.000

4	Đường ĐH 2	1	2	145.000
5	Dọc 2 bên đường bê tông GTNT			
	- Từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh đến hết thôn Đông Tây	2	1	80.000
	- Từ ranh giới thôn Đông Tây đến kênh vượt cấp Đại An	2	3	60.000
	- Từ kênh chính Phú Ninh qua thôn Đại Hanh đến hết nhà bà Tám Phú	2	3	60.000
	- Từ kênh chính Phú Ninh đến nhà ông Niệm	2	3	60.000
	- Từ nhà máy nước khoáng đến bãi Đá Đen	2	2	75.000
	- Khu vực thôn Trung Đàn, Đông Tây	2	4	55.000
	- Từ nhà ông Niệm đến bờ đập tràn Long Sơn (nhà ông Sỹ)	2	4	55.000
	- Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Nguyễn Phương	2	4	55.000
	- Từ trường tiểu học Thái Phiên đến Vườn Chùa (TL Sơn)	2	4	55.000
	- Từ kênh chính đến nhà ông Trần Tuấn	2	4	55.000
	- Từ nhà ông Huỳnh Tý đến nhà ông Thuận (Đại An)	2	3	60.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Đại An đến thôn Đông Tây	3	1	60.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Đông Tây - Tam Thái	3	1	60.000
	- Từ nhà văn hóa Long Sơn đến đập tràn sự cố Long Sơn	3	2	50.000
	- Các khu vực còn lại các thôn P.Thượng, Đại An, Đại Hanh, L.Sơn	3	2	50.000
V	XÃ TAM THÀNH			
1	Dọc 2 bên đường ĐH5 (Tam Thành - Tam An)			
	- Từ cầu Bà Đạt đến hết nhà ông Trần Kim Liên	1	2	128.000
	- Từ hết nhà ông Trần Kim Liên đến hết KDC số 18	1	1	160.000
	- Từ hết KDC số 18 đến kênh chính Phú Ninh	1	2	128.000
	- Từ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam Lộc	1	4	60.000
2	Dọc 2 bên đường ĐH1 (ĐH5 - giáp Tam Phước)	1	3	122.000
3	Tuyến ĐH5 đi thôn 4 (gần UBND xã)	2	1	55.000
4	Các đội 5,6,7,8,9,10 (HTX1); đội 1,2,3,4,5,11,12 (HTX2)	2	2	48.000
5	Các đội 1,2,3,4,11,12,13,14 (HTX1); đội 6,7,8,10, 14,20 (HTX2)	3	1	39.000
6	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	3	2	35.000
7	Các khu vực còn lại	3	3	32.000
VI	XÃ TAM ĐÀN			
1	Quốc lộ 1A			
	- Từ cầu ông Trang đến cầu ông Cai	1	1	650.000
	- Từ cầu Ông Cai đến cầu Bà Bằng (giáp Tam An)	1	2	520.000
2	Tỉnh lộ 615			
	- Từ ngã 3 Kỳ Lý đến Ngã 3 đi Nông trường Chiên Đàn	1	3	400.000
	- Từ ngã 3 đi Nông trường đến suối Lở (giáp Tam An)	1	4	320.000
	- Từ ngã 3 Kỳ Lý đến cầu Mỹ Cang	1	5	210.000
3	Mặt tiền đường ĐH3 (Tam Kỳ - Tam Vinh)			
	- Đoạn giáp Tam Kỳ đến ĐH 6	2	1	300.000
	- Từ ĐH 6 đến giáp Phú Thịnh	2	4	240.000

4	Mặt tiền đường ĐH6 (ĐT615 đến ĐH3) (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	-	-	-
	- Đoạn giáp ĐT 615 đến kênh N6 (Phú Mỹ)	2	2	260.000
	- Đoạn giáp kênh N6 đến giáp ĐH 3	2	6	180.000
	- Đường đất từ ĐH 3 đi Phú Thịnh	2	9	78.000
5	Mặt tiền ĐH 7			
	- Đoạn ĐH 6 đi cầu Cây Sơn	2	8	95.000
	- Từ nhà ông Dục (thôn Trung Định) đến cầu La Á	2	10	75.000
6	Khu dân cư thôn Đàn Hạ (ven QL1A)	2	10	75.000
7	Khu dân cư thôn Vạn Long, Đàn Trung, Thạnh Hòa 1, Thanh Hòa 2			
	- Mặt tiền đường liên thôn	3	1	65.000
	- Các vị trí còn lại	3	2	55.000
8	Khu dân cư các thôn Phú Mỹ, Xuân Trung, Trung Định, Tây Yên			
	- Mặt tiền đường liên thôn	3	2	55.000
	- Các vị trí còn lại	3	3	40.000
9	Cụm Công nghiệp - TTCN Tam Đàn			
	- Từ đường ĐT 615 vào đến mốc 144 m	2	3	250.000
	- Từ mốc 1440 đến 300 m	2	5	200.000
	- Từ 300 m trở vào	2	7	150.000
VII	XÃ TAM AN			
1	Quốc lộ 1A (từ cầu Bà Bằng đến cầu Cánh Tiên)	1	1	520.000
2	Tỉnh lộ 615			
	- Từ Công Lở đến trường Cấp 1 Nguyễn Trãi	1	3	270.000
	- Từ trường cấp 1 Nguyễn Trãi đến hết HTX1 Tam An	1	2	330.000
	- Từ HTX 1 Tam An đến giáp Tam Phước	1	3	270.000
3	Dọc 2 bên đường ĐH 5 (Tam Thành - Tam An)			
	- Quốc lộ 1A đến đầu Gò Bông	1	5	200.000
	- Từ Gò Bông đến cuối trại gà ông Học	1	6	160.000
	- Từ cuối trại gà ông Học đến cầu bà Đạt	1	7	130.000
4	Mặt tiền khu dân cư ven chợ Quán Rường (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	1	5	200.000
5	Đất ven chợ Hòa Tây (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	1	4	220.000
6	Đường Hòa Tây đi gò ông Đốc	2	3	70.000
7	Các khu vực còn lại khu dân cư quy hoạch HTX 2	2	4	58.000
8	Các khu dân cư còn lại đội 12, HTX 2	2	5	45.000
9	Đường ĐH10 (từ ngã 3 HTX 3 đi Tam Phước) (trừ KDC chợ Quán Rường)	2	1	120.000
10	Tuyến ĐH 7 (Từ ĐT 615 đến cầu La Á)	2	2	75.000
11	Các vị trí còn lại của HTX 3	3	2	60.000
12	Các khu vực còn lại của chợ Quán Rường	3	1	75.000

13	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 1,5 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	3	3	55.000
VIII	XÃ TAM PHƯỚC			
1	Tỉnh lộ 615			
	- Từ giáp xã Tam An đến hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê	1	4	240.000
	- Từ hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê đến hết nhà ông Hiền (đối diện NTLS)	1	3	270.000
	- Từ hết nhà ông Hiền đến hết đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc)	1	1	400.000
	- Từ đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc) đến kênh chính Phú Ninh	1	3	270.000
2	Từ đường ĐT 615 vào cổng chợ Cẩm Khê mới	1	2	360.000
3	Từ đường ĐT 615 vào cổng chợ Cẩm Khê cũ	1	5	190.000
4	Tuyến đường DH 10			
	- Từ cầu Ông Giàng đến cầu 3 xã	2	3	120.000
	- Cầu 3 xã đến nhà ông Ty (đường dây 500KV)	2	4	98.000
	- Nhà ông Ty (đường dây 500KV) đến giáp Tam Lộc	2	5	78.000
5	Đường DH 1 (đường ngang)			
	- Từ cầu La Gà đến kênh N10B	2	1	190.000
	- Từ kênh N10B đến giáp Tam Thành	2	2	150.000
6	Đường ĐT 615 đi Tam Vinh (đường Làng Nghề)	2	3	120.000
7	Đường DX 1: Từ ĐT 615 (ngã 3 Ông Chương) đến DH10	3	1	65.000
8	Đường DX 2: Từ kênh N10A đến cầu Phú Bình	3	1	65.000
9	Đường vào nhà máy gạch tuynen Tam Phước	2	3	120.000
10	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	3	2	45.000
11	Các khu vực còn lại của 7 thôn	3	3	40.000
IX	XÃ TAM THÁI			
1	Tỉnh lộ 616			
	- Từ giáp Trường Xuân đến ngã ba đường vào thôn Khánh Thịnh	1	1	420.000
	- Từ trại mộc ông Dũng đến giáp Tam Dân	1	2	335.000
2	Khu vực chợ Khánh Thọ Tam Thái			
	- Phía tây: Từ nhà bà Lê Thị Hồng vào hết chợ	2	2	120.000
	- Phía đông: Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt vào hết chợ	2	2	120.000
3	Tuyến DH 2 (đường Ngang)	2	1	145.000
4	Giá đất ở các khu dân cư và các tuyến đường còn lại			
	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Xuân Phú	3	1	75.000
	- Từ ĐT 616 đến nhà ông Ninh Quang Anh	3	3	60.000
	- Từ ĐT đến Núi Chùa (Tam Đại)	3	4	55.000
	- Từ ĐT 616 vào thôn Trường Mỹ	3	3	60.000
	- Từ ĐT 616 đến cầu Khánh Thuận	3	4	55.000
	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Khánh Thịnh	3	1	75.000
	- Từ cổng Khánh Thọ đến đường DH 2 (đường ngang)	3	4	55.000

	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Hòa Bình	3	3	60.000
	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Lộc thọ đến giáp ĐH 2	3	4	55.000
	- Phía đông kênh chính Phú Ninh	3	2	70.000
	- Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	3	5	50.000
	- Các khu vực còn lại	3	6	45.000
X	XÃ TAM LÃNH (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đường ĐH 4 (Tam Dân - Tam Lãnh)			
	- Từ giáp Tam Dân đến cầu vực Voi-	1	2	80.000
	- Từ cầu Vực Voi đến cầu Bông Miêu	1	1	100.000
2	Từ ngã 3 An Lâu đi cầu Quế Phương (Tiên Thọ)			
	- Từ ngã 3 An Lâu đến hết nhà văn hóa Trung Sơn	1	2	80.000
	- Từ nhà văn hóa Trung Sơn đến cầu Quế Phương	1	3	70.000
3	Các tuyến đường chính tại các thôn			
	- Từ nhà ông Chương (thôn 4) đến Bến Đò (hồ Phú Ninh)	2	2	70.000
	- Từ nhà Nguyễn Phước đến hết trường Trần Quốc Toàn	2	1	80.000
	- Từ trường Trần Quốc Toàn đến giáp Núi Thành	2	2	70.000
	- Từ đầu đường rẽ vào thôn 9 đến cầu Trà Ly	2	3	40.000
	- Từ cầu Trà Ly đến khu dân tộc và Vực Cối	2	4	35.000
	- Từ nhà văn hóa Trung Sơn đến hết nhà Lê Văn Hùng	2	3	40.000
	- Từ nhà ông Lê Hùng đi ĐH 4 (T.Dân-T.Lãnh)	2	4	35.000
	- Từ nhà thôn An Trung đi giáp Tiên Thọ	2	4	35.000
4	Từ ngã 3 Bông Miêu đi Hồ Ráy			
	- Từ ngã 3 Bông Miêu đến hết ranh giới C. ty vàng BM	2	1	80.000
	- Từ hết ranh giới Công ty vàng đi Hồ Ráy	2	2	70.000
5	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	3	1	30.000
6	Các khu vực còn lại	3	2	25.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường, khu vực	Loại đường	Vị trí	Giá năm 2013
1	Mặt tiền 2 bên đường ĐH3 (Tam Kỳ - Tam Vinh)			
	- Từ ranh giới xã Tam Đàn đến Bia tường niệm Ao Lầy	3	1	300.000
	- Từ Bia tường niệm Ao Lầy đến cổng chào TT huyện	2	1	330.000
	- Từ đầu cổng chào đến hết khu dân cư Phố Chợ	1	1	450.000
	- Hết khu dân cư Phố Chợ đến cầu Đại Lộc	3	1	300.000
2	Tuyến đường Tam Kỳ-Tam Vinh cũ (giáp đường số 4 - trường Nguyễn Hiền)	4	1	215.000
3	Đường vào Làng Nghề (hết nhà Nguyễn Lý đến Cốc 3 cây)	5	1	150.000
4	Tuyến ĐH1 (Đường Ngang):			
	- Đoạn từ suối La Gà (giáp Tam Phước) đến giáp ranh giới nhà ông Nguyễn Quảng	3	1	300.000
	- Từ nhà ông Nguyễn Quảng đến kênh N8 (đoạn khu trung tâm)	1	1	450.000
5	Tuyến ĐH2 (Đường Ngang)			
	- Đoạn từ kênh N8 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Công	4	1	215.000
	- Đoạn hết nhà ông Nguyễn Văn Công đến giáp Tam Dân	5	1	150.000
6	Đường số 4	3	1	300.000
7	Đường số 5 (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	3	1	300.000
	- Đoạn giáp ĐH 1 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2	1	330.000
	- Các đoạn còn lại	3	1	300.000
8	Dọc kênh chính Phú Ninh	6	1	100.000
9	Đường vào mỏ đá Thái Bình (ĐH3 - cổng vào mỏ đá)	6	1	100.000
10	Đường số 7	4	1	215.000
11	Các tuyến đường bê tông hóa rộng từ 2,5m trở lên	6	1	100.000
12	Các khu dân cư còn lại	7	1	80.000

PHỤ LỤC SỐ 08
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NÚI THÀNH
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*



I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
01	Xã Tam Xuân 1					
1.1	Đất trồng lúa nước	35.000	30.000	25.000		
1.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	35.000	30.000	25.000		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	38.000	32.000	26.000		
1.4	Đất rừng sản xuất	20.000	18.000	14.000		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
02	Xã Tam Xuân 2					
2.1	Đất trồng lúa nước	35.000	30.000	25.000		
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	35.000	30.000	25.000		
2.3	Đất trồng cây lâu năm	38.000	32.000	26.000		
2.4	Đất rừng sản xuất	20.000	18.000	14.000		
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
03	Xã Tam Anh Bắc					
3.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
3.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
3.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
3.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
04	Xã Tam Anh Nam					
4.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
4.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
4.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
4.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
05	Xã Tam Hiệp					
5.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
5.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
5.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
5.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
5.6	Đất làm muối	20.000				
06	Thị trấn Núi Thành					
6.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		

6.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
6.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
6.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
07	Xã Tam Nghĩa					
7.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
7.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
7.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
7.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
08	Xã Tam Quang					
8.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
8.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
8.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
8.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
09	Xã Tam Giang					
9.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
9.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
9.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
9.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
10	Xã Tam Hòa					
10.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
10.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
10.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
10.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
10.6	Đất làm muối	20.000				
11	Xã Tam Hải					
11.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		
11.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
11.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
11.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
12	Xã Tam Tiến					
12.1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000		

12.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	30.000	25.000	20.000		
12.3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	27.000	21.000		
12.4	Đất rừng sản xuất	18.000	16.000	12.000		
12.5	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	22.000	20.000		
13	Xã Tam Mỹ Đông					
13.1	Đất trồng lúa nước	17.000	15.000	12.000	10.000	8.000
13.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	17.000	15.000	12.000	10.000	8.000
13.3	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	11.000	9.000
13.4	Đất rừng sản xuất	14.000	12.000	10.000	8.000	7.000
13.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000		
14	Xã Tam Mỹ Tây					
14.1	Đất trồng lúa nước	17.000	15.000	12.000	10.000	8.000
14.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	17.000	15.000	12.000	10.000	8.000
14.3	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	11.000	9.000
14.4	Đất rừng sản xuất	14.000	12.000	10.000	8.000	7.000
14.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000		
15	Xã Tam Trà					
15.1	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
15.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
15.3	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
15.4	Đất rừng sản xuất	12.000	10.000	8.000	7.000	6.000
15.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000		
16	Xã Tam Sơn					
16.1	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
16.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
16.3	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
16.4	Đất rừng sản xuất	12.000	10.000	8.000	7.000	6.000
16.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000		
17	Xã Tam Thanh					
17.1	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
17.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	13.000	10.000	8.000	6.000
17.3	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000
17.4	Đất rừng sản xuất	12.000	10.000	8.000	7.000	6.000
17.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	10.000	8.000		

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	TAM XUÂN 1 (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL 1A			
a	- Từ cầu Tam Kỳ - đến Kênh N3.1 (gần nhà bà Trần Thị Cương)	1	1	1.650.000
b	- Từ Kênh N3.1 - đến cống kênh N3.2 (NH NN&PTNT)	1	3	1.050.000
c	- Trong cống kênh N3.2 - giáp Tam Xuân 2	1	4	700.000
2	- Đất ven đường từ cầu Tam Kỳ mới (cầu Tam Kỳ 2) đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A cũ	1	2	1.300.000
3	Đất ven đường DH 104 mới			
a	- Từ QL 1A - đến đường sắt	2	1	430.000
b	- Từ đường sắt - Trạm thủy nông Phú Ninh	2	4	200.000
4	Đất ven đường DH 104 cũ			
a	- Từ QL 1A - Giáp đường Quốc lộ mới	2	4	200.000
b	- Từ nhà ông Danh đến giáp đường Quốc lộ mới	2	4	200.000
	Các tuyến đường khác			
5	- Đường vào Tháp ba (từ đường 104 mới -Tháp)	2	2	300.000
6	- Đoạn từ nhà bà Thu đến nhà kênh tưới (đường vào nhà lưu niệm Võ Chí Công)	2	3	220.000
7	- Hai tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ 2	2	4	200.000
8	- Từ đường 104 - đến đường sắt (ngoài HTX Mỹ Tân An)	2	5	160.000
9	- Từ Q lộ 1A - đến nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ)	2	5	160.000
10	- Đất ven đường đi Trạm y tế xã (QLô 1A - Trạm y tế)	2	5	160.000
11	- Đường theo kênh N3.2 (gần NHNN) - Đến cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên)	2	5	160.000
12	- Đường lên ga bà Khôi từ QLô 1A- đến kênh N3.3	2	5	160.000
13	- Từ nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ) - đến cống qua kênh N3.1	3	1	110.000
14	- Từ kênh chính N3.1 (QLô 1A)-Cống qua kênh (phía sau nhà ông Lê Ngọc Châu)	3	1	110.000
15	- Từ Trạm thủy nông Phú Ninh - đến Đập Trần	3	2	90.000
16	- Đường sắt - Mương kênh (đi miếu ông)	3	3	75.000
17	- Cống qua đường đầu tiên (Cống bà Niên) - Cầu máng Tam Tiến	3	4	60.000
18	- Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên thuộc thôn 4, 5, 6	3	4	60.000
19	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	3	5	49.000
II	TAM XUÂN 2 (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL1A			
a	- Tam xuân 1- Bưu điện văn hoá xã	1	2	550.000
b	- Bưu điện văn hoá xã - Cầu Bà Bầu	1	1	700.000
2	Đất khu vực chợ Bà Bầu			

a	- Khu dân cư (chợ mới Bà Bàu) có mặt tiền đối diện chợ	1	3	420.000
b	- Đất qui hoạch khu dân cư còn lại của chợ Bà Bàu	2	1	240.000
	Các tuyến đường khác			
3	- Từ QLô 1A nhà bà Nguyễn Thị Thân đến tường rào phía tây trạm xá xã	2	2	150.000
4	- Từ tường rào phía tây trạm xá xã đến đường sắt	2	4	115.000
5	- Đất ven đường đi Thạch Bích từ 104 - tường rào phía nam Trại giống nông nghiệp	2	3	130.000
6	- Đất ven đường chợ Bà bàu (QL1A)- Mương kênh (giáp đồng ruộng)	2	5	110.000
7	- Đất dọc đê bao - đến nhà ông Nguyễn Văn Mai	2	5	110.000
8	- Từ QLô 1A đến cống Vĩnh An	2	5	110.000
9	- Từ QLô 1A đến cống Thỏ quán Phú Nam Đông	2	5	110.000
10	- Đất ven đường 104 cống Gò Đa - Trạm bảo vệ rừng	3	1	95.000
11	- Tam Xuân 1 đến Ga Bà Khôi	3	2	90.000
12	- Quốc lộ 1A (cây Đa Dù) đến cống qua kênh N3.3	3	2	90.000
13	- Từ tường rào Trại giống nông nghiệp - Cống qua kênh đầu tiên	3	3	80.000
14	- Từ cống qua kênh đầu tiên đến cống trường thôn Thạch Kiều	3	4	75.000
15	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn Phú Khê đông, Phú Khê Tây, Phú Nam Bắc, Phú Nam Đông, Bà Bàu, Vĩnh An, Tân Thuận, Bích Ngô Tây.			
a	+ Đất thuộc mặt tiền các tuyến đường GTNT (đường Bê tông)	3	5	62.000
b	+ Đất khu dân cư còn lại	3	7	52.000
16	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên của các thôn còn lại			
a	+ Đất thuộc mặt tiền đường GTNT (Đường bê tông)	3	6	58.000
b	+ Đất khu dân cư còn lại	3	8	45.000
III	TAM ANH BẮC (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL 1A			
a	- Cầu Bà bàu - Đường đi vũng lằm	1	1	650.000
b	- Đường đi Vũng lằm - Chùa Phở Minh	1	2	450.000
c	- Chùa Phở Minh - Đường đi nghĩa trang	1	3	400.000
2	Đất ven đường quốc phòng			
a	- Từ QLô 1A đi đường sắt	2	1	200.000
b	- Đường sắt -kênh tưới qua Đường (trên trường TH Đức Bỏ II)	2	3	130.000
3	Đất ven đường khu đồn			
a	- Từ QLô 1A đến hết vườn nhà ông Huỳnh Cứ	2	2	140.000
b	- Từ vườn ông Huỳnh Cứ đến hết đường	3	1	60.000
	Các tuyến đường khác			
4	- Đất ven đường đi Vũng lằm (Từ QL 1A) - đến kênh N2.94	2	2	140.000
5	- Từ QLô 1A đến nhà Võ Thị Thưa (An Lương)	3	1	60.000
6	- Từ QLô 1A đến nhà Trần Dưỡng (Lý Trà)	3	1	60.000
7	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Đông Hải, Thuận An, Lý Trà	3	2	48.000
8	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	3	3	42.000

IV	XÃ TAM ANH NAM (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL 1A			
a	- Đường đi Nghĩa trang - Đường đi đội 2, Mỹ Sơn	1	4	500.000
b	- Đường đi đội 2 - cổng giáp nhà ông Hội	1	3	550.000
c	- Từ cổng giáp nhà ông Hội đến nhà ông Hiệp	1	1	850.000
d	- Nhà ông ba Hiệp đến cầu ông Bộ	1	2	750.000
2	- Đất nằm trong khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam	1	5	380.000
3	Đất ven đường đi Tam Thanh			
a	- Từ QL 1A - đường sắt	2	1	350.000
b	- Từ đường sắt - đường bê tông đi Ngọc Châu, Xuân Ngọc 2	2	3	190.000
c	- Từ trên đường bê tông Ngọc Châu - giáp xã Tam Thanh	2	6	125.000
	Đất ven đường còn lại			
4	- Đất khu dân cư xung quanh chợ cũ (từ QLô 1A - hết nhà ông Nguyễn Văn Điều)	2	2	270.000
5	- Đất ven đường đi ga Diêm Phở ngoài chợ Cũ (từ QLô 1A - giáp Ga)	2	4	140.000
6	- Đất ven đường bê tông đi đội 911 (QLô 1A - đường sắt)	2	5	130.000
7	- Đất ven đường đi trường Mẫu giáo bán công (từ QLô 1A - cổng trường)	2	5	130.000
8	- Đất ven đường ô tô (Nhựa) đi đội 4 (cũ) thôn Mỹ Sơn (từ QL 1A - đến hết đường nhựa)	2	7	120.000
9	- Đất ven đường bê tông đội 5, thôn Nam Định (từ QLô 1A - Kênh N1)	3	1	100.000
10	- Đất ven đường bê tông đi đội 2 (cũ), thôn Mỹ Sơn (từ QLô 1A - hết đường bê tông)	3	1	100.000
11	- Đất ven đường bê tông đi đội 911 (từ đường sắt - hết đường bê tông)	3	1	100.000
12	- Đất ven đường bê tông thôn Nam Cát (từ giáp đường đi 911 - giáp đường đi Tam Thanh)	3	1	100.000
13	- Đất ven đường bê tông liên thôn Nam Cát-Xuân Ngọc 1 (từ nhà ông Nguyễn Trơ - Vườn Diễm)	3	1	100.000
14	- Đất ven đường bê tông thôn Xuân Ngọc 2 (từ giáp đường đi 911 - giáp đường đi Tam Thanh)	3	1	100.000
15	- Đất ven đường đi đội 8 (Giáp đường đi xã Tam Thanh - hết nhà ông Nguyễn Nhơn)	3	1	100.000
16	- Đất ven đường đi đội 4 thôn Tiên Xuân 2 (giáp đường đi xã Tam Thanh - đến hết nhà ông Triều)	3	1	100.000
17	- Đất ven đường bê tông đi đội ngư nghiệp cũ thôn Tiên Xuân 1 (từ QLô 1A - hết đường bê tông)	3	1	100.000
18	- Đất ven đường bê tông Đội 3 thôn Xuân Ngọc 2 (từ nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến nhà ông Nguyễn Bá Đạo)	3	1	100.000
19	- Đất ven đường bê tông đi đội 4 cũ thôn Tiên Xuân 2 (từ giáp đường đi Tam Thanh đến hết nhà ông Dây)	3	1	100.000
20	- Đất ven đường bê tông thôn Tiên Xuân 1 (từ Quốc lộ 1A - giáp nhà ông Lương Tường)	3	1	100.000

21	- Đất ven đường bê tông đi ruộng Lãng (từ giáp đường đi Tam Thanh - giáp ruộng) thôn Xuân Ngọc 2	3	2	85.000
22	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên.	3	3	75.000
V	TAM HIỆP (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường QL 1A			
a	- Cầu ông Bộ (cũ) đến giáp đường QLô mới trước Trường Khương Hưng	1	9	470.000
b	- Cầu ông Bộ (mới) đến đường trục chính đi Hậu Cần Cảng Tam Hiệp	1	4	680.000
c	- Phía trong đường trục chính đi Hậu cần cảng Tam Hiệp - đến đường đi khu Công nghiệp Bắc Chu Lai (Đường số 01)	1	3	1.200.000
d	- Phía trong đường đi khu Công nghiệp Bắc Chu Lai (đường số 01) đến cống Bà Lô (nhà Lê Ba)	1	2	1.400.000
e	- Từ cống Bà Lô (trong nhà Lê Ba) - đến giáp thị trấn Núi Thành	1	1	1.800.000
2	Đất ven đường 617			
a	- Từ Quốc Lộ 1A - đến đường đi Khu DC-TĐC 617 (Ngã ba nhà ông Ý)	1	6	540.000
b	- Từ đường đi Khu DC-TĐC 617 (trên nhà ông Ý) đến ngã ba Yểm	2	1	370.000
c	- Trên ngã 3 Yểm đi kênh chính Thái Xuân	2	6	125.000
d	- Trên kênh chính Thái Xuân đi giáp Tam Mỹ Tây	3	5	95.000
	Đất ven đường còn lại			
3	- Đường lên ga Tam Hiệp (QL1A) - đường sắt	1	5	600.000
4	- Từ QLô 1A- đến cống bà Ân	1	7	500.000
5	- Từ trên cống bà Ân - chân dốc Hồ Giang	2	4	150.000
6	- Từ trên dốc Hồ Giang (nhà ông Lê Viết Cường) - giáp Cầu Xuồng	3	5	95.000
7	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Tam Hiệp	1	8	490.000
8	- Từ QLô 1A- bến ghe chợ Trạm cũ	2	2	250.000
9	- Đoạn từ chợ Trạm đến bến ghe mới	2	3	200.000
10	- Đất ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu vũng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)	3	4	100.000
11	- Đất ven đường đi đồng muối (từ dưới Khu TĐC Tam Hiệp - đến đồng muối)	2	5	135.000
12	- Đường bê tông từ đường sắt (ga Tam Hiệp) - đi ngã 3 nhà ông Kỳ (đường 617)	3	1	120.000
13	- Đường từ nhà ông Thành - đến giáp đường 24/3	3	4	100.000
14	- Đường từ ngã 3 Yểm (ĐT 617) - giáp đường Hồ Giang đi cầu Xuồng	3	2	110.000
15	- Đường QL1A- đến nhà bà Năm Hoà	3	3	105.000
16	- Đường lên miếu ông (QL1A - đến Đường khu công nghiệp Bắc Chu Lai)	3	3	105.000
17	- Đường đối diện trường mẫu giáo thôn Vân Thạch (QL1A-đê ngăn mặn)	3	3	105.000

18	- Đường lên trường mẫu giáo thôn Vân Thạch (QLô 1A) - lên Cổng bê tông	3	3	105.000
19	- Đường GTNT từ QL1A(Nhà ông Kinh)-đề ngăn mặn	3	3	105.000
20	- Ngã 3 ông Nguyễn- giáp đường đi cầu Bà Giầy	3	3	105.000
21	- Từ cổng bầu Dê đến ngã 3 (nhà ông Một)	3	3	105.000
22	- Đường trước nhà ông Thế (từ trường THPT Nguyễn Huệ -đi giáp đường đi nghĩa trang Liệt Sĩ)	3	3	105.000
23	- Tuyến từ QLô 1A đến nhà ông sáu Vân	3	4	100.000
24	- Đường từ nhà ông Trương đến cầu ông Chân	3	4	100.000
25	- Đường GTNT (cầu Làng) đi đập ông Tin (đường bê tông)	3	4	100.000
26	- Đường đồng Muối đi Khương Phú (đường bê tông)	3	4	100.000
27	- Đất ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu Vũng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)	3	4	100.000
28	- Đường từ Miếu Ông cũ (ĐC 617) đến giáp đường ĐT 617	3	4	100.000
29	- Đường từ QL1A (nhà bà Trà Thị Lanh)-đi đồng ông Đông	3	4	100.000
30	- Đường đi Đồng Chòi (từ đường ĐT 617-đi đường khu CN Bắc Chu Lai)	3	4	100.000
31	- Đường từ đường ĐT 617-đi nhà ông Nhung	3	4	100.000
32	- Đường từ nhà ông Tri - đến nhà bà Nguyễn Thị Hường	3	4	100.000
33	- Đường từ nhà ông Tiền đi nhà ông Cuộc (thôn Vân Trai)	3	4	100.000
34	- Đường từ nhà ông Phụng đến nhà ông Thuốc (thôn Vân Trai)	3	4	100.000
35	- Đường từ nhà ông Cuộc đến đường ĐT 617 (Thọ Khương)	3	4	100.000
36	- Đường từ nhà ông Nguyễn đi nhà bà Liên (thôn Thọ Khương)	3	4	100.000
37	- Đất ven đường đối diện Nhà máy nước (Ngã ba nhà ông Phó đến giáp kênh chính Thái Xuân, gần nhà ông Thuận)	3	5	95.000
38	- Các khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Đại Phú, Mỹ Bình, Vĩnh Đại, Phái Nhơn, Thái Xuân, Thọ Khương, Nam Sơn, Vân Trai, Vân Thạch	3	6	75.000
IV TAM NGHĨA (xã đồng bằng)				
1	Đất ven đường QL 1A			
a	- Giáp thị trấn Núi Thành đến đường lên UBND Tam Nghĩa	1	1	1.600.000
b	- Đường lên UBND xã đến đường vào cổng Sư đoàn 315	1	2	1.210.000
c	- Từ cổng sư đoàn 315- giáp Quảng Ngãi	1	3	720.000
Các tuyến đường ngang				
2	- Đất ven đường 618 tỉnh từ thị trấn đến giáp Tam Quang	1	4	600.000
3	- Tuyến đường nối cảng Kỳ Hà đến sân bay Chu Lai đi Dung Quất (đoạn từ ĐT 620 đến giáp ranh giới huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)	1	4	600.000
4	- Tuyến ĐT 620 (QL 1A) đến cầu chiếc	1	5	525.000
5	- Đường ĐT 618 (huyện) Từ giáp Thị Trấn đến cổng Long Bình	1	5	525.000
6	- Đất ven đường từ đường sắt vào Chợ Chu Lai	1	6	380.000
7	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Chu Lai	1	7	355.000
8	- Đường vào UB xã (từ QL1A)- ngã 3 Tịch Tây	1	8	350.000
9	- Đường ĐT 618 (cũ) Giáp Thị Trấn đến Cổng Long Bình	1	9	300.000
10	- Các tuyến đường nằm trong khu CN-TTCN Nam Chu Lai	2	2	225.000

11	- Đường ĐT 618 (huyện) Cống Long bình đến giáp Tam Quang	2	3	220.000
12	Các tuyến đường nằm trong Khu tái định cư Nam Chu Lai			
a	- Đường có mặt cắt 17,5m (Đang đầu tư xây dựng)	2	4	200.000
b	- Đường có mặt cắt 19,5m (Đang đầu tư xây dựng)	2	4	200.000
13	- Đất ven Đường từ TT dạy nghề - ga An Tân	2	5	150.000
14	- Khu vực chợ Chu Lai: nằm trong giới hạn giữa Đường sắt, đường lên Núi Thành và đường từ UB xã về TT dạy nghề	2	5	150.000
15	- Khu nhà Quân nhân sư đoàn 315 (thuộc tuyến sau không giáp với Qlô)	2	1	250.000
16	- Đường từ nhà Ông Khoảng (cà phê Minh Hiên) - nhà ông Hồ Hải (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	2	7	100.000
17	- Tuyến từ sân bóng đá huyện cũ- đường ĐT 618 tỉnh	2	6	120.000
18	Đường vào HTX 2:			
a	- Từ đường sắt đến cầu bầu Dút	2	5	120.000
b	- Từ cầu bầu Dút đến ngã 3 nhà ông Ngoạn	3	1	85.000
c	- Từ ngã 3 nhà ông Ngoạn- ngã 3 nhà ông Võ (Long Phú)	3	4	70.000
d	- Từ ngã ba nhà Ông Nguyễn Ngọc Chi đến nhà ông Nguyễn Hồng Đức	3	4	70.000
e	- Tuyến đường từ nhà Ông Ngoạn - đến nhà ông Định (đi đập Hồ Mây)	3	4	70.000
f	- Từ nhà ông Bùi Văn Bình- nhà ông Kiềm (Khu TDC chưa GTĐB)	3	7	55.000
19	Các tuyến đường ngang thôn Tịch Tây			
a	- Tuyến từ ngã 3 Kỳ Hà tỉnh từ đường sắt - ngã 3 ông Chiến	2	7	100.000
b	- Tuyến từ ngã 3 Tịch Tây - cầu Quan Âm	3	1	85.000
c	- Ngã ba Tịch Tây - Bến Đình	3	2	80.000
d	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Chiến đến nhà ông Thành (xóm đình)	3	4	70.000
20	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Đông Yên			
a	- Tuyến từ nhà ông Nhựt (Đ-Yên) giáp đường vào mỏ đá Đài loan	3	5	65.000
b	- Đất ven đường từ đường sắt-ngã 3 nhà ông Nhựt	3	6	60.000
21	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Hoà Vân			
a	- Tuyến đường sắt - ngã 3 nhà ông Ngô Phú	3	6	60.000
b	- Tuyến đường sắt - ngã 3 nhà ông Ngô Bồi	3	6	60.000
22	Các tuyến đường ngang thôn Định Phước			
a	- Đường ngang thuộc xóm nhà Vàng: phía bắc Sư đoàn 315 tính từ đường sắt đến nhà ông Hợp	2	7	100.000
b	- Đất từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lý (chợ Chu Lai)	2	7	100.000
c	- Tuyến từ nhà ông Thanh đến giáp khu khai tác quỹ đất (xã đội, công an)	2	5	150.000
d	- Tuyến từ nhà ông Toán đến nhà ông Đức (phía Tây bệnh xá 24)	2	7	100.000
e	- Tuyến từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lộc (mường Gò Dài)	3	3	75.000
f	- Khu dân cư mường Gò Dài	3	3	75.000
g	- Đất ven đường từ Khu dân cư phía Tây đường sắt thôn Định Phước (Từ giáp F 315 đến nghĩa trang liệt sỹ)	2	4	200.000

h	- Đất ven đường nhà ông Hiền (cơ khí) đến nương Bầu Sầu	3	5	65.000
i	- Tuyến từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông An (nương Gò Dài)	3	3	75.000
k	- Đất-ven-đường thuộc-Khu TĐC-Gò-Dài và đường-vào-trường MGBC Hoa Phượng Đỏ	2	5	150.000
23	Các tuyến thôn An Thiện			
a	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Toán đến nhà bà Như	3	4	70.000
b	- Tuyến từ nhà ông Thu đến nhà ông Hòe	3	4	70.000
24	Thôn Long Bình			
	Tuyến từ nhà ông Lê Ngọc Vinh đến nhà ông Thu.	3	4	70.000
25	- Tuyến từ nhà ông Xuân đến nhà ông Võ	3	6	60.000
26	- Tuyến từ nhà ông Phụng (Đường lên Núi Thành) đến nhà ông Đại (Long Phú)	3	6	60.000
27	Các tuyến thôn Hòa Mỹ			
a	- Tuyến từ cơ quan thôn đến nhà ông Tiến (cầu Bà Chính)	3	7	55.000
b	- Tuyến từ nhà ông Sơn đến nhà ông Tạo	3	7	55.000
28	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Định Phước, Long Bình, Tịch Tây, Thanh Trà.	3	8	50.000
29	- KDC không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	3	9	40.000
VI	TAM QUANG (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường 618 cũ			
a	- Đất ven đường từ UB xã - Bến đò đi Tam Hải	1	2	1.200.000
b	- Đất ven đường từ ngã 3 đi bến đò - Giáp đất quân sự quản lý	1	1	1.300.000
c	- Đất ven đường từ UB xã đến cầu Đồng Bá Thuận	1	4	650.000
d	- Đất ven đường từ cầu Đồng Bá Thuận - hết vườn nhà ông Bá	1	6	450.000
e	- Đất ven đường từ nhà ông Bá - Cổng chân đóc thôn Xuân Trung	1	9	350.000
f	- Cổng chân đóc thôn Xuân Trung - Giếng Bài	1	8	380.000
g	- Giếng Bài - Giáp Tam Nghĩa	1	9	350.000
	Các tuyến khác			
2	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ mới Tam Quang	1	3	750.000
3	- Cầu Chiếc (620-Tam Nghĩa) đến đường nối Dung Quốc - Kỳ Hà	1	5	600.000
4	- Đất ven đường trục ĐT 620 (ngã 3 Dung Quốc - Kỳ Hà) vòng qua biển Rạng đến giáp khu dân cư Đồn Biên Phòng	1	5	600.000
5	- Đất ven đường 618 tính từ chợ đến giáp Tam Nghĩa	1	7	430.000
6	- Đường nối 620 với 618 tính (Dung Quốc- Kỳ Hà)	1	9	350.000
7	- Đất ven đường từ ngã 3 bà Trường- làng thôn An Hải	1	9	350.000
8	- Đất ven đường từ ngã 3 bà Mai- cơ quan thôn An Hải	1	10	260.000
9	- Đất khu vực tiếp giáp sông từ chợ cũ đến chợ mới	2	1	235.000
10	- Đất ven đường từ làng thôn An Hải - hết thôn Sâm Linh	1	11	250.000
11	- Đất ven đường vào đồn Biên phòng CK cảng Kỳ Hà	2	2	190.000
12	- Đất khu dân cư tiếp giáp sông từ chợ cũ - xóm Cồn	2	3	185.000
13	- Đất ven đường dọc theo cảng vào nhà ông Quốc và đến cảng	2	5	175.000
14	- Hương lộ thuộc xóm mới thôn An Hải	2	5	175.000

15	- Tuyến từ nhà ông Đặng Xứ - nhà ông Bửu (đường nối Dung Quất)	2	4	180.000
16	- Đất có mặt tiền giáp với Chợ Chùa	2	4	180.000
17	- Đất ven đường từ nhà ông Sơn - nhà bà Trính (giáp trực chính thôn Sâm Linh)	2	6	150.000
18	- Đất ven đường từ ngã 3 chùa Từ Hàn- ngã 3 nhà ông Công (Vĩnh)	2	6	150.000
19	- Đất ven đường từ nhà ông Lý Thơ - ngã 3 nhà ông Triệu (nối với trực bà Mai)	2	6	150.000
20	- Đất ven đường từ xóm Cồn đến chợ cũ	2	8	135.000
21	- Tuyến từ trường mới thôn Sâm Linh - đi nhà ông Nguyễn Xảo	2	7	140.000
22	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Hùng (nối trực bà Mai đến hết chợ cũ)	2	9	130.000
23	- Đất ven đường từ cơ quan thôn An Hải đến hết xóm cồn	2	10	125.000
24	- Đất ven đường ngã 3 nhà ông Trà đến nhánh ra sông và từ nhà ông Huệ vòng qua chợ cũ nối với đường đi hết xóm cồn	2	10	125.000
25	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Thành (Dũng) đến ĐT 618 tỉnh	2	10	125.000
26	- Đất ven đường từ cơ quan thôn Xuân Trung đến 618 tỉnh	2	10	125.000
27	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Quảng đến 618 tỉnh	2	10	125.000
28	- Đất ven đường ngã 3 Hải Quan đến 618 tỉnh	2	10	125.000
29	- Đất ven đường ngã 4 bà Ta đến cầu thôn Sâm Linh Đông	2	10	125.000
30	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Tâm đến hết vườn nhà ông Sáng	2	10	125.000
31	- Đất ven đường từ ngã 4 bà Ta đến nhà ông Chiến	2	10	125.000
32	- Tuyến từ giếng chân dốc thôn Trung Toàn - ĐT 618 tỉnh	3	10	125.000
33	- Tuyến tiếp giáp dọc sông thôn Sâm Linh hướng Nam từ nhà ông Phạm Nguyên - đến nhà ông Nguyễn Thành	2	10	125.000
34	- Tuyến nhà ông Huỳnh Cường (618 cũ)- ĐT 618 mới thuộc thôn An Tây	2	10	125.000
35	- Đất ven trục ngang nối với trực bà Mai - chợ cũ	2	11	120.000
36	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà bà Lai- ngã 3 nhà ông Lá	3	1	110.000
37	- Tuyến từ cơ quan thôn An Tây - ĐT 618 tỉnh và ĐT 620	3	2	100.000
38	- Tuyến từ chợ Chùa- ĐT 618 tỉnh và cơ quan thôn Thanh Long	3	2	100.000
39	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Dân - ĐT 618 tỉnh	3	2	100.000
40	- Đất ven hẻm từ Nhà Ông Sao-Nhà Ông Cự	3	3	95.000
41	- Đất ven các đường hẻm thuộc khu vực xóm lã	3	3	95.000
42	- Đất thuộc các đường ngang nối với hương lộ thôn Sâm Linh	3	4	75.000
43	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	3	5	60.000
VII TAM GIANG (xã đồng bằng)				
1	Đất ven đường trục chính xã			
a	- Cầu Tam Giang- đến cống gần nhà ông Trần Cao Vân	1	1	220.000
b	- Cống gần nhà ông Trần Cao Vân - Trường Hoà An	1	3	150.000
c	- Trường Hoà An-Trạm y tế xã	1	1	220.000
d	-Trạm y tế xã - đường ngang gần nhà ông Ngô Thanh Tịnh	2	1	120.000

e	- Đường ngang gần nhà Ngô Thanh Tịnh- đường ngang nhà ông Trần Dân	1	3	150.000
f	- Đường ngang nhà ông Trần Dân - ngã 3 nhà ông Huỳnh Hoàng	3	2	80.000
g	- Ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng - Bến Đình (Cảng cá)	1	3	150.000
	Các tuyến đường khác			
2	- Tuyến đê bao thôn 5 (khu vực khai thác quỹ đất)	1	2	200.000
3	- Từ ngã 3 trường Hoà An - cổng Đồng Quang	1	3	150.000
4	- Khu vực chợ Tam Giang có mặt tiền tiếp giáp với chợ	2	1	120.000
5	- Từ ngã 3 Phạm Hồng Anh - Cổng trước Chùa	2	2	100.000
6	- Ngã 3 Ông Cội - Trạm biển áp	2	2	100.000
7	- Ngã 3 nhà ông Tuấn - Bến đò Tam Quang	2	2	100.000
8	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Nhung (thôn 1)-Ngã 3 nhà ông Phan Đình Phùng	3	1	84.000
9	- Cổng trước nhà Bà Sở đến Dới áp 10	3	1	84.000
10	- Ngã 3 nhà ông Tuấn - ngã 3 nhà bà Đền	3	2	80.000
11	- Cổng trước chùa -Ngã 3 Ông Cội	3	2	80.000
12	- Tuyến từ ngã 3 bà An-Ngã 3 ông Quanh	3	2	80.000
13	- Từ cổng Đồng Quang - Ngã 3 nhà ông Tuấn	2	2	80.000
14	- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn ngoài	3	3	70.000
15	- Ngã 3 nhà bà Đền - ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng	3	4	60.000
16	- Trạm biển áp-Cổng trước nhà Bà Sở	3	4	60.000
17	- Tuyến từ ngã 3 ông Ngoãn đến cổng bà Chiên	3	4	60.000
18	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Hiệp -Ngã 3 ông Cường	3	4	60.000
19	- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong	3	4	60.000
20	- Tuyến ngã ba ông Thái - nhà ông Sơn (thôn Thuận An)	3	4	60.000
21	- Tuyến nhà Út Sau - đi Kênh N5-4	3	2	80.000
22	- Tuyến Kênh N5-4 đến nhà ông Hiệp	3	5	56.000
23	-Tuyến nhà bà Nghĩa - ngã 3 ông Sơn	3	5	56.000
24	- Ngã 3 ông Sơn - Trạm biển áp	3	5	56.000
25	- Tuyến từ Trường Đông Mỹ đến ngã 3 nhà ông Ngô Lê	3	5	56.000
26	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	3	6	42.000
VIII	TAM HOÀ (xã đồng bằng)			
1	Đất ven đường trục chính xã			
a	- Cầu Tam Hoà đến Nhà ông Nhặng	1	2	300.000
b	- Nhà ông Nhặng đến Nhà ông Vui	1	3	200.000
c	- Nhà ông Vui đến sông Trường Giang	1	1	350.000
	Các tuyến đường còn lại			
2	- Từ UB xã đi nhà ông Hà Lân	2	1	150.000
3	- Từ nhà ông Hà Lân đến Nhà bà Tâm	2	2	110.000
4	- Từ nhà bà Tâm đến Đường ĐH	2	2	110.000
5	- Từ nhà Hà Lân đến Cây Quen	2	2	110.000
6	- Từ ngã 3 đến Cầu bà Rón	2	1	150.000
7	- Đất ven đường Thanh niên	2	1	150.000
8	- Từ bến Phà Tam Hòa đến đường Thanh Niên	3	1	90.000
9	- Từ đường ĐH đến cổng ông Hào	3	1	90.000

10	- Từ cầu Bà Rón đến nhà ông Dân	3	2	80.000
11	- Nhà ông Thủ đến nhà bà Mạo	3	2	80.000
12	- Nhà ông Tường đến nhà ông Ký	3	3	60.000
13	- Đất khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã	3	4	50.000
IX TAM HẢI (xã đồng bằng)				
1	Đất ven đường trục chính xã			
a	- Đất ven đường từ bến đò đến cổng ông Ghê	1	1	375.000
b	- Đất ven đường từ cổng ông Ghê đến cổng ông Thanh	1	2	280.000
c	- Đất ven đường từ cổng ông Thanh đến cổng ông Sen	2	2	165.000
d	- Đất ven đường từ cổng ông Sen đến bến đò thôn 5	3	2	60.000
	Các tuyến đường khác			
2	- Đất ven đường từ nhà ông Tám đến cổng ông Hoàng	1	1	375.000
3	- Đất ven đường từ cổng ông Hoàng đến nhà ông Chính	1	2	280.000
4	- Đất ven đường bê tông dọc sông Trường Giang từ thôn 2 đến thôn 3	2	3	150.000
5	- Đất ven đường từ nhà ông Kỳ đến chợ Tam Hải	2	1	185.000
6	- Đất ven đường từ trường cấp II (Trần Quý Cáp) đến nhà ông Thành	2	1	185.000
7	- Đất từ nhà bà Quyền thôn 3 đến nhà ông Nghĩa thôn 3	2	4	130.000
8	- Đất ven đường Thanh niên từ bến đò thôn 5 đến giáp xã Tam Hoà	3	1	72.000
9	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn của xã Tam Hải (trừ thôn 6 và thôn 5)	3	2	60.000
10	- Khu dân cư xóm Gành thôn 5 (trừ đất ven trục đường Thanh Niên)	3	2	60.000
11	- Khu dân cư thuộc thôn 6 và xóm chùa thôn 5	3	3	42.000
X TAM TIỀN (xã đồng bằng)				
1	Đất ven trục chính xã			
a	- Đất ven đường từ ngã 3 chợ đò đến nhà ông Phan Đình Vinh	1	3	185.000
b	- Từ ông Vinh đến Nhà ông Bùi Văn Thế	1	5	140.000
c	- Từ ông Thế đến giáp đường Thanh Niên	1	3	185.000
2	Đất ven đường Thanh niên			
a	- Từ Tam Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Giám	1	1	220.000
b	- Từ nhà ông Giám đến nhà ông Nguyễn Quận	1	3	185.000
c	- Từ nhà ông Quận đến nhà ông Bùi Xuân Tùng cũ	1	2	200.000
d	- Từ nhà ông Bùi Xuân Tùng cũ đến giáp Tam Hoà	1	4	160.000
	Các tuyến đường khác			
3	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ đến bãi biển thôn Phước Lộc	2	1	95.000
4	- Từ nhà ông Trần Đình Hồ đến nhà ông Huỳnh Tấn Nây	2	1	95.000
5	- Bưu điện văn hoá xã đến bến đò Tam Anh	2	2	85.000
6	- Từ nhà ông Bùi Tấn đến nhà ông Nguyễn Hữu Chấn (thôn Hà Quang)	2	2	85.000
7	- Từ nhà ông Huỳnh Tháo đến nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền (thôn Phước Lộc)	2	2	85.000

8	- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm, đường cấp phối sỏi thuộc thôn Phước Lộc đến thôn Hà Quang	3	1	65.000
9	- Từ nhà ông Trần Thanh Tuấn (thôn Phú Phong) đến nhà ông Phan Thanh Hoàng (thôn Tiến Thành)	3	2	55.000
10	- Từ nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền - giáp Tam Hoà	3	2	55.000
11	- Từ nhà Phan Thanh Hoàng (thôn Tiến Thành) đến nhà ông Nguyễn Thương (thôn Tân Lộc)	3	3	50.000
12	- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm thuộc các thôn Bình Phú, Lộc Đông, Lộc Ngọc, Tân Lộc, Bán Long, Tân Bình Trung, Diêm Trà, Phú Phong, Tiến Thành, Long Thanh	3	3	50.000
13	- Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Phước Lộc, Hà Quang, Tân Bình Trung, Lộc Ngọc, Lộc Đông	3	4	46.000
14	- Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên gồm các thôn Bình Phú, Tân Lộc, Bán Long, Diêm Trà, Phú Phong, Tiến Thành, Long Thanh	3	5	42.000
XII	TAM TRÀ (xã miền núi)			
1	Đất ven đường ĐT 617			
a	- Từ cầu sông Quán đến cầu sông Mùi	1	1	45.000
b	- Cầu sông Mùi đến giáp Tam Sơn	1	2	40.000
2	- Từ nhà Ông Lý đi nhà bà Út Trà	1	2	40.000
3	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	2	1	20.000
XIII	TAM SƠN (xã miền núi)			
1	Đất ven đường ĐH			
a	- Đèo Ba Vĩ đến Nhà văn hóa thôn Thuận Yên Đông	1	1	50.000
b	- Nhà văn hóa Thôn Thuận Yên Đông đến ngã ba nhà ông Chính	1	1	50.000
c	- Bến đò đá Giăng đến nghĩa trang liệt sỹ	1	1	50.000
d	- Nghĩa trang liệt sỹ xã đến đèo Phường Tổng	2	1	40.000
e	- Chùa Yên Sơn đến đèo Thủ Đầu	2	1	40.000
2	- Ngã ba nhà ông Nguyễn Đức Phong đến nhà ông Cao Văn Anh	1	1	50.000
3	- Ngã ba nhà ông Cường thôn Thuận Yên Đông đến nhà ông Trịnh Đình Thơ thôn Mỹ Đông	2	2	30.000
4	- Ngã ba nhà ông Giang thôn Phú Hòa đến trường Cây Bàng thôn Đức Phú	2	2	30.000
5	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	3	1	25.000
XIV	TAM THANH (xã miền núi)			
01	Đất ven đường trục chính			
a	- Từ giáp Tam Anh đến nhà ông hai Lâm	1	1	60.000
b	- Từ nhà ông hai Lâm đến giáp Tam Sơn	1	1	60.000
02	- Đất ven đường ngã 3 Nông trường cao su đến cầu Phú Hòa (thôn 4)	2	1	40.000

03	- Đất ven đường từ nhà ông Lưu Hải đến nhà ông Huỳnh Văn Linh (thôn 1)	2	1	40.000
04	- Đất ven đường từ nhà ông Phát đến nhà ông Tâm (thôn 1)	2	1	40.000
05	- Đất ven đường từ nhà ông Kiện đến nhà ông Toàn (thôn 1)	2	1	40.000
06	- Đất ven đường từ nhà ông Bùi Tùng đến nhà bà Hoa Hợp (thôn 2)	2	2	30.000
07	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã	3	1	25.000
XV	TAM MỸ ĐÔNG (xã miền núi)			
01	Đất ven đường trục chính ĐH			
a	- Cầu bà Giầy - UB xã - ngã 3 trạm y tế	1	1	240.000
b	- Ngã 3 trạm y tế - Gò Gai - Giáp cổng ông Thắng	1	2	200.000
02	- Ngã 3 trạm y tế - cầu Quang	2	1	110.000
03	- UB xã - Trường thôn 2 - đường quy hoạch Gò Gai	2	1	110.000
04	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thu đến nhà ông Văn	2	1	110.000
05	- Khu quy hoạch khai thác quỹ đất Gò Gai 2	2	2	100.000
06	- Ngã 3 cầu bà Giầy đến giáp Tam Nghĩa (đập bà Quận)	3	1	55.000
07	- Ngã 3 đi chùa Phú Sơn - đường vào Chùa	3	1	55.000
08	- KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	3	2	35.000
XVI	TAM MỸ TÂY (xã miền núi)			
1	Đất ven đường ĐT 617			
a	- Từ giáp Tam Hiệp đến cổng Chà Là	1	2	80.000
b	- Từ cổng Chà Là đến ngõ nhà ông Nghị	1	1	100.000
c	- Từ nhà ông Nghị đến ngõ nhà bà Thiện	2	3	65.000
d	- Từ nhà bà Thiện đến cầu sông Quán (giáp Tam Trà)	3	2	40.000
2	Tuyến ĐH 7			
a	- Từ cổng ông Thắng đến nhà ông Út Trọng	2	3	65.000
b	- Từ nhà ông Út Trọng đến cầu Hóc Mực	2	2	70.000
c	- Cầu Hóc Mực đến ngã 3 Trại Thượng	2	3	65.000
3	Tuyến ĐH 5			
	- Từ nhà ông 2 Kiện đến giáp đường ĐT 617	2	1	75.000
	Các tuyến khác			
4	- Từ nhà ông 4 Dinh (thôn 7) - nhà ông Minh (thôn 8)	2	3	65.000
5	- Tuyến liên thôn từ công kênh Bàu Bá (thôn 4) - Cầu Cũ	2	3	65.000
6	- Tuyến liên thôn ngõ 3 nhà ông Sơn (thôn 4) - giáp đường ĐT 617	2	3	65.000
7	- Cầu Quang đến cầu Hào	3	1	50.000
8	- Đất ven đường vào hồ chứa nước Bàu Vang (từ đường ĐH 7 đến cây Xoài)	3	1	50.000
9	- Tuyến đường từ Nhà Văn hóa thôn Trung Chánh đến nhà ông Quyền (kênh Bàu Lác)	3	1	50.000
10	- KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	3	3	30.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đường phố/Ranh giới các đoạn đường phố	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
1	- Đường Phạm Văn Đồng (QLô 1A)			
a	+ Giáp Tam Hiệp đến đường Hải Thượng Lãn Ông, bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam	3	1	1.800.000
b	+ Từ trong đường Hải Thượng Lãn Ông đến nhà ông Nguyễn Tấn Hân, nhà ông P.Duyên	1	1	2.200.000
c	+ Từ nhà ông Phạm Đê, nhà ông Nguyễn Trọng Xá đến Cầu An Tân	2	1	1.840.000
d	+ Cầu An Tân đến giáp Tam Nghĩa	1	1	2.200.000
2	- Đường Nguyễn Văn Linh			
a	+ Nhà ông Trường đến nhà ông Hân, ông Anh	4	1	1.150.000
b	+ Nhà ông Vương, ông Xứng đến ngã 3 phân luồng cầu An Tân	5	1	1.050.000
3	- Đường Lý Thường Kiệt			
a	+ QLô 1A - giáp đường sắt	4	1	1.150.000
b	+ Từ đường sắt- nhà bà 4 Ứng	8	1	700.000
c	+ Trên nhà bà 4 Ứng - cầu Bà Giày	16	1	325.000
4	- Đường Hồ Xuân Hương (QLô 1A - ngã 3 nhà ông Hân)	5	1	1.050.000
5	- Đường Nguyễn Chí Thanh (QLô 1A - huyện đội)	5	1	1.050.000
6	- Đường Chu Văn An (QLô 1A - Công an huyện)	5	1	1.050.000
7	- Đường Quang Trung (QL 1A - cầu Tam Giang)	5	1	1.050.000
8	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn quan thị trấn Núi Thành) DT 618 tỉnh	5	1	1.050.000
9	- Đường Phan Tứ nổi dài	5	1	1.050.000
10	- Đường Huỳnh Thúc Kháng	5	1	1.050.000
11	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ đường sắt đến ngã ba đường vào Cụm công nghiệp)	6	1	900.000
12	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ ngã ba đường vào Cụm công nghiệp đến mương Bầu Dê)	13	1	400.000
13	- Ngã 3 đường vào Cụm công nghiệp đến nhà ông Can, ông Nam	9	1	520.000
14	- Đường Hoàng Hoa Thám (đất ven đường 618 huyện, từ QLô 1A - Tam Nghĩa)	6	1	900.000
15	- Đường Lê Hồng Phong (Đường khối 4-5, từ DT 618 đến DT 620)	6	1	900.000
16	- Đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A)- đến đường sắt (đường lên chợ Chu Lai)	7	1	720.000
17	- Đường 24 - 3 (QLô 1A - đến ngã 3 đường bê tông)	10	1	500.000
18	- Đường Lê Đình Dương (Đường 618 cũ, QLô 1A - giáp Tam Nghĩa)	10	1	500.000
19	- Phạm Văn Đồng (QLô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (từ nhà ông Quý đến nhà ông Phương)	12	1	440.000

20	- Đường Phan Châu Trinh (Qlô 1A-quà nhà trọ Quê Hương đến đường Nguyễn Văn Linh)	12	1	440.000
21	- Đường Đỗ Đăng Tuyển (từ nhà ông Hậu đến nhà ông Vũ)	12	1	440.000
22	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) đi nhà văn hoá huyện đến nhà ông Hùng	13	1	400.000
23	- Đường từ nhà ông Chính (đường Nguyễn Văn Linh) đến nhà ông Nhạc	14	1	390.000
24	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (Qlô 1A - đường khối 4, khối 5)	15	1	330.000
25	- Đường Trần Thị Lý (Qlô 1A - đường khối 4, 5)	15	1	330.000
26	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) tính từ đường sắt-đến nhà ông Mậu	17	1	312.000
27	- Tuyển trên nhà ông Mậu - nhà ông Nghiễm	23	1	160.000
28	- Đường Thái Phiên (Qlô 1A - đường khối 4, 5)	15	1	330.000
29	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - tập thể bệnh viện Núi Thành	11	1	450.000
30	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A)- giáp nhà ông Xuyên, ông Bôn	13	1	400.000
31	- Từ trên nhà ông Xuyên, ông Bôn đến nhà ông Kê	25	1	250.000
32	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - trường TH Võ Thị Sáu	18	1	310.000
33	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (qua trường Khương Long cũ)	19	1	300.000
34	- Đường ngoài nhà ông Khôi (đường Hồ Xuân Hương) đi nhà ông Đức	19	1	300.000
35	- Các tuyến đường ngang nằm trong Cụm CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)	20	1	290.000
36	- Đường khu vực xung quanh nhà văn hóa khối 2	21	1	280.000
37	- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - Bến ghe Chợ trạm cũ	22	1	250.000
38	- Các tuyến đường nằm trong khu TĐC Cụm CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)	22	1	250.000
39	- Tuyển nhà ông Mùi (đường sắt) đến nhà Ông Triệu	23	1	160.000
40	- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các khu kiệt, hẻm, thuộc các khối 2, 3, 4, 5 và khối 1 khu vực dưới đường sắt	24	1	125.000
41	- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các khu kiệt, hẻm, thuộc các khối 6, 7 và khối 1 khu vực trên đường sắt	25	1	90.000

PHỤ LỤC SỐ 09
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN QUẾ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)



I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
01	Xã Quế Xuân 1 (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	32.000	27.000	23.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	40.000	34.000	27.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000	-	-
02	Xã Quế Xuân 2 (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	32.000	27.000	23.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	40.000	35.000	28.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000	-	-
03	Xã Quế Phú (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000		
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	32.000	27.000	23.000		
	Đất trồng cây lâu năm	40.000	35.000	28.000		
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000	-	-
04	Xã Hương An (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	38.000	32.000	27.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	32.000	27.000	23.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	40.000	35.000	28.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000		
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000	-	-
05	Xã Quế Cường (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	32.000	27.000	24.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	24.000	19.000	15.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	18.000	13.000	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
06	Xã Phú Thọ (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	32.000	27.000	24.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	24.000	19.000	15.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	18.000	13.000	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
07	Xã Quế Thuận (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	26.000	22.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	24.000	19.000	15.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	18.000	13.000	-

	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
08	Xã Quế Châu (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	32.000	27.000	24.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	24.000	19.000	15.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	13.000	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
09	Xã Quế Hiệp (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	23.000	16.000	10.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	24.000	19.000	15.000	10.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	13.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	7.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
10	Xã Quế Minh (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	32.000	27.000	24.000	18.000	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.000	24.000	19.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	30.000	25.000	20.000	13.000	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
11	Xã Quế An (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	32.000	27.000	24.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.000	24.000	19.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	20.000	15.000	-
	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	6.000	4.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
12	Xã Quế Long (trung du)					
	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	23.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.000	24.000	19.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	32.000	28.000	20.000	15.000	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	32.000	24.000	17.000	12.000	-
13	Xã Quế Phong (miền núi)					
	Đất trồng lúa nước	25.000	21.000	17.000	13.000	10.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	17.000	15.000	12.000	8.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	17.000	14.000	11.000	8.000	5.000
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	22.000	18.000	16.000	13.000	-
14	Thị trấn Đông Phú (đồng bằng)					
	Đất trồng lúa nước	36.000	28.000	24.000	-	-
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	28.000	24.000	19.000	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	38.000	32.000	25.000	-	-
	Đất rừng sản xuất	8.000	7.000	6.000	5.000	-
	Đất nuôi trồng thủy sản	35.000	28.000	20.000	-	-

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2013
I	XÃ QUẾ XUÂN 1 (xã đồng bằng)			
1	Đường Quốc lộ IA			
	- Đoạn từ địa giới Duy Xuyên - Quế Sơn đến km 958+300. Tức cầu Bà Rén đến hết nhà đất ông Liêm (đường giao thông nội đồng)	1	1	1.600.000
	- Đoạn nối tiếp từ giáp nhà đất ông Liêm (đường giao thông nội đồng) đến trường học Phú Trang (phía đông đường Quốc lộ IA)	1	2	1.200.000
	- Đoạn nối tiếp từ giáp trường học Phú Trang (Đông đường) đến cầu Phú Phong.	1	3	1.100.000
	- Đoạn nối tiếp từ giáp cầu Phú Phong đến địa giới xã Quế Phú	1	4	1.000.000
2	Đường liên xã (ĐX)			
	<i>Tuyến đường ĐX từ QL IA (Nhà ông Trương Hồng Chư) đến nghĩa trang Liệt sĩ - giáp xã Quế Xuân 2</i>			
	- Khu dân cư mới 37 lô Bà Rén - Cây Kết (Từ giáp sau nhà ông Nguyễn Tư) đến cống kênh thủy lợi. Tuyến Bà Rén đi Cây Kết (phía bắc đường ĐX)	1	6	850.000
	- Đoạn từ Quốc lộ IA (giáp sau nhà đất ông Trương Hồng Chư) đến cống kênh thủy lợi (phía nam đường ĐX)	1	6	850.000
	- Đoạn từ kênh thủy lợi (khu dân cư Bà Rén -Cây Kết) đến nhà thờ Tộc Nguyễn (thôn Xuân Phú)	1	12	350.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Long (thôn Xuân Phú) đến cầu bầu Giăng	1	14	300.000
	- Đoạn từ cầu bầu Giăng đến cống TF4 đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2	1	16	150.000
	Tuyến từ đường ĐX (trước nhà ông Phạm Đình Hai) đến hết 08 lô đất ở quy hoạch khu tái định cư Dự án cầu Bà Rén	1	12	350.000
	<i>Tuyến đường Đx từ giáp QL IA (Chợ Heo) đi thôn Dưỡng Mông Tây-giáp địa giới xã Duy Trung</i>			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA (chợ Heo) đến hết nhà đất ông Thao (sân vận động vườn Chuyên)	1	10	400.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Lê Thao (thôn Dưỡng Mông Đông) đến nhà bà Phò (thôn Dưỡng Mông Tây)	1	14	300.000
	- Đoạn từ cổng nhà bà Phò đến giáp địa giới xã Duy Trung - Duy Xuyên	1	16	150.000
	<i>Tuyến từ giáp Quốc lộ IA (phía nam cầu Phú Phong) đến nhà đất bà Lan - cuối thôn Trung Vĩnh (Đường ĐX)</i>			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ IA đến Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh	1	16	150.000

	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh đến hết nhà đất bà Lan	1	17	120.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Lan đến cuối thôn	1	18	85.000
	- Đoạn từ kênh thủy lợi (sau nhà bà Nguyễn Thị Ngượn) đến nhà đất ông Ngô Đình Can thôn Trung Vĩnh	1	18	85.000
*	Các đoạn tiếp giáp với đường Quốc Lộ 1A, thuộc khu vực thôn Bà Rén			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Phạm Thanh và HTX) đến hết nhà đất ông Huỳnh Dân	1	9	450.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Phạm Truyền) đến hết nhà đất ông Khải (chợ cũ)	1	9	450.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Quảng (bên ông Khả) đến hết nhà đất ông Linh (bên ông Huỳnh Dân) đường ngang của 2 tuyến trên	1	11	360.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Trình + HTX) đến nhà bà Nguyễn Thị Nga và đến giáp đường thôn (nhà ông Nguyễn Văn Quá)	1	14	300.000
	- Đoạn từ cống thủy lợi (giáp nhà đất ông Trần Thanh Tuấn) đến ngã 3 Cây Kết (thôn Bà Rén)	1	13	330.000
	Đoạn từ nhà ông Lê Đước đến nhà đất bà Nguyễn thị Diễm rẽ theo sân vận động Vườn Chuyên đến giáp Đường ĐX	1	17	120.000
	Tuyến đường ĐX, từ Quốc lộ 1A (Quán cà phê Tuấn) đến thôn Phù Sa			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (quán cà phê Tuấn) đến hết nhà đất bà 10 Huống, thôn Thạnh Mỹ (trường Mẫu giáo Quế Xuân 1)	1	10	400.000
	- Đoạn từ giáp nhà bà 10 Huống đến hết nhà Lưu Văn Tuấn, thôn Thạnh Mỹ	1	12	350.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Lưu Văn Tuấn (thôn Thạnh Mỹ) đến Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa)	1	15	180.000
	Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) đến hết nhà đất ông Thìn	1	17	120.000
3	Khu vực chợ Bà Rén			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 2 Lân) đến ranh giới nhà bà Thường và ông Chúc	1	4	1.000.000
	- Đoạn nối tiếp từ nhà đất ông Chúc đến hết nhà đất ông Thành (ngã 3)	1	5	960.000
	- Đoạn nối tiếp từ nhà đất ông Thành đến cống thủy lợi (nhà ông Trần Thanh Tuấn)	1	7	600.000
	- Đoạn từ nhà đất ông 4 Bằng (ngã 3) đến hết nhà đất ông Lưu Văn Khách	1	9	450.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Nền đến hết nhà đất bà Biểu (đường ngang sau chợ Bà Rén)	1	5	960.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 9 Hiệu) đến hết nhà đất ông Huân (phía bắc chợ Bà Rén)	1	4	1.000.000

	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Huân (đối diện nhà đất bà Biểu) đến nhà đất ông Hồng	1	8	550.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Quang (Đào) (bên ông Hồng) đến nhà đất bà Một- giáp đường ĐX (kề Trạm hạ thế điện)	1	12	330.000
	Các đường rẽ của tuyến đường Đx			
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Công Vũ) đến nhà đất ông Nguyễn Đăng Hoàng, thôn Xuân Phú	2	9	100.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Đăng Hoàng đến nhà đất ông Nguyễn Rừng, thôn Xuân Phú	2	11	75.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX(nhà đất ông Nguyễn Khương) đến nhà đất ông Nguyễn Công Phô, thôn Xuân Phú	2	10	85.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Công Phô đến cuối đường (giáp nhà ông Sơn)	2	11	75.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà sinh hoạt thôn Xuân Phú) đến giáp kênh thủy lợi (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dưỡng Xuân	2	10	85.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà ông Nguyễn Trường) thôn Xuân Phú đến nhà bà Luận đến hết nhà đất ông TRương Văn Tùng (giáp công đường bê tông Xuân Phú-Dưỡng mông Đông)	2	10	85.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Dã) đến hết nhà đất ông Trương Thanh Vương, thôn Dưỡng Xuân.	2	10	85.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Ngọc Châu) đến nhà đất ông Văn Tấn Minh, đến hết nhà đất ông Trần Lực, thôn Dưỡng Xuân	2	6	120.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (Trạm bơm Bàu Giàng) theo kênh thủy lợi đến cổng kênh thủy lợi (nhà đất ông Văn Tấn Minh)	2	11	75.000
	- Đoạn từ giáp cổng kênh thủy lợi (nhà đất ông Văn Tấn Minh) theo kênh thủy lợi đến giáp nhà đất ông Nguyễn Văn Thành, thôn Dưỡng Xuân	2	11	75.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (cổng TF4) đến hết nhà đất ông Nguyễn Lâm đến địa giới xã Quế Xuân 2	2	10	85.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (cổng TF4) theo kênh thủy lợi đến nhà ông Nguyễn Minh Tân và đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2 (xóm Núi Đất)	2	10	85.000
	Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất bà Nguyễn Thị Cường) đến nhà ông Đoàn Nhị, thôn Xuân Phú (bổ sung)	2	10	85.000
	Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Bảy) đến nhà ông Nguyễn Hương thôn Xuân Phú	2	10	85.000
*	Các đường rẽ của tuyến đường ĐX trên:			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Lương Văn Hiến –Phú Trang) đến hết khu TĐTT trường THCS Quế Xuân	2	2	288.000
	- Đoạn Miếu (khu tái định cư thôn Phú Sa) đến nhà đất ông Phan Thù và đến nhà đất ông 5 Xuân	2	10	85.000
	- Đoạn từ đất bà Ngô thị Nghiệp đến nhà đất bà Hoa	2	10	85.000

	- Đoạn từ sau nhà thờ tộc Võ (giáp đường ĐX) đến nhà đất ông Phan Mai	2	11	75.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Thìn (giáp đường ĐX) đến nhà đất ông Sang (cuối tuyến)	2	10	85.000
	<i>Các tuyến rẽ của đường ĐX trên</i>			
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất Phạm Công) đến quán ông Hiền - đến nhà đất ông Lưu Văn Anh	2	10	85.000
2.5	Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (phía bắc cầu Bà Rén) đến nhà ông Ánh - cuối thôn Thạnh Hòa			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến sân vận động thôn Thạnh Hòa đến trạm bơm điện	2	3	240.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt thôn Thạnh Hòa nhà ông Niệm	2	7	120.000
	- Đoạn từ nhà ông Niệm đến cuối tuyến nhà ông Ánh	2	9	100.000
	- Đoạn từ quán ông Vui đến nhà ông Phan Nuôi rẽ xuống nhà ông Chín (giáp mương thủy lợi)	2	6	140.000
	- Đoạn từ Trạm bơm thôn Thạnh Hòa (nhà đất ông Nguyễn Hùng đến nhà đất ông Nguyễn Liêu (đọc ven sông Bà Rén)	2	10	85.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Liên đến nhà ông Nguyễn Qua	2	12	85.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Trần Thị Hà (giáp đường thôn + trạm bơm điện) đến nhà đất ông Nguyễn Thận đến giáp trục đường ĐX xã Duyệt Thành, huyện Duy Xuyên	2	3	240.000
2.9	Các tuyến còn lại			
	- Đoạn từ nhà đất ông Lưu Văn Khách đến hết nhà đất ông Hiền (đoạn nối tiếp từ ông 4 Bằng đến ông Khách sau chợ Bà Rén) (thôn Dưỡng Mông Đông)	2	4	200.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Hiền đến giáp công bà Phò -giáp đường ĐX, (thôn Dưỡng Mông Tây)	2	5	150.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Trương Thị Ba (phía tây sân vận động Vườn Chuyên) đến Trạm hạ thế điện (giáp nhà Lưu Hồng Dương)	2	8	110.000
	- Đoạn từ Trạm hạ thế điện (giáp nhà Lưu Hồng Dương) đến nhà sinh hoạt thôn Dưỡng Mông Tây đến giáp đường ĐX)	2	10	85.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Tám Nghé đến giáp đất nhà thờ Tộc Lưu, Thôn Thạnh Mỹ	2	1	330.000
	- Đoạn từ nhà thờ tộc Lưu nhà đất ông Lưu Đức (Thôn Thạnh Mỹ) cắt trong tuyến	2	4	200.000
	- Đoạn từ nhà ông Lưu Đức đến nhà đất ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ)	2	5	150.000
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến quán ông Lê (giáp đường ĐX thôn Phù Sa)	2	9	100.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến nhà đất bà Nghé (thôn Phù Sa)	2	9	100.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Ngô Chơn đến nhà đất bà Nghĩa (cuối thôn Phù Sa)	2	10	85.000

	- Đoạn từ nhà đất ông Cơ đến nhà đất ông Nguyễn Tuấn (thôn Bà Rén)	2	5	150.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tuấn đến nhà đất ông Lưu Xá, đến sau vườn cũ ông Từ Viết Nhật (thôn Dưỡng Mông Đông)	2	8	110.000
4	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên			
	- Tiếp giáp với đường >2,5m	3	1	60.000
	- Tiếp giáp với đường từ 2 - 2,5m	3	2	55.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	3	50.000
II	XÃ QUẾ XUÂN 2 (xã đồng bằng)			
1	Đường Quốc lộ 1A			
-	Đoạn từ nhà ông Tùng giáp Quế Xuân 1 đến đường bê tông kho lương thực	1	1	1.300.000
-	Đoạn từ kho lương thực đến cầu Phú Phong	1	2	1.100.000
-	Từ cầu Phú Phong đến giáp địa giới Quế Phú	1	3	1.000.000
2	Đường ĐH 01			
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A đến cầu Hới	1	4	600.000
-	Từ cầu Hới đến ngã ba Vũng Tinh	1	6	400.000
-	Từ ngã ba Vũng Tinh đến Công 3 Cả (Khu TT xã)	1	5	500.000
-	Đoạn từ Công 3 Cả đến kênh chính Phú Ninh	1	7	300.000
-	Từ kênh Phú Ninh đường sắt	1	8	150.000
-	Từ đường sắt đến giáp Quế Hiệp	2	8	70.000
3	Trung tâm xã			
-	Đoạn từ Trám bom Bầu Gia đến công 9 Nam	1	9	120.000
-	Đoạn từ nhà bà Quảng đến ngã ba bà hai Sang đến giáp nhà ông Nhượng	1	9	130.000
-	Đoạn từ nhà ông tám đến giáp ngã ba nhà bà tô	1	10	110.000
-	Đoạn từ Trường Mẫu giáo (cũ) đến giáp ngã ba	1	10	110.000
-	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Sen	1	10	110.000
*	Các đoạn còn lại trong khu trung tâm	2	6	84.000
4	Các tuyến đường giáp với quốc lộ 1A và đường giao thông ĐX			
-	Đoạn từ Mười Toàn đến Nhà sinh hoạt nhân dân thôn Phú Mỹ	2	1	150.000
-	Đoạn từ Cổng chào đến mương tiêu nước (gần nhà sinh hoạt nhân dân thôn Thượng Vĩnh)	2	4	100.000
-	Đoạn nằm trong khu quy hoạch dân cư thôn Thượng Vĩnh	2	4	100.000
-	Đoạn từ nhà ông Sanh đến giáp đường giao thông ĐH	2	3	110.000
-	Đoạn từ nhà chín Nông đến giáp ngã tư nhà ông Dũng	2	2	130.000
-	Đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ (giáp xã Quế Xuân 1) đến hết nhà bà Lý (Phụng)	2	2	130.000
-	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp kênh chính Phú Ninh	2	1	150.000
-	Đoạn từ Kênh Phú Ninh đến giáp Duy Trung	2	7	75.000
-	Đoạn từ Khu dân cư Hòa Dương (Khu Kênh Phú Ninh)	2	5	96.000
-	Đoạn từ nhà bà Phượng đến giáp xã Quế Phú	2	5	96.000
5	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường >2,5m	3	1	60.000

-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	2	50.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	3	35.000
III	XÃ QUẾ PHÚ (xã đồng bằng)			
1	Đường Quốc lộ 1A			
	- Đoạn từ địa giới Quế xuân đến giáp nhà đất Hoàng võ	1	4	900.000
	- Đoạn từ km 961+401 đến 962+100m, tức từ nhà đất ông Hoàng Võ đến Công Ninh	1	2	1.300.000
	đoạn từ Công Ninh đến Chùa Hương Sơn (hết thổ cư ông Phạm Văn Anh)	1	3	1.100.000
	Từ Chùa Hương Sơn (hết thổ cư ông Phạm Văn Anh) đến địa giới xã Hương An	1	1	1.450.000
	- Nằm trong vệt 25m	1	5	500.000
	- Nằm trong vệt 25m đến 50m	1	7	300.000
2	Đường ĐH			
	Từ quốc lộ 1A đi thôn 9			
	- Từ Quốc lộ 1A đến kênh thủy lợi	1	6	350.000
	- Từ kênh thủy lợi đến cầu Bà Xút	1	8	250.000
	- Từ cầu Bà Xút đến cầu Thiều	1	10	150.000
	- Từ cầu Thiều đến Công chào thôn 9	1	11	120.000
	- Từ công chào thôn 9 đến công bà Nam	1	12	100.000
	- Từ công bà Nam đến hết đường	1	13	80.000
	Thôn 4 - Mộc Bài - Quế Xuân 2			
	Đường từ Mộc Bài đi thôn 4			
	- Từ Quốc lộ 1 đến hết trường tiểu học Quế Phú 1	1	7	300.000
	- Từ Trường tiểu học Quế Phú 1 đến đường vào nhà thờ Tộc Đồng	1	9	200.000
	- Đoạn còn lại của tuyến đường ĐH từ nhà Thờ Tộc Đồng đến cầu Bờ Hàn	1	12	100.000
	Đường từ Quốc lộ 1A đi thôn 15 Quế Phú			
	- Từ Quốc lộ 1A đến công trường tiểu học Quế Phú 1	1	4	900.000
	- Từ trường tiểu học Quế Phú 1 đến trạm xá cũ (đường lên dốc ông Hùng)	1	7	300.000
	- Từ trạm xá cũ đến cầu gò Da	1	11	120.000
	- Từ cầu gò Da đến giáp kênh (mở hết đường)	1	12	100.000
3	Đường xã			
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết thổ cư máy gạo Bảy Lực	2	3	200.000
	- Đoạn còn lại của tuyến giáp ĐH	2	5	120.000
	- Đoạn từ thổ cư bà Trần Thị Mực đến cơ quan thôn 3	2	8	80.000
	- Đoạn còn lại của tuyến	2	9	60.000
	Đoạn từ ngõ Thuán đi Quế Xuân 2			
	- Đoạn từ thổ cư ông Nguyễn Mẹo đến hết thổ cư bà Hoàng Thị Phan thôn 13	2	7	85.000
	- Đoạn còn lại của tuyến	2	9	60.000
4	Đường liên xóm			
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết thổ cư bà Phước thôn 10	2	1	800.000

	- Đoạn tiếp giáp thổ cư bà Phước đến giáp đường ĐH	2	2	400.000
	- Đoạn thổ cư ông Trần Tài thôn 11 đến giáp đường ĐH đi thôn 15	2	8	80.000
	- Đoạn từ cầu gò Gia đến hết thổ cư ông Trần Khách thôn 14	2	10	50.000
5	Đường giao thông nông thôn			
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà ông hai Lãng đến nhà bà Yến)	2	2	400.000
	- Đoạn từ nhà bà Yến đến giáp ĐH đi thôn 4	2	2	400.000
	- Đoạn từ nhà bà Yến đến thổ cư ông Quyền thôn 10	2	3	350.000
	Đường vùng nguyên liệu mía thôn 9 đi thôn 14			
	Từ cơ quan thôn 9 đến hết thổ cư ông Chung	2	8	80.000
	Từ thổ cư ông Chung đến đường vào thổ cư ông Bốn Minh	2	9	60.000
	Từ đường vào thổ cư ông Bốn Minh đến cơ quan thôn 14	2	6	90.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên			
	Tiếp giáp với đường > 3m	3	1	60.000
	Tiếp giáp với đường từ 2 – 2,5m (2,5 - 3m)	3	2	55.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	3	40.000
IV	XÃ HƯƠNG AN (xã đồng bằng)			
1	Đường Quốc lộ 1A			
	- Đoạn giáp địa giới xã Quế Phú (từ đường đi HTX II Quế Phú, XD Khải Hoàng đến phía Bắc kênh thủy lợi)	1	4	1.700.000
	- Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến giáp thổ cư bà Nguyễn Thị Hương (phía đông đường QL1A) và giáp thổ cư ông Hồ Ấm (phía Tây đường QL1A)	1	2	2.100.000
	- Đoạn từ giáp thổ cư bà Nguyễn Thị Hương (phía đông đường QL1A) và giáp thổ cư ông Hồ Ấm (phía Tây đường QL1A) đến phía Bắc cầu Hương An	1	1	2.520.000
	Các vị trí nhà đất từ Đoạn giáp địa giới Quế Phú đến phía Bắc cầu Hương An không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A			
	- Nằm trong vạch 25m (tính từ mép ngoài cống thoát nước ra)	1	10	800.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	1	18	500.000
	- Đoạn từ phía Nam cầu Hương An đến giáp địa giới Thăng Bình	1	3	1.900.000
	Các vị trí nhà đất từ phía Nam cầu Hương An đến giáp địa giới Thăng Bình không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A			
	- Nằm trong vạch 25m	1	7	760.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	1	11	460.000
2	Đường ĐT 611			
	- Đoạn từ Km 00+000 đến hết nhà đất ông Năm Bé (phía Tây đường). đường Bê tông (phía Đông đường)	1	4	1.200.000
	- Đoạn giáp nhà Năm Bé và đường bê tông đến hết nhà đất ông Nguyễn Văn Á	1	5	1.000.000

	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Á đến giáp địa giới xã Quế Cường	1	6	800.000
3	Đường ĐH 3,4			
3,1	Đoạn từ Quốc lộ 1A (đối diện XD Khải Hoàng) đi thôn 9 Quế Phú (ĐH3)			
	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh thủy lợi	1	10	500.000
	- Từ kênh thủy lợi đến cầu Bà Xụt	1	16	300.000
3,2	Đoạn từ Hương An đi Bình Giang			
	- Từ Quốc lộ 1A vào hết nhà bà Hoa phía Tây và nhà ông Huân phía Đông	1	9	600.000
	- Từ nhà bà Hoa (phía Tây) và nhà ông Huân (phía Đông) đến hết nhà ông Sinh	1	16	400.000
	- Từ nhà ông Sinh đến cầu Chấn	1	17	210.000
	- Từ cầu Chấn đến hết đến cầu Tiền Hiền	1	23	150.000
	- Từ cầu Tiền Hiền đến hết tuyến	1	26	120.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tám thôn 1B đi Bình Giang	1	23	150.000
3,3	Tuyến Hương An đi thôn 7			
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Tấn	1	19	450.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tấn đến hết nhà đất ông Sinh	1	20	350.000
	- Đoạn còn lại đến kênh thủy lợi và giáp địa giới Quế Phú	1	24	200.000
3,4	Các tuyến đường khác ở khu vực Hương An			
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết trường Huân và nhà sinh hoạt thôn 6	1	22	180.000
	- Đoạn từ trường Huân đến hết nhà ông Phạm Hòa (phía Bắc) và nhà ông Trường (phía tây)	1	26	120.000
	- Đoạn ngang từ ĐT611 (hết nhà ông Huỳnh Định và châu Nhiều) đến ngã tư đường bê tông (hết nhà đất bà Thi)	1	22	180.000
	- Đoạn từ đến ngã tư đường bê tông (hết nhà đất bà Thi) đến giáp đất ông Trị và ông Trung	1	26	120.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Á (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	1	28	120.000
	- Đoạn từ nhà ông Giáo (ĐT611) đến giáp ngõ 6 Bình	1	28	120.000
	- Đoạn từ nhà ông Giáp (ĐT611) đến hết nhà đất ông Sĩ, ông Nhì	1	26	180.000
	- Từ nhà đất ông Sĩ đến giáp sông Ly Ly	1	28	120.000
	- Đoạn từ ngõ ông Phước (ĐT611) đến nhà đất ông Hà, bà Vân	1	26	180.000
	- Đoạn từ nhà ông Hà đến giáp sông Ly Ly	1	28	120.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Chúc đi giáp đường bê tông nhà ông Diễm)	1	25	150.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tú) đi giáp đường bê tông (nhà ông Hồng Anh)	1	25	132.000
	Tuyến ĐX giáp đường ven bao đi thôn 4			
	- Đoạn từ giáp đường ven bao đến nhà văn hóa Thôn 4	1	21	190.000
	- Từ nhà văn hoá thôn 4 đến cuối tuyến			150.000
4	Chợ cũ Hương An			

	- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A từ nhà bà Quý đến hết đất ông Lịnh và từ nhà đất ông Chẽ đến hết đất ông Đồng	1	2	675.000
	- Đoạn từ đất nhà Lịnh đến hết đất ông Vinh và từ đất ông Đồng đến hết đất ông 7 Sơn	1	3	600.000
	- Đoạn từ đất ông Phú đến hết đất bà Nga	1	4	400.000
	- Những diện tích nhà không tiếp giáp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25m	1	20	210.000
	- Khu dân cư cách chợ từ mét 26 đến 50m	1	24	150.000
5	KHU DÂN CƯ ĐỐI DIỆN CHỢ HƯƠNG AN MỚI			
	Tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,50m	1	11	750.000
6	KHU TÁI ĐỊNH CƯ CẦU HƯƠNG AN			
	- Đoạn từ đất ông Huy Hoàng phía Nam, đất ông Trường phía Bắc đến nút chờ đường QH có mặt cắt rộng 11,50m	1	4	1.300.000
	- Đoạn từ giáp nút chờ (nhà ông Ngọc) phía Bắc và (nhà ông Bình) phía Nam đến giáp nút chờ (phía Tây Bắc) và đường QH có mặt cắt rộng 11,50m (phía Đông Nam)	1	2	1.150.000
	Khu I			
	Lô I1; I19	1	1	910.000
	Lô I2 - I18	1	2	760.000
	Khu E			
	Lô E4	1	1	800.000
	Lô E1 - E3	1	2	730.000
	Lô E5 - E11	1	3	660.000
	Khu H			
	Lô H1	1	1	890.000
	Lô H2 - H19	1	2	750.000
	Lô			
	Khu F			
	Lô F1	1	1	890.000
	Lô F11	1	2	820.000
	Lô F2 - F10	1	3	750.000
	Khu B			
	Lô B1 - B19	1	1	800.000
	Lô B2 - B4	1	2	730.000
	Lô B5 - B18	1	3	660.000
	Khu D			
	Lô D11	1	1	870.000
	Lô D1	1	2	820.000
	Lô D2 - D10	1	3	730.000
	Khu C			
	Lô C11	1	1	790.000
	Lô C2 - C10	1	2	660.000
	Khu G			
	Lô G1	1	1	870.000
	Lô G8	1	2	800.000

	Lô G2-G7	1	3	730.000
	Khu A			
	Lô A1; A11	1	1	820.000
	Lô A2 - A10	1	2	750.000
7	Các tuyến đường nằm khu Công nghiệp			
	KHU DÂN CƯ CHÍNH TRANG			
	Lô B25			
	Từ lô 01-03	1	11	400.000
	Từ lô 04-06	1	14	330.000
	Từ lô 07-10	1	12	360.000
	Từ lô 11- 17	1	14	330.000
	Từ lô 18- 23	1	18	270.000
	Lô B 26			
	Từ lô 24-27	1	12	360.000
	Từ lô 27-33	1	14	330.000
	Từ lô 33-37	1	17	285.000
	Từ lô 38-46	1	18	270.000
	Lô B2, B3, B4, B5, B7, B17, B20, B21, B22 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m	1	19	210.000
	Lô B1, B6, B18, B19, C2, C3, có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 13,5m	1	19	210.000
	Lô B8, B16, C4, C5, E1 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m	1	20	180.000
	Lô B11, B12, B13, B14 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m	1	20	180.000
	Lô B9, B10, B15 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m	1	23	150.000
	Lô B1			
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	13	340.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	1	15	310.000
	Lô B3			
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	13	340.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	1	15	310.000
	- các lô đất tiếp giáp đường ven bao	1	13	340.000
	Lô A1 :- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	13	340.000
	B2, C1-1, C1-2 có mặt tiền tiếp giáp đường ven bao	1	13	340.000
	- Các đoạn tiếp giáp với đường QL 1A tính cho 75m đầu			
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến hết đất ông Phát	1	2	250.000
	Đoạn từ giáp đất ông Phát đến hết đất ông Diệp	1	3	210.000
8	Các khu dân cư còn lại			
	Tiếp giáp với đường > 2,5m	2	1	72.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	1	60.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	2	54.000

V	XÃ QUẾ CƯỜNG (xã Trung du)			
1	Đường ĐT611			
	- Đoạn giáp xã Hương An đến giáp cầu Vũng Chè	1	1	650.000
	- Đoạn từ cầu Vũng Chè đến giáp nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam (hai bên đường)	1	3	450.000
	- Đoạn nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam đến cầu bản thôn 2 Quế Cường (cả hai bên đường)	1	2	460.000
	Đoạn từ cầu Bản thôn 2, Quế Cường (cả 2 bên) đến kênh Phú Ninh	1	4	400.000
	- Đoạn từ cầu kênh Phú Ninh đến giáp địa giới xã Phú Thọ	1	5	350.000
	Khu công nghiệp không tiếp giáp với đường ĐT611	1	4	400.000
2	Đường xã			
2.1	Tuyến ĐT 611 đi thôn 1:			
	- Tính cho 100m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	2	1	150.000
2.2	Tuyến ĐT 611 đi thôn 2,3,4:			
	- Tính cho 100m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	2	1	150.000
	Các đoạn đường còn lại			
	- Có điều kiện kinh doanh và sinh hoạt	2	2	100.000
	- Ít thuận lợi hơn	2	3	80.000
	Các khu vực còn lại			
	- Tiếp giáp đường $\geq 2,5m$	3	1	50.000
	- Tiếp giáp với đường 2 – 2,5m	3	2	40.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	3	3	30.000
VI	XÃ PHÚ THỌ (xã Trung du)			
1	Đường 611			
	Đoạn từ địa giới xã Quế Cường đến cầu Xuân Phước	1	4	360.000
	Đoạn từ Cầu Xuân Phước đến đường điện 500 KV	1	3	400.000
	Đoạn từ đường điện 500KV đến hết sân vận động xã Phú Thọ	1	2	420.000
	Đoạn từ sân vận động đến hết nhà ông Chợ	1	5	330.000
	Đoạn từ nhà ông Chợ đến hết nhà ông Hòe (bên phải đường từ Hương An lên)	1	1	500.000
	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết cổng trước nhà bà Tường (bên trái đường từ Hương An lên)	1	3	400.000
	Đoạn từ nhà ông Hòe và đoạn từ cổng trước nhà bà Tường đến giáp địa giới xã Quế Thuận	1	6	300.000
2	Đường ĐH (Tuyến chợ Nón – Đi bên Đò ông Hường)			
	Đoạn từ địa giới xã Quế Thuận đến Cầu kênh	1	16	110.000
	Từ Cầu kênh đến Trạm y tế	1	9	200.000
	Trạm y tế đến hết nhà đất ông Cam	1	7	280.000
	Từ nhà đất ông Cam đến nhà ông Tự	1	11	180.000
	Đoạn từ nhà ông Tự đến nhà ông Hiệp	1	15	150.000
	Đoạn từ nhà ông Hiệp đi bên đò Ông Hường	1	18	120.000
3	Đường ĐX tuyến An Xuân ĐT 611 đi cầu chui			
	- Từ ngã ba An Xuân đến nhà SHND thôn An Xuân	2	3	170.000

	- Từ nhà SHND thôn An Xuân đến cây Cốc	2	12	100.000
	- Từ Cây Cốc đến trường phân hiệu I	2	13	90.000
	- Đoạn từ trường tiểu học phân hiệu I đến cầu bà Chanh	2	10	110.000
	- Đoạn từ cầu Bà Chanh đến nhà ông Tường	2	9	120.000
	- Đoạn từ nhà ông Tường đến hết nhà bà Mực	2	14	85.000
	- Từ nhà bà Mực đến nhà sinh hoạt Tổ	2	6	135.000
	- Từ nhà sinh hoạt tổ đến Gò Găng	2	9	120.000
	- Từ Gò Găng đến cầu Chui	2	15	80.000
4	Đường ĐX tuyến gốc Gáo (ĐT611) đi thôn Đông Nam			
	- Từ gốc Gáo đến cổng trước nhà ông Triều	2	2	190.000
	- Từ nhà ông Triều đến Trường TH phân hiệu 2	2	7	130.000
	- Từ trường TH phân hiệu II đến cầu ông Cống	2	4	160.000
	- Từ cầu ông Cống đến cầu Đập Măng	2	7	130.000
	- Từ đập Măng đến cầu Kênh	2	9	120.000
	Từ cầu kênh đến trường Mẫu giáo	2	1	210.000
	Từ trường Mẫu giáo đến nhà ông Tinh	2	5	140.000
	Từ nhà ông Tinh đến cầu ngô Tiên	2	13	90.000
5	Tuyến từ nhà ông Tinh đi đập Hà Lam			
	Từ nhà ông Tinh đến đường điện trung thế	2	10	110.000
	Từ đường điện trung thế đến ngã tư dưới nhà ông Hùng 20 m	2	12	100.000
	Từ ngã 4 đến đập Hà Lam	2	13	90.000
6	Tuyến đường từ nhà ông Hoè đến cầu chín Rón			
	Đoạn từ nhà ông Hoè (ĐT611) đến nhà thờ tộc Nguyễn	2	7	130.000
	Từ nhà thờ tộc Nguyễn đến nhà ông sáu Kiên	2	9	120.000
	Từ nhà ông sáu Kiên đến nhà ông Tùng	2	11	105.000
	Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Bách	2	8	125.000
	Từ nhà ông Bách đến nhà Chín Rón	2	13	90.000
7	Đoạn từ cổng chào tổ 3 thôn 1 (ĐT611) đến thổ cư bà Phước	2	15	80.000
8	Tuyến cầu Kênh (cổng chào) thôn Xuân Tây đi Quế Thuận	2	15	80.000
9	Đoạn từ Chùa An Xuân(ĐT611) đến nhà thờ Tộc Trần	2	15	80.000
10	Đoạn từ nhà ông Tùng đến hết nhà ông Bền	2	15	80.000
11	Đoạn từ nhà ông Thôi đến cầu Xuân Phước	2	15	80.000
12	Đoạn từ nhà ông Hiệp thôn 3 (ĐT611)			
	Từ nhà ông Hiệp đến ngã 3 nhà bà Hà Thị Hương	2	10	110.000
	Từ ngã 3 đến nhà ông Triều	2	13	90.000
	Từ ngã 3 nhà bà Hà Thị Hương đến hết nhà ông Tài	2	12	100.000
	Từ nhà ông Tài đến sông	2	16	75.000
13	Các khu dân cư còn lại			
	- Tiếp giáp với đường > 2,5m	3	1	60.000
	- Tiếp giáp với đường > = 2 - 2,5m	3	2	50.000
	Các tuyến còn lại	3	3	40.000
VII	XÃ QUẾ THUẬN (xã Trung du)			
1	Đường 611			

-	Đoạn từ địa giới xã Phú Thọ đến Cầu Chợ Dụn	1	5	250.000
-	Đoạn từ Km 10+501m (cầu Chợ Dụn) đến cuối nhà ông Hường, thôn 5	1	4	280.000
-	Đoạn cuối nhà ông Hường, thôn 5 đến cống bản (Mảnh Trúc)	1	3	320.000
-	Đoạn từ Mảnh trúc đến cống lờ (Quế Thuận-Quế Châu)	1	2	450.000
-	Đoạn từ Cống Lờ đến địa giới xã Quế Châu	1	1	700.000
2	Đường ĐH			
2.1	Quế Thuận – Quế Hiệp (Quốc phòng)(ĐH5)			
-	Từ ĐT 611 đến cống Vị	1	7	120.000
-	Từ cống Vị đến cầu Bà Tích	1	8	100.000
-	Từ cầu Bà Tích đến Giáp địa giới xã Quế Hiệp	1	10	80.000
2.2	Từ Chợ Nón đi Quế Hiệp (ĐH7)			
-	Từ ĐT 611 đến hết nhà đất ông Quyền (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường)	1	7	120.000
	Từ nhà đất ông Quyền (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường) đến địa giới Quế Thuận-Quế Hiệp.	1	9	90.000
2.3	Từ Chợ Nón đi Bến đò ông Hường (ĐH6)			
	Từ ĐT 611 (chợ Nón đến hết nhà đất ông Viêt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường)	1	6	150.000
	Từ nhà đất ông Viêt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Thuận-Phú Thọ	1	8	100.000
3	Đường ĐX			
3.1	Tuyến Gò Đồng Mặt đi Phú Thọ			
-	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	2	1	90.000
-	Đoạn từ 100m trở lên đến địa giới xã Phú Thọ	2	4	60.000
3.2	Tuyến Gò Mùn – Cây Thông			
-	Từ ĐT 611 đi xóm vầy	2	3	70.000
-	Từ nhà ông Long đến nhà ông Lâu thôn 5, Quế Thuận	2	3	70.000
-	Đoạn từ nhà ông Lâu đến nhà ông Mai Ba	2	4	60.000
	Đoạn từ ĐT 611 đến giáp với nhà ông Đình Hữu Chương	2	3	70.000
-	Đoạn từ cống vi đến nhà ông Phan Tàu thôn 1	2	2	80.000
-	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn 6 đến Hồ Bà Bia, thôn 6	2	4	60.000
4	Các tuyến còn lại			
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	70.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	4	60.000
5	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường >2,5m	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	2	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	3	30.000
VIII	XÃ QUẾ HIỆP (xã Trung du)			
1	Đường ĐH			
1.1	Quế Hiệp - Quế Long(Quốc phòng)(ĐH5)			
-	Từ địa giới xã Quế Thuận đến Giáp Cầu ông Đễ	1	3	80.000
-	Từ cầu ông Đễ đến hết trường tiểu học (thôn 2)	1	1	165.000
-	Từ trường tiểu học (thôn 2) đến cầu Bìn Nín	1	2	120.000

-	Đoạn từ cầu Bìn Nin đến ngã 3 vào Suối Tiên	1	3	80.000
-	Đoạn từ ngã 3 Suối Tiên đến Cầu Đình	1	4	64.000
-	Đoạn Từ cầu Đình đến cầu Bà Ngạn	1	4	64.000
-	Đoạn từ Cầu Bà Ngạn đến địa giới xã Quế Long	1	5	56.000
1.2	Đường ĐH (từ Chợ Nón đi Quế Hiệp)(ĐH7)			
-	Từ địa giới xã Quế Thuận (nhà ông Hoàng) đến cầu Sông Cái	1	3	80.000
-	Từ cầu Sông Cái đến Nhà đất ông Thái Như Lan	1	2	120.000
-	Từ Nhà đất ông Thái Như Lan đến ngã ba (bà Phổ)	1	1	165.000
2	Đường xã			
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (Ngã ba bà Phổ đến nhà thờ phái tư tộc Đình Hữu)	2	1	120.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH (nhà ông Ca) đến hết nhà đất ông Năm Đa	2	2	80.000
-	Đoạn tiếp với đường ĐH (UBND xã) đến trường cây Me	2	1	120.000
-	Đoạn từ nhà bà Một đến hết nhà ông Tồn	2	2	80.000
-	Đoạn từ nhà thờ tộc Đình Hữu đến hết nhà đất ông Tiên	2	4	50.000
-	Đoạn Trường cây Me đến nhà đất ông Thái Như Lan	2	3	64.000
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (ngã 3 vào Suối Tiên) đến cầu Miếu	2	2	80.000
3	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường >2,5m	3	1	55.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	2	50.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	3	40.000
IX	XÃ QUẾ CHÂU (xã Trung du)			
1	Đường ĐT 611			
-	Đoạn từ địa giới xã (Quế Châu-Quế Thuận) đến hết nhà ông Nguyễn Đình Chiến	1	2	800.000
-	Từ nhà bà Thuận đến hết nhà ông Nhâm (hai bên đường)	1	1	1.200.000
-	Từ nhà ông Nhâm đến địa giới Quế Châu- thị trấn Đông Phú	1	3	700.000
2	Đường ĐH			
2.1	Tuyến từ ĐT 611 (Chợ Đàng - thôn 1)			
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐT 611(nhà đất ông Trinh) đến hết nhà đất ông Lê Xuân Thanh (T4)	1	4	600.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến Cổng Bà Trước	1	5	400.000
-	Đoạn từ cổng bà Trước đến cầu bà Nhận	1	6	300.000
-	Đoạn từ cầu bà Nhận đến cổng ông Dương (Rừng Lớn T2)	1	7	150.000
-	Đoạn từ cổng ông Dương đến Dúi đôi	1	8	80.000
-	Đoạn từ núi đôi đến Cầu ông Sắt	1	9	70.000
-	Đoạn từ ĐT611 đến hết nhà đất ông Dũng gò	1	5	400.000
2.2	Đường ĐX: ĐT 611 – Thôn 5 Quế Châu			
-	Đoạn từ ĐT611 (cổng chào) đến UBND xã Quế Châu	2	2	400.000
-	Đoạn từ UBND xã đến nhà đất ông Sáu Khai	2	3	350.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Sáu Khai đến hết nhà đất ông Đối	2	9	105.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đối đến ngõ bà Lễ	2	10	100.000
-	Đoạn từ nhà ông Đối đi cầu Phú Đa	2	10	100.000

	Đoạn từ ĐT 611 đi thôn 3			
-	Đoạn từ ngõ ông sáu Mão đến ngõ 2 Ngôn	2	1	500.000
-	Đoạn từ ngõ 02 Ngôn đến ngõ nhà bà Lễ	2	6	200.000
-	Đoạn từ ngõ bà Lễ đến kênh chính bắc Việt An	2	8	150.000
-	Đoạn từ ngõ 7 Tòng đến hết nhà ông Cao Đình Tiếp	2	10	100.000
-	Đoạn từ giáp ranh nhà ông Cao Đình Tiếp đến ngõ bà Lễ	2	12	70.000
-	Đoạn từ ngõ 7 Tòng đến ngõ nhà ông Tạ	2	12	70.000
	Đoạn DX từ ĐT 611 đến Hồ Bềnh, thôn 7			
-	Đoạn từ ngõ ông Hai Dư (ĐT 611) đến ngõ bà Kiên	2	4	300.000
-	Đoạn từ ngõ bà Kiên đến ông Võ Chơn	2	10	100.000
-	Đoạn từ ĐT 611 đến nhà bà Võ Thị Năm, thôn 7	2	4	300.000
-	Đoạn từ giáp nhà bà Võ Thị Năm đến nhà sinh hoạt thôn 7	2	10	100.000
-	Đoạn từ nhà sinh hoạt thôn 7 đến nhà ông Võ Thanh Lợi	2	11	80.000
-	Đoạn từ ngõ bà Hồng đến ngõ ông Chơn	2	13	50.000
3	Đoạn ĐT 611 đi thôn 8			
-	Từ ĐT 611 đến hết nhà bà Xuyên	2	4	300.000
-	Đoạn từ nhà bà Xuyên đến ngõ ông Công	2	8	150.000
-	Đoạn từ ngõ ông Công đến ngõ ông Thảo	2	12	70.000
-	Đoạn từ ngõ ông Phận đến ngõ ông Văn (thôn 2b)	2	11	80.000
-	Đoạn từ nhà Thẩm đến ngõ ông Châu thôn 2c	2	8	150.000
-	Từ giáp nhà ông Châu đến Cầu Gò Chỏi	2	11	80.000
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	2	5	280.000
-	Những diện tích nhà đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25 mét.	2	7	180.000
4	Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên (tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)			
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	10	100.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	11	80.000
5	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường >2,5m	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	2	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	3	30.000
X	XÃ QUÊ MINH (xã Trung du)			
1	Đường ĐH đi Việt An			
-	Từ cầu Rủ Rì đến công chào thôn Diên Lộc Bắc	1	3	85.000
-	Từ công chào Diên Lộc Bắc đến giáp kênh N11.1	1	2	90.000
-	Từ kênh N11.1 đến giáp kênh Việt An		4	75.000
-	Từ kênh Việt An đến nhà Bsỹ Thắng	1	2	90.000
-	Từ ngõ nhà nhà Bsỹ Thắng đến giáp nhà ông 2 Phận	1	1	100.000
-	Từ giáp nhà ông 2 Phận đến ông 2 Thìn tổ 13	1	3	85.000
-	Từ ngõ nhà ông Ba Thìn đến giáp kênh N2 Việt An	1	2	90.000
2	Đường Dx giáp ĐH			
-	Từ quán cô Tinh đến giáp đường DX thôn An Lộc	2	2	65.000

	Từ công chào đến giáp thôn 6 Quế Châu	2	3	55.000
	- Từ ngõ ông Nhi đến ngõ ông Bảy Thống	2	3	55.000
	- Từ ngõ nhà ông 4 Nghĩnh đến tổ 4 giáp địa giới Bình Lãnh	2	3	55.000
	Từ ngõ 2 Chinh đến giáp cầu ông Luân	2	3	55.000
	Từ nhà bác sỹ Thành đến giáp ngõ ông Hoàng tổ 6	2	3	55.000
	Từ công chào tổ 14 đến giáp xã Bình Lãnh	2	4	45.000
	Từ công chào thôn Lộc Sơn đến giáp kênh Việt An	2	3	55.000
	- Từ ngõ 3 Hoàn đến giáp Doanh nghiệp Quế Minh	2	5	45.000
	Từ ngõ Miến đến nhà ông Ai tổ 17	2	1	70.000
	Từ ngõ nhà ông Ai đến giáp ngõ Đào	2	2	65.000
	Từ cầu kênh Việt An đến nhà Hồng Kế tổ 20	2	5	45.000
	Các vị trí còn lại			
	Thuận lợi	2	5	45.000
	Ít thuận lợi	2	6	35.000
3	Đường Quế Minh đi Quế An			
	Từ công UB đến giáp quán ông Rân	1	1	95.000
	Từ quán ông Rân đến giáp kênh Việt An	1	3	70.000
	- Từ kênh Việt An đến giáp xã Quế An	1	4	80.000
4	Từ Mẫu giáo đi thị trấn Đông Phú			
	- Từ Mẫu Giáo Đến Ngõ 7 My	1	1	90.000
	Từ ngõ 7 My đến ngõ ông Nhi	1	3	80.000
	Từ ngõ ông Nhi đến sông Con	1	5	70.000
	- Từ sông Con đến giáp sông cái ly ly	1	3	90.000
5	Các vị trí ngoài quy định trên			
	- Thuận lợi	3	1	50.000
	- Ít thuận lợi	3	2	40.000
XI	XÃ QUẾ AN (xã Trung du)			
1	Đường ĐT 611 B			
	Đoạn từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú-Quế An) đến công bản số 1 (biển báo góc của đường giao thông)(Phía trên vườn ươm ông Phước (Tây đường))	1	1	450.000
	- Đoạn từ công bản số 1 (biển báo góc của đường giao thông) đến đường Quế Minh (phía Nam); hết nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc).	1	2	350.000
	- Đoạn từ đường đi Quế Minh (phía Nam); từ nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc) đến giáp ngã đường ĐH Quế An-Quế Phong	1	3	300.000
	- Đoạn từ ngã ba đường ĐT 611B-ĐH đến địa giới giữa Quế Sơn - Hiệp Đức	1	4	250.000
2	Đường ĐH tiếp giáp ĐT 611B (Quế An - Quế Phong)			
	- Đoạn giáp đường ĐT 611B vào đến 100m	1	5	120.000
	- Đoạn tiếp theo từ nhà đất ông Mẫn đến ông Xuân (Rèn)	1	6	100.000
	- Đoạn ông Xuân (Rèn) đến địa giới Quế An-Quế Phong	1	7	80.000
3	Đường ĐX (ĐX 3)			
3.1	Tuyến ĐT 611B - Quế Phong			

-	Đoạn từ nhà đất ông Mai đến giáp đường vào ngõ ông Nghi (phía nam) ngõ ông Huỳnh (phía bắc)	2	3	70.000
-	Đoạn từ giáp nhà đất ông Huỳnh đến giáp Quế Phong	2	4	60.000
3.2	Tuyến từ ngõ Phạm Lua (ĐT 611B) đến giáp Quế Minh			
-	Đường DX 5- đoạn từ ngõ Phạm Lua ĐT 611B đến cầu Hoang thôn Đông Sơn (phía Bắc) đến giáp Quế An-Quế Minh	2	1	100.000
-	Từ cầu Hoàng đến Quế Minh, ngã ba nhà sinh hoạt thôn Đông Sơn đến ngõ ông Cao Văn Năm	2	2	80.000
3.3	Tuyến Quế An-Quế Minh			
-	Đường DX4-đoạn từ ĐT 611B đến cầu ông Thìn đến giáp xã Quế An-Quế Minh	2	1	100.000
-	Từ cầu ông Thìn đến giáp Quế Minh	2	2	80.000
-	Đoạn từ ĐT 611B (lộ gạch cũ ông Tư) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thắng Trà	2	1	100.000
-	Đoạn nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thắng Trà đến giáp Quế Long	2	4	60.000
-	Đoạn từ ĐT 611B đến ngõ ông Hoàng Văn thôn Thắng Tây	2	4	60.000
-	Đoạn từ nhà ông Tùng (giáp ĐT 611B) đến giáp Nhà thờ tộc Phạm	2	1	100.000
-	Từ nhà đất ông Phạm Cường thôn Thắng Đông 1 đến giáp Quế Minh	2	2	80.000
-	Từ nhà đất bà Lê Thị Diễm đến hết nhà Phạm Thị Lành	2	4	60.000
-	Đoạn từ nhà ông Vinh (ĐT 611B) đến giáp nhà ông Mai	2	2	80.000
3.4	Tuyến Ngõ Bửu đến Ngõ Quế (liên thôn 4)			
-	Đoạn từ ngõ ba bà Quế (giáp 611B) đến đường ĐH ngõ Bửu	2	2	80.000
-	Tuyến từ nhà đất ông Bảy (giáp 611B) đến cầu Vững Gia	2	1	100.000
-	Đoạn từ Cầu Vững gia đến ngã ba đường lên ngõ ông Đình và ngược lại đến ngõ ông Cao Văn Anh	2	2	80.000
-	Từ ngã 3 đường mới đến cổng ngõ ông Cao Văn Năm	2	2	80.000
-	Tuyến từ ngõ ba bà Năm (giáp đường ĐH) đến cổng kênh N3.2	2	4	60.000
-	Từ cổng kênh đến Cổng đất Lân	2	5	50.000
4	Tuyến liên xóm			
-	Tuyến từ quán sửa xe ông Hà (giáp 611B) đến cổng tiêu ngõ ông Ngô Phụng (Nam đường và Bắc đường)	3	2	70.000
-	Từ cổng tiêu ngõ ông Ngô Phụng đến ngõ ông Ngô Nà	3	3	60.000
-	Đoạn từ ĐT 611B ngõ ông Phương đến nhà ông Võ Đại Lộc thôn Thắng Trà	3	3	60.000
	<i>Các vị trí còn lại ngoài quy định trên</i>			
	- Thuận lợi	3	4	55.000
	- ít thuận lợi	3	5	50.000
5	Các tuyến đường có tiếp giáp với đường 611B tính cho 100m đầu ngoài quy định trên			
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	3	1	80.000

-	Ít thuận lợi hơn	3	3	60.000
6	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường >2,5m	3	5	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	6	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	7	30.000
XII	XÃ QUẾ LONG (xã Trung du)			
1	Đường ĐT 611A			
	Đoạn từ cầu Dốc Mơn (địa giới giữa TT Đông Phú - xã Quế Long) đến hết nhà đất ông Nguyễn Tùng	1	3	350.000
-	Đoạn ông Hoàng đến ông Lai	1	2	500.000
-	Đoạn ông Phụng đến ông Trương công Tiên	1	1	650.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hà Ngọc Tiên đến bà Năm	1	2	500.000
-	Đoạn nhà bà Lợi đến ông Lê Châu	1	4	250.000
2	Đường ĐH 09 (Đông Phú - Quế Phong - Quế An)			
	Từ cầu sông Lĩnh hết địa giới xã Quế Long - Đông Phú đến địa giới xã Quế Long-Quế Phong	1	4	200.000
3	Đường xã			
	Đoạn tiếp giáp ĐT 611 từ nhà đất ông Lê Hồng đến cầu Chim	2	2	120.000
	Đoạn từ cầu Chim đến ngõ ba Luyên	2	11	40.000
	Đoạn Miếu Một đến rừng Cẩm Tộc	2	10	45.000
	Đoạn từ nhà ông Đăng đến giáp xã Quế An	2	11	40.000
	Đoạn từ nhà Bà Tiên đến nhà bà Thâm (Lộc Sơn)	2	5	90.000
	Đoạn từ ngã Ba Nông Sùng giáp ranh giới xã Quế Hiệp	2	2	120.000
	Từ nhà ông Túc (Liều) đến ngã ba Nông Sùng (Lộc Sơn)	2	1	140.000
	Đoạn từ nhà đất ông Nhiên đến nhà ông Mẹo	2	4	100.000
	Đoạn từ nhà ông Vân đến mã Vôi	2	6	80.000
	Nhà đất ông Âu Sanh - Bà Đình	2	7	70.000
	Nhà bà Nguyễn Thị Vinh - Cầu Sắt	2	5	90.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Âu Có đến đất bà Dương Thị Liễu	2	6	80.000
	- Nhà bà Đình đến nhà bà Nguyễn Thị Dung	2	4	100.000
	Đoạn nhà Bà Quả đến nhà Bà Hàng	2	3	110.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Danh đến hạ thế ODA thôn 2	2	8	60.000
-	Đoạn từ hạ thế thôn 2 đến Cổng Nà Càng	2	9	50.000
-	Đoạn từ Lò gạch sơn Phong (cũ) đến nhà bà Bùi Thị Song thôn 3	2	9	50.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Song đến hết nhà ông Lê Văn Bảy	2	10	45.000
*	Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên (tính cho 100 mét đầu từ đường ĐT)			
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	4	100.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	6	80.000
*	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường >2,5m	3	1	55.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	3	2	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	3	35.000

*	Khu du lịch sinh thái Suối Nước Mát			
-	Các khu A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10	2	4	100.000
-	Các khu ND1, ND2, ND3, ND4, ND5, ND6	2	12	30.000
XIII	XÃ QUẾ PHONG (xã Miền núi)			
1	Đường ĐH 09			
	Tuyến Quế Long – Quế Phong			
-	Đoạn Địa giới Quế Long-Quế Phong đến nhà đất ông Vũ (Nam đường) đến ngã ba đi quán Thương(Bắc đường),	1	5	160.000
-	Đoạn từ đất ông Phong đến đường vào nhà ông Kinh, ông Thỏa	1	3	200.000
	Đoạn từ ông Kinh-ông Thỏa đến hết nhà ông Tâm(Nam đường) nhà ông Tiên(Bắc đường).	1	1	250.000
	Đoạn từ ông Tường đến ngã ba Tiệm Pháp	1	1	250.000
-	Đoạn từ ngã ba Tiệm Pháp đến trạm Y tế	1	2	240.000
	Từ ông Tiên đến cầu Mè Tré	1	3	200.000
	Đoạn từ cầu Mè Tré đến hết nhà bà Hồng	1	5	160.000
	Đoạn từ bà Sương đến bà Lầu	1	6	140.000
-	Đoạn từ ngõ bà Lầu đến địa giới Quế Phong-Quế An)			
	Đoạn từ bà Lầu đến ông Lưu	1	7	120.000
	Đoạn bà Thọ đến giáp Quế An	1	8	100.000
	Đoạn ngã tư Tân Phong			
-	Đoạn từ ngã tư xã đến nhà đất ông Thêm	1	4	200.000
-	Ngã ba ông Thêm đến ngã 3 HTX cũ	1	5	160.000
-	Ngã 3 HTX cũ đi ngã 3 đi Quế Long	1	8	100.000
2	Đường xã			
	UBND xã đi thôn 1 Quế Phong			
-	Đoạn từ ngã ba ĐH -ĐX đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường	2	1	250.000
-	Từ Mẫu giáo trung tâm đến thổ cư ông Thạnh	2	3	160.000
	Đoạn từ ông Thức đến nghĩa trang Liệt sỹ	2	4	120.000
-	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Khe mớc (cả hai bên đường)	2	5	100.000
-	Đoạn từ cầu khe Mớc đến hết trường TH thôn An Long 1	2	6	80.000
	Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH	2		
-	Đoạn từ ngã ba nhà đất ông Tình đến ngã ba HTX I (cũ)	2	2	240.000
-	Đoạn từ ngã ba Lầu đến trường TH thôn Phước Long	2	4	120.000
-	Đoạn từ ông Tiên đến cầu Đình	2	5	100.000
	Đoạn từ cầu Đình đến ông Quý	2	6	80.000
	Đoạn ngã ba bà Xuân đến nhà ông Công (Lộc thượng đi Hồ Giếng)	2	6	80.000
3	Các khu dân cư còn lại			
-	Tiếp giáp với đường >2.5m	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2.5m	3	2	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	3	30.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

DTV: đồng/m²

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đườn	Vị trí	Đơn giá 2013
1	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG			
-	Đoạn từ địa giới Quê Châu, TT Đông Phú đến giáp nhà đất ông Đại (cà phê) (phía Nam, đường vào quán Thủy), đường vào xưởng mộc ông Toàn)	13	1	800.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đại (phía Nam), giáp đường vào xưởng mộc ông Toàn phía Bắc) đến hết nhà đất ông Lộc (phía Nam), (Giáp tường rào cấp ba), bưu điện Sơn Châu (Bắc đường)	9	1	1.100.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Minh (Bắc đường), tường rào cấp III (Nam đường) đến hết nhà đất đất ông Phương - ông Chiến	6	1	1.500.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phương - ông Chiến đến giáp cầu Sông Con	11	1	950.000
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào kho A15 và đường nút 22-46	7	1	1.300.000
-	Đoạn từ đường vào kho A15 đến giáp đường vào khu dân cư Gò Bàu (Phòng VH, bắc đường),	5	1	1.600.000
2	ĐƯỜNG TRUNG NỮ VƯƠNG			
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến hết nhà đất đất ông Niêm (bắc đường), hết nhà đất ông Dũng (nam đường)	4	1	1.700.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng đến hết nhà đất ông Hùng, hết nhà đất đất ông Ba (Ngẫu) Nam đường	8	1	1.200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng đến hết công kênh Hồ Giang	15	1	700.000
-	Đoạn từ công kênh Hồ giang đến giáp cầu Dốc Mơn	19	1	600.000
3	ĐƯỜNG PHAN CHU TRINH			
-	Đoạn từ ngõ ba bưu điện cũ đến giáp nhà đất thờ tin lành (Bắc đường) hết nhà đất bà Lý (Nam đường)	4	1	1.700.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phi (nam đường) nhà đất thờ Tin Lành (Bắc đường) đến giáp công Bàn (hết nhà đất ông Hoàng (Nam đường) Quán Diễm (Bắc đường)	3	1	1.900.000
-	Đoạn từ công Bàn đến hết nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu (Bắc đường)	4	1	1.700.000
-	Đoạn nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu (Bắc đường) đến hết hết nhà đất ông Phương (Nam đường), nhờ ba công an (Bắc đường)	8	1	1.200.000
4	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN			
-	Đoạn từ ông Phương đến ngõ ba đường ven bao với 611B (đông đường) đến hết nhà ông Thơm (tây đường)	12	1	900.000
-	Đoạn từ ông Trung đến Cầu Liễu (cả hai bên đường)	17	1	650.000
5	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI			
-	Đoạn từ ngã ba huyện (công an)- hết nhà đất ông Hồng (phía Nam), giáp ruộng (phía Bắc)	20	1	500.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng (phía Nam), ruộng (phía Bắc) đến giáp cầu Sông Linh	23	1	400.000
6	ĐƯỜNG ĐỖ QUANG			

	Đoạn từ ngã ba chợ mới (tiếp giáp ĐT 611B - hiệu buôn Cận Nguyên (Tây đường) hết quán cà phê Thu Hiền (đông đường)	1	1	3.000.000
	Đoạn từ nhà ông Thi – giáp ngã tư đường 611A (phòng GD-ĐT) cả hai bên đường	2	1	2.500.000
	Đoạn từ tiếp giáp với đường ĐT 611A (ngã tư) đến giao điểm ngã tư trước nhà đất bà Một	9	1	1.100.000
	Đoạn từ giao điểm ngã tư trước nhà đất ông Minh đến ngã ba (nhà đất ông Thọ)	12	1	900.000
7	ĐƯỜNG TRẦN THỊ LÝ			
	Đoạn từ cà phê Thu Hiền nối đường từ Kiểm lâm đi ĐT 611B (sau nhà đất thờ Tin lành)	8	1	1.200.000
	Đoạn từ Cận Nguyên đến giáp sau chợ	18	1	630.000
8	ĐƯỜNG THÁI PHIÊN			
	Đoạn ngã ba (nhà đất ông Nam) đến ngã ba, giáp đường Bê tông (đường trước Trường Tiểu học)	13	1	800.000
9	ĐƯỜNG NGUYỄN DUY HIỆU			
	Đoạn từ ngã ba (cửa hàng chất đốt cũ) giáp chợ Đông Phú	16	1	660.000
	Đoạn từ tiếp giáp đường đi ngân hàng, nhà đất ông Khâm (Nam chợ) hết nhà đất ông Tín (cũ)	18	1	630.000
	Đoạn từ nhà đất ông Tín (cũ) đến giáp đường ngang, (từ hiệu buôn Cận Nguyên vào) (đường ngang sau chợ)	19	1	600.000
10	ĐƯỜNG PHAN THANH			
	Đoạn từ ĐT 611A Hát Kiểm Lâm-đường 611B(nga thờ tin Lành)	6	1	1.500.000
11	Đường DH			
12	Tuyến Đông Phú - Quế Minh (DH08)			
	Đoạn tiếp giáp ĐT 611 từ nhà đất ông Thành (cây số 15) vào (kiệt đi Quế Minh) đến cống thoát nước thứ 1	20	1	500.000
	Đoạn từ cống thoát nước 1 đến cống thoát nước 2	22	1	450.000
	Đoạn từ cống thoát nước thứ 2 đến cống thoát nước thứ 3	24	1	380.000
	Đoạn từ cống thoát nước thứ 3 đến cầu Rù Rì (Q.Minh)	29	1	250.000
13	Đường ĐT611 đi các tổ dân phố			
14	Tuyến ĐT 611 đi Mỹ Đông			
	Đoạn từ bến xe cũ vào đến hết nhà đất ông Tùng (giáo viên) (hướng Bắc)	25	1	360.000
	Đoạn từ nhà đất ông Tùng đến hết nhà đất ông Hồng (hướng Tây) (cả hai bên đường)	26	1	300.000
	Đoạn từ Nhà đất ông Hồng (hai bên đường) đến kênh thủy lợi	31	1	150.000
15	Tuyến ĐT 611 đi Tam Hòa			
	Đoạn từ nhà đất ông Hồ - giáp nhà đất máy gạo ông Quang (đường vào thôn 4, nay thôn Tam Hoà)	25	1	360.000
	Đoạn từ nhà đất máy gạo ông Quang đến giáp thổ ông Tùng (đường vào thôn 4)	26	1	300.000
	Các đoạn đường, kiệt tiếp giáp với đường ĐT611, ĐT611A, ĐT611B			
16	Đoạn kiệt tiếp giáp ĐT 611B			
	Kiệt từ nhà đất ông Việt vào đến nhà đất ông Tài (cả hai bên đường)	26	1	300.000

	Đoạn từ nhà đất ông Tài vào đến hết nhà đất ông Hiền (cả hai bên đường)	30	1	200.000
	Các đoạn còn lại ngoài qui định trên	31	1	150.000
	Kiệt từ hiệu vàng Ngọc Hiệp - hết nhà đất ông Sơn (mương thủy lợi) (cả hai bên đường)	18	1	630.000
	Kiệt từ nhà đất ông Sơn - cuối đường (giáp ruộng)	21	1	480.000
17	Các đoạn còn lại tiếp giáp ĐT 611A và đường ngang			
	Kiệt từ quán Mai Hương (Chương) - vào giáp đường vào chợ	23	1	400.000
	Kiệt tiếp giáp ĐT 611A đi vào xưởng cưa (Mười Sen) đến hết đường	26	1	300.000
	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến trạm biển áp thôn 4 (đường vào tổ dân phố Tam Hòa)	32	1	140.000
	Đoạn từ nhà đất ông Thành - hết kho A15	24	1	380.000
	Đoạn từ kho A15 đến hết nhà đất thờ tộc Nguyễn (gò Ngu)	30	1	200.000
	Đoạn từ nhà đất thờ tộc Nguyễn đến giáp kênh thủy lợi (kênh hồ Giang)	34	1	100.000
18	Kiệt tiếp giáp ĐT 611, đường ĐH, các trục đường chính khu dân cư			
	Đoạn từ nhà đất ông Hóa (mù) đến nhà đất ông Thanh (Đông đường)	28	1	260.000
	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến nhà đất ông Thuận	29	1	250.000
	Đoạn từ nhà đất ông Thuận đến kênh thủy lợi	31	1	150.000
	Kiệt từ bưu điện Sơn Châu vào đến Trường Bán công Quế Sơn	20	1	500.000
	Đoạn từ nhà đất ông Dũng (trước Bệnh viện) vào đến chùa (đường đi Quế Minh).	23	1	400.000
	Đoạn từ chùa đến hết nhà đất ông Quảng (hết khu dân cư)	32	1	140.000
	Các đoạn còn lại ngoài các vị trí quy định trên có tiếp giáp với đường ĐT 611 (nội thị) 100m đầu	31	1	150.000
	Các đoạn còn lại	34	1	100.000
19	Các Kiệt còn lại			
	Kiệt từ nhà đất ông Vàng (cổng trường BC Q.Sơn) đến hết nhà đất ông Thụy (phía Đông), nhà đất ông Phước (phía Tây)	31	1	150.000
	Đoạn từ nhà đất ông Thụy đến hết nhà đất ông Hùng	33	1	120.000
	Kiệt từ nhà đất ông Hoanh vào sâu 50m	31	1	150.000
	Từ mét 51 đến hết nhà đất ông Mao	34	1	100.000
	Kiệt từ nhà bà Lan đến hết nhà ông Lợi-Sương	29	1	250.000
	Kiệt từ HCTĐ đến hết nhà đất ông Huân (PGD)	30	1	200.000
	Từ nhà đất ông Huân đến kênh thủy lợi	33	1	120.000
	Kiệt từ nhà đất ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết nhà đất ông Hoá	29	1	250.000
	Từ nhà đất ông Hoá đến hết nhà đất ông Nghiêm	30	1	200.000
	Kiệt từ nhà đất bà Diệu (đường đi TT-QP) đến hết nhà đất ông Điền	33	1	120.000
	Từ nhà đất ông Điền đến hết nhà đất ông Chiêm	34	1	100.000
	Kiệt từ nhà đất ông Nhân đến trường TH thôn Mỹ Đông (tiếp kiệt bến xe cũ)	36	1	80.000
	Kiệt từ nhà đất ông Tùng (Rèn) đến kênh thủy lợi	35	1	90.000

	Kiệt từ nhà đất ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà)	36	1	80.000
20	CÁC KHU DÂN CƯ			
	Khu dân cư Gò Bầu			
	Đoạn từ ngã ba Bưu điện cũ vào hết ngã ba hết nhà đất ông Nam, quán Quang Trung	10	1	1.000.000
	Các vị trí còn lại ngoài các vị trí trên	23	1	400.000
21	ĐƯỜNG ĐỒNG PHƯỚC HUYỀN			
	Đoạn tiếp giáp ĐT 611B đến hết nhà đất ông Vinh phía Đông, hết cơ quan thôn Lãnh Thượng 2	10	1	1.000.000
	Từ A1-A7	14	1	750.000
	Từ B1 - B8	19	1	600.000
	Lô B9	14	1	750.000
	Lô C2	12	1	900.000
	Lô C3	8	1	1.200.000
	Từ lô D1 đến D7	15	1	700.000
	Từ Lô E1 đến hết Khu công cộng phục vụ cộng đồng	19	1	600.000
22	ĐƯỜNG PHẠM NHỮ TĂNG			
	Từ Lô F2 đến nhà Ông Dư	19	1	600.000
	Từ Lô E4-E11	19	1	600.000
	Lô E12	13	1	800.000
	Lô D22	19	1	600.000
	Từ lô D23 đến lô D32	15	1	700.000
23	ĐƯỜNG PHAN TỬ			
	Lô C4 đến C17	19	1	600.000
	Lô D8 đến lô D19	15	1	700.000
	Lô C19	13	1	800.000
	Lô D21	19	1	600.000
24	ĐƯỜNG TRẦN CAO VÂN			
	Từ lô E14 - E20; F3-F13	19	1	600.000
	Lô E13, Lô F14, Lô E21	19	1	600.000
25	Đường ven bao (Khu dân cư Cẩm Dơi)			
	Kiệt từ Trạm BVTV vào đến cầu Đồng Hùng	18	1	630.000
	Đường từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến cầu Đồng Hùng	23	1	400.000
	Đường từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến khu vực bãi 26/3	26	1	300.000
	Đoạn từ ông Khách - Ông Công đến giáp đường ngang bê tông (nhà ông Thắng cũ)	27	1	280.000
	Đoạn từ đường ngang bê tông (nhà ông Thắng cũ) đến giáp đường 611B	26	1	300.000
	Các vị trí còn lại	30	1	200.000
26	Các khu vực còn lại nằm trong khu nội thị			
	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	34	1	100.000
	Ít thuận lợi hơn	36	1	80.000
	Các khu dân cư còn lại			
	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	36	1	80.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	37	1	70.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên (áp dụng theo giá đất nông thôn)	38	1	60.000

PHỤ LỤC SỐ 10
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NÔNG SƠN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá			
		1	2	3	4
1	Xã Quế Lộc				
1.1	Đất trồng lúa nước	15.000	12.000	9.000	6.000
1.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	12.000	9.000	6.000	4.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	8.000	6.000	4.000
1.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	9.000	6.000	4.000
2	Xã Sơn Viên				
2.1	Đất trồng lúa nước	15.000	12.000	9.000	6.000
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	12.000	9.000	6.000	4.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	8.000	6.000	4.000
2.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	9.000	6.000	4.000
3	Xã Quế Trung				
3.1	Đất trồng lúa nước	15.000	12.000	9.000	6.000
3.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	12.000	9.000	6.000	4.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	8.000	6.000	4.000
3.4	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	9.000	6.000	4.000
4	Xã Quế Phước				
4.1	Đất trồng lúa nước	12.000	9.000	6.000	4.000
4.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	9.000	7.000	5.000	3.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	6.000	4.000	3.000
4.4	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	6.000	4.000	3.000
5	Xã Quế Ninh				
5.1	Đất trồng lúa nước	12.000	9.000	6.000	4.000
5.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	9.000	7.000	5.000	3.000
5.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	6.000	4.000	3.000
5.4	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	6.000	4.000	3.000

6	Xã Phước Ninh				
6.1	Đất trồng lúa nước	12.000	9.000	6.000	4.000
6.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	9.000	7.000	5.000	3.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	6.000	4.000	3.000
6.4	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000
6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	6.000	4.000	3.000
7	Xã Quế Lâm				
7.1	Đất trồng lúa nước	12.000	9.000	6.000	4.000
7.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	9.000	7.000	5.000	3.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	6.000	4.000	3.000
7.4	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	6.000	4.000	3.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2013
I	XÃ QUẾ LỘC			
1	Đường ĐT 611A			
-	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn-Nông Sơn đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong.	1	5	115.000
-	Đoạn cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào chợ Thơm	1	4	138.000
-	Đoạn từ đường vào chợ Thơm đến địa giới xã Quế Lộc - Quế Trung	1	5	115.000
2	Đường xã			
2.1	Tuyến tiếp giáp đường ĐT 611A đi thôn Lộc Đông (giáp cầu Bà Vinh)			
-	Đoạn giáp đường ĐT 611A đến hết thửa đất ông Văn Đình Trị (tây đường), hết thửa đất bà Huỳnh Thị Diệu Hân (đông đường, qua chợ Thơm)	1	1	460.000
-	Đoạn từ hết thửa đất ông Văn Đình Trị (tây đường), hết thửa đất bà Huỳnh Thị Diệu Hân (đông đường) đến hết thửa đất ông Hồ Văn Tiền (nam đường), nhà máy gạo ông Hồ Kim Cẩm (bắc đường)	1	3	184.000
-	Đoạn từ hết thửa đất ông Hồ Văn Tiền (nam đường), nhà máy gạo ông Hồ Kim Cẩm (bắc đường) đến hết Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông (đông đường), hết thửa đất ông Hồ Thanh Quýt (tây đường)	1	5	115.000
-	Đoạn từ hết Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông (đông đường), hết thửa đất ông Hồ Thanh Quýt (tây đường) đến cầu Bà Vinh (đường ĐT 611A)	2	2	27.600
-	Đoạn tiếp giáp đoạn Trường Mẫu giáo thôn Lộc Đông đến Cầu Bà Vinh đi thôn Tân Phong (nhà ông Nguyễn Văn Mỹ)	2	2	27.600
2.2	Tuyến tiếp giáp đường đi thôn Lộc Đông đi hồ Hóc Hạ			
-	Đoạn tiếp giáp đường đi thôn Lộc Đông (từ thửa đất ở ông Văn Đình Trị thôn Lộc Trung)	2	3	25.300
-	Tuyến tiếp giáp đường đi hồ Hóc Hạ (từ Trạm tin thôn Lộc Tây) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tân thôn Lộc Tây (cuối tuyến)	2	3	25.300
3	Chợ Thơm			
-	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ.	1	2	230.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét.	1	3	184.000
4	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên (tính cho 100 mét đầu so với đường ĐT)			
-	Có điều kiện thuận lợi về kinh doanh, sinh hoạt	2	1	29.900
-	Ít thuận lợi hơn	2	2	27.600
5	Các khu dân cư còn lại			
+	Đường GTNT rộng >2.5 m	3	1	23.000
+	Đường GTNT rộng từ 2-2.5m	3	2	20.700
+	Đường GTNT rộng < 2m	3	3	18.400
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	4	16.100

II XÃ SƠN VIÊN			
1 Đường ĐT 611			
- Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn-Nông Sơn đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong.	1	2	115.000
- Đoạn từ Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào UBND xã Sơn Viên.	1	1	138.000
- Đoạn từ đường vào UBND xã Sơn Viên đến địa giới xã Sơn Viên-Quế Trung	1	2	115.000
2 Đường xã			
2.1 Tuyến từ ĐT 611A (cổng Phước Bình) đi đập Phước Bình			
- Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 611A (cổng Phước Bình) đến cầu Bến Đình	1	4	69.000
- Đoạn từ cầu Bến Đình đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh (tính cho cả hai bên)	1	3	92.000
- Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Vịnh đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân	1	5	46.000
- Đoạn từ thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến đập Phước Bình	1	6	23.000
2.2 Tuyến tiếp giáp đường đi đập Phước Bình đi nghĩa trang liệt sỹ xã Sơn Viên			
- Đoạn tiếp giáp từ đường đi đập Phước Bình đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thanh (nam đường), đất ở ông Nguyễn Mai Nam (bắc đường)	2	1	92.000
- Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thanh (nam đường), đất ở ông Nguyễn Mai Nam (bắc đường) đến cầu ông Sáu	2	2	62.100
- Đoạn từ cầu ông Sáu đến giáp đường ĐT 611A (đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ)	2	4	46.000
2.3 Tuyến tiếp giáp từ đường đi đập Phước Bình đi xóm Một			
- Đoạn tiếp giáp từ đường đi đập Phước Bình đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa (tính cho cả hai bên đường)	2	1	92.000
- Đoạn từ thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa đến hết nhà thờ tộc Đỗ (tính cho cả hai bên đường)	2	2	62.100
- Đoạn từ nhà thờ tộc Đỗ đến cầu Máy Nước	2	4	46.000
- Đoạn từ cầu Máy Nước đến giáp đường ĐT 611A	2	1	92.000
2.4 Tuyến từ nhà thờ tộc Đỗ giáp tuyến cầu Máy nước	2	4	46.000
2.5 Tuyến từ ông Nguyễn Hữu Thanh đến giáp tuyến đi đập Phước Bình	2	3	55.200
2.6 Tuyến cầu Máy nước đến khu tái định cư nước nóng Tây Viên	2	4	46.000
3 Các khu dân cư còn lại			
- Đường GTNT rộng >2,5 m	3	1	23.000
- Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	20.700
- Đường GTNT rộng < 2 m	3	3	18.400
- Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	4	16.100
III XÃ QUẾ TRUNG			
1 Đường ĐT 611A			
- Đoạn từ địa giới xã Quế Lộc, Sơn Viên - Quế Trung đến Cầu Cao.	1	10	115.000
- Đoạn từ Cầu Cao đến ngã ba Cây Muồng	1	10	115.000
2 Đường ĐT610			
- Đoạn từ địa giới Duy Xuyên-Nông Sơn (đèo Phưong Rạnh) đến cầu Khe Le	1	11	46.000

-	Đoạn từ cầu Khe Le đến hết thửa đất ông Đỗ Tám (bắc đường), thửa đất ông Nguyễn Dưỡng (nam đường)	1	9	150.000
-	Đoạn từ thửa đất ông Đỗ Tám (bắc đường), Nguyễn Dưỡng (nam đường) đến Ngã 3 cây Muồng	1	8	200.000
-	Khu Trung tâm huyện			
-	Đoạn từ ngã ba Cây Muồng (nam đường), kiệt ông Năm Tu (bắc đường) đến hết Trường tiểu học (bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (nam đường)	1	2	724.500
-	Đoạn từ Trường tiểu học (bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (nam đường) đến hết Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (nam đường), hết thửa đất ở ông Năm Bu (bắc đường)	1	1	900.000
-	Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (nam đường), thửa đất ở ông Năm Bu (bắc đường) đến hết Trường PTTH Nông Sơn (nam đường), quán bà Bảy (bắc đường)	1	2	724.500
-	Đoạn từ Trường THPT Nông Sơn (nam đường), quán bà Bảy (bắc đường) đến cầu Bà Đội	1	4	575.000
-	Đoạn từ cầu Bà Đội đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường)	1	6	460.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường) đến hết Trường Tiểu học Trung Thượng (tính cho cả hai bên đường)	1	7	345.000
-	Đoạn từ Trường Tiểu học Trung Thượng (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Nông Sơn	1	6	460.000
-	Chợ Trung Phước			
-	Những nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	3	690.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét	1	5	517.500
3	Tuyến tiếp giáp đường ĐT 610 đi Dương Cây Tàn.			
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT610: từ thửa đất ở ông Lê Phước Hảo đến hết thửa đất ở ông Ngô Trung Bình.	2	1	432.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Ngô Trung Bình đến hết thửa đất ông Phạm Kim Hùng (đông đường), Nguyễn Thị Phong (tây đường)	2	2	288.000
-	Đoạn từ hết thửa đất ông Phạm Kim Hùng (đông đường), Nguyễn Thị Phong (tây đường) đến cổng chào thôn Trung Viên (nam đường); cuối tuyến khu tái định cư	2	3	240.000
4	Đường DH 12 (Tuyến Quế Trung - Quế Phước)			
-	Đoạn tiếp giáp ĐT610 (đầu trường Nà Thuận) đến giáp địa giới xã Quế Ninh-Quế Trung	2	10	46.000
5	DH 13 (Tuyến Nông Sơn - Quế Lâm)			
-	Đoạn từ cầu Nông Sơn đến hết nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (bắc đường), đường vào chợ (nam đường)	2	5	200.000
-	Đoạn từ nhà tập thể Công ty than điện Nông Sơn (bắc đường), đường vào chợ (nam đường) đến trường mẫu giáo thôn Nông Sơn	2	6	160.000
-	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Nông Sơn đến Chùa Phật giáo	2	9	55.200
-	Đoạn từ Chùa Phật giáo đến địa xã Quế Trung-Phước Ninh	2	10	46.000
-	Đoạn tiếp giáp đường DH 13 (trường mẫu giáo) đến hết nhà bà Hương	2	9	55.200
-	Hai bên đường vào chợ và khu vực chợ Nông Sơn	2	7	115.000
6	Tuyến Cầu Nông Sơn đi Khu vực mỏ			

-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH13 đến hết nhà ông Trần Năm (đông đường), trạm cân Nông Sơn (tây đường)	2	5	200.000
-	Đoạn từ nhà ông Trần Năm (đông đường), trạm cân Nông Sơn (tây đường) đến hết nhà ông Phan Ba (tây đường), nhà thờ âm linh thôn Nông Sơn (đông đường)	2	7	115.000
-	Đoạn từ nhà ông Phan Ba (tây đường), nhà thờ âm linh thôn Nông Sơn (đông đường) đến hết tuyến	2	8	69.000
-	Các đoạn đường nằm trong khu vực mỏ than Nông Sơn	2	9	55.200
7	Tuyến Nông Sơn – Đại Bình			
-	Đoạn tiếp giáp Tuyến cầu Nông Sơn đi khu vực mỏ đến hết nhà máy nhiệt điện Nông Sơn	2	5	200.000
-	Đoạn từ nhà máy nhiệt điện Nông Sơn đến cuối tuyến	2	11	27.600
8	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT610 ngoài qui định trên			
-	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 610 (Nhà ông Bích lò rèn) đến hết nhà ông Phan Thanh Hương (tây đường), nhà ông Nguyễn Hồ (đông đường)	2	4	230.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 610 (nhà ông Trương Hội) đến cuối đường	2	4	230.000
-	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 610 (nhà ông Võ Hòa) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hữu (đông đường), nhà bà Lê Thị Chính (tây đường)	2	4	230.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 610 (nhà ông Cao Nhứt) đến cuối tuyến	2	4	230.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 610 (nhà ông Nguyễn Trường Bộ) đến cuối tuyến	2	4	230.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 610 (UBND xã Quế Trung cũ) đến cuối tuyến	2	4	230.000
-	Các đoạn còn lại có tiếp giáp với đường ĐT 610 ngoài quy định trên tính cho 100 mét đầu	2	7	115.000
9	Các khu dân cư còn lại:			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	1	20.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	18.000
-	Đường GTNT rộng <2 m	3	3	16.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	4	14.000
IV	XÃ QUẾ NINH			
1	Đường ĐH 12 (tuyến Quế Trung-Quế Phước)			
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Trung – Quế Ninh đến Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường)	1	5	46.000
-	Đoạn từ Trường Tiểu học Quế Ninh (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Khe Dừa	1	2	69.000
-	Đoạn từ cầu Khe Dừa đến hết thửa đất ở ông Võ A (tính cho cả hai bên)	1	1	138.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Võ A đến địa giới xã Quế Ninh - Quế Phước (tính cho cả hai bên)	1	4	55.200
2	Chợ Khánh Bình			
-	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp với khu vực chợ	1	1	138.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét	1	3	62.100
3	Tuyến tiếp giáp đường ĐH đi đường Trạm tin (thôn 2)			

-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH (từ thửa đất ông Trần Văn Ca) đến cầu Phốc	2	1	62.100
-	Đoạn từ Cầu phốc đến xóm bầu	2	2	46.000
-	Đoạn từ cầu Phốc đến Trạm tin (thôn 2)	2	2	46.000
3.1	Tuyến từ Trạm tin (thôn 2) đi đập Nà Bò			
-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm.	2	2	46.000
-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1	2	2	46.000
-	Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn 1 đến hết thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên)	2	3	36.800
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên) đến giáp địa giới Quê Ninh-Quê Lâm	2	5	23.000
3.2	Tuyến từ Trạm tin (thôn 2) đi đường CK55			
-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm.	2	2	46.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Đỗ Phẩm đến giáp đường CK55	2	4	27.600
4	Đất ở các khu dân cư còn lại			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	1	20.700
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	18.400
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	3	16.100
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	4	13.800
V	XÃ QUẾ PHƯỚC			
1	Đường ĐH 12 (Tuyến Quê Trung-Quê Phước)			
-	Đoạn từ địa giới Quê Ninh đến hết thửa đất ở ông Lương Lang (nam đường), thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (bắc đường)	2	2	55.200
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Lương Lang (nam đường), thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (bắc đường) đến hết ngõ ba thôn Đông An (nam đường), hết trường Tiểu học (bắc đường)	1	3	69.000
-	Đoạn từ ngõ ba thôn Đông An (nam đường), hết trường Tiểu học (bắc đường) đến cầu khe Bà Trọng.	2	2	55.200
-	Đoạn từ cầu khe Bà Trọng đến hết Trường THCS Quê Phước (bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (nam đường)	2	1	62.100
-	Đoạn từ trường THCS Quê Phước (bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (nam đường) đến thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường)	1	3	69.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường)	1	2	82.800
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường) đến thửa đất ở ông Lương Văn Tí (nam đường), Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (bắc đường)	1	3	69.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường) Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường) đến địa giới xã Quê Phước-Quê Lâm	2	3	46.000
2	Chợ Phú Gia			
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	1	92.000
3	Các tuyến đường tiếp giáp với đường ĐH 12 (trong khu trung tâm xã) ngoài qui định trên (tính cho 100 mét đầu so với đường)			
-	Có điều kiện thuận lợi về kinh doanh, sinh hoạt	1	2	82.800
-	Ít thuận lợi hơn	1	3	69.000

4	Các khu dân cư còn lại			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	1	20.700
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	18.400
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	3	16.100
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	4	13.800
IV	XÃ PHƯỚC NINH			
1	Đường ĐH 13 (tuyến Nông Sơn - Quế Lâm)			
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Trung-Quế Ninh đến cầu bản (thôn Xuân Hòa)	1	3	46.000
-	Đoạn từ cầu bản (thôn Xuân Hòa) đến Nhà sinh hoạt thôn Xuân Hòa	1	1	69.000
-	Đoạn từ Nhà sinh hoạt thôn Xuân Hòa đến Cầu Khe Rinh	1	2	55.200
-	Đoạn từ cầu Khe Rinh đến cầu Khe Ré	1	1	69.000
-	Đoạn từ cầu Khe Ré đến địa giới xã Phước Ninh-Quế Lâm	1	3	46.000
2	Các tuyến đường GTNT			
-	Đường bê tông thôn Xuân Hòa	2	4	27.600
-	Đường bê tông thôn Bình Yên	2	1	55.200
+	Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Bình Yên đến hội trường thôn	2	2	46.000
+	Đoạn tiếp giáp ĐH 13 đến nhà ông Xuân Nhựt	2	3	36.800
-	Đường bê tông thôn Dùi Chiêng	2	4	27.600
3	Các khu dân cư còn lại			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	1	20.700
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	18.400
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	3	16.100
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	4	13.800
VII	XÃ QUẾ LÂM			
1	Đường ĐH 13 (tuyến giáp Nông Sơn-Quế Lâm)			
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Lâm-Phước Ninh đến cầu bản (thôn 4)	1	2	46.000
-	Đoạn từ cầu bản đến cầu Bến Đình	1	1	69.000
-	Đoạn từ cầu Bến Đình đến cuối tuyến đường ĐH	1	3	25.300
-	Đoạn giáp đường ĐH Nông Sơn – Nà Lau qua trung tâm xã (cuối tuyến)	1	2	46.000
-	Đoạn từ đường ĐH 13 (trường THCS Quế Lâm) đi khu tái định cư thôn 3	2	1	27.600
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH từ nhà bà Như đến nhà bà Lai	2	1	27.600
-	Đoạn từ nhà ông Bảy Thời đến nhà ông Tám Xi (thôn 4)	2	2	25.300
-	Đoạn từ nhà ông Nhị (đội 1 thôn 4) đến giáp Trường tiểu học và đường ĐH Nông Sơn – Quế Lâm (thôn 4)	2	2	25.300
-	Đoạn từ Gành Dinh (thôn 6 đi thôn 2)	2	3	23.000
-	Đoạn từ Nhu Sơn đến xóm đạo thôn 1	2	2	25.300
-	Đoạn từ nhà ông Duyên thôn 2 đi Quế Ninh	2	3	23.000
2	Các khu dân cư còn lại			
-	Đường GTNT rộng >2,5m	3	1	20.700
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	3	2	18.400
-	Đường TTNT rộng <2 m	3	3	16.100
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	3	4	13.800

PHỤ LỤC SỐ 11
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TIÊN PHƯỚC
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*



I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Tiên Lộc				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
2	Xã Tiên Lập				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
3	Xã Tiên An				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
4	Xã Tiên Hiệp				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
5	Xã Tiên Ngọc				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
6	Xã Tiên Lãnh				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
7	Xã Tiên Châu				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
8	Xã Tiên Cẩm				

	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
9	Xã Tiên Hà				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
10	Xã Tiên Sơn				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
11	Xã Tiên Thọ				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
12	Xã Tiên Mỹ				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
13	Xã Tiên Cảnh				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
14	Xã Tiên Phong				
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	11.000
	Đất trồng cây hằng năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất trồng cây lâu năm	14.000	12.000	11.000	10.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000
15	Thị trấn Tiên Kỳ				
	Đất trồng lúa nước	17.000	15.000	14.000	-
	Đất trồng cây hằng năm	16.000	14.000	13.000	-
	Đất trồng cây lâu năm	16.000	14.000	13.000	-
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	4.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2013
1	Xã Tiên Lộc			
1	Đoạn từ ngã ba ông Thái đến nghĩa trang liệt sỹ	1	1	330.000
2	Đoạn từ ngã ba ông Thái đến giáp cầu sông Cà Đoong	1	3	230.000
3	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ, đất ở bà Ba đến giáp thôn 7 Tiên Thọ	2	1	230.000
4	Đoạn từ ngã ba ông Thái đến giáp cầu Tiên Giang	1	2	250.000
5	Đoạn từ Cầu Tiên Giang đi Tiên Cảnh	2	1	230.000
6	Đoạn từ trước UBND xã đến giáp cầu sông Tiên	1	2	250.000
7	Đoạn từ cầu sông Tiên đến suối Chu Ô	2	2	150.000
8	Đoạn từ suối Chu Ô đi Tiên Lập	2	3	100.000
9	Hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	3	1	60.000
10	Đất khu dân cư còn lại	3	2	40.000
2	Xã Tiên Lập			
1	Đoạn đường từ giáp xã Tiên Thọ đến đất ở ông Trần Văn Hùng	2	3	110.000
2	Đoạn đường từ quán cà phê ông Hợi, đất ở ông Nguyễn Thanh Lan đến hết đất ở ông Trịnh Hồng Quân	1	2	260.000
3	Đoạn đường từ đất ở bà Nguyễn Thị Xuân Trung, trường tiểu học thôn 4 đến giáp đất ở ông Trần Văn Kỳ	2	1	150.000
4	Đoạn từ đất ở ông Kỳ đến nhà ông Nguyễn Văn Lễ, ông Trần Văn A	2	2	120.000
5	Đoạn từ đất ở ông Trần Văn A, ông Nguyễn Văn Lễ đến hết đất ở ông Trương Văn Anh, ông Võ Hay	1	2	260.000
6	Đoạn từ đất ở ông Hồ Ngọc Anh, ông Châu Đức đến giáp Bưu điện và đất ông Trương Văn Trai	2	1	150.000
7	Đoạn từ đất bưu điện, ông Trương Văn Trai đến cầu Ông Bách	1	1	270.000
8	Hai bên đường từ cầu ông Bách đến giáp xã Tiên An	2	2	120.000
9	Hai bên đường từ ngã ba đi Tam Lãnh đến giáp đất ông Nguyễn Bá Định, ông Lê Đình Ân	2	1	150.000
10	Đoạn từ đất ở ông Lê Đình Ân, ông Nguyễn Bá Định đến giáp đất xã Tam Lãnh	2	2	120.000
11	Hai bên đường từ ngã ba bà Nghĩa thôn 4 đến giáp xá Tiên Lộc, giáp đất ông Trần Mai	2	2	120.000
12	Hai bên đường từ ngã ba Ông Bách đến giáp đất ở bà Nguyễn Thị Hiên	2	2	120.000
13	Hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	3	1	60.000
14	Đất còn lại trong khu dân cư	3	2	40.000
3	Xã Tiên An			
1	Đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến đầu cầu sông Trạm	1	1	200.000
2	Đoạn từ đầu cầu sông Trạm đến giáp Tiên Cảnh	1	2	160.000
3	Đoạn từ ngã ba đi thôn 4 đến giáp cầu Suối Khởi	2	1	140.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quyền đến giáp xã Tiên Hiệp	2	2	100.000

5	Đoạn từ cầu Suối Khởi đến giáp Tiên Cảnh	2	2	100.000
6	Đoạn từ ngã ba đi thôn 4 đến giáp xã Tiên Lập	2	2	100.000
7	Đoạn đường từ ngã 3 Bà Ba Xoang đến đầu cầu suối Rang	2	2	100.000
8	Đoạn đường từ Cầu suối Rang đến hết đất ông Nguyễn Văn Toán	2	3	80.000
9	Hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	3	1	60.000
10	Các khu vực còn lại	3	2	40.000
4	Xã Tiên Hiệp			
	Hai bên đường tỉnh lộ ĐT 616			
1	Đoạn đường từ đất ở ông Sự, ông Phương đến hết đất ở ông Nam, ông Nhân	1	1	320.000
2	Đoạn đường từ cầu Đồng Quán đến hết đất ông Bảo	1	2	250.000
3	Đoạn đường từ đất ở bà Thiện, Hội thánh Tin lành đến hết đất ở bà A	1	1	320.000
4	Đất khu dân cư hai bên tuyến đường ĐT 616	2	2	115.000
	Đất hai bên tuyến đường DH			
5	Đoạn đường từ hội thánh Tin lành, ông Bảo đến giáp cầu Thiên Lu	2	3	110.000
6	Đoạn đường từ cầu Thiên Lu đến hết đèo Lành Nganh	2	4	100.000
7	Đoạn đường từ trường Quang Trung đến hết nhà ông Minh, ông Thành	2	1	120.000
8	Đoạn đường từ nhà ông Gặp đến hết cầu Ván	2	4	100.000
9	Đoạn đường từ cầu Ván đến hết đất ở ông Lâm, ông Anh	2	3	110.000
10	Đoạn đường từ đất ở ông Châu đến hết dốc Đá Chệt	2	5	80.000
	Đường liên thôn			
11	Đoạn đường từ nhà bà Ân, ông Thanh đến hết đất ở ông Tư, ông Lễ	2	6	70.000
12	Hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	3	1	60.000
13	Đất khu dân cư còn lại	3	2	40.000
5	Xã Tiên Ngọc			
1	Đoạn từ HTX mua bán cũ, hết đất ông Nguyễn Cường về phía Tiên Hiệp đến hết đất ông Nguyễn Tá (đối diện là suối)	1	1	175.000
2	Đoạn từ HTX mua bán cũ về phía Tiên Lãnh đến Trạm y tế cũ (đối diện là đất màu)	1	2	120.000
3	Đoạn từ ngã ba vào UBND xã đến hết đất ông Nguyễn Ngân, trường Mẫu giáo	1	2	120.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Tá đến hết đất ông Trần Văn Bón	2	1	90.000
5	Hai bên tuyến đường DH còn lại	2	2	60.000
6	Hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	3	1	60.000
7	Đất khu dân cư thôn 1	3	2	25.000
8	Đất khu dân cư còn lại	3	3	40.000
6	Xã Tiên Lãnh			
1	Đoạn từ cầu Vực Miếu đến hết đất ông Nguyễn Đình Thông	1	1	350.000
2	Đoạn từ cầu Vực Miếu đến hết đất ông Dương Huệ	1	2	200.000
3	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Đầu, ông Năm thôn 8	1	4	170.000

4	Đoạn đường bê tông giáp đất ông Bình, ông Thu thôn 8 đến hết đất đất ông Cưu thôn 8	2	1	130.000
5	Đoạn từ ngã ba giáp đất ông Hùng Yên, ông Châu đến Gò cây Su, sông Tum	1	3	180.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Đẩu, ông Năm đến đất ông Trần Văn Em, ông Tiên	2	2	120.000
7	Hai bên tuyến đường DH còn lại	2	3	110.000
8	Đất KDC còn lại hai bên tuyến đường ô tô vào được	3	1	60.000
9	Đất KDC còn lại	3	2	40.000
7	Xã Tiên Châu			
1	Đoạn từ giáp đất Tiên Kỳ đến cầu Lò Rèn	1	4	270.000
2	Đoạn từ cầu Lò Rèn đến hết đất Bưu điện văn hóa xã, đất ông Sỹ	1	2	360.000
3	Đoạn từ đất ông Sỹ, bưu điện Văn hóa đến hết đất ông Nguyễn Văn Tý, trường Tiểu học Tiên Châu	1	1	600.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tý, trường Tiểu học Tiên Châu đến hết đất bà Nguyễn Thị Cự, ông Phùng	1	3	350.000
5	Đoạn từ giáp đất bà Cự, ông Phùng đến cầu bà Vũ	2	1	250.000
6	Đoạn từ cầu bà Vũ đến cầu Suối Trảy lớn	2	2	200.000
7	Đoạn từ giáp cầu suối Trảy lớn đến giáp đất Tiên Cẩm	2	4	150.000
8	Đoạn từ đất ở ông Bộ đến hết đất ở bà Chiến	2	1	250.000
9	Đoạn từ đất ở ông Hữu đến hết đất ở ông Minh	2	2	200.000
10	Đoạn từ giáp đất ở ông Nguyễn Diên Hải đến hết đất ở ông Trương Định Tường	2	3	160.000
11	Đoạn từ giáp đất bà Em đến giáp cầu Quang	2	3	160.000
12	Đoạn từ đất ông Tung đến hết đất ở bà Tá, bà Xi	2	1	250.000
13	Đoạn từ đầu cầu sông Tiên Châu đến giáp cầu cửa suối Ô	3	1	150.000
14	Đất khu dân cư 2 bên đường từ cầu cửa suối Ô đến giáp công Đám Rộc	3	2	100.000
15	Đất hai bên đường từ công Đám Rộc đến giáp xã Tiên Hà	3	3	80.000
16	Đất khu dân cư hai bên tuyến đường ô tô vào được	3	4	60.000
17	Đất khu dân cư còn lại	3	5	40.000
8	Xã Tiên Cẩm			
1	Đoạn từ cầu ông Nông đến ngã tư Tiên Cẩm giáp đất ông Bông, ông Xu	1	1	350.000
2	Đoạn từ đất ông Bông đến nghĩa trang	1	2	300.000
3	Đoạn từ Ngã tư đến cầu Đá	1	2	300.000
4	Đoạn đường bê tông vào trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Thế Hùng	2	1	170.000
5	Hai bên tuyến đường bê tông vào chợ	1	2	300.000
6	Đoạn đường từ Cầu Đá đến nhà ông Mai Văn Tông	1	3	250.000
7	Đoạn từ đường ĐT 615 đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Lâm, đường ĐT 614	2	2	80.000
8	Đoạn đường từ giáp đất ông Xu, ông Bông đến giáp Tiên Sơn	2	2	80.000
9	Đất KDC còn lại hai bên tuyến đường ĐT 615, 614	2	2	80.000
10	Đất KDC còn lại hai bên tuyến đường DH đi Tiên Hà	2	2	80.000

11	Đoạn đường còn lại trong khu dân cư xe ô tô vào được	3	1	60.000
12	Đất khu dân cư còn lại	3	2	40.000
9	Xã Tiên Hà			
1	Đoạn đường ĐH từ đường đi nông trường (đất ở ông Hà- ông Phận) đến hết đất ở đất ở ông Sơn (Sở); ông Hồng.	1	1	250.000
2	Đoạn đường ĐH từ Cầu Bà Tập đến đường đi vào nông trường (giáp đất Ông Phận)	1	2	210.000
3	Đoạn đường ĐH từ cầu Ba Tập đến cầu Dốc Si	1	3	150.000
4	Đoạn đường từ giáp đất ở ông Sơn; ông Hồng đến đường liên xóm (giáp nhà ở ông Ngọ)	2	1	80.000
5	Đoạn đường giáp dốc Si đến hết đất ở Ông A	1	4	120.000
6	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường ĐH, Đường Tiên Châu- Tiên Hà.	2	2	70.000
7	Đoạn đường ĐX từ cổng đường Đấp đến giáp đường bê tông lên hồ Việt An	3	1	60.000
8	Đoạn đường từ Cầu Tài Thành đến hết đất Ông Dũng	1	4	120.000
9	Đoạn từ đất ông Dũng đến cầu ngã 2	1	5	100.000
10	Đoạn từ cầu ngã 2 đến giáp Tiên Châu	2	1	80.000
11	Hai bên tuyến đường ô tô vào được	3	1	60.000
12	Đất khu dân cư còn lại	3	2	40.000
10	Xã Tiên Sơn			
1	Đoạn từ cầu bà Ghé đến giáp đất ông Dương Văn Trường thôn 3	1	2	300.000
2	Đoạn từ đất ông Dương Văn Trường thôn 3 đến nghĩa trang liệt sỹ, hết đất ông Ký	1	1	330.000
3	Đoạn từ giáp đất nghĩa trang liệt sỹ, đất ông Ký đến hết ngã ba bà Heo, hết đất ông Trần Đức Thiên	1	2	300.000
4	Đoạn từ giáp đất ông Trần Đức Thiên đến hết đất ở ông Trần Bắc	1	4	180.000
5	Đoạn từ đất ở bà Phạm Thị Nho đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Sơn	1	4	180.000
6	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường ĐT 614	1	5	150.000
7	Đoạn từ đất ông Chi đến hết đất ông Nguyễn Quốc Học	2	3	90.000
8	Đoạn từ sân bóng đá nhà đội 5 cũ đi ngã ba ông Diêu, ngã 3 ông Phước và đến trước nhà ông Học Thôn 2	3	3	70.000
9	Đoạn từ ngã ba bà Ghé đến đập Dầu Lai thôn 1	2	1	150.000
10	Đoạn từ đập Dầu Lai đến hết đất bà Trương Thị Hường	2	2	100.000
11	Đoạn từ ngã ba ông Hồng đến ngõ ông Võ (thôn 1)	2	3	90.000
12	Đoạn từ đất ông Nguyễn Đức Hùng đến hết đất ông Trần Thanh Lạc	3	1	80.000
13	Đoạn từ đường ĐT 614 đến trước Bưu điện văn hóa đi đồng Phên trên qua kê nghĩa trang liệt sỹ giáp lại đường ĐT 614	1	3	200.000
14	Đoạn từ ĐT 614 đến ngã ba và từ ngã ba đến hết đường bê tông vào ngõ bà Lương và từ ngã ba đến cầu cây Si	3	2	80.000
15	Đoạn từ đường ĐT 614 đến cầu đập Miếu	3	2	80.000
16	Đất KDC hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	3	4	60.000
17	Đất khu dân cư còn lại	3	4	40.000

11	Xã Tiên Thọ			
1	Đoạn từ trường cấp II đến ngã ba vào Tiên Lộc hết đất bà Đãi, ông Lục	1	3	730.000
2	Đoạn đường từ đất bà Đãi đến hết chợ mới Tiên Thọ	1	2	820.000
3	Đoạn từ hết chợ mới đến Cầu Vôi	1	4	610.000
4	Đoạn từ Cầu Vôi đến giáp đất vườn ông Thâm	2	2	250.000
5	Đoạn từ Tượng Đài Cây Cốc đến cổng ông Bình	1	5	470.000
6	Đoạn đường từ kho lương thực cũ, đất nhà bà Hòe đến hết trường cấp II	1	6	400.000
7	Đoạn từ cổng ông Bình đến hết đất ông Phụng, bà Tấn	1	6	400.000
8	Đoạn đường vào chợ mới Tiên Thọ Khu A, khu C	1	1	860.000
9	Đoạn đường vào chợ mới Tiên Thọ Khu B	1	3	730.000
10	Đoạn đường từ đất ở ông Phụng đến hết đất ở ông Tư	1	7	300.000
11	Đoạn đường từ ngã ba vào thôn 7 đến hết đất Nghĩa trang liệt sĩ	2	1	270.000
12	Đoạn đường từ hết đất ở ông Tư đến hết đất ở bà Tuyết	2	5	170.000
13	Đoạn từ đất nhà bà Hiếu, ông Dũng đến Cầu Cà Bé	2	3	200.000
14	Đoạn từ hết đất ở bà Tuyết đến ngã ba Cây Khế	2	6	140.000
15	Hai bên tuyến đường ĐT 616	2	4	200.000
16	Đất khu dân cư hai bên đường DH (Tiên Thọ-Tiên Lập)	3	1	100.000
17	Đất khu dân cư còn lại xe ô tô vào được	3	2	60.000
18	Đất khu dân cư còn lại	3	3	40.000
12	Xã Tiên Mỹ			
1	Đoạn từ UBND TTQVN huyện đến giáp đất vườn ông Huỳnh, ông Bắc	1	1	900.000
2	Đoạn từ đất vườn ông Huỳnh, ông Bắc đến cổng gần nhà ông Trương	1	2	300.000
3	Đoạn từ cổng gần nhà ông Trương đến cổng bà Khoảnh	1	4	220.000
4	Đoạn từ cổng bà Khoảnh đến cầu ông Huân	1	3	250.000
5	Đoạn từ cầu ông Huân đến cầu Lờ	1	5	200.000
6	Đoạn từ cầu Lờ đến cầu Ruộng Cách	1	6	100.000
7	Hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	2	1	60.000
8	Đất khu dân cư còn lại	2	2	40.000
13	Xã Tiên Cảnh			
1	Đoạn từ sông Tiên phía Tiên Cảnh đến ngã ba ông Tiến, hết đất bà Nào	1	1	860.000
2	Đoạn từ ngã ba ông Tiến đến hết ông Nhân, ông Thành	1	3	650.000
3	Đoạn từ ngã ba ông Tiến đến cầu ngầm sông Tiên	1	2	750.000
4	Đoạn từ hết đất ở ông Nhân, ông Thành đến hết đất ông Hào	1	5	530.000
5	Đoạn từ hết đất ông Hào đến đường đất ở ông Tân	1	7	320.000
6	Đoạn từ đất ở ông Tân đến đường vào đập Đá Vách	1	7	320.000
7	Đoạn từ ngã ba Đá Vách đến cầu ngầm trường Tiểu học thôn 5	1	4	580.000
8	Đoạn từ cầu Vũng Dầu đến hết đất ông Trương Công Lập, ông Phúc	1	6	450.000
9	Đoạn từ ngã ba Cụ Huỳnh đi Tiên An đến hết đất ông Lân, bà Bính	2	1	310.000

10	Đoạn từ hết đất ở ông Lân, bà Bình đến cầu cây Côn	2	2	230.000
11	Đoạn từ cầu cây Côn đến giáp Tiên An	2	4	180.000
12	Tuyến đường thôn 3 từ đất ông Đăng, ông Cảnh đến hết đất ông Viên, bà Quế	2	3	220.000
13	Đất Khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường nhựa thôn 3	2	5	170.000
14	Đất KDC còn lại hai bên tuyến đường ĐT 616	1	8	300.000
15	Đoạn từ hết đất ở ông Thìn, ông Châu đến tuyến đường Tiên Cảnh-Tiên An	2	5	170.000
16	Đất KDC còn lại hai bên tuyến đường ô tô vào được	3	1	60.000
17	Đất KDC còn lại	3	2	40.000
14	Xã Tiên Phong			
1	Đoạn từ đất ở ông Xuân, Ông Thành đến hết đất ở bà Tính, ông Lưu	1	1	330.000
2	Đoạn từ đất ở bà Tính, đất ông Lưu đến hết đất ở ông Khương, đất xây dựng Trạm xá.	1	2	280.000
3	Đoạn từ đất ở ông Khương, Trạm xá đến đất ở ông Dũng, đất ở bà Hạnh.	1	3	240.000
4	Đoạn từ đất ở ông Xuân, đất ông Thành đến cầu một Cột.	1	3	240.000
5	Đoạn từ đất ở ông Dũng, bà Hạnh đến giáp Tam Dân.	1	4	110.000
6	Đoạn từ cầu Một Cột đến hết đất ở bà Vin, đối diện ruộng ông Thủy	1	4	110.000
7	Đoạn từ đất ở hai Đào, đất cây lâu năm ông Sanh đến giáp Tam Vinh	2	1	110.000
8	Đoạn từ đất ở bà Vin, đối diện ruộng ông Thủy thôn 2 đến giáp Tiên Mỹ	1	5	80.000
9	Đất hai bên tuyến xe ô-tô vào được	3	1	60.000
10	Đất khu dân cư còn lại	3	2	40.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố/Ranh giới các đoạn đường phố	Loại đường	Vị trí	Giá năm 2013
1	Tuyến đường ĐT 616			
	- Từ Chi cục thuế, Bưu điện đến cầu sông Tiên mới	2	1	2.435.000
	- Từ ngã ba Bưu điện, cửa hàng dược đến cầu Bình An	5	1	1.776.000
	- Từ Cầu Bình An đến hết đất ông Thiện, ông Nam Sơn	14	1	892.000
	- Từ hết đất ông Thiện, ông Nam Sơn đến ngã ba đường vào C2	20	1	445.000
	- Từ ngã ba đường vào C2 đến cầu bà Thóa	21	1	442.000
	- Các khu vực còn lại hai bên tuyến 616	23	1	320.000
2	Tuyến đường từ NT 6 đến ĐT 614			
	- Từ đầu sân bay cũ, đất ông Xuân, ông Thân đến giáp đất ông Huyền, bà Lan	8	1	1.125.000
	- Từ đất ông Huyền, bà Lan đến tìm ngã tư Quốc Bảo	3	1	2.317.000
	- Từ tìm ngã tư nhà Quốc Bảo đến công gần nhà ông Chuẩn	1	1	2.495.000
	- Từ công gần nhà ông Chuẩn đến công gần nhà ông Giáo	4	1	2.230.000
	- Từ công gần nhà ông Giáo đến hết đất ông Bân, ông Ánh	8	1	1.125.000
	- Từ hết đất ông Bân, ông Ánh đến cầu Sơn Yên	17	1	561.000
	- Các khu vực còn lại hai bên tuyến 614	24	1	295.000
3	Tuyến ĐT 616 đi chợ mới đến cuối đường sân bay nối dài			
	- Từ đất ông Hoàng Đức đến hết đất ông Sáu, ông Nho	7	1	1.205.000
	- Từ cầu ngầm sông Tiên cũ đến ngã ba đường sân bay nối dài, hết đất ông Dù	14	1	892.000
4	Các tuyến đường xung quanh chợ Tiên Kỳ			
	- Từ giáp đất ông Ngọc, ông Chí Hiền đến hết đất ông Khương	2	1	2.435.000
	- Hai bên các tuyến đường còn lại xung quanh chợ mới	6	1	1.592.000
	- Các đường vào chợ còn lại	18	1	546.000
5	Các tuyến đường còn lại thuộc khối phố Bình Phước			
	- Đường bờ kè sông Tiên từ đất bà Phú đến hết đất ông Sáu	11	1	960.000
	- Từ ngã ba Mai Phi, hết đất ông ông Dương, ông Ân đến giáp đất ông Chính, ông Nhựt	9	1	1.055.000
6	Các khu dân cư khối phố Tiên Bình			
	- Tuyến đường NT 6 (từ hết đất bà Thanh, quán Quê Hương đến giáp đất ông Xuân, hết đất ông Xuyên)	9	1	1.055.000
	- Từ giáp đường ĐT 616 đến phòng NN&PTNT	15	1	845.000
	- Từ giáp đầu cầu Bình An đến giáp Sân vận động trường HTK	19	1	490.000
	- Từ giáp đất ông Tùng Anh, ông Thương đến Sân vận động Huỳnh Thúc Kháng	16	1	567.000
	- Tuyến từ ĐT 616 đến giáp NT6 (từ hết đất ông Hạ đến giáp đất ông Kỳ, ông Nhiều)	13	1	926.000
	- Từ ngã ba trường Kim Đồng đến giáp đường ĐT 616	10	1	1.010.000

	- Từ giáp đất Quốc Bảo đến Chi cục Thuế, Kho bạc	12	1	930.000
7	Đường ĐT 616 đi Tiên Mỹ			
	- Từ tìm ngã tư Bưu điện đến tìm ngã tư UBND TTQVN huyện	6	1	1.592.000
8	Các khu dân cư còn lại			
	- Từ sân vận động trường HTK đến hết đất ông Lộc	21	1	442.000
	- Từ ngã ba bệnh viện đến công vào bệnh viện	18	1	546.000
	- Từ ngã ba bà Xù đến giáp cầu Song Đoong	25	1	270.000
	- Khu vực đất ở phía sau khu dân cư tuyến từ đất ông Thân đến giáp đất ông Cước	22	1	369.000
	- Khu vực đất ở phía sau KDC tuyến từ ĐT 616 đến giáp đường NT6	26	1	181.000
	- Các khu vực còn lại ô tô vào được	26	1	181.000
	- Các khu vực còn lại của thị trấn Tiên Kỳ	27	1	115.000

PHỤ LỤC SỐ 12

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HIỆP ĐỨC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

 Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất Nông nghiệp	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Tân An					
1.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	21.000	19.000	16.000	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	-	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	-	-	-	-
2	Xã Bình Lâm					
2.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	21.000	19.000	16.000	13.000	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	11.000	-
2.3	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	-	-
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	11.000	9.000	7.000	-
3	Xã Quế Bình					
3.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	21.000	19.000	16.000	-	-
3.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	-	-
3.3	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	-	-
3.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	11.000	9.000	-	-
4	Xã Quế Thọ					
4.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	21.000	19.000	16.000	13.000	-
4.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	-	-
4.3	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000	2.000
4.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	9.000	7.000	-	-
5	Xã Quế Lưu					
5.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	19.000	16.000	13.000	-	-
5.2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	13.000	11.000	9.000	-
5.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000	-
5.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	9.000	-	-	-
6	Xã Thăng Phước					
6.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	19.000	16.000	13.000	10.000	-
6.2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	13.000	11.000	9.000	-
6.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000	-

6.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	9.000	6.000	-	-
7	Xã Hiệp Thuận					
7.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	21.000	19.000	-	-	-
7.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	-	-
7.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	-	-
7.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	11.000	-	-	-
8	Xã Bình Sơn					
8.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	19.000	16.000	13.000	10.000	-
8.2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	13.000	11.000	-	-
8.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	-	-
8.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	9.000	7.000	-	-
9	Xã Sông Trà					
9.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	19.000	16.000	13.000	-	-
9.2	Đất trồng cây lâu năm	17.000	15.000	13.000	11.000	-
9.3	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	3.000	-
9.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	11.000	9.000	-	-
10	Xã Phước Trà					
10.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	16.000	13.000	10.000	-	-
10.2	Đất trồng cây lâu năm	13.000	11.000	9.000	-	-
10.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000	-
10.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	7.000	6.000	-	-
11	Xã Phước Gia					
11.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	16.000	13.000	10.000	-	-
11.2	Đất trồng cây lâu năm	13.000	11.000	9.000	-	-
11.3	Đất rừng sản xuất	4.000	3.000	2.000	-	-
11.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	7.000	6.000	-	-
12	Xã Hiệp Hòa					
12.1	Đất trồng lúa và cây hằng năm	21.000	19.000	16.000	13.000	-
12.2	Đất trồng cây lâu năm	15.000	13.000	-	-	-
12.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.000	3.000	2.000	-
12.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	9.000	-	-	-

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá 2013
I	XÃ BÌNH LÂM			
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Bình Lâm			
1.1	Từ giáp địa phận xã Bình Lãnh (Thăng Bình) - đến hết đất ông Đỗ Đình Toàn	1	7	550.000
1.2	Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Đình Toàn - đến hết trường THPT Trần Phú	1	3	750.000
1.3	Đoạn từ giáp trường THPT Trần Phú đến hết đất ông Cử	1	1	850.000
1.4	Đoạn từ giáp đất ông Cử - đến hết đất bà Trần Thị Hà (giáp công thoát nước)	1	3	750.000
1.5	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Hà (giáp công thoát nước) - đến hết đất ông Tô Văn Sương	1	6	600.000
1.6	Đoạn từ giáp đất ông Tô Văn Sương - đến giáp địa phận xã Quế Thọ (bên phải đường)	1	8	500.000
1.7	Đoạn từ đất ông Ân - đến giáp địa phận xã Quế Thọ (bên trái đường)	1	9	450.000
2	Đoạn đường ĐT 614 đi qua địa phận xã Bình Lâm			
2.1	Đoạn từ ngã ba chợ Việt An (giáp đường QL 14E) - đến hết đất ông Đình Văn Trí	1	2	800.000
2.2	Đoạn từ giáp đất ông Đình Văn Trí- đến hết đất ông Thông	1	4	700.000
2.3	Đoạn từ giáp đất ông Huệ (Kho bạc) - đến cầu Quán Tuất	1	6	600.000
2.4	Đoạn từ cầu Quán Tuất - đến hết đất ông Dương Hình	1	9	450.000
2.5	Đoạn từ giáp đất ông Dương Hình- đến hết đất Lê Tấn Loan	1	19	350.000
2.6	Đoạn từ nhà ông Lê Tấn Loan - đến hết đất bà Lê Thị Rát	1	12	200.000
2.7	Đoạn từ nhà ông Dương Tấn Bốn - đến hết đất nhà ông Ngọt	1	11	300.000
2.8	Đoạn từ giáp đất nhà ông Ngọt - đến giáp địa phận xã Tiên Sơn (Tiên Phước)	1	12	200.000
3	Đoạn đường liên thôn giáp đường ĐT 614			
3.1	Đoạn từ đất bà Mỹ - ngã ba cầu Sông Trầu (Thôn Nhứt Tây) đường đi Bình Sơn	2	3	100.000
3.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Dương Tấn Bốn - đến hết đất ông Thọ	2	3	100.000
3.3	Đoạn từ giáp đất ông Thọ - đến giáp nhà máy nước Đông Phú	2	4	80.000
3.4	Đoạn từ ngã ba Lộc An- đến hết đất ông Nguyễn Văn Trợ (chân dốc Cầu mới)	2	3	100.000
3.5	Đoạn giáp đất ông Nguyễn Văn Trợ (chân dốc Cầu Mới) - đến hết đất ông Trần Văn Thế(Thôn Hương Phố)	2	3	100.000
4	Đoạn đường liên xã (Bình Lâm đi Bình Sơn)			
4.1	Đoạn từ ngã ba Lý Tự Trọng - đến giáp đất nhà ông Thông	1	4	700.000
4.2	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ - đến cầu Bà Quốc	1	5	650.000
4.3	Đoạn từ cầu Bà Quốc - đến giáp Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Minh thôn Nhứt Tây)	2	1	350.000

4.4	Đoạn từ Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Minh) - đến giáp cầu Sông Trầu	2	2	200.000
4.5	Đoạn từ cầu Sông Trầu - đến giáp tuyến tràn sự cổ Hồ Việt An	2	3	100.000
4.6	Đoạn từ tuyến tràn sự cổ Hồ Việt An - đến giáp đập chính Hồ Việt An	2	4	80.000
5	Đoạn đường bao phía Đông chợ Việt An	1	10	400.000
6	Đoạn đường bao phía Nam chợ Việt An	1	8	500.000
7	Các đoạn đường nhánh (đường liên thôn, liên tổ)			
7.1	Đoạn từ ngã ba thôn Nhứt Tây giáp đường liên xã đi Bình Sơn - đến giáp cầu Sông Xiêm	2	1	250.000
7.2	Đoạn từ cầu Sông Xiêm - đến giáp đất ông Trần Nhứt (thôn Hội Tường)	2	2	200.000
7.3	Đoạn đường từ ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Hùng(thôn Nhứt Tây) đến hết đất ông Trần Hùng (tổ 9 thôn Hội Tường)	2	5	80.000
7.4	Đoạn đường liên xóm giáp QL14E từ đất ông Nguyễn Chùng (tổ 1, thôn Nhi Đông)-đến hết đất ông Lê Tấn Vinh	2	1	250.000
7.5	Đoạn đường liên xóm từ đất ông Lê Minh Châu - đến hết đất ông Kỳ	2	1	250.000
7.6	Đoạn từ Miêu Bà (bến xe Việt An)-đến hết đất ông Thuận	1	11	300.000
7.7	Đoạn đường liên xóm giáp QL14E (Nhà ông Dũng Vàng) - đến giáp đường bê tông đối diện nhà ông Vương Môn	1	11	300.000
7.8	Đoạn từ đất nhà ông Thông (CCThuê) - đến Kênh ngàm Hồ Việt An đi Quê Minh	2	1	250.000
7.9	Đoạn từ giáp đất ông Dũng Ngo - đến hết đất ông Nguyễn Thám	2	1	250.000
7.10	Đoạn từ giáp QL 14E(nhà ông Tiến) - đến hết đất ông Tâm	2	2	200.000
7.11	Đoạn đường nội bộ khu đất Gò Đa thôn Việt An	2	2	200.000
7.12	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E(nhà thôn Nhi Tây) đường đất - đến giáp kênh N3	2	3	100.000
7.13	Đoạn từ giáp quốc lộ 14E(đối diện nhà thờ Tin Lành) đường bê tông đến hết đất ông Lê Văn Thương	2	2	200.000
7.14	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14E(nhà thôn Nhi Đông) đến nhà ông Vương Môn	1	2	250.000
7.15	Đoạn từ giáp đường ĐT 614(nhà ông Chi Mai) đến giáp kênh N3	1	2	200.000
7.16	Các vị trí còn lại tại thôn Việt An	3	1	200.000
7.17	Các vị trí còn lại tại thôn Nhi Đông	3	2	150.000
7.18	Các vị trí còn lại tại thôn Nhi Tây	3	3	120.000
7.19	Các vị trí còn lại tại thôn Nhứt Tây, Nhứt Đông	3	4	80.000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	5	50.000
II	XÃ QUÊ BÌNH			
1	Đất tiếp giáp với đường QL 14E			
1.1	Đoạn từ cầu Hiệp Đức đến hết đất ở ông Minh (phía Nam đường)và từ cầu Hiệp Đức đến hết đất ở ông Vàng (phía Bắc đường)	1	1	600.000
1.2	Đoạn từ giáp đất ông Minh đến công xã Hồ Bình Hòa (phía Nam đường)	1	3	450.000

1.3	Đoạn từ cổng xã Hồ Bình Hòa đến hết đất ông Huy (phía Nam đường)	1	2	500.000
1.4	Đoạn từ giáp đất ông Huy đến giáp đất ông Phó (phía Nam đường)	1	6	300.000
1.5	Đoạn từ đất ông Xự đến hết đất ông Mười (phía Nam đường)	1	1	600.000
1.6	Đoạn từ giáp đất ông Mười đến giáp đất ông Đoàn (phía Nam đường)	1	4	400.000
1.7	Đoạn từ đất ông Đoàn đến cầu Lai Nghi (phía Nam đường)	1	5	350.000
1.8	Đoạn từ giáp đất ông Vàng đến giáp đất ông Dân (phía Bắc đường)	1	8	250.000
1.9	Đoạn từ đất ông Dân đến hết đất ông Chương (phía bắc đường)	1	3	450.000
1.10	Đoạn từ giáp đất ông Chương đến giáp đất Bà Tham (phía Bắc đường)	1	11	150.000
1.11	Đoạn từ đất bà Tham đến hết đất ông Toàn (phía Bắc đường)	1	2	500.000
1.12	Đoạn từ giáp đất ông Toàn đến giáp đất ông Sinh (phía Bắc đường)	1	10	180.000
1.13	Đoạn từ giáp đất ông Sinh đến hết đất ông Phở (phía Bắc đường)	1	3	450.000
1.14	Đoạn từ giáp đất ông Phở đến hết đất ông Thuận (phía Bắc đường)	1	5	350.000
1.15	Đoạn từ giáp đất ông Thuận đến đường vào nghĩa trang Liệt Sỹ (phía Bắc đường)	1	11	150.000
1.16	Đoạn từ đường vào nghĩa trang Liệt Sỹ đến cầu Lai nghi (phía Bắc đường)	1	6	300.000
1.17	Đoạn từ cầu Lai Nghi đến cổng ông Bùi	1	9	200.000
1.18	Đoạn từ cổng ông Bùi đến hết đất ông Sáu (phía Nam đường)	1	7	260.000
1.19	Đoạn từ giáp đất ông Sáu đến giáp đất ông Hải Liên (phía Nam đường)	1	11	150.000
1.20	Đoạn từ đất ông Hải Liên đến giáp cầu Thanh niên (phía Nam đường)	1	6	300.000
1.21	Đoạn từ cổng ông Bùi đến hết đất bà Thủy (phía Bắc đường)	1	7	260.000
1.22	Đoạn từ giáp đất bà Thủy đến đến giáp đất ông Cam (phía Bắc đường)	1	9	200.000
1.23	Đoạn từ đất ông Cam đến hết đất ông Thiện (phía Bắc đường)	1	5	350.000
1.24	Đoạn từ giáp đất ông Thiện đến đường ông Bùi (phía Bắc đường)	1	11	150.000
1.25	Đoạn từ đường ông Bùi đến cầu Thanh niên (phía Bắc đường)	1	6	300.000
2	Đất tiếp giáp với đường liên xã đi xã Quế Lưu			
2.1	Đoạn từ đất ông Trung đến hết đất ông Trịnh(phía Nam đường)	2	1	200.000
2.2	Đoạn từ đất ông Trịnh đến giáp địa phận xã Quế Lưu (phía Nam đường)	2	2	60.000
2.3	Đoạn từ đất ông Hà đến hết đất ông Cẩm (phía Bắc đường)	2	1	200.000
2.4	Đoạn từ đất ông Cẩm đến giáp địa bàn xã Quế Lưu (phía Bắc đường)	2	2	60.000
3	Các tuyến đường liên thôn, xóm			
3.1	Tuyến liên Thôn 1 đi thôn 2 (từ cổng làng thôn 2)- đến giáp cổng trường Trần Hưng Đạo	3	1	60.000

3.2	Tuyến liên Thôn 1 đi thôn 2 (từ ngã ba QL 14E bên nhà ông Kim) - đến hết đất Bà Hoa	3	2	40.000
3.3	Tuyến Trường Đồng (từ cổng làng thôn 1 - đến ngã ba Cẩm làng)	3	1	60.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	35.000
III	XÃ QUẾ THỌ			
1	Đoạn đường QL 14E đi qua xã Quế Thọ			
1.1	Đoạn từ dốc Bà Giáo (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp Trường cấp I thôn Phú Cốc Đông	1	5	400.000
1.2	Đoạn từ Trường cấp I thôn Phú Cốc Đông - đến cầu ông Ninh	1	2	500.000
1.3	Đoạn từ cầu ông Ninh - đến cầu Ruột Đố (gần nhà ông Ta thú y)	1	5	400.000
1.4	Đoạn từ cầu Ruột Đố - đến cổng trước Hát cầu đường 4	1	3	470.000
1.5	Đoạn từ cổng trước Hát cầu đường 4 - đến hết đất ông Hùng (chân dốc ông Thoàn)	1	1	535.000
1.6	Đoạn từ giáp đất ông Hùng (chân dốc ông Thoàn) - đến giáp đường công vụ Hồ An Tây	1	6	320.000
1.7	Đoạn từ đường công vụ Hồ An Tây - đến hết đất ông Kim	1	5	400.000
1.8	Đoạn từ giáp đất ông Kim - đến cầu Khe Cú (giáp địa phận thị trấn Tân An)	1	2	500.000
2	Đoạn ĐT 611B (đoạn ngã ba Phú Bình đi Quế Sơn)			
2.1	Đoạn từ ngã ba Phú Bình (Trạm Kiểm lâm cũ giáp QL 14E)- đến giáp đất ông Từ	1	4	450.000
2.2	Đoạn từ đất ông Từ - đến giáp địa phận xã Quế An (Quế Sơn)	1	7	200.000
3	Đoạn từ ngã ba đi xã Bình Sơn, Thăng Phước (giáp QL 14E) - đến giáp địa phận xã Bình Sơn	2	1	150.000
4	Đoạn đường bao Quế Thọ - Tân An			
4.1	Đoạn từ ngã ba trường Nguyễn Văn Trỗi - đến hết đất ông Nghĩa	2	2	140.000
4.2	Đoạn từ giáp đất ông Nghĩa - đến giáp cổng Hồ Ráy	2	4	110.000
4.3	Đoạn từ cổng hồ Ráy - đến cầu Vực Cảnh	2	6	70.000
4.4	Đoạn từ cầu Vực Cảnh - đến giáp địa phận TT Tân An	2	3	120.000
5	Đoạn đường từ nhà ông Ca			
5.1	Đoạn từ đất ông Mai Văn Ca - đến cầu Khe Ông Huy	2	5	100.000
5.2	Đoạn từ cầu Khe Ông Huy - đến cầu Nà Hoa (thôn An Xá)	2	6	80.000
6	Đoạn từ ngã ba trường Kim Đồng (QL14E) - đến hết đất ông Thanh (thôn Nam An Sơn)	2	8	60.000
7	Đường công vụ hồ Bà Sơn (đoạn giáp Quốc lộ 14E) - đến hết đất ông Chính	2	5	100.000
8	Đường công vụ hồ An Tây			
8.1	Đoạn từ giáp QL14E - đến hết đất ông Kiêm	2	6	80.000
8.2	Đoạn từ đất ông Kiêm - đến giáp đường bao (Quế Thọ-Tân An)	2	7	70.000
9	Đường ĐT 611B cũ (Phú Cốc Tây)	2	8	60.000
10	Đoạn đường liên xã từ ngã ba Bà Lua - đến giáp xã Bình Sơn	3	1	100.000
11	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	40.000
IV	XÃ SÔNG TRÀ			
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Sông Trà			

1.1	Đoạn từ cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Quế Bình) - đến giáp đất ông Tân	1	4	250.000
1.2	Đoạn từ đất ông Tân - đến ngã ba đường vào vườn cao su thực nghiệm	1	2	330.000
1.3	Từ ngã ba đường vào vườn cao su thực nghiệm - đến cổng Lương thực	1	1	495.000
1.4	Đoạn từ cổng Lương thực - đến cầu Bà Huỳnh	1	4	200.000
1.5	Đoạn từ cầu Bà Huỳnh - đến cầu Xe Con (suối Cày Xay)	1	3	280.000
1.6	Đoạn từ cầu Xe Con (suối Cà Xay) - đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh	1	5	200.000
1.7	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Ngọc Minh đến cầu Mồ O (giáp địa phận Phước Sơn)	1	7	150.000
2	Đường Sông Trà - đi Phước Trà			
2.1	Đoạn từ ngã ba bưu điện văn hóa xã Sông Trà - đến ngã ba đường Trường Sơn Đông	2	2	160.000
2.2	Đoạn từ ngã ba đường Đông Trường Sơn- đến cổng Ta Va	2	4	120.000
2.3	Đoạn từ cổng Ta Va - đến giáp địa phận xã Phước Trà	2	7	60.000
3	Đường Trường Sơn Đông			
3.1	Đoạn từ ngã ba Bia tưởng niệm - đến ngã ba Nhà ông Hồ Văn Lý	2	1	200.000
3.2	Đoạn từ ngã ba cầu Xe con - đến ngã ba đường vào khe dứa	2	1	200.000
4	Đoạn từ ngã ba trạm hạ thế đường vào khu di tích - đến giáp đất khu Di tích Khu V	2	5	100.000
5	Đường bao sau UBND xã Sông Trà từ ngã ba nhà ông Trịnh Xuân Hưng đi vườn ươm ông Đức- đến hết đất trường Mẫu giáo Hòa Mi (Trạm y tế cũ)	2	6	65.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tâm - đến hết đất bà Mai Thị Tuyết (giáp vườn Cao su đại điền)	2	3	140.000
6	Các đoạn đường nhánh nối QL 14E vào đường bao phía sau UBND xã Sông Trà			
6.1	Đoạn trước Cửa hàng Thương mại (nhà ông Dũng- Bà Thu)	3	2	60.000
6.2	Đoạn từ đất ông Thiệt - đến ngã ba nhà bà Hoanh	3	1	65.000
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	3	30.000
V	XÃ BÌNH SƠN			
1	Đoạn từ Dốc Ré (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp cổng Bà Sen.	1	3	60.000
2	Từ cổng Bà Sen - đến giáp cầu Ông Hội (khu An Tráng)	1	2	84.000
3	Đoạn từ cầu ông Hội - đến UBND xã Bình Sơn	1	3	60.000
4	Đoạn từ UBND xã Bình Sơn- đến giáp ngã ba nhà bà Tới	2	4	50.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến ngầm sông Khang (giáp địa phận xã Thăng Phước)	2	4	50.000
6	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến giáp đất ông Vân	2	1	50.000
7	Đoạn từ nhà ông Vân đến giáp địa phận xã Quế Thọ (dốc Địa chất)	1	1	100.000
8	Đoạn từ nhà ông Vân đến nhà ông Thành (Thôn 4)	2	5	45.000
9	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	30.000
VI	XÃ THĂNG PHƯỚC			

1	Đoạn từ ngã sông Khang (giáp địa phận xã Bình Sơn) - đến đường vào trường Mẫu giáo Ánh Hồng(trường chính)	1	1	100.000
2	Đoạn từ đường vào trường Mẫu giáo Ánh Hồng(trường chính)đến giáp cầu suối bà Thiên	1	2	75.000
3	Đoạn từ suối bà Thiên - đến cầu treo bà Châu (giáp địa phận TT Tân An)	1	3	60.000
4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mỹ - đến hết đất trường TH & THCS Trần Cao Vân(trường chính)	1	1	100.000
5	Đoạn từ đường vào trường THCS Trần Cao Vân(trường chính) - đến giáp cầu suối Dí (Lò Chén)	1	2	75.000
6	Đoạn từ cầu suối Dí (Lò Chén) - đến đất ông Nguyễn Tấn Thanh(làm mộc)	1	3	60.000
6	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Tấn Thanh (làm mộc) đến trường TH&THCS Trần Cao Vân (phân hiệu thôn An Lâm)	2	4	45.000
7	Đoạn từ trường TH&THCS Trần Cao Vân (phân hiệu thôn An Lâm) đến Cầu Vôi	2	2	60.000
8	Đoạn từ Cầu Vôi đến bến đò Tam Cấp (thôn An Lâm)	2	4	45.000
7	Đoạn từ ngã ba đất nhà Bà Sương - đến chân đèo Hầm (giáp địa phận thôn Phú Mỹ)	2	2	60.000
8	Đoạn từ ngã ba nhà ông Chiến - đến ngã ba nhà ông Dũ Văn Nhứt	2	2	60.000
9	Đoạn từ ngã ba quán sửa xe anh Tịnh đến nhà ông Xứ (công an)	2	1	80.000
10	Đoạn đường đèo Đá đen từ đất nhà bà Đào- đến cổng Đá (chân đèo Đá đen)	2	3	55.000
11	Đoạn đường bao từ ngã tư Nhà ông Xứ (công an) đến ngã ba nhà ông Đông	2	4	45.000
12	Đoạn từ cổng Đá (chân đèo Đá đen) thôn Phú Toàn- đến ngã ba cầu ván thôn An Mỹ	3	2	30.000
13	Đoạn từ chân Đèo Hầm (thôn Nhị Phú) đến Suối Lung (thôn An Mỹ)	3	1	45.000
14	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	30.000

VII XÃ QUẾ LƯU

1	Đoạn đường liên xã từ giáp địa phận xã Quế Bình- đến giáp đất nhà ông Trần Quốc Ba	1	2	80.000
2	Đoạn từ đất nhà ông Trần Quốc Ba- đến Cổng Bà Cùi	1	1	110.000
3	Đoạn từ Cổng Bà Cùi- đến hết đất nhà ông Bảy Thoan	1	2	80.000
4	Đoạn đường từ nhà ông Bảy Thoan - đến cầu đập ông Hoàng	2	1	60.000
5	Đoạn giáp cầu đập ông Hoàng - đến hết đất bà Lê Thị Sương(thôn 4)	2	2	50.000
6	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	30.000

XÃ HIỆP THUẬN

1	Đoạn đường từ cầu Vực Giang (giáp địa phận thị trấn Tân An) - đến hết ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận	1	1	270.000
2	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận - đến cầu Co Co	1	4	180.000
3	Đoạn từ cầu Co Co - đến dốc Đá Lớn	1	6	160.000
4	Đoạn từ dốc Đá Lớn- đến giáp địa phận xã Hiệp Hòa	1	5	170.000

5	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận - đến giáp ngã ba đường đi nghĩa trang	1	2	240.000
6	Đoạn từ giáp đường đi nghĩa trang - đến hết đất nhà bà Bùi Thị Xuân Viên	1	3	190.000
7	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi nghĩa trang - đến hết đất nhà ông Phan Tấn Sô	2	2	170.000
8	Đoạn từ nhà ông Phan Tấn Sô - đến hết đất ông Ngô Dũng (thôn 1)	2	2	170.000
9	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Năm Ba thôn 1) - đến giáp đất lâm nghiệp ông Huỳnh Ngọc Ánh và ngược lại đến hết đất nhà ông Lê Văn Thành (thôn 1)	2	2	170.000
10	Đoạn từ ngã ba nhà ông Huỳnh Kim Cơ đến ngã ba lên UBND xã	2	1	220.000
11	Đoạn từ ngã ba cây si (đường đi thôn 4) đến giáp đường xã	3	1	120.000
12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thắng - đến nhà bà Dương Thị Liên	3	1	120.000
13	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	50.000
IX	XÃ HIỆP HÒA			
1	Đoạn từ địa phận xã Hiệp Thuận - đến giáp cầu Thầu Dầu thôn 5	2	2	120.000
2	Đoạn từ cầu Thầu Dầu thôn 5-đến giáp cống Hồ Dầu thôn 4	2	1	130.000
3	Đoạn từ cống Hồ Dầu thôn 4 - đến cầu Khe Lung	1	1	180.000
4	Đoạn từ cầu Khe Lung-đến cống hồ ông Đồng th. Linh Kiều	1	3	150.000
5	Đoạn từ cống hồ ông Đồng (thôn Linh Kiều) đến cống Hồ Ruộng (thôn 3)	1	2	160.000
6	Đoạn từ cống Hồ Ruộng thôn 3 đến cuối đường nhựa thôn 3	1	1	180.000
7	Đoạn đường bao quy hoạch chợ thôn 3	1	2	160.000
8	Các vị trí còn lại thuộc thôn 3, 4, 5, Linh Kiều	3	1	35.000
9	Các vị trí còn lại thuộc thôn 1, 2	3	2	20.000
X	XÃ PHƯỚC TRÀ			
1	Đoạn giáp địa phận xã Sông Trà đến hết cầu ngã ba Đầu heo	1	1	100.000
2	Đoạn từ giáp cầu ngã ba Đầu heo đến đầu cầu Trà Nô địa phận thôn 3	1	2	90.000
2	Đoạn từ cầu Trà Nô - đến cầu Khe Tróc	1	3	80.000
3	Đoạn đường từ cầu Khe Tróc - đến nhà Rông làng ông Tía	2	2	70.000
4	Đoạn từ ngã ba Đầu heo- đến ngã ba cầu treo Sông Gia	2	1	75.000
5	Đoạn từ ngã ba cầu treo Sông Gia- đến hết đất nhà ông Hồ Văn Trường (thôn 1)	2	2	70.000
6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Reo(thôn 4) đến cầu Treo sông Gia	2	4	55.000
7	Đoạn từ nhà rông làng ông Tía đến khu Tái định cư thôn 6	2	3	60.000
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	30.000
XI	XÃ PHƯỚC GIA			
1	Đoạn từ cầu suối Môn (thôn 4) - đến hết đất nhà ông Hồ Văn Séo (Nót) thôn 5	1	1	50.000
2	Đoạn đường bao: Từ đất ông Nguyễn Văn Lý (thôn 5)- đến đất nhà ông Hồ Văn Đồi (thôn 5)	2	1	50.000
3	Đoạn từ cầu ông Lơ (thôn 1) đến cầu suối Môn (thôn 4)	2	2	40.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	1	20.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

STT	Tên đường phố/Ranh giới các đoạn đường phố	Đơn giá: đồng/m ²		
		Loại đường	Vị trí	Đơn giá 2013
1	Đoạn đường QL 14E đi qua TT Tân An			
1.1	Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến hết đất bà Nguyễn Thị Phúc (phía Bắc đường)	5	1	480.000
1.2	Đoạn từ đất bà Nguyễn Thị Phúc - đến giáp đất ông Dương Văn Sơn (phía Bắc đường)	12	1	200.000
1.3	Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến giáp đường lên Trung tâm Dưỡng lão (phía Nam đường)	4	1	500.000
1.4	Đoạn từ đường lên Trung tâm Dưỡng lão - đến giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía nam đường)	6	1	450.000
1.5	Đoạn từ đất nhà ông Trương Đình Phước (ngã ba QL 14E) - đến hết đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc đường)	6	1	450.000
1.6	Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía Nam); giáp đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc) - đến giáp cầu Giếng Kiên	6	1	450.000
1.7	Đoạn từ cầu Giếng Kiên - đến cầu Gò Mót (gần nhà ông Khá) (cả hai bên đường)	4	1	500.000
1.8	Từ cầu Gò Mót - đến hết đất TT Bồi dưỡng Chính trị huyện (phía Bắc đường QL14E)	4	1	500.000
1.9	Từ cầu Gò Mót - đến giáp cầu Hiệp Đức (phía Nam đường QL14E)	9	1	300.000
2	Đường nội thị TT Tân An (ĐT 612 cũ)			
2.1	Từ đất ông Trương Đình Phước - giáp công Hổ Két (trước nhà ông Cẩn)	7	1	400.000
2.2	Từ công Hổ Két - đến giáp ngã ba Trường Lê Văn Tám	3	1	550.000
2.3	Từ ngã ba Trường Lê Văn Tám - đến hết đất cơ quan Thanh tra huyện	2	1	650.000
2.4	Từ giáp đất cơ quan Thanh tra huyện - đến ngã ba vào Trường Phan Bội Châu (nhà Hồng Hào)	2	1	650.000
2.5	Từ ngã ba vào Trường Phan Bội Châu - đến ngã tư đi Hiệp Thuận	1	1	900.000
2.6	Từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận - đến giáp đất ông Lý Văn Thanh	4	1	500.000
2.7	Từ đất ông Lý Văn Thanh - đến giáp bến phà Tân An (cũ)	9	1	300.000
3	Đoạn đường ngang từ nhà ông Anh (Văn phòng) - đến giáp Quốc lộ 14E và đoạn từ đất nhà ông Lê Bá Cang đến cầu Hiệp Đức (phía nhà máy nước Hiệp Đức)	1	1	900.000
4	Đường bao chợ Hiệp Đức			
4.1	Đoạn đường bao phía Đông chợ Hiệp Đức	4	1	500.000
4.2	Đoạn đường bao phía Tây chợ Hiệp Đức	4	1	500.000
4.3	Đoạn đường bao phía Bắc chợ Hiệp Đức	8	1	350.000
5	Đường vòng phía Bắc			

5.1	Đoạn từ ngã ba Trường Lê Văn Tám - đến giáp ngã 3 đường bê tông (tuyến trước UBND thị trấn Tân An)	9	1	300.000
5.2	Đoạn từ ngã ba đường bê tông (tuyến trước UBND thị trấn Tân An) - đến hết trường Phan Bội Châu	11	1	250.000
5.3	Từ giáp Trường Phan Bội Châu - đến giáp cầu Vực Giang	12	1	200.000
6	Đường vòng phía Nam			
6.1	Từ ngã ba Trường THPT Hiệp Đức - đến hết đất nhà ông Trường (VP UB)	9	1	300.000
6.1	Từ giáp đất nhà ông Trường (VP UB) - đi qua nhà ông Lê Minh Tiến đến giáp Quốc lộ 14E	8	1	350.000
6.2	Đoạn từ ngã ba Miếu bà đến giáp quốc lộ 14E (sau Mặt trận mới)	8	1	350.000
7	Các đoạn đường nhánh			
7.1	Đoạn từ ngã ba NH NN&PTNT huyện - đến hết cầu Ô Ô	7	1	400.000
7.2	Đoạn từ ngã ba Công an huyện - đến giáp đường vòng phía Nam	9	1	300.000
7.3	Đoạn từ cơ quan UB Mặt trận (cũ) - giáp đường vòng phía Nam	9	1	300.000
7.4	Đoạn từ ngã ba bến xe - đến giáp ngã ba (trước nhà ông Tiến (MT))	7	1	400.000
7.5	Đoạn từ ngã ba nhà Hồng Hào - giáp đường vòng phía Bắc (Trường Phan Bội Châu)	11	1	250.000
7.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hạp - đến giáp QL 14E	12	1	200.000
7.7	Đoạn từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận - đến cầu Vực Giang	10	1	280.000
7.8	Đoạn từ cầu Ô Ô - đến hết nhà ông Xin	13	1	100.000
7.9	Đoạn giáp nhà ông Xin - đến giáp địa phận xã Quế Thọ	13	1	100.000
7.10	Đoạn từ nhà ông Cẩn (giáp đường nội thị chính) - đến giáp đường bê tông đi đập cầu Đá	13	1	100.000
7.11	Đoạn từ đập cầu Đá - đến hết đất ông Đỗ Đích (khởi phố An Bắc)	14	1	70.000
7.12	Đoạn từ giáp QL 14E-đến hết đất ông Thi (Tổ 9KP An Nam)	13	1	100.000
7.13	Đoạn giáp đất ông Thi (Tổ 9 KP An Nam) - đến giáp địa phận xã Thăng Phước	14	1	70.000
7.14	Đoạn từ giáp nhà bà Thủy (Ý)- đến giáp đường vòng B	12	1	200.000
7.15	Đoạn từ đất bà Huỳnh Thị Liên (giáp ngã ba đường nội thị đi bến phà cũ) - đến hết đất bà Trần Thị Lý	13	1	100.000
7.16	Đoạn đường bê tông trước UBND thị trấn Tân An đến giáp đường vòng phía Bắc	6	1	450.000
7.17	Đoạn đường nội bộ KDC từ phòng TNMT (cũ) đến giáp đường vào Trường Lê Văn Tám	6	1	450.000
7.18	Đoạn phía đông Bệnh viện đa khoa Hiệp Đức từ quán Bà Thành(cũ) đến giáp đường QL14E	9	1	300.000
7.19	Đoạn từ ngã tư Viện Kiểm sát - đến hết đất bà Trần Thị Thôi	12	1	200.000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn	15	1	60.000

PHỤ LỤC SỐ 13
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC TRÀ MY
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Thị trấn Trà My					
1.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	17.000	16.000	15.000	14.000	12.000
1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.000	13.000	12.000	10.500	9.000
1.3	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500	4.000	3.000
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
2	Xã Trà Dương					
2.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	17.000	16.000	15.000	13.000	11.000
2.2	Đất trồng cây lâu năm	13.000	12.000	11.000	9.000	7.500
2.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000
3	Xã Trà Đông					
3.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	16.000	15.000	14.000	12.000	10.000
3.2	Đất trồng cây lâu năm	12.500	11.500	10.500	9.000	7.000
3.3	Đất rừng sản xuất	4.500	4.000	3.500	2.500	
3.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	8.000
4	Xã Trà Núi					
4.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000
4.2	Đất trồng cây lâu năm	12.000	11.000	10.000	8.000	6.000
4.3	Đất rừng sản xuất	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
4.4	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000	8.000	-
5	Xã Trà Kót					
5.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	13.500	12.500	11.500	10.500	9.000
5.2	Đất trồng cây lâu năm	11.000	10.000	9.000	8.000	6.000
5.3	Đất rừng sản xuất	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
5.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	10.000	9.000	8.000	-
6	Xã Trà Giang					
6.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
6.2	Đất trồng cây lâu năm	12.000	11.000	9.500	8.500	7.000
6.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
6.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	8.000
7	Xã Trà Sơn					
7.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
7.2	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.500	9.500	8.500	7.000

7.3	Đất rừng sản xuất	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
7.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	8.000
8	Xã Trà Tân					
8.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	15.000	14.000	13.000	12.000	10.000
8.2	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.500	9.500	8.400	7.000
8.3	Đất rừng sản xuất	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
8.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	10.000	8.000
9	Xã Trà Đốc					
9.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	13.000	12.000	10.500	9.500	8.000
9.2	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000	6.000	4.500
9.3	Đất rừng sản xuất	4.500	4.000	3.500	3.000	2.000
9.4	Đất nuôi trồng thủy sản	11.000	10.000	9.000	8.000	6.000
10	Xã Trà Bui					
10.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	10.000	9.000	8.000	-	-
10.2	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	5.000	-	-
10.3	Đất rừng sản xuất	3.500	3.000	2.500	-	-
10.4	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	8.500	7.000	-	-
11	Xã Trà Giác					
11.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	9.000	8.000	7.000	-	-
11.2	Đất trồng cây lâu năm	6.500	6.000	5.000	-	-
11.3	Đất rừng sản xuất	3.500	3.000	2.000	-	-
11.4	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	7.000	6.000	-	-
12	Xã Trà Giáp					
12.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	9.000	8.000	7.000	-	-
12.2	Đất trồng cây lâu năm	6.500	6.000	4.500	-	-
12.3	Đất rừng sản xuất	3.000	2.500	2.000	-	-
12.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7.500	6.500	6.000	-	-
13	Xã Trà Ka					
13.1	Đất trồng lúa nước và cây hằng năm còn lại	8.000	7.500	6.500	-	-
13.2	Đất trồng cây lâu năm	6.000	5.500	4.500	-	-
13.3	Đất rừng sản xuất	3.000	2.500	2.000	-	-
13.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7.500	6.500	6.000	-	-

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá năm 2013
I	Xã Trà Dương			
	Theo đường ĐT 616			
1	Từ ranh giới với Tiên Hiệp đến giáp nhà ông Đủ	1	5	145.000
2	Từ nhà bà Đủ đến nhà ông Vui	1	4	200.000
3	Từ nhà ông Vui đến giáp cầu Dung	1	3	290.000
4	Từ cầu Dung đến tiếp giáp nhà bà Cả Anh	1	4	200.000
5	Từ nhà bà Cả Anh đến cầu dốc đặng	1	1	400.000
6	Từ cầu dốc đặng đến giáp ranh thị trấn Trà My	1	2	390.000
	Theo đường ĐH			
7	Từ nhà bà Cả Anh đến cầu Đồng Chùa	2	1	390.000
8	Từ cầu Đồng Chùa đến nhà ông Nguyễn Lương Bường	2	3	220.000
9	Từ ranh giới đất nhà ông Bường đến hết Trường Huỳnh Thúc Kháng	2	2	300.000
10	Từ Trường Huỳnh Thúc Kháng hết nhà ông Lê Quý	2	3	220.000
11	Từ nhà ông Lê Quý đến nhà ông Nguyễn Ngọc Xê	2	5	150.000
12	Từ nhà ông Xê đến ranh giới xã Trà Đông	2	4	200.000
	Theo đường liên thôn			
13	Từ trạm kiểm lâm đến cầu treo khu TĐC (Đường Bê tông)	3	1	190.000
14	Đường bê tông thôn Dương Phú từ kênh chính Nước Rôn đến giáp đường ĐH	3	3	140.000
15	Đường Bê tông thôn Dương Phú từ nhà ông Phan Thanh Hải đến hết đường bê tông	3	3	140.000
16	Đường Bê tông từ nhà ông Nguyễn Thành Long thôn Dương Bình đến giáp ruộng ông Hồ Thanh Phúc	3	4	130.000
17	Đường bê tông thôn Dương Bình từ nhà ông Phận đến giáp ruộng ông Chức	3	3	140.000
18	Đường bê tông bên tay trái Trạm Kiểm lâm Trà Dương từ nhà ông Đua đến nhà ông Trung	3	2	150.000
19	Từ cầu Cà Tác đến cây T300 Dương Lâm	3	2	150.000
20	Các khu vực còn lại có đường bê tông	3	5	90.000
21	Các khu vực còn lại	3	6	80.000
II	Xã Trà Đông			
	Theo đường ĐH			
1	Từ ranh giới giáp xã Trà Dương theo đường ĐH đến hết ranh giới nhà ông Đỗ Ngọc Hồng	1	5	100.000
2	Từ nhà ông Kỳ tới giáp nhà ông Hoàng Phong Ba	1	7	80.000
3	Từ nhà ông Ba đến giáp nhà ông Đặng Ngọc Hoàng	1	3	130.000
4	Từ nhà ông Hoàng đến giáp nhà ông Hòa	1	1	185.000
5	Từ nhà ông Tâm đến giáp cầu Đá Bàng	1	7	80.000

6	Từ cầu Đá Bàng đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Tài (TT cụm xã Trà Nú)	1	5	100.000
7	Từ nhà ông Huỳnh Văn Tài đến giáp cầu Sông Vĩ	1	4	125.000
8	Từ đầu cầu Sông Vĩ (nhà ông Huỳnh Chung) đến giáp nhà ông Đỗ Đình Diêu	1	8	77.000
9	Từ cổng ông Diêu đến giáp nhà ông Huỳnh Quang	1	5	100.000
10	Từ nhà ông Quang tới giáp ranh giới xã Trà Kết	1	8	77.000
11	Từ ngã ba chợ Trà Đông đến hết nhà ông Phan Huyền Phong	1	2	150.000
12	Từ hết nhà ông Phong đến hết nhà ông Đỗ Tấn Tiên	1	6	90.000
	Theo đường liên thôn			
13	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Đình Hưng đến hết đường bê tông	2	2	66.000
14	Đường bê tông từ Bưu Điện xã Trà Đông đến hết nhà ông Dương Minh Hoàng	2	2	66.000
15	Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thành Vân đến hết nhà ông Nguyễn Minh Thuý	2	1	74.000
16	Đường bê tông từ nhà ông Đặng Ngọc Hoàng (thôn Phương Đông) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhứt.	2	3	63.000
17	Các kiệt đường hẻm xung quanh chợ Trà Đông	2	4	57.000
18	Các khu vực khác còn lại thuộc thôn Định Yên, Phương Đông.	3	1	52.000
19	Các khu vực còn lại có đường bê tông	3	2	50.000
20	Các khu vực khác còn lại	3	3	46.000
III	Xã Trà Nú			
	Theo Đường ĐH			
1	Từ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường ĐH đến nhà Trương Văn Hùng	1	1	145.000
2	Từ nhà ông Trương Văn Hùng đến giáp nhà ông Trang Ngọc Anh	1	4	92.000
3	Từ nhà ông Trang Ngọc Anh đến ngã 3 vào UBND xã Trà Nú	1	5	86.000
4	Từ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đến trụ sở UBND xã Trà Nú	1	2	136.000
5	Từ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đi qua nhà bà Bông đến hết nhà ông Nguyễn Văn Huyền (đường đi thôn 4)	1	3	100.000
	Theo đường liên thôn			
6	Các khu vực còn lại thôn 2,3	2	1	48.000
7	Các khu vực còn lại thôn 1,4	3	1	40.000
IV	Xã Trà Kết			
1	Từ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường ĐH đến Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	1	1	86.000
2	Từ Trường Tiểu học Bế Văn Đàn theo đường ĐH đến ngã Tam Lác	2	1	64.000
3	Từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Linh	2	2	55.000
4	Các khu vực còn lại	3	1	44.000
V	Xã Trà Giang			
	Theo đường ĐH			
1	Từ Cầu Bàng đến hết nhà ông Phan Công Bông	1	1	700.000

2	Từ ranh giới nhà ông Bông đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Tâm	1	2	550.000
3	Từ hết ranh giới nhà ông Tâm đến cầu suối Nứa	1	3	470.000
4	Từ cầu suối Nứa đến hết nhà ông Mai Văn Yến (ngã ba vào khu tái định cư)	1	4	440.000
	Theo đường liên thôn			
5	Ngã ba từ hết nhà bà Nguyễn Thị Hương đến cầu Tràng suối Nứa	2	1	440.000
6	Các khu vực còn lại có đường xe ô tô và đường bê tông 2,5m trở lên	2	2	330.000
7	Các khu vực còn lại thuộc thôn 1 và 2	3	1	125.000
8	Các khu vực còn lại thuộc thôn 3,4,5 và thôn 6	3	2	99.000
VI	Xã Trà Sơn			
	Theo Đường ĐT 616			
1	Từ cầu nhà bà Nhân đến nhà ông Phan Khẩn	1	1	500.000
2	Từ nhà ông Phan Khẩn đến cầu sông Trường	1	2	410.000
3	Từ cầu Sông Trường đến Sông Oa	1	3	370.000
	Theo đường liên thôn			
4	Từ cầu treo Sông Trường theo đường bê tông đến hết trường Nguyễn Văn Trỗi	2	3	320.000
5	Từ nhà ông Bùi Văn Thơm (Thôn Mậu Long) đến ao cá ông Nguyễn Hồng Sơn (thôn Mậu Long)	2	1	340.000
6	Từ trường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Võ Kim Hoàng (Thôn Tân Hiệp)	2	2	332.000
7	Từ nhà ông Lê Trình (Thôn Lâm Bình Phương) đến nhà ông Huỳnh Đây (Thôn Lâm Bình Phương)	2	4	315.000
8	Các khu vực còn lại			
	- Có đường bê tông	3	1	180.000
	- Không có đường bê tông	3	2	150.000
VII	Xã Trà Tân			
	Theo đường ĐT 616			
1	Từ ranh giới xã Trà Sơn đến hết ranh giới nhà ông Phụng	1	1	330.000
2	Từ ranh giới nhà ông Phụng đến ranh giới Trường Mẫu giáo thôn 4	1	3	253.000
3	Từ ranh giới trường Mẫu giáo thôn 4 đến giáp ngã ba đường tránh thủy điện Sông Tranh 2	1	2	297.000
4	Đoạn từ Km 60 đến Km 61+600	1	4	242.000
	Theo đường ĐH			
5	Đoạn từ ngã 3 gần nhà ông Đường đến giáp công bản gần Khu di tích An ninh khu V	2	2	242.000
6	Đoạn từ giáp công bản gần khu di tích An ninh khu V đến nhà ông Hiền	2	3	132.000
7	Từ ranh giới nhà ông Hiền đến giáp ngã ba vào UBND xã	2	4	121.000
8	Từ ngã ba công ông Mật đến hết Khu Di tích Nước Oa	2	5	99.000

9	Đoạn từ ngã ba vào cầu treo Trà Đốc đến giáp cầu treo Trà Đốc	2	1	264.000
	Theo đường liên thôn			
10	Từ ngã ba cổng ông Mật đến giáp cầu treo đi thôn 5	3	2	110.000
11	Từ giáp cầu treo đi thôn 5 đến hết ranh giới nhà ông Thái	3	1	132.000
12	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Toàn	3	3	99.000
13	Các khu vực còn lại có đường xe - đường bê tông 2,5m	3	4	94.000
14	Các khu vực còn lại không có đường xe - đường bê tông	3	5	54.000
VIII	Xã Trà Đốc			
	Theo đường ĐH			
1	Đoạn từ cầu Trà Đốc chạy dọc theo tuyến ĐH đến giáp ranh giới UBND xã	1	2	220.000
2	Đoạn từ UBND xã đến hết nhà ông Hồng thôn 1.	1	1	280.000
3	Đoạn từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Liên thôn 1	1	1	280.000
4	Đoạn từ nhà ông Liên đến nhà ông Hùng Râu thôn 2	1	2	220.000
5	Khu vực trung tâm TĐC số 2 và 3	1	3	200.000
6	Từ đầu cầu Trà Đốc đến ngã tư nhà máy thủy Điện Sông Tranh 2	1	4	170.000
	Theo đường liên thôn			
7	Các khu vực còn lại có đường ô tô	2	1	110.000
8	Các khu vực còn lại	3	1	63.000
IX	Xã Trà Bui			
1	Đoạn giáp xã Trà Đốc đến giáp Trạm bảo vệ rừng phòng hộ Trà Bui	1	2	120.000
2	Từ trạm bảo vệ rừng phòng hộ Trà Bui đến UBND xã (mới); và từ ngã tư Bình Quyền đến Trạm y tế xã	1	1	130.000
3	Các khu vực còn lại có đường ô tô nằm trong khu tái định cư	2	1	105.000
4	Các Khu vực còn lại	3	1	50.000
X	Xã Trà Giác			
	Theo Đường ĐT 616			
1	Đoạn đường ĐT 616 từ cầu Nước Vin đến giáp Trà Đơn (Nam Trà My) (thôn 5)	1	3	65.000
	Theo Đường ĐH			
2	Từ ngã 3 Trà Giác (giáp đường 616) theo đường ĐH đến ngã ba trường Tiểu học (thôn 1)	1	2	80.000
3	Từ ngã 3 trường Tiểu học đến nhà ông Thành (Cuối đường ĐH thôn 4)	1	1	90.000
4	Từ nhà ông Thị (Thôn trưởng thôn 2) đến giáp đường Trà Giáp	1	3	65.000
	Theo đường liên thôn			
5	Từ trường tiểu học xã Trà Giác đến nóc ông Lê Xuân Ánh (tuyến đường Đông Trường Sơn)(thôn 1)	2	1	65.000
6	Các khu vực còn lại có đường ô tô	2	2	45.000
7	Các khu vực còn lại	3	1	40.000
XI	Xã Trà Giáp			

1	Từ ranh giới Trà Giác theo đường ĐH đến nhà ông Như (KV Ngoại thương cũ)	1	2	60.000
2	Từ nhà ông Như (KV Ngoại thương cũ) theo đường ĐH đến giáp xã Trà Ka	1	1	70.000
3	Các khu vực còn lại có đường ô tô	2	1	45.000
4	Các khu vực còn lại	3	1	40.000
XII	Xã Trà Ka			
1	Từ ranh giới Trà Giáp theo đường ĐH đến hết ranh giới trường Võ Thị Sáu.	1	1	60.000
2	Từ cầu treo dọc theo đường ĐH đi thôn 4 Trà Ka	2	1	45.000
3	Các khu vực còn lại	3	1	36.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đường phố/Ranh giới các đoạn đường phố	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
	Theo đường ĐT 616			
1	Từ ranh giới Trà Dương đến giáp công hộp (gần nhà bà Viên)	15	1	500.000
2	Từ ranh giới đất nhà bà Viên đến giáp ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh (Mậu Cà)	13	1	600.000
3	Từ ranh giới nhà ông Châu Ngạnh đến giáp ranh giới đất nhà Bác sĩ Á (Tổ Đảng Bộ)	7	1	980.000
4	Từ ranh giới đất nhà bác sĩ Á đến hết ranh giới đất nhà bà Lan Hào (Cổng bà Xuất)	5	1	1.050.000
5	Từ ranh giới đất nhà ông Châu - ông Khương (cổng bà Xuất) đến hết nhà ông Đài và nhà ông Anh đối diện	4	1	1.100.000
6	Từ ranh giới đất nhà ông Quý - bà Sang đến ngã tư Kho bạc mới	1	1	1.170.000
7	Từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu chạy ngược theo suối đến quán cà phê Vọng Nguyệt (cũ)	13	1	600.000
8	Từ ngã tư Kho bạc đến Bưu Điện Bắc Trà My	2	1	1.150.000
9	Từ ngã tư Bưu Điện đến ngã ba lâm trường	1	1	1.170.000
10	Từ ngã ba lâm trường đến hết ranh giới trụ sở tổ dân phố Đồng Trường I và ngã ba đường vào khu dân cư Đồng Trường II	4	1	1.100.000
11	Từ hết ranh giới đất nhà ông Trần Anh Tuấn - ông Nguyễn Thế Tài đến hết ranh giới đất nhà ông Đoàn Ngọc Ba (Đồng trường II) - nhà ông Tâm đối diện	6	1	1.000.000
12	Từ ranh giới đất nhà bà Lua - ông Sâm đến cầu Suối Chợ	8	1	900.000
13	Từ giáp cầu Suối Chợ đến hết ranh giới đất nhà ông Võ Đức Ninh - ông Thuận (Đồng Trường II)	12	1	670.000
14	Từ ranh giới đất nhà bà Luyện - ông Thuận (Đồng Trường II) đến hết ranh giới thị trấn	13	1	600.000
	Theo đường ĐH			
15	Từ ngã tư chợ đến ngã ba Lâm trường	3	1	1.110.000
16	Từ ngã tư chợ đến cầu bệnh viện (nhà bà Hà)	3	1	1.110.000
17	Từ cầu Bệnh viện đến hết ranh giới trụ sở Tổ dân phố Đảng Nước - đường bê tông vào nhà ông Câu	8	1	900.000
18	Từ ranh giới đất nhà bà Hường (gần đường bê tông vào nhà ông Tín) đến giáp đường bê tông vào nhà ông Phú và đường bê tông vào nhà bà Dũng	10	1	750.000
19	Từ ranh giới đất nhà bà Đức - bà Dũng (Đảng Nước) đến hết ranh giới đất nhà ông Hùng - và đường bê tông vào nhà ông Lục (Đảng Bộ)	15	1	500.000
20	Từ giáp ranh giới đất nhà ông Hùng - và giáp đường bê tông vào nhà ông Lục đến cầu bản (gần nhà ông Thiện)	17	1	400.000

21	Từ ngã tư Bưu điện đến hết công hộp (gần nhà ông Diệp Hạnh)	4	1	1.100.000
22	Từ công hộp (gần nhà ông Diệp Hạnh) đến hết ranh giới thị trấn.	6	1	1.000.000
23	Đường tây thị trấn Trà My (đoạn từ ngã ba sau nhà bà Mẫn) đến giáp ranh giới đất nhà ông Ninh.	18	1	385.000
	Đường hẻm nội thị			
24	Từ nhà ông Thanh Anh (sau nhà ông Huỳnh) đến hết ranh giới đất nhà bà Nhân (Tổ Trung Thị) và khu dân cư chợ cũ (trừ mặt tiền đường ĐH).	13	1	600.000
25	Từ nhà bà Thoa (giáp ranh giới Đội thi hành án) đến giáp đường bê tông lên nhà ông Huy (hết ranh giới nhà bà Huyền)	13	1	600.000
26	Từ hết ranh giới đất nhà bà Nhân - ông Tiếp đến hết ranh quán cà phê Ngọc Lan	16	1	450.000
27	Đường bê tông từ nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) ra đến trụ sở Huyện Ủy	21	1	300.000
28	Đoạn từ hết ranh giới đất nhà ông Trần Anh Tuấn đến Xi nghiệp điện Trà My	15	1	500.000
29	Đoạn từ nhà ông Song đến cầu treo Sông Trường	14	1	550.000
30	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến nhà ông Phúc Mơ (Đồng Bàu) tính từ hết ranh giới nhà ông Rích Sĩ Man	15	1	500.000
31	Đường bê tông từ nhà ông Phúc mơ đến nhà ông Lê Huy Thực (Đồng Bàu)	22	1	270.000
32	Đường hẻm từ Thuế - Kho bạc (cũ) đến hết nhà ông Phúc Thoa (Thị trấn)	19	1	370.000
33	Hẻm từ nhà bà Tuyết phôtô đến nhà ông Trung Mai (Tổ Trung thị)	21	1	300.000
34	Đường bê tông vào Tổ dân phố Minh Đông. Từ khu KTQĐ xăng dầu cũ đến trường Mẫu Giáo Minh Đông	17	1	400.000
35	Đường bê tông đoạn sau nhà ông Hiệp Thành đến sau nhà ông Kỳ sửa xe (Đồng Trường I)	23	1	230.000
36	Đường bê tông từ nhà ông Thi đến nhà ông Kỳ sửa xe (Đồng Trường I)	23	1	230.000
37	Đường bê tông từ nhà ông Mậu Thao đến ngã ba đường bê tông sau Huyện uỷ ra cầu treo Sông Trường	21	1	300.000
38	Đường bê tông từ nhà ông Hùng Ái đến giáp đường bê tông từ nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) ra đến trụ sở Huyện Ủy.	21	1	300.000
39	Đường bê tông từ hẻm quán bà Trinh - ông Tiến đến nhà ông Thảo Bình và ông Hồng	16	1	450.000
40	Đường bê tông từ sau Hiệu sách cũ đến nhà ông Liên	13	1	600.000
41	Đường bê tông từ bên nhà ông Phan Công Lương chạy theo sân vận động Huyện đội đến nhà ông Phước	20	1	350.000
42	Đường bê tông từ sau nhà ông Phụng đến nhà bà Lành (tổ Đảng Bộ)	21	1	300.000

43	Đường bê tông từ trụ sở Đồng trường II đến hết nhà ông Trần Đài.	17	1	400.000
44	Đường bê tông sau nhà ông Nguyễn Quốc Dũng đến hết ranh giới nhà ông Hoàng Thanh Trà	21	1	300.000
45	Đường bê tông từ nhà bà Thường đến giáp đường bê tông từ Huyện uỷ ra đến Sông Trường	21	1	300.000
46	Đường bê tông từ nhà ông Thiệt vào nhà ông Nơi (Đàng Bộ)	21	1	300.000
47	Khu D, khu dân cư Đồng Trường II	13	1	600.000
48	Khu C, khu dân cư Đồng Trường II	11	1	700.000
49	Khu B, khu dân cư Đồng Trường II	9	1	800.000
	Các khu vực còn lại của TDP trên địa bàn thị trấn: Trung Thị, Đồng Bộ, Đồng Bàu, Đồng Trường I, Đồng Trường II			
50	Có đường bê tông	24	1	205.000
51	Không có đường bê tông	26	1	143.000
	Các khu vực còn lại			
52	Có đường bê tông	25	1	150.000
53	Không có đường bê tông	27	1	110.000

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 14
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NAM TRÀ MY
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*



I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá			
		1	2	3	4
1	Xã Trà Mai				
1.1	Đất trồng lúa nước	18.500	16.000	12.500	9.500
1.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.500	13.500	11.000	8.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.500	10.000	8.500	7.000
1.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.500	15.000	12.000	9.000
2	Xã Trà Tập				
2.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.500	12.500	9.500
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	13.000	11.000	8.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.500	8.000	7.000
2.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.500	14.500	12.000	9.000
3	Xã Trà Vân				
3.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.500	12.500	9.500
3.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	13.000	11.000	8.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.500	8.500	7.000
3.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.000	14.500	11.500	9.000
4	Xã Trà Vinh				
4.1	Đất trồng lúa nước	17.000	15.000	12.000	9.000
4.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14.500	12.500	10.000	8.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	10.500	9.000	8.000	7.000
4.4	Đất rừng sản xuất	7.500	6.200	4.500	3.400
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.500	14.000	11.500	8.500
5	Xã Trà Đơn				
5.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.500	12.500	9.500
5.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	13.000	11.000	8.000
5.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.500	8.000	7.000
5.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.500	14.500	12.000	9.000
6	Xã Trà Leng				

6.1	Đất trồng lúa nước	17.500	15.000	12.000	9.000
6.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14.500	12.500	10.500	8.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.500	8.000	7.000
6.4	Đất rừng sản xuất	7.500	6.000	4.500	3.400
6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.000	14.000	11.500	9.000
7	Xã Trà Don				
7.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.500	12.500	9.500
7.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	13.000	11.000	8.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	11.000	9.500	8.000	7.000
7.4	Đất rừng sản xuất	8.000	6.500	5.000	3.500
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	17.000	14.500	11.500	9.000
8	Xã Trà Cang				
8.1	Đất trồng lúa nước	16.500	14.500	11.500	9.000
8.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14.000	12.000	10.000	7.500
8.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	6.500
8.4	Đất rừng sản xuất	7.500	6.000	4.500	3.400
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	13.500	11.000	8.500
9	Xã Trà Nam				
9.1	Đất trồng lúa nước	16.500	14.500	11.500	9.000
9.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14.000	12.000	10.000	7.500
9.3	Đất trồng cây lâu năm	10.500	9.000	8.000	6.500
9.4	Đất rừng sản xuất	7.500	6.000	4.500	3.400
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	13.500	11.000	8.500
10	Xã Trà Linh				
10.1	Đất trồng lúa nước	16.500	14.500	11.500	9.000
10.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14.000	12.000	10.000	7.500
10.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	6.500
10.4	Đất rừng sản xuất	7.000	5.500	4.500	3.200
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	13.500	11.000	8.500

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Ranh giới hành chính	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	Xã Trà Mai			
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ ĐT 616 đoạn từ Cầu Nước xa đến ngã 3 Bưư điện.			
1,1	Từ cầu BT nước Canh đến Cổng tiêu ĐT 616 km 93+201 (nhà ô. Rơm) từ mốc lộ giới vào 25m	1	3	215.000
1,2	Từ cầu BT nước Canh đến Cổng tiêu ĐT 616 km 93+201 (nhà ô. Rơm) từ 25m đến 50m	1	4	180.000
1,3	Từ Cổng tiêu ĐT 616 km 93+201 (nhà ô. Rơm) đến ngã 3 Bưư điện từ mốc lộ giới vào 25m	1	1	365.000
1,4	Từ Cổng tiêu ĐT 616 km 93+201 (nhà ô. Rơm) đến ngã 3 Bưư điện hết đường ĐT616 từ 25m đến 50m	1	2	255.000
1,5	Từ Cầu Nước xa đến cầu treo sông Tranh đi Trà Don từ mốc lộ giới vào 25m	2	1	155.000
1,6	Từ Cầu Nước xa đến cầu treo sông Tranh đi Trà Don từ 25m đến 50m	2	2	120.000
1,7	Từ Cầu treo sông Tranh đi Trà Don đến giáp cầu BT nước Canh, từ mốc lộ giới vào 25m	2	3	70.000
1,8	Từ Cầu treo sông Tranh đi Trà Don đến giáp cầu BT nước Canh từ mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	4	56.000
2	Đất 2 bên đường ĐH đoạn từ ngã 3 Bưư điện đến giáp ranh giới xã Trà Vân, Trà Don.			
2,1	Từ ngã 3 Bưư điện đến giáp cổng tiêu qua đường ĐH đoạn Km 0+565 (Nhà bà Thuận-Phượng) từ mốc lộ giới vào 25m.	1	1	365.000
2,2	Từ ngã 3 Bưư điện đến giáp cổng tiêu qua đường ĐH đoạn Km 0+565 (Nhà bà Thuận-Phượng) từ 25m đến 50m.	1	2	255.000
2,3	Từ cổng tiêu qua đường ĐH đoạn Km 0+565 (Nhà bà Thuận-Phượng) đến cầu bê tông Nước Ui từ mốc lộ giới vào 25m.	1	3	215.000
2,4	Từ cổng tiêu qua đường ĐH đoạn Km 0+565 (Nhà bà Thuận-Phượng) đến cầu bê tông Nước Ui từ 25m đến 50m.	1	4	180.000
2,5	Từ cầu bê tông Nước Ui đến Km 4 + 500 giáp ranh giới xã Trà Vân từ mốc lộ giới vào 25m.	2	3	70.000
2,6	Từ cầu bê tông Nước Ui đến Km 4 +500 giáp ranh giới xã Trà Vân từ 25m đến 50m.	2	4	56.000
2,7	Từ ngàm Nước Là đi Trà Don đến Km 2+950 giáp ranh giới xã Trà Don từ mốc lộ giới vào 25m.	2	3	70.000
2,8	Từ ngàm Nước Là đi Trà Don đến Km2+950 giáp ranh giới xã Trà Don từ 25m đến 50m.	2	4	56.000

3	Đất 2 bên Đường Nội thị khu vực Trung tâm hành chính huyện.			
3,1	Từ ngã 3 Bưu điện đến giáp cầu Huyện đội; đường Trà Mai đi Trà Tập đoạn ngã 3 UBND huyện đến giáp đường Nam Quảng Nam; đường đoạn từ công TT Y Tế huyện đến hết ranh giới Kho Bạc huyện; từ mốc lộ giới vào 25m	1	1	365.000
3,2	Từ ngã 3 Bưu điện đến giáp cầu Huyện đội; đường Trà Mai đi Trà Tập đoạn ngã 3 UBND huyện đến giáp đường Nam Quảng Nam; đường đoạn từ công TT Y Tế huyện đến hết ranh giới Kho Bạc huyện; từ 25m đến 50m.	1	2	255.000
4	Đất 2 bên Đường Nam Quảng Nam tuyến tránh Tắc pồ.			
4,1	Từ Ngã 3 giáp đường ĐT 616 đến giáp hết ranh giới cơ quan quân sự huyện từ mốc lộ giới vào 25m	1	1	365.000
4,2	Từ Ngã 3 giáp đường ĐT 616 đến giáp hết ranh giới cơ quan quân sự huyện từ 25m đến 50m	1	2	255.000
4,3	Từ hết ranh giới cơ quan quân sự huyện đến giáp Ranh giới xã Trà Don đoạn Km 113+400 từ lộ giới vào 25m	2	1	150.000
4,4	Từ hết ranh giới cơ quan quân sự huyện đến giáp Ranh giới xã Trà Don đoạn Km 113+400 mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m	2	2	115.000
5	Các khu vực còn lại ở trung tâm Tắc Pồ gồm tuyến đường ĐT 616 đoạn từ Km 93 +201 (nhà Ô. Rom) nối đường ĐH đoạn Km 1 + 00 (nhà Bà Hiền); Đường Nội thị đoạn ngã 3 Bưu điện đến cầu Huyện đội; Đường Trà Mai đi Trà Tập đoạn Ngã 3 UBND huyện đến giáp đường Nam Quảng Nam; Đường Nam Quảng Nam tuyến tránh Tắc pồ từ cầu treo qua Trà Tập đến giáp ĐT 616. Cách mốc lộ giới từ 50m đến 100m.	2	1	150.000
6	Đất 2 bên Đường liên thôn 2 đi thôn 3			
6,1	Từ ngã 3 cầu bê tông Nước Ui (Nhà Ô Bôn) đến Cầu bê tông mới nước Ui từ mốc lộ giới vào 25m.	3	1	75.000
6,2	Từ ngã 3 cầu bê tông Nước Ui (Nhà Ô Bôn) đến Cầu bê tông mới nước Ui từ mốc lộ giới vào từ 25m.	3	2	60.000
6,3	Từ Cầu bê tông mới Nước Ui đến Km 3+453 (tổ Ô. Công thôn 3) từ mốc lộ giới vào 25m.	3	3	50.000
6,4	Từ Cầu bê tông mới Nước Ui đến Km 3+453 (tổ Ô. Công thôn 3), mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	3	4	43.000
7	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Mai.	3	5	35.000
II	Xã Trà Tập			
1	Đất 2 bên đường thuộc khu vực trung tâm xã			

may

1,1	Tuyến đường Trà Tập đi Trà Cang đoạn từ cầu bê tông sông Tranh đến cầu Bê tông suối nước Bui và Đường bê tông UBND xã đến giáp ranh giới trường PTCS xã Trà Tập từ lộ giới vào 25m	1	1	100.000
1,2	Tuyến đường Trà Tập đi Trà Cang đoạn từ cầu bê tông sông Tranh đến cầu Bê tông suối nước Bui và Đường bê tông UBND xã đến giáp ranh giới trường PTCS xã Trà Tập lộ giới vào từ 25m đến 50m	1	2	80.000
2	Đất 2 bên đường liên thôn.			
2,1	Từ trường tiểu học qua đến cầu treo suối nước Choong từ tim đường vào mỗi bên 25m	1	3	75.000
2,2	Từ trường tiểu học qua đến cầu treo suối nước Choong từ tim đường vào mỗi bên từ 25m đến 50m.	1	4	65.000
2,3	Từ ngã 3 giáp đường bê tông đi thôn 2 đến Km 2+666 từ lộ giới vào mỗi bên 25m.	2	1	60.000
2,4	Từ ngã 3 giáp đường bê tông đi thôn 2 đến Km 2+666 từ lộ giới vào mỗi bên từ 25m đến 50m.	2	2	52.000
3	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Tập.	3	1	33.000
III	Xã Trà Vân			
1	Đất 2 bên đường ĐH đoạn qua địa bàn xã Trà Vân			
1,1	Từ Km 4+500 Giáp ranh giới xã Trà Mai đến cầu Bê tông suối Nước Tay giới hạn từ mốc lộ giới vào 25m.	1	3	65.000
1,2	Từ Km 4+500 Giáp ranh giới xã Trà Mai đến cầu Bê tông suối Nước Tay giới hạn từ 25m đến 50m.	1	4	58.000
1,3	Từ cầu Bê tông suối Nước Tay đến ngàm Nước Ray giới hạn từ mốc lộ giới vào 25m.	1	1	80.000
1,4	Từ cầu Bê tông suối Nước Tay đến ngàm Nước Ray giới hạn mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	70.000
2	Đất 2 bên đường liên thôn 1 đi thôn 2, thôn 3.			
2,1	Từ ngã 3 đường ĐH vào UBND xã đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Trà Vân, giới hạn từ mốc lộ giới vào 25m.	1	1	80.000
2,2	Từ ngã 3 đường ĐH vào UBND xã đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Trà Vân, giới hạn mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	70.000
2,3	Từ hết ranh giới UBND xã Trà Vân đến cống qua đường Km 10+645 (nóc ông Luận), giới hạn từ mốc lộ giới vào 25m.	2	1	55.000
2,4	Từ hết ranh giới UBND xã Trà Vân đến cống qua đường Km 10+645 (nóc ông Luận) giới hạn mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	2	47.000
3	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Vân.	3	1	33.000
IV	Xã Trà Vinh.			
1	Đất 2 bên đường Bê tông khu vực trung tâm xã			

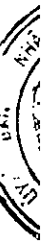
1,1	Từ Trạm y tế xã đến hết ranh giới làng ô. Đoàn (Nguyên Bí thư Đảng ủy xã), đường đi thôn 3 từ tim đường vào mỗi bên 35m	1	1	60.000
1,2	Từ Trạm y tế xã đến hết ranh giới làng ô. Đoàn (Nguyên Bí thư Đảng ủy xã), đường đi thôn 3 từ tim đường vào mỗi bên từ 35m đến 70m	1	2	50.000
2	Đất 2 bên đường ĐH thuộc xã Trà Vinh			
2,1	Từ cầu bê tông suối Nước Cung giáp xã Trà Vân đến giáp ranh giới Trạm y tế xã từ mốc lộ giới vào 25m	2	1	47.000
2,2	Từ cầu bê tông suối Nước Cung giáp xã Trà Vân đến giáp ranh giới Trạm y tế xã từ mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m	2	2	38.000
3	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Vinh.	3	1	29.000
V	Xã Trà Đơn.			
1	Đất 2 bên đường tránh ngập thủy điện sông Tranh 2 qua xã Trà Đơn.			
1,1	Từ cầu treo mới sông Nước Ta đến cầu bê tông suối Học sinh; đường vào khu TĐC thủy điện sông Tranh đoạn từ ngã 3 (nhà ô. Anh) vào đến cuối đường xe, mốc lộ giới vào 25m.	1	1	100.000
1,2	Từ cầu treo mới sông Nước Ta đến cầu bê tông suối Học sinh; đường vào khu TĐC thủy điện sông Tranh 2 đoạn từ ngã 3 (nhà ô. Anh) vào đến cuối đường xe, mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	80.000
1,4	Từ cầu bê tông suối Học sinh đến cầu treo sông Leng; mốc lộ giới vào 25m.	1	3	68.000
1,5	Từ cầu bê tông suối Học sinh đến cầu treo sông Leng; mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	4	56.000
2	Đất 2 bên đường GTNT xã Trà Đơn			
2,1	Từ cầu treo Sông Nước Ta đến hết ranh giới trường BTCX Trà Đơn giới hạn từ mốc lộ giới vào 25m	1	1	100.000
2,2	Từ cầu treo Sông Nước Ta đến hết ranh giới trường BTCX Trà Đơn giới hạn mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m	1	2	80.000
2,3	Từ cầu treo Sông Nước Ta đến hết ranh giới trường BTCX Trà Đơn giới hạn mốc lộ giới vào từ 50m đến 100m	1	3	68.000
2,4	Từ trường BTCX Trà Đơn đến giáp nhà Ô Tuấn (thôn 2) giới hạn mốc lộ giới vào 25m	2	1	65.000
2,5	Từ trường BTCX Trà Đơn đến giáp nhà Ô Tuấn (thôn 2) giới hạn mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m	2	2	54.000
3	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Đơn.	3	1	34.000
VI	Xã Trà Leng			
1	Đất 2 bên đường liên xã Trà Đơn đi xã Trà Leng			
1,1	Từ Cầu treo sông Leng đến cổng qua đường hết ranh giới nhà Ô. Cao Viết Lợi (xã Đoàn) giới hạn mốc lộ giới vào 25m.	2	1	65.000

1,2	Từ Cầu treo sông Leng đến cổng qua đường hết ranh giới nhà Ô. Cao Viết Lợi (xã Đoàn) giới hạn mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m	2	2	50.000
1,3	Từ Cầu treo sông Leng đến cổng qua đường hết ranh giới nhà Ô. Cao Viết Lợi (xã Đoàn) giới hạn mốc lộ giới vào từ 50m đến 100m	2	3	40.000
2	Đất 2 bên đường khu vực trung tâm xã			
2,1	Đoạn từ Nhà ô Khánh (Bí thư) đến hết Trạm Y tế xã, Đường bê tông đoạn từ nhà Hòa (Trần) đi thôn 1 đến hết bê tông (nhà Ô. Hùng) mốc giới vào 25m.	1	1	68.000
2,2	Đoạn từ Nhà ô Khánh (Bí thư) đến hết Trạm Y tế xã, Đường bê tông đoạn từ nhà Hòa (Trần) đi thôn 1 đến hết bê tông (nhà Ô. Hùng) mốc giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	53.000
2,3	Đoạn từ Nhà ô Khánh (Bí thư) đến hết Trạm Y tế xã, Đường bê tông đoạn từ nhà Hòa (Trần) đi thôn 1 đến hết bê tông (nhà Ô. Hùng), mốc giới vào từ 50m đến 100m.	1	3	45.000
3	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Leng.	3	1	30.000
VII	Xã Trà Don			
1	Đất 2 bên đường ĐH đoạn qua địa bàn xã Trà Don			
1,1	Từ Km 2+950 giáp xã Trà Mai đến giáp ngã 3 đường vào thôn 1, từ mốc lộ giới vào 25m.	2	2	60.000
1,2	Từ Km 2+950 giáp xã Trà Mai đến giáp ngã 3 đường vào thôn 1, từ mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	3	55.000
1,3	Từ ngã 3 đường đi thôn 1 đến giáp đường vào trường PTCS BTCX Trà Don, và đường bê tông từ nhà Hùng - Thảo đi vòng qua UBND xã giáp lại đường ĐH, từ mốc lộ giới vào 25m.	1	1	100.000
1,4	Từ ngã 3 đường đi thôn 1 đến giáp đường vào trường PTCS BTCX Trà Don, và đường bê tông từ nhà Hùng - Thảo đi vòng qua UBND xã giáp lại đường ĐH, từ mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	80.000
2	Đất 2 bên đường liên thôn 1:			
2,1	Từ ngã 3 đường ĐH (Km 00+1) đi thôn 1 đến hết ranh giới nhà Ô Toàn (Km 2 +800) thôn 1; Đường bê tông trước nhà ông Tấn - Tiên đi vòng qua đường bê tông đến hết ranh giới nhà ông Phạm Thanh Hưng từ mốc lộ giới vào mỗi bên 25m.	2	1	72.000
2,2	Từ ngã 3 đường ĐH (Km 00+1) đi thôn 1 đến hết ranh giới nhà Ô Toàn (Km 2 +800) thôn 1; Đường bê tông trước nhà ông Tấn - Tiên đi vòng qua đường bê tông đến hết ranh giới nhà ông Phạm Thanh Hưng, từ mốc lộ giới vào mỗi bên từ 25m đến 50m.	2	2	58.000
3	Đất 2 bên đường Nam Quảng Nam đoạn qua xã Trà Don			

3,1	Từ Km 113+400 giáp xã Trà Mai đến giáp cầu BT nước Núi; đoạn từ Cổng tiêu dưới nhà tình nghĩa (Km 121 +700) gần đến Cầu Đak Pxi Km 132+00 giáp xã Trà Nam. Từ mốc lộ giới vào 25m.	2	1	72.000
3,2	Từ Km 113+400 giáp xã Trà Mai đến giáp cầu BT nước Núi; đoạn từ Cổng tiêu dưới nhà tình nghĩa (Km 121 +700) đến Cầu Đak Pxi Km 132+00 giáp xã Trà Nam. Từ lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	2	58.000
3,3	Các vị trí còn lại không thuộc mục 3.1, 3.2 nhưng thuộc đường Nam Quảng Nam qua địa bàn xã Trà Don từ mốc lộ giới vào 25m.	2	3	46.000
4	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Don.	3	1	33.000
VIII	Xã Trà Cang			
1	Đất 2 bên đường liên xã Trà Mai đi Trà Cang.			
1,1	Từ Cầu treo sông Tranh (nhà 5 bớt củ) đến Km 6+800 giáp hết ranh giới nhà Trại Sơn -Hà; từ mốc lộ giới vào 25m	2	3	37.000
1,2	Từ Cầu treo sông Tranh (nhà 5 bớt củ) đến Km 6+800 giáp hết ranh giới nhà Sơn -Hà; mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	4	35.000
1,3	Từ Km 6+800 Trại Sơn -Hà đến giáp hết ranh giới nhà Cường -Hiền Km 12+735, từ mốc lộ giới vào 25m.	2	1	42.000
1,4	Từ Km 6+800 Trại Sơn -Hà đến giáp hết ranh giới nhà Cường -Hiền Km 12+735, mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	2	38.000
2	Đất 2 bên đường liên thôn 2, 3, 4, 5, 6 xã Trà Cang			
2,1	Từ hết nhà Cường -Hiền Km 00+1 đi thôn 3 đến Km 5 +500 giáp cầu bê tông suối Tắc Rỏi (thôn 3); Từ ngã 4 thôn 4 đi đường bê tông hết ranh giới trường tiểu học thôn 4; từ mốc lộ giới vào 25m.	1	3	47.000
2,2	Từ hết nhà Cường -Hiền Km 00+1 đi thôn 3 đến giáp cầu Bê tông suối Tắc Rỏi (thôn 3) (Km 5 +500); Từ ngã 4 thôn 4 đi đường bê tông hết ranh giới trường tiểu học thôn 4; mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	4	43.000
2,3	Từ ngã 4 thôn 4 đi qua trường PTCS Trà Cang đến Km 3+092,7 hết ranh giới trường tiểu học Thôn 5 Nóc Ô. Cường từ mốc lộ giới vào 25m	1	1	57.000
2,4	Từ ngã 4 thôn 4 đi qua trường PTCS Trà Cang đến Km 3+092,7 hết ranh giới trường tiểu học Thôn 5 Nóc Ô. Cường mốc lộ giới vào từ 25m-50m	1	2	52.000
2,5	Từ cầu Bê tông suối Tắc Rỏi (thôn 3) (Km. 5 +500) đến Km 15+018 hết ranh giới trường tiểu học Măng tó (thôn 2) từ mốc giới vào 25m	2	3	34.000
3	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1,2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Cang.	3	1	30.000

IX	Xã Trà Nam			
1	Đất 2 bên đường ĐH đi qua địa bàn xã Trà Nam			
1,1	Từ Cầu Bê tông sông Tranh đi đến giáp ngã 3 đường vào thôn 3 xã Trà Nam, từ mốc lộ giới vào 25m.	1	1	52.000
1,2	Từ Cầu Bê tông sông Tranh đi đến giáp ngã 3 đường vào thôn 3 xã Trà Nam, mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	1	2	46.000
1,3	Các vị trí còn lại không thuộc mục 1.1; 1.2 nhưng thuộc đường ĐH đi qua địa bàn xã Trà Nam, từ mốc lộ giới vào 25m.	1	3	37.000
2	Đất 2 bên đường Nam Quảng Nam qua địa bàn xã Trà Nam			
2,1	Từ Cầu Đăk Pxi Km132+00 giáp xã Trà Don đến cuối tuyến Km.147 + 350 Từ mốc lộ giới vào 25m	2	1	42.000
2,2	Các vị trí còn lại không thuộc mục 2.1, nhưng thuộc đường Nam Quảng Nam qua địa bàn xã Trà Nam, mốc lộ giới vào từ 25m đến 50m.	2	2	37.000
3	Đất 2 bên đường GTNT đi thôn 3, thôn 5 xã Trà Nam			
3,1	Đường đi thôn 3 đoạn ngã 3 giáp đường ĐH đến Km 1+913,91 cầu treo suối Nước Tung, Đường đi thôn 5 đoạn giáp đường Nam Quảng Nam (Cầu Đăk Pxi) đến Km 2 +948 hết ranh giới trường thôn 5 từ mốc lộ giới vào 25m.	2	2	37.000
4	Các khu vực còn lại không thuộc mục 1, 2 nêu trên như ở các làng, nóc độc lập thuộc xã Trà Nam.	3	1	32.000
X	Xã Trà Linh			
1	Đất 2 bên đường ĐH đoạn Km 7+500 giáp xã Trà Nam đến giáp đường đất qua cầu treo Nước Na xã Trà Linh, từ lộ giới vào 25m. Đất ở khu vực trung tâm hành chính xã Trà Linh.	1	1	49.000
2	Đất ở các khu vực còn lại thuộc địa bàn xã Trà Linh	2	1	30.000

PHỤ LỤC SỐ 15
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN PHƯỚC SƠN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*



I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá		
		1	2	3
1	Thị trấn Khâm Đức			
1.1	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000
1.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	12.000	10.000	8.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	7.000
1.4	Đất rừng sản xuất	7.000	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	-	-
2	Phước Hiệp			
2.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	10.000	8.000	6.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000
2.4	Đất rừng sản xuất	7.000	-	-
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	-	-
3	Xã Phước Hòa			
3.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000
3.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	10.000	8.000	6.000
3.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000
3.4	Đất rừng sản xuất	7.000	-	-
3.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	-	-
4	Xã Phước Xuân			
4.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000
4.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	10.000	8.000	6.000
4.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000
4.4	Đất rừng sản xuất	7.000	-	-
4.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	-	-
5	Xã Phước Đức			
5.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000
5.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	10.000	8.000	6.000
5.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000
5.4	Đất rừng sản xuất	7.000	-	-
5.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	-	-
6	Xã Phước Năng			
6.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000
6.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	10.000	8.000	6.000
6.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000
6.4	Đất rừng sản xuất	7.000	-	-

6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	-	-
7	Xã Phước Mỹ			
7.1	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000
7.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	10.000	8.000	6.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	8.000	7.000	6.000
7.4	Đất rừng sản xuất	7.000	-	-
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	-	-
8	Xã Phước Công			
8.1	Đất trồng lúa nước	11.000	9.000	-
8.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	6.000	-
8.3	Đất trồng cây lâu năm	7.000	6.000	-
8.4	Đất rừng sản xuất	6.000	-	-
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	-	-
9	Xã Phước Chánh			
9.1	Đất trồng lúa nước	11.000	9.000	-
9.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	6.000	-
9.3	Đất trồng cây lâu năm	7.000	6.000	-
9.4	Đất rừng sản xuất	6.000	-	-
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	-	-
10	Xã Phước Kim			
10.1	Đất trồng lúa nước	11.000	9.000	-
10.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	6.000	-
10.3	Đất trồng cây lâu năm	7.000	6.000	-
10.4	Đất rừng sản xuất	6.000	-	-
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	-	-
11	Xã Phước Thành			
11.1	Đất trồng lúa nước	11.000	9.000	-
11.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	6.000	-
11.3	Đất trồng cây lâu năm	7.000	6.000	-
11.4	Đất rừng sản xuất	6.000	-	-
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	-	-
12	Xã Phước Lộc			
12.1	Đất trồng lúa nước	11.000	9.000	-
12.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	6.000	-
12.3	Đất trồng cây lâu năm	7.000	6.000	-
12.4	Đất rừng sản xuất	6.000	-	-
12.5	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	-	-

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
1	XÃ PHƯỚC HIỆP			
1.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 14E: Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ Cầu Xà Meng giáp Phước Hòa đến cuối nhà ông Hợi (ngã 3 vào khu trung tâm xã)	1	1	150.000
b	Đoạn từ nhà ông Hợi đến giáp cầu Bà xá qua Sông Trường.	1	2	90.000
c	Đoạn từ cầu Bà xá Sông Trường đến giáp Trạm kiểm sát liên ngành huyện.	1	3	70.000
d	Đoạn từ Trạm kiểm sát liên ngành huyện đến giáp Cầu Mỏ o.	1	4	50.000
1.2	Đất dọc theo các trục đường chính ở trung tâm xã. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.	2	1	90.000
1.3	Đất ở dọc đường bê tông ở các thôn 1, 4, 8, 7. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.	3	1	50.000
1.4	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã	3	2	30.000
2.	XÃ PHƯỚC HÒA			
2.1	Đất 2 bên đường Quốc lộ 14E. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ Đập chính của Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4 đến đường vào khu vực Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4.	1	3	40.000
b	Đoạn từ đường vào khu vực Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4 đến đập thủy điện ĐăkMi 4C (cuối thôn 5).	1	1	60.000
c	Đoạn từ đập thủy điện ĐăkMi 4C đến giáp xã Phước Hiệp.	1	2	50.000
2.2	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã:	2	1	30.000
3.	XÃ PHƯỚC XUÂN			
3.1	Đất dọc 2 bên đường Quốc lộ Hồ Chí Minh: Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ giáp cầu 31 đến giáp Nhà điều hành BQL thủy điện Đăkmi4.	1	1	50.000
b	Đoạn từ Ngã ba Làng hồi (trên nhà bà Sờ) đến Cầu Km269+293(cầu số 5)	1	2	85.000
3.2	Đất dọc 2 bên đường Quốc lộ 14E: Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ Ngã ba Làng hồi đến giáp Đập chính Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4.	2	1	170.000
3.3	Đất dọc theo các đường bê tông ở các thôn trên địa bàn xã. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.	3	1	50.000
3.4	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã:	3	2	30.000
4	XÃ PHƯỚC ĐỨC			
4.1	Đất dọc 2 bên đường Quốc lộ Hồ Chí Minh. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên			
a	Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn K/Đức đến giáp ngã 3 đi vùng cao	1	2	150.000
b	Đoạn từ giáp ngã 3 đi vùng cao đến giáp Trạm Y Tế xã Phước Đức	1	1	300.000
c	Đoạn từ Trạm Y tế xã đến Dốc công trời	1	3	85.000
c	Các vị trí khác còn lại.	1	4	40.000
4.2	Đất dọc theo đường liên xã. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đất từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp cầu ĐăkSa đi vùng cao.	2	1	85.000
b	Các vị trí khác còn lại.	2	2	40.000

4.3	Đất dọc theo đường liên thôn. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đất từ ngã 3 giáp đường Hồ Chí Minh đến khu vực bãi khai thác vàng của Công ty vàng Phước Sơn.	3	1	60.000
b	Đất các vị trí còn lại của các thôn 1, 2, 3, 4	3	2	30.000
5	XÃ PHƯỚC NẴNG			
5.1	Đất dọc 2 bên đường Quốc lộ Hồ Chí Minh. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ thôn 1 đến thôn 4 xã Phước Nặng.	1	1	50.000
5.2	Đất dọc 2 bên các tuyến đường Trung tâm xã. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đất dọc theo các tuyến đường nội bộ tại khu trung tâm xã.	2	1	40.000
5.3	Đất các khu vực khác còn lại	2	2	30.000
6	XÃ PHƯỚC MỸ			
6.1	Đất dọc 2 bên đường Quốc lộ Hồ Chí Minh. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ thôn Cà Tỏi đến khu dân cư Làng Mừng.	1	1	50.000
b	Đoạn từ đầu khu dân cư Xà Ê đến hết khu dân cư Long Viên.	2	1	30.000
6.2	Đất các khu vực khác còn lại	3	1	20.000
7	XÃ PHƯỚC CHÁNH			
7.1	Đất dọc 2 bên đường Huyện lộ (ĐH). Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Thiên thôn 1 (độc tả dề) đến nhà ông Hồ Văn Sáu thôn 1 (đoạn đường mới mở 3km).	1	2	40.000
b	Đoạn từ Cây đa (suối nước non nhỏ) thuộc thôn 3 đến nhà ông Nguyễn Cái Huệ thôn 3 (Suối nước non lớn) và giáp với nhà ông Dũng.	1	1	50.000
c	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Đức Liên thôn 5 đến hết nhà ông Thái Văn Phụng thôn 6 Phước Chánh.	1	3	30.000
7.2	Đất các đường bê tông thuộc khu trung tâm. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ nhà ông Trường Ninh thôn 3 đến nhà ông Hồ Văn Uôn thôn 4 (cuối khu dân cư thôn 4)	2	1	30.000
b	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Leo thôn 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Mậu thôn 2.	2	1	30.000
c	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Thắng thôn 2 đến giáp đường bê tông thôn 3 và thôn 4.	2	1	30.000
d	Đoạn từ trường mẫu giáo Phước Chánh đến giáp đập thủy lợi thôn 2	2	1	30.000
7.3	Đất các khu vực khác còn lại trên địa bàn xã	3	1	20.000
8	XÃ PHƯỚC CÔNG			
8.1	Đất dọc 2 bên đường Huyện lộ (ĐH). Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ Nhà điều hành Đăk mi 3 đến giáp nhà Đào Quốc Thịnh	1	1	30.000
b	Đoạn từ Trạm y tế xã đến cuối thôn 3	1	2	20.000
8.2	Đất các đường bê tông thuộc khu trung tâm, thôn 3. Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.	2	1	20.000
8.3	Đất các khu vực còn lại	2	2	15.000
9	XÃ PHƯỚC KIM			
9.1	Đất dọc 2 bên đường huyện lộ (ĐH). Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đất dọc 02 bên đường liên xã từ Thôn Nước Kiết đến thôn Luông B xã.	1	1	20.000
9.2	Đất các khu vực khác còn lại	2	1	15.000
10	XÃ PHƯỚC THÀNH			

10.1	Đất dọc 2 bên đường huyện lộ (ĐH). Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đoạn từ Trường Trung học Phước Thành đến giáp đầu dốc thôn 1a(quá khu trung tâm xã).	1	1	30.000
b	Đoạn từ Công ty TNHH Phước Minh(bãi Ruộng) đến giáp trạm y tế xã	1	1	30.000
c	Đoạn từ cầu treo thôn 4a đến giáp ranh giới Phước Lộc và đất có mặt tiền các đường bê tông trong khu dân cư các thôn trên địa bàn xã	1	2	20.000
10.2	Đất các khu vực khác còn lại	2	1	15.000
11	XÃ PHƯỚC LỘC			
11.1	Đất dọc 2 bên đường huyện lộ (ĐH). Diện tích giới hạn khoảng cách 25m, tính từ mốc GPMB đường vào sâu mỗi bên.			
a	Đất dọc 02 bên đường liên xã từ Cầu ván đến giáp trụ sở UBND xã.	1	1	20.000
11.2	Đất các khu vực khác còn lại	2	1	15.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

TT	RANH GIỚI ĐẤT	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
1	Đường Hồ Chí Minh, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ Tượng đài chiến thắng Khâm Đức đến hết nhà ông Đặng Quang Phi, cắt ngang qua đường Đỗ Đăng Tuyển.	5	1	450.000
	Đoạn từ giáp đường Đỗ Đăng Tuyển đến ngã ba đường bê tông vào khối 1 (cạnh nhà ông Biên).	6	1	300.000
	Đoạn từ nhà ông Biên đến giáp ranh giới xã Phước Đức.	6	1	300.000
2	Đường Phạm Văn Đồng, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp Đường 12/5.	4	1	650.000
	Đoạn từ giáp đường 12 tháng 5 đến nhà ông Tuấn thuê cắt ngang qua đường vào Trụ sở UBND Thị trấn.	2	1	1.200.000
	Đoạn đường từ Nhà ông Mười (giáp với đường vào Trụ sở UBND Thị trấn) đến giáp đường Quang Trung.	1	1	1.500.000
	Đoạn từ giáp đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng.	2	1	1.200.000
	Đoạn từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh.	4	1	650.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường 12/ 5.	5	1	450.000
	Đoạn từ giáp đường 12 tháng 5 đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng (đường vào khu Hồ can).	5	1	450.000
	Đoạn từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Hoàng Diệu.	4	1	650.000
	Đoạn từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Quang Trung.	1	1	1.500.000
	Đoạn từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Lý Thường Kiệt.	4	1	650.000
	Đoạn từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp đường Phạm Văn Đồng.	5	1	450.000
4	Đường Nguyễn Chí Thanh, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Quang Trung.	5	1	450.000
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Lý Thái Tổ.	6	1	300.000
6	Đường Đinh Núp, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			

	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường 12 tháng 5.	6	1	300.000
7	Đường Phan Thanh, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m. Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường 12 tháng 5.	6	1	300.000
8	Đường Phan Đình Phùng, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m. Đất có mặt tiền từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Văn Đồng.	6	1	300.000
9	Đường Lý Thái Tổ, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m. Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	5	1	300.000
10	Đường 12 tháng 5, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m. Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Phạm Văn Đồng.	6	1	300.000
	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp Nguyễn Văn Linh	5	1	450.000
	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp Trường Mẫu giáo Sơn ca khối 6	7	1	200.000
11	Đường Phan Châu Trinh, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m. Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	7	1	200.000
	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Phạm Văn Đồng.	5	1	450.000
12	Đường Hoàng Diệu, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m. Đoạn giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh.	1	1	1.500.000
13	Đường Quang Trung, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m. Đoạn từ sau nhà ông Quyết đến cuối nhà ông Dũng Hòa(theo quy hoạch)	8	1	150.000
	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Phạm Văn Đồng.	6	1	300.000
	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh.	1	1	1.500.000
	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến Công ty TNHH Trường Sơn.	5	1	450.000
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			

	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đầu đường Lê Quý Đôn (Trạm biến áp T6).	5	1	450.000
	Đoạn từ giáp đầu đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Hồ Chí Minh.	6	1	300.000
15	Đường Lê Quý Đôn, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp (trạm biến áp T6) đường Huỳnh Thúc Khắc đến giáp Đường bao khu C7.	7	1	200.000
16	Đường Lý Thường Kiệt, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh.	5	1	450.000
17	Đường Triệu Nữ Vương, Tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Lý Thường Kiệt.	5	1	450.000
18	Đường Lê Hữu Trác, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đầu đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Lê Đình Dương.	6	1	300.000
19	Đường Nguyễn Duy Hiệu, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến trạm biến áp 35KV.	7	1	200.000
20	Đường Lê Đình Dương, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Duy Hiệu đến giáp nhà bà Thủy khối 6.	7	1	200.000
21	Đường Đinh Tiên Hoàng, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp Đường bao khu Hồ Cạn.	6	1	300.000
22	Đường Nguyễn Trãi, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp Đường Bao khu hồ cạn.	7	1	200.000
	Đoạn từ đường Nhánh từ Đường Nguyễn Trãi nối dài đến đường bao.	7	1	200.000
23	Đường bao khu hồ cạn, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ Lô đất ông Tường Liên (Hồ Cạn) đến Công ty TNHH Trường Sơn.	6	1	300.000
24	Đường bao khu vực Hồ c7, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Lê Quý Đôn.	7	1	200.000

	Đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Phạm Văn Đồng	6	1	300.000
25	Đường Trần Cao Vân, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường bao đến giáp Hồ C7(đường ra nghĩa địa).	7	1	200.000
26	Đường Trần Quốc Toản, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ nhà bà Ngoan đến giáp khách sạn bé Châu Giang.	7	1	200.000
27	Đường Đỗ Đăng Tuyển, Tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết đường.	7	1	200.000
28	Đường Trần Thị Lý, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến Trụ sở Đài Truyền Thanh phát lại Truyền hình huyện.	7	1	200.000
29	Đường vào khu công nghiệp, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ giáp đường Quang Trung đến giáp Đường Huỳnh Thúc Kháng.	7	1	200.000
	Đoạn từ giáp Đường Huỳnh Thúc Kháng đến cụm Công nghiệp phía Tây Nam kéo dài đến Đường bao khu Hồ C7 và Trường THCS Lý Tự trọng.	6	1	300.000
30	Đường bê tông, tính từ mốc lộ giới đường vào sâu mỗi bên 25m.			
	Đoạn từ Đường 12/5 đến giáp nhà bà Hạng sau sân vận động(khối 7)	8	1	150.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh từ sau Nhà Lê Sỹ đi vào (khối 7)	7	1	200.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Duy Hiệu đến giáp đường Lê Hữu Trác (khối 6)	7	1	200.000
	Các đường bê tông tại khu quy hoạch tái định cư tổ 3 khối 6(phía đông bắc giáp sân bay Khâm Đức)	8	1	150.000
	Đoạn từ Nhà ông Tân Mỹ (Lê Hữu Trác) đến giáp nhà ông Dũng sau bệnh viện. (khối 6)	8	1	150.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Hồ Chí Minh (khối 3)	8	1	150.000
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp khu dân cư tổ 1(khối 3)	8	1	150.000
	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Quang Trung (Nhà Thầy Thọ đến nhà thầy Thủy) (khối 2b)	7	1	200.000
	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp nhà ông Đỗ Văn Lợi (khối 2b)	6	1	300.000
	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Quang Trung (sau trường Nội trú huyện)khối 2b	8	1	150.000

	Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng(Nhà ông Hoạt đến giáp cống thoát nước) khối 2b	7	1	200.000
	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến Nhà ông Lý Văn Tám (khối 2a)	8	1	150.000
	Các đường bê tông phía sau Trường Tiểu Học Nguyễn Bá Ngọc và Trạm y tế thị trấn Khâm Đức(Khối 1)	8	1	150.000
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (khối 1)	8	1	150.000
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp Nhà ông Đỗ Văn Khách (khối 1)	8	1	150.000
	Đoạn từ Trường Mẫu giáo Sơn Ca đến trạm biến thế 35kv.	8	1	150.000
31	Các đường bê tông, đường đất, kiệt còn lại.	9	1	100.000

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 16
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NAM GIANG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá		
		1	2	3
1	Thị trấn Thạnh Mỹ			
	Đất trồng lúa nước	14.000	13.500	13.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	10.000	9.500	9.000
	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.500	8.000
	Đất rừng sản xuất	7.500	7.000	6.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	9.000	8.000
2	Xã Cà Dy			
	Đất trồng lúa nước	13.500	13.000	12.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	9.500	9.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	8.500	8.000	7.500
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.500	6.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	9.000	8.000
3	Xã Tà Bhing			
	Đất trồng lúa nước	13.500	13.000	12.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	9.500	9.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	8.500	8.000	7.500
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.500	6.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	9.000	8.000
4	Xã Tà Pơ			
	Đất trồng lúa nước	13.500	13.000	12.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	9.500	9.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	8.500	8.000	7.500
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.500	6.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	10.000	9.000	8.000
5	Xã Chà Văl			
	Đất trồng lúa nước	12.000	11.500	11.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.500	8.000	7.500
	Đất trồng cây lâu năm	6.500	6.000	5.500
	Đất rừng sản xuất	6.000	5.500	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	8.000	7.000
6	Xã La Dê			
	Đất trồng lúa nước	12.000	11.500	11.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.500	8.000	7.500
	Đất trồng cây lâu năm	6.500	6.000	5.500
	Đất rừng sản xuất	6.000	5.500	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	8.000	7.000
7	Xã Đắc Tỏi			
	Đất trồng lúa nước	12.000	11.500	11.000
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.500	8.000	7.500
	Đất trồng cây lâu năm	6.500	6.000	5.500

	Đất rừng sản xuất	6.000	5.500	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	9.000	8.000	7.000
8	Xã Đắc Pre			
	Đất trồng lúa nước	11.500	11.000	10.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	7.500	7.000
	Đất trồng cây lâu năm	6.000	5.500	5.000
	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	7.000	6.000
9	Xã Đắc Pring			
	Đất trồng lúa nước	11.500	11.000	10.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	7.500	7.000
	Đất trồng cây lâu năm	6.000	5.500	5.000
	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	7.000	6.000
	Đất làm muối			
10	Xã Zuôih			
	Đất trồng lúa nước	11.500	11.000	10.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	7.500	7.000
	Đất trồng cây lâu năm	6.000	5.500	5.000
	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	7.000	6.000
11	Xã La ÊÊ			
	Đất trồng lúa nước	11.500	11.000	10.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	7.500	7.000
	Đất trồng cây lâu năm	6.000	5.500	5.000
	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	7.000	6.000
12	Xã Chơ Chun			
	Đất trồng lúa nước	11.500	11.000	10.500
	Đất trồng cây hằng năm còn lại	8.000	7.500	7.000
	Đất trồng cây lâu năm	6.000	5.500	5.000
	Đất rừng sản xuất	5.500	5.000	4.500
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	7.000	6.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
I	XÃ CÀ DY			
1	Đường Hồ Chí Minh			
1.1	Đất 2 bên đường Hồ Chí Minh (Cách lộ giới ra mỗi bên 25m)			
a	Đoạn từ ranh giới Thạnh Mỹ-Cà Dy đến Cầu Khe Long	1	3	250.000
b	Đoạn từ Cầu Khe Long đến giáp Phòng Lao động-TBXH	1	2	300.000
c	Đoạn từ Phòng LĐ-TBXH đến Cầu Bến Giăng	1	1	380.000
d	Đoạn từ Cầu Bến Giăng đến Cầu C5	1	3	250.000
e	Đoạn từ Cầu C5 đến Cầu Xoi	2	1	180.000
f	Đoạn từ Cầu Xoi đến Cầu khe Giề	2	2	160.000
g	Đoạn từ Cầu Khe Giề đến giáp ranh giới huyện Phước Sơn	2	2	160.000
2	Quốc lộ 14D			
1	Đất 2 bên Quốc lộ 14D (cách mốc lộ giới ra mỗi bên từ 25m) Đoạn từ Cầu Bến Giăng đến Khe Zơ Măng	1	3	250.000
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Cà Dy	3	1	40.000
II	XÃ TÀ BHING			
1	Quốc lộ 14D (cách mốc lộ giới ra mỗi bên 25m)			
a	Đoạn từ Khe Zơ Măng đến Khe Gơ Ur	1	2	200.000
b	đoạn từ Khe Gơ Ur đến Nhà Ông Huệ	1	1	270.000
c	Đoạn từ Nhà Ông Huệ đến giáp ranh giới xã Tà Pơơ-Tà Bhing	2	1	90.000
2	Đường vào khu du lịch Thác Grăng	2	2	100.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Tà Bhing	3	1	40.000
III	XÃ TÀ PƠƠ			
1	Quốc lộ 14D (cách mốc lộ giới ra mỗi bên 25m)			
a.	Đoạn từ giáp ranh giới xã Tà Bhing đến cổng cuối thôn Pà Tôi	1	2	100.000
b	Từ cổng cuối thôn Pà Tôi đến ngã 3 đường đi thôn 2	1	1	240.000
			2	120.000
			3	80.000
c.	Từ ngã 3 đường đi thôn 2 đến cầu khe Vinh	1	3	80.000
2	Đường vào khu Tái Định cư Pà Păng-Thôn 2			
a	Cách QL 14D 25m đến đường vào Nhà Điều hành TĐ Sông Bung 4	2	1	70.000
b	Đoạn từ đường vào Nhà Điều hành TĐ Sông Bung 4 đến Cầu Sông Bung	2	2	50.000
c	Đoạn từ Cầu Sông Bung đến Cổng đầu khu Tái định cư Pà Păng-Thôn 2	2	3	45.000
d	Các tuyến đường bê tông khu Tái định cư Pà Păng - Thôn 2	3	1	50.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Tà Pơơ	3	2	40.000
IV	XÃ CHÀ VÀL			

1	Quốc lộ 14D (các mốc lộ giới ra mỗi bên 25m)			
a	Đoạn từ Cầu Khe Vinh đến Nhà Ông Hoàng	1	6	80.000
b	Đoạn từ nhà Ông Hoàng đến hết khu Tái định cư Bồ Dí	1	4	160.000
c	Đoạn từ cuối khu Tái định cư Bồ Dí đến Cầu Tà Ul	1	6	80.000
d	Đoạn từ Cầu Tà Ul đến đường vào xã Đắc Pre (Cần Đôn)	1	5	100.000
e	Đoạn từ đường vào xã Đắc Pre (Cần Đôn) đến giáp nhà Ông Bè	1	3	200.000
f	Đoạn từ nhà Ông Bè đến Trạm phát thanh -PLTH	1	1	400.000
g	Đoạn từ Trạm phát thanh-PLTH đến ranh giới xã La Dê-Chà Vài	1	2	230.000
2	Đất xung quanh Chợ Chà Vài (Có mặt tiền tiếp giáp với sân chợ và đường vào Chợ)	1	4	160.000
3	Đất dọc 2 bên tuyến đường khu tái định cư Bồ Dí	2	4	70.000
4	Đường vào xã Đắc Tôi (thôn A Bát) cách mốc lộ giới ra mỗi bên 25m Đoạn từ Quốc lộ 14D đến giáp ranh giới xã Đắc Pre (khe Pa Nác)	2	2	120.000
5	Đường vào xã Đắc Pre (thôn Cần Đôn, cách mốc lộ giới mỗi bên 25m, đến giáp ranh giới xã Chà Vài-Đắc Pre)	2	5	70.000
6	Đường vào xã Zuôih (cách mốc lộ giới ra mỗi bên 25m)			
-	Cách mốc lộ giới QL 14D 25m đến ngã 3 đường bê tông A Bát	2	1	150.000
-	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông nông thôn A Bát đến hết nhà Ông Pơ Loong Mong	2	2	120.000
-	Đoạn từ nhà Ông Pơ Loong Mong đến giáp ranh giới xã Chà Vài Zuôih	2	3	80.000
7	Đường thôn La Bơ B-La Bơ A (cách hành lang đường mỗi bên 25 m)	2	4	70.000
8	Đường bê tông A Bát (từ đường đi Zuôih đến hết nhà Ông A Ral Biên	2	4	70.000
9	Đường bê tông A Bát (từ QL 14D đến khe Triêng)	2	4	70.000
10	Đường bê tông A Ding (Từ QL 14D đến hết nhà Ông Pơ Loong Trót)	2	4	70.000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Chà Vài	3	1	40.000
V	XÃ LA DÊ			
1	Đất 2 bên Quốc lộ 14D (cách mốc lộ giới ra mỗi bên từ 25m)			
a	Đoạn từ Ranh giới xã Chà Vài-La Dê đến Đài tưởng niệm	1	2	150.000
b	Đoạn từ Đài tưởng niệm đến km73	1	3	100.000
c	Đoạn từ Km73 đến Giáp Biên giới Việt Lào	1	1	230.000
2	Đường Đắc Ốc - Công Tơ Ron (cách mốc lộ giới mỗi bên 25 m)			
a	Từ QL 14D đến suối La Dê	2	1	60.000
b	Từ suối La Dê đến cầu treo A Mó	2	2	50.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã La Dê	3	1	40.000

VI	XÃ ĐẮC TÔI			
1	Đường liên xã Đắc Tôi - Đắc Pring (cách mốc lộ giới mỗi bên 25m) từ ranh giới Đắc Tôi-Chà Vài đến ranh giới Đắc Tôi-Đắc Pre	1	1	70.000
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Đắc Tôi	2	1	40.000
VII	XÃ ĐẮC PRE			
1	Đường liên xã Đắc Pre - Đắc Pring (cách mốc lộ giới mỗi bên 25m) từ ranh giới Đắc Pre-Đắc Tôi đến ranh giới Đắc Tôi-Đắc Pring			
-	Từ giáp ranh giới xã Đắc Tôi-Đắc Pre đến Cầu 56A-56B	1	1	60.000
-	Từ Cầu thôn 56A-56B đến giáp ranh giới xã Đắc Pre-Đắc Pring	2	1	50.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Đắc Pre	3	1	40.000
VIII	XÃ ĐẮC PRING			
1	Đường liên xã Đắc Pre-Đắc Pring (cách mốc lộ giới mỗi bên 25m), từ ranh giới Đắc Pre-Đắc Pring đến trụ sở UBND xã	1	1	45.000
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Đắc Pring	2	1	40.000
IX	XÃ ZUÔI H			
1	Đường liên xã Chà Vài-Zuôi h (cách mốc lộ giới ra mỗi bên 25m)			
a	Từ ranh giới xã Chà Vài-Zuôi h đến đường vào khu tái định cư Pà Đhi	1	1	70.000
b	Từ đường vào khu TĐC Pà Đhi đến Cầu Sông Bung 2	2	1	60.000
c	Đường vào các khu Tái định cư Pà Rum A, Pà Rum B, Pà Dí	2	2	50.000
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Zuôi h	3	1	40.000
X	XÃ LA ÊÊ			
1	Đường vào UBND xã La ÊÊ và Chợ Chun (Cách mốc lộ giới ra mỗi bên 25m)			
a	Đoạn từ Cầu Khe Dum đến giáp thôn Pà Oi-Ba Lan	1	2	50.000
c	Đoạn từ ranh giới thôn Ba Lan-Pà Oi đến Cầu Pà Oi	1	1	60.000
d	Đoạn từ Cầu Pà Oi đến giáp ranh giới xã Chợ Chun	2	1	45.000
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã La ÊÊ	3	1	40.000
XI	XÃ CHỢ CHUN			
	Các vị trí trên địa bàn xã Chợ Chun	1	1	40.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đường phố/ranh giới các đoạn đường	Loại đường	Vị trí	Đơn giá
I	Đường Hồ Chí Minh			
1	Từ cầu sông Bung đến hết nhà Bà Nhung	7	1	300.000
2	Từ nhà Bà Nhung đến cầu Thanh Mỹ	6	1	400.000
3	Từ cầu Thanh Mỹ đến ngã 3 đường nội thị (nhà Bà Thôi)	4	1	500.000
			2	180.000
			3	90.000
4	Từ ngã 3 đường nội thị (phía Bắc gần nhà Bà Thôi đến cầu khe Rọm)	1	1	900.000
			2	230.000
			3	120.000
5	Từ cầu khe Rọm đến cầu khe Dung	3	1	700.000
			2	180.000
			3	110.000
6	Từ cầu khe Dung đến giáp ranh giới Thanh Mỹ-Cà Dy	6	1	450.000
			2	140.000
			3	90.000
II	Đường nội thị			
1	Từ ngã 3 (giáp đường HCM phía Bắc) đến cầu khe Diêng	5	1	450.000
			2	120.000
2	Từ cầu khe Diêng đến ngã 3 (giáp đường HCM phía Nam)	2	1	750.000
			2	190.000
			3	110.000
III-	Đường Trường Sơn Đông (cách mốc lộ giới mỗi bên 25m)			
1	Đoạn cách mốc lộ giới đường HCM 25m đến hết nhà Ông Tỉnh	7	1	300.000
2	Từ nhà Ông Tỉnh đến giáp ranh giới huyện Nông Sơn	10	1	120.000
IV	Quốc lộ 14B (cách mốc lộ giới mỗi bên 25m)			
	Từ rang giới Nam Giang-Đại Lộc đến cầu Thanh Mỹ	6	1	450.000
V	Đường vào thôn Thanh Mỹ 3 (cách hàng lang đường mỗi bên 25m)	9	1	180.000
VI	Đường vào thôn Đồng Râm (cách hàng lang đường mỗi bên 25m)			
1	Đoạn cách mốc lộ giới đường HCM 25m đến dốc đá	9	1	180.000
2	Từ dốc đá đến hết thôn Đồng Râm	13	1	90.000
VII	Đường vào thôn Mực (cách HL đường mỗi bên 25m)			
1	Đoạn cách mốc lộ giới đường HCM 25m đến hết nhà Ông Sáu	9	1	180.000
2	Từ nhà Ông Sáu đến giáp đường Trường Sơn Đông	12	1	110.000
VIII	Đường vào sân vận động (cách HL đường mỗi bên 25m)	8	1	220.000
IX	Đường vào khe Rọm (cách HL đường mỗi bên 25m)	9	1	190.000
X	Đường bên cạnh Trụ sở Thủy điện A Vương đến giáp đường vào khe Rọm (cách HL mỗi bên 25m)	9	1	190.000

XI	Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ	9	1	190.000
XII	Đường vào thôn Thạnh Mỹ 1 (cách HL mỗi bên 25m)			
1	Đoạn cách mốc lộ giới đường nội thị 25m đến Trạm biến thế	9	1	190.000
2	Từ Trạm biến thế đến giáp thôn Pà Dương	12	1	110.000
XIII	Đường từ nhà Ông Mạnh đến nhà Ông Bia (QL 14B cũ)	10	1	110.000
XIV	Các khu đất có mặt tiền tiếp giáp với sân vận động Thạnh Mỹ (từ SVD vào sâu 30m)	12	1	110.000
XV	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng 2,5-3,5m	14	1	110.000
XVI	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng dưới 2,5m	15	1	90.000
XVII	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Thạnh Mỹ	16	1	60.000

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

PHỤ LỤC SỐ 17
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐÔNG GIANG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

6.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
7	Xã Tà Lu					
7.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
7.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
7.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
7.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
7.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
8	Xã Zà Hung					
8.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
8.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
8.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
8.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
8.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
9	Xã A Rooi					
9.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
9.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
9.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
9.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
9.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
10	Xã Mả Cooih					
10.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
10.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
10.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
10.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
10.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000
11	Xã Kà Dăng					
11.1	Đất trồng lúa nước	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
11.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000
11.3	Đất trồng cây lâu năm	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000
11.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.000	5.000	4.000	3.000
11.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	12.000	10.000	8.000	6.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

TT	Tuyến đường, khu vực, ranh giới	Khu vực	Vị trí	Đơn giá năm 2013
1	Xã Ba			
	- Từ Dốc Kiên đến hết BQL rừng phòng hộ Sông Kôn	1	3	300.000
	- Đoạn tiếp giáp BQL rừng phòng hộ Sông Kôn đến hết Trụ sở mới UBND xã Ba	1	2	450.000
	- Đoạn tiếp giáp Trụ sở xã Ba đến hết khu Nhà Hát QL đường ĐT 604	1	1	630.000
	- Đoạn tiếp giáp khu nhà Hát quản lý tỉnh lộ ĐT 604 đến giáp đường bê tông vào thôn Éo	2	2	270.000
	- Từ nhà ông Đỗ Cao Xoa (ngã ba vào Thủy điện An Điền 2) đến hết nhà Dũng- Hạnh (thôn Tà Lâu)	2	3	250.000
	- Từ nhà ông Cường đến hết nhà ông Ngô Văn Kim (thôn 4)	2	4	220.000
	- Từ nhà ông Lạng đến cầu Nông Trường	1	1	630.000
	- Đoạn tiếp giáp cầu Nông Trường đến giáp cổng chào thôn Sáu	2	1	280.000
	- Khu vực còn lại đường ĐT 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	3	1	200.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m -150m về 2 bên	3	2	170.000
	- Khu vực còn lại của xã Ba	3	3	150.000
2	Xã A Ting			
	- Đoạn từ nhà Alăng Bép đến hết nhà Hôi Báy (thôn Ba Liêng)	1	2	175.000
	- Đoạn từ nhà Bnướcch Nhon đến hết nhà Alăng Mút (thôn Rờ Văh)	1	2	175.000
	- Đoạn từ nhà Poloong Bul (thôn Chờ Nét) đến Cầu Sông Voi	1	1	250.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	1	150.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	2	120.000
	- Các khu vực còn lại của xã A Ting	3	1	100.000
3	Xã Jơ Ngây			
	- Đoạn từ Cầu Sông Voi đến hết trụ sở mới xã Jơ Ngây	1	1	280.000
	- Đoạn giáp trụ sở mới xã Jơ Ngây đến giáp cầu Jơ Ngây	1	2	240.000
	- Đoạn từ cầu Jơ Ngây đến ranh giới xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn	1	1	280.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	1	175.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	2	140.000

	- Đường giao thông đi Kèng - Ngật từ điểm giáp đường 604 (theo hướng đi thôn Ngật) trong phạm vi từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	2	1	175.000
	- Đường giao thông đi Kèng - Ngật đoạn từ điểm cách đường 604: 50m đến hết thôn Ngật trong phạm vi từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	2	2	140.000
	- Các khu vực còn lại của xã Jơ Ngây	3	1	120.000
4	Xã Sông Kôn			
	- Đoạn ranh giới xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn đến hết trụ sở xã Sông Kôn	1	1	315.000
	- Đoạn giáp trụ sở xã Sông Kôn đến hết nhà ông A Ting Ngân	1	2	245.000
	- Đoạn từ nhà A Ting Ngưu đến hết nhà Bhling A Ven (thôn Bhor hồng 1)	2	1	200.000
	- Đoạn từ nhà Pơ loong Bôn (thôn Bhor hồng 2) đến hết nhà ARất Đình (chân dốc K8)	2	2	175.000
	- Đoạn từ nhà Bhling Đon đến hết nhà Pơ loong Pơn (thôn K9)	2	2	175.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến 50m về 2 bên	3	1	150.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	3	1	120.000
	- Các khu vực còn lại của xã Sông Kôn	3	2	100.000
5	Xã Tà Lu			
	- Đoạn từ nhà ông Hương đến hết nhà Alăng Pông (thôn Pa Nai 1)	1	2	175.000
	- Đoạn từ trụ sở xã Tà Lu đến ranh giới với thị trấn Praq	1	1	200.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	1	150.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	2	120.000
	- Các khu vực còn lại của xã Tà Lu	3	1	100.000
6	Xã Za Hung			
	- Đoạn từ trường TH Za Hung đến tiếp giáp cầu ARooih	1	1	250.000
	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	1	150.000
	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	2	120.000
	- Các khu vực còn lại của xã Za Hung	3	1	100.000
7	Xã ARooi			
	- Đoạn từ cầu A Rooi đến giáp Trạm Y tế xã A Rooi.	2	1	150.000
	- Đoạn từ trạm Y tế xã đến trường TH xã Arooi	1	1	180.000
	- Các khu vực còn lại của xã ARooi	3	1	80.000
8	Xã Mã Cooih			
	- Từ bờ kè taluy dương đường HCM đến giáp Trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Sờ)	1	2	200.000

	- Đoạn Trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Sờ) (về phía huyện) đến hết ngã ba tiếp giáp đường HCM và đường vào làng TNLN A Sờ	1	1	275.000
	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	2	1	150.000
	- Khu vực còn lại đường HCM cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50-150m về 2 bên	2	2	120.000
	- Các khu vực còn lại của xã Mả Cooih	3	1	100.000
9	Xã Kà Dăng			
	- Đoạn từ nhà ông Đinh Hoài Thi đến giáp đường vào khu TĐC thôn Nhiều 1	1	1	140.000
	- Các khu dân cư (Tu Núc; Nhiều 2; Bồn-Gliêng; Bhoc; Kà Đâu) nằm dọc theo đường An Diêm đi A Sờ	2	1	125.000
	- Khu vực còn lại của xã Kà Dăng	3	1	90.000
10	Xã Tư			
	- Đoạn từ ngã thôn Đha Nghi đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Long	1	2	200.000
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Long đến giáp nhà ông Đinh Văn Trường	1	1	250.000
	- Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Trường đến giáp cầu qua thôn Nà Hoa	1	2	200.000
	- Đoạn từ cầu qua thôn Nà Hoa đến hết cầu treo thôn Nà Hoa	2	1	175.000
	- Các khu vực còn lại của đường liên xã Ba - xã Tư từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	2	2	120.000
	- Khu vực còn lại của xã Tư	3	1	100.000

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường, ranh giới đất	Loại đường	Vị trí/đơn giá 2013		
			1	2	3
1	Đường ĐT 604				
	- Đoạn từ nhà ông Zơ Râm Đông đến giáp Hạt quản lý quốc lộ Đông Giang	7	396.000	220.000	132.000
	- Đoạn từ Hạt QL Quốc lộ Đông Giang đến tiếp giáp nhà ông Văn Quý Lang	4	530.000	315.000	235.000
	- Đoạn từ nhà ông Văn Quý Lang đến hết đường ĐT 604 giáp đường HCM	2	792.000	462.000	330.000
2	Đường Hồ Chí Minh				
	- Đoạn từ Hạt kiểm lâm đến hết Trụ sở Chi cục Thuế (mới).	1	1.188.000	660.000	396.000
	- Đoạn tiếp giáp Trụ sở Chi cục Thuế (mới) đến hết cầu làng Gừng.	3	660.000	385.000	275.000
	- Đoạn từ cầu làng Gừng đến cầu A Vương.	5	510.000	310.000	230.000
	- Đoạn từ cầu A Vương đến khu tập thể trường PTTH Quang Trung	10	275.000	220.000	110.000
	- Đoạn tiếp giáp Hạt kiểm lâm đến cầu Tà Lu.	1	1.188.000	660.000	396.000
	- Đoạn từ cầu Tà Lu đến hết nhà vận hành trạm điện 35KVA	3	660.000	385.000	275.000
	- Đoạn tiếp giáp Nhà vận hành trạm điện 35KVA đến hết địa phận ranh giới nội thị Prao về phía huyện đội	6	495.000	308.000	220.000
3	Đường nội thị số 1				
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường HCM đến hết nhà ông Alăng Mang	9	330.000	264.000	132.000
	- Đoạn giáp nhà ông Alăng Mang đến giáp cầu bê tông tại Hạt QL quốc lộ Đông Giang	10	275.000	220.000	110.000
	- Đoạn từ cầu bê tông tại Hạt QL quốc lộ Đông Giang đến giáp đường ĐT 604	9	330.000	264.000	132.000
4	Đường nội thị số 2				
	- Đoạn tiếp giáp đường HCM đến giáp trụ sở Toà án ND huyện.	4	530.000	315.000	235.000
5	Đường nội thị số 3				
	- Đoạn tiếp giáp đường ĐT 604 đến suối Tà Lu.	8	350.000	192.500	115.500
	- Đoạn từ suối Tà Lu đến giáp đường nội thị số 1	10	275.000	220.000	110.000
6	Đoạn từ Nhà khách UBND huyện (giáp đường Hồ Chí Minh) đến cổng Trung tâm Y Tế huyện (giáp đường ĐT 604) (đường vào chợ Thị trấn Prao)	1	1.188.000	660.000	396.000
7	Đoạn từ đường ĐT 604 đến giáp đường vào chợ	2	792.000	462.000	330.000
8	Các khu vực còn lại của Thị trấn Prao	11	200.000	130.000	100.000

PHỤ LỤC SỐ 18
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂY GIANG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND
ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

I- ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn giá: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
		1	2	3	4	5
1	Xã Ch'ơm					
1.1	Đất trồng lúa nước	16.800	13.200	9.600	5.400	4.200
1.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14.000	11.000	8.000	4.500	3.500
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.500	8.500	6.500	6.000	3.000
1.4	Đất rừng sản xuất	9.500	8.500	6.500	6.000	3.000
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	11.000	8.000	4.500	3.500
2	Xã Gari					
2.1	Đất trồng lúa nước	15.600	12.600	9.480	5.400	4.200
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	13.500	10.500	8.000	4.500	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.000	6.500	5.000	3.000
2.4	Đất rừng sản xuất	9.000	8.000	6.500	5.000	3.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.500	10.500	8.000	4.500	3.500
3	Xã Axan					
2.1	Đất trồng lúa nước	17.400	13.800	10.200	6.000	4.500
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	11.500	8.500	5.000	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	9.500	8.500	7.000	6.000	3.500
2.4	Đất rừng sản xuất	9.500	8.500	7.000	6.000	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	11.500	8.500	5.000	3.500
4	Xã Tr'hy					
2.1	Đất trồng lúa nước	16.800	13.200	9.600	5.760	4.320
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	14.000	11.000	8.000	5.000	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	9.500	8.200	7.000	5.500	3.500
2.4	Đất rừng sản xuất	9.500	8.200	7.000	5.500	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	11.000	8.000	5.000	3.500
5	Xã Lăng					
2.1	Đất trồng lúa nước	18.000	14.400	10.200	6.000	4.560
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.500	12.000	8.500	5.500	4.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	6.500	4.000
2.4	Đất rừng sản xuất	10.000	9.000	8.000	6.500	4.000

2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.500	12.000	8.500	5.500	4.000
6	Xã Atiêng					
2.1	Đất trồng lúa nước	21.600	17.400	12.600	8.400	5.100
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	18.000	14.500	10.500	7.000	4.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	11.500	9.500	8.000	7.000	5.000
2.4	Đất rừng sản xuất	11.500	9.500	8.000	7.000	5.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	18.000	14.500	10.500	7.000	4.500
7	Xã Bhalê					
2.1	Đất trồng lúa nước	19.800	16.200	12.000	6.600	4.920
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	16.500	13.500	10.000	6.000	4.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.500	9.000	8.000	6.000	4.000
2.4	Đất rừng sản xuất	10.500	9.000	8.000	6.000	4.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.500	13.500	10.000	6.000	4.000
8	Xã Anông					
2.1	Đất trồng lúa nước	18.600	14.400	10.560	6.240	4.740
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	16.000	12.000	9.000	5.500	4.000
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	7.500	6.000	3.500
2.4	Đất rừng sản xuất	10.000	9.000	7.500	6.000	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	16.000	12.000	9.000	5.500	4.000
9	Xã Avương					
2.1	Đất trồng lúa nước	18.000	13.800	10.200	6.120	4.560
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	15.000	11.500	8.500	5.000	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	10.000	8.500	7.000	5.500	3.500
2.4	Đất rừng sản xuất	10.000	8.500	7.000	5.500	3.500
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.000	11.500	8.500	5.000	3.500
10	Xã Dang					
2.1	Đất trồng lúa nước	16.200	12.960	9.600	5.400	4.200
2.2	Đất trồng cây hằng năm còn lại	13.500	11.000	8.000	4.500	3.500
2.3	Đất trồng cây lâu năm	9.000	7.500	7.000	5.000	3.000
2.4	Đất rừng sản xuất	9.000	7.500	7.000	5.000	3.000
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	13.500	11.000	8.000	4.500	3.500

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn giá: đồng/m²

TT	Ranh giới đất	Khu vực	Vị trí	Đơn giá
1	XÃ DANG			
1,1	Đường Atiêng-Dang			
a	Từ thôn K'la đến thôn K'tiéc	1	3	62.000
b	Từ thôn K'tiéc đến khu Bh'đuh	1	2	75.000
c	Từ khu Bh'đuh đến ranh giới thôn Adâu	1	3	62.000
d	Từ ranh giới thôn Adâu qua thôn Arui đến giáp ranh giới xã Atiêng	1	4	44.500
1,2	Tuyến đường Thủy điện Avuong-Alua-K'la			
a	Từ ranh giới huyện Đông Giang đến cầu treo Alua-K'la	1	2	75.000
b	Từ cầu treo Alua-K'la qua UBND xã đến cuối khu dân cư K'la	1	1	89.000
c	Từ cầu treo Alua-K'la đến cuối khu dân cư thôn Alua	1	1	89.000
1,3	Từ thôn Arui đến thôn Adâu	2	1	56.200
1,4	Từ cuối khu dân cư thôn Alua đến thôn Z'lao	2	2	41.000
1,5	Từ thôn Z'lao đến thôn K'xêng	2	3	36.500
1,6	Từ thôn Tur đến thôn Arui	2	3	36.500
1,7	Từ thôn Adâu đến thôn Tur	3	1	41.200
1,8	Từ thôn K'xêng đến thôn Ali	3	2	36.500
1,9	Từ thôn Ali đến thôn Arui	3	3	31.000
1,10	Từ thôn Ali đến ranh giới huyện Đông Giang	3	4	25.000
1,11	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	18.200
2	XÃ AVUONG			
2,1	Tuyến đường Hồ Chí Minh			
a	Từ ranh giới huyện Đông Giang đến Trạm Kiểm dịch gia súc, gia cầm huyện	1	2	77.000
b	Từ Trạm Kiểm dịch gia súc, gia cầm huyện đến cầu Avuong	1	1	90.000
c	Từ cầu Avuong đến cuối trụ sở UBND xã	1	1	90.000
d	Từ cuối trụ sở UBND xã đến suối qua đường (suối C'răm)	1	1	90.000
e	Từ suối C'răm đến ranh giới xã Bhalêe tại bảng hiệu xã	1	2	77.000
2,2	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn sông Avuong			
a	Từ đường Hồ Chí Minh tại cầu Avuong đến cuối khu dân cư thôn T'ghêy (cũ)	1	2	77.000
b	Từ khu dân cư thôn T'ghêy (cũ) đến ngã 3 vào khu tái định cư thôn T'ghêy (mới)	1	3	64.000
c	Từ ngã 3 vào khu tái định cư thôn T'ghêy (mới) đến thôn Apát	1	4	46.000
d	Đường vào khu tái định cư thôn Apát	1	3	64.000
e	Từ thôn Apát đến giáp ranh giới xã Atiêng	1	5	30.000
2,3	Tuyến đường cầu Avuong-Aréc-Aur			
a	Từ đường Hồ Chí Minh tại cầu Avuong đến cầu treo thôn Aréc	2	1	58.000
b	Từ cầu treo thôn Aréc đến cuối khu dân cư thôn Aréc	2	3	37.600
c	Từ cuối khu dân cư thôn Aréc đến khu dân cư thôn Aur	2	4	24.100

d	Từ khu dân cư thôn Aur đến giáp ranh giới huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	2	5	20.400
e	02 tuyến đường nhánh rẽ vào 2 khu tái định cư thôn Aréc	2	2	42.500
2,4	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh tại Trường THCS Avuong đến cuối khu tái định cư thôn Bhló I	2	1	58.000
2,5	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh tại bảng hiệu thôn (đầu dốc) đến cuối khu dân cư thôn Xà ơi II, III	2	1	58.000
2,6	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đi khu sản xuất Tà'e	2	2	58.000
2,7	Từ Apát đi thôn Bhloóc, xã Bhalêê (tuyến nhánh đường tránh lũ)	2	3	37.600
2,8	Từ Apát đi thôn Bhloóc, xã Bhalêê (đọc theo sông Avuong)	2	4	24.100
2,9	Từ khu sản xuất L'aa đến nhóm hộ thôn Apát, giáp ranh giới xã Bhalêê	3	1	41.800
2.10	Từ cầu treo thôn Bhló II đến khu sản xuất	3	2	36.800
2.11	Từ cuối khu tái định cư thôn Bhló I đi khu sản xuất	3	3	31.200
2.12	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	25.200
3	XÃ BHALÊÊ			
3,1	Tuyến đường Hồ Chí Minh			
a	Từ ranh giới xã Avuong đến Hạt Quản lý đường bộ Tây Giang	1	1	94.000
b	Từ Hạt Quản lý đường bộ Tây Giang đến ngã 3 đường Azút - Lăng	1	1	94.000
c	Từ ngã 3 đường Azút - Lăng đến cầu Atép II	1	2	78.500
d	Từ cầu Atép II đến giáp ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế	1	3	65.500
3,2	Tuyến đường Hồ Chí Minh (cũ)			
a	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh tại cầu Atép I đến giáp ranh giới xã Anông	1	4	47.000
b	Từ đường HCM (cũ) đến cuối khu dân cư thôn Atép I	1	3	65.500
3,3	Đường ĐT 606 (đoạn qua xã Bhalêê)			
a	Từ ngã 3 đường ĐT 606 đến đầu khu dân cư thôn Agiốc tại gương cầu	1	1	94.000
b	Từ đầu khu dân cư thôn Agiốc tại gương cầu đến cầu M'lóóc I	1	1	94.000
c	Từ cầu M'lóóc I đến giáp ranh giới xã Atiêng	1	2	78.500
3,4	Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh tại nhà ông Tiến-Ánh đến cầu treo thôn Bhloóc	1	1	94.000
3,5	Tuyến đường cầu treo thôn Bhlóóc-thôn Bhlóóc-Avuong			
a	Từ cầu treo thôn Bhloóc đến cuối khu dân cư thôn Bhloóc (theo đường mới)	2	1	60.000
b	Từ thôn Bhloóc đến giáp ranh giới xã Avuong (đọc theo sông Avuong)	2	3	39.000
c	Từ cầu treo Bhloóc đến cuối khu dân cư thôn Bhloóc (theo đường cũ)	2	2	44.500
3,6	2 tuyến từ đường ĐT 606 vào thôn Agiốc	2	1	60.000
3,7	Từ cầu treo Tàlàng đến cuối khu dân cư thôn Tàlàng	2	1	60.000

3,8	Từ ngã 3 đường ĐT 606 đi mặt bằng tái định cư Agiốc (mới)	2	2	44.500
3,9	Từ cuối khu dân cư thôn Agiốc đến thôn Bhloóc (dọc theo sông Avurong)	2	3	39.000
3.10	Từ thôn Agiốc đi khu sản xuất T'lăn	3	1	42.200
3.11	Từ sau Trường Tiểu học Bhalê đi thôn Agiốc	3	2	37.000
3.12	Đường đi khu sản xuất Agiốc (khu vực suối M'lóoc)	3	3	32.000
3.13	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	26.000
4	XÃ ATIÊNG			
4.1	Các tuyến đường trong khu Trung tâm hành chính huyện			
a	Từ đầu đường 27,0 m (tại cống thoát nước qua đường) đến trụ sở Cơ quan Quân sự huyện	1	1	110.000
b	Từ ngã 3 Bưu điện huyện đến ngã 3 Huyện ủy	1	1	110.000
c	Từ ngã 3 đường 27,0 m đi theo đường 20,5 m qua trụ sở Công an huyện đến cầu Agrông	1	1	110.000
d	Trục đường khu dân cư O-CL ₁ , Tây-Bắc (quanh chợ)	1	1	110.000
e	Từ ngã 3 Kho bạc, Phòng Giáo dục đến nhà ông Hồ Đắc Vinh	1	1	110.000
f	Từ ngã 3 quán café Thanh Bình đến ngã 3 Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1	1	110.000
g	Từ nhà ông Phạm Ngọc Mười đến nhà ông Bhling Hú	1	1	110.000
h	Tuyến đường trong khu dân cư B ₄ , từ nhà ông Mạc Như Phương đến nhà ông Trần Minh Tạo	1	1	110.000
i	Tuyến đường trong khu dân cư giáp B ₄ từ nhà ông Hồ Ngọc Huy đến giáp trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện	1	1	110.000
j	Đường vào khu dân cư O-CL ₂ (Tây-Bắc), công trình công cộng	1	2	90.500
k	Đường trong khu tái định cư Agrông	1	2	90.500
l	Từ ngã 3 Trường Mầm non Hòa Mỹ đến nhà ông Hoàn-Thiện	1	1	110.000
m	Đường trong khu dân cư trước Trường PTDT nội trú huyện	1	2	90.500
n	Từ cầu Agrông đến Làng truyền thống C'tu huyện	1	2	90.500
o	Từ cầu Agrông, dọc theo bờ kè sông Avurong qua nhà ông Hoàn-Thiện đến Cơ quan Quân sự huyện	1	2	90.500
p	Từ cầu Agrông đến ngã 3 đường đi Nhà Thi đấu TD, TT huyện	1	1	110.000
q	Từ ngã 3 đường đi Nhà Thi đấu TD, TT huyện đến ngã 3 nhà ông Poloong Uóp	1	1	110.000
r	Từ ngã 3 nhà ông Poloong Uóp đến Trường THPT Tây Giang	1	1	110.000
s	Từ Trường THPT Tây Giang đến ranh giới xã Lăng	1	2	90.500
t	Đường qua khu dân cư O-CL ₂ , Đông-Nam (từ nhà bà Hóih Thị Blúi đến suối nắn tuyến)	1	2	90.500
4,2	Đường ĐT 606 (đoạn qua xã Atiêng)			
a	Từ ranh giới xã Atiêng đến cầu Achiing	1	3	72.000
b	Từ cầu Achiing đến ngã 3 đường vào nhà ông Bhling Apú	1	2	90.500
c	Từ ngã 3 đường vào nhà ông Bhling Apú qua UBND xã đến ngã 3 đường vào khu dân cư Tàlàng (mới)	1	1	110.000

d	Từ ngã 3 đường vào khu dân cư Tàlàng (mới) đến nhà ông Poloong Qua	1	2	90.500
e	Từ nhà ông Poloong Qua qua Trạm Y tế xã đến bãi xử lý rác thải Ahu	1	3	72.000
f	Từ bãi xử lý rác thải Ahu đến đầu đường 27,0 m Trung tâm hành chính huyện tại cống thoát nước qua đường	1	2	90.500
4,3	Đường Achiing-Anông			
a	Từ ngã 3 Achiing đến cầu M'lóoc II	1	2	90.500
b	Từ cầu M'lóoc II đến cuối khu dân cư thôn Z'rượ	1	3	72.000
c	Từ cuối khu dân cư thôn Z'rượ đến giáp ranh giới xã Anông	1	2	90.500
4,4	Đường Atiêng-Dang			
a	Từ cầu Avuong đến điểm đầu khu dân cư thôn R'bhuóp tại suối qua đường	2	1	65.000
b	Từ điểm đầu khu dân cư thôn R'bhuóp tại suối qua đường đến cuối khu dân cư thôn R'bhuóp	2	2	48.000
c	Từ cuối khu dân cư thôn R'bhuóp đến giáp ranh giới xã Dang	2	3	45.000
4,5	Tuyến đường Tà vàng-T'lăn			
a	Từ ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Tà vàng tại đường DT 606 đến cuối khu dân cư thôn Tà vàng	2	1	65.000
b	Từ cuối khu dân cư thôn Tà vàng đi khu sản xuất T'lăn	2	2	48.000
4,6	Đường vào khu tái định cư thôn Ahu, từ đường Azút-Lăng tại biển báo đến cuối khu dân cư	2	1	65.000
4,7	Từ ngã 3 Cơ quan quân sự huyện đến cuối đường Tr'lê	2	1	65.000
4,8	Từ ngã 3 đường DT 606 tại cầu treo Aching đến mặt bằng tái định cư Z'rượ II	2	2	48.000
4,9	Tuyến đường R'bhuóp-Apát			
a	Từ thôn R'bhuóp tại ngã 3 đường Atiêng-Dang đi khu sản xuất R'bhuóp	3	1	43.500
b	Từ khu sản xuất R'bhuóp đến giáp ranh giới xã Avuong (thôn Apát)	3	2	38.600
4,10	Tuyến đường Ahu đi khu sản xuất M'lóoc II	3	3	34.200
4,11	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	28.500
5	XÃ ANÔNG			
5.1	Đường Aching-Anông			
a	Từ ranh giới xã Atiêng đến khu vực đồng ruộng Acáp I	1	3	65.000
b	Từ khu vực đồng ruộng Acáp I qua khu dân cư Acáp I đến cuối khu dân cư Acáp II	1	2	78.000
c	Từ cuối khu dân cư Acáp II đến giáp thôn Arót	1	2	78.000
d	Từ đầu khu dân cư thôn Anoonh qua khu Trung tâm xã đến cầu Anông	1	1	90.000
5,2	Đường Atép-Anông			
a	Từ cầu Anông đến Đồn Biên phòng Anông (645)	1	1	90.000
b	Từ Đồn Biên phòng Anông (645) đến ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Axoò	1	2	78.000

c	Từ ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Axoò đến Trạm Biên phòng	1	3	65.000
d	Từ Trạm Biên phòng theo đường Hồ Chí Minh (cũ) đến thôn Atép, giáp ranh giới xã Bhalêê	1	4	46.500
5,3	Từ UBND xã đến cuối khu dân cư thôn Anoonh	1	1	90.000
5,4	Từ ngã 3 đường Atép-Anông đến cuối khu tái định cư Arót I	1	2	78.000
5,5	Từ UBND xã đến cuối khu tái định cư Arót II	1	2	78.000
5,6	Tuyến đường Anoonh-Tr'lêê			
a	Từ cuối khu dân cư thôn Anoonh đến cuối khu sản xuất Anoonh	2	1	59.600
b	Từ cuối khu đất sản xuất thôn Anoonh đến Tr'lêê, giáp ranh giới xã Atiêng	2	2	44.000
5,7	Từ Trạm Biên phòng đến ngã 3 đường vào địa đạo Axoò	3	1	42.000
5,8	Đường đi địa đạo Axoò	3	2	37.000
5,9	Từ ngã 3 đường vào địa đạo Axoò đến mốc T2	3	3	31.800
5.10	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	25.800
6	XÃ LĂNG			
6,1	Đường Atiêng-Lăng			
a	Từ ranh giới xã Atiêng đến Trường Tiểu học xã Lăng, điểm thôn Aró	1	3	66.000
b	Từ Trường Tiểu học xã Lăng, điểm thôn Aró đến cuối khu dân cư thôn Aró, J'da	1	2	79.500
c	Từ cuối khu dân cư thôn Aró, J'da đến nhà ông Briu Hùng	1	3	66.000
d	Từ nhà ông Briu Hùng đến ngầm tràn Bhalừa	1	2	79.500
e	Từ ngầm tràn Bhalừa đến ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng)	1	1	95.000
f	Từ ngã 3 đường đi UBND qua ngầm tràn thôn Nal đến Trường Mầm non Tuổi Hoa	1	2	79.500
g	Từ Trường Mầm non Tuổi Hoa đến giáp ranh giới xã Tr'hy	1	3	66.000
6,2	Từ ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng) đến Trạm Y tế xã Lăng	1	1	95.000
6,3	Từ ngã 3 đường đi UBND xã (ngã 3 xã Lăng) qua trụ sở UBND xã đến ngã 3 đường vào thôn Por'ning	1	1	95.000
6,4	Đường vào khu tái định cư thôn Por'ning	2	1	60.800
6,5	Đường Por'ning-Tà ri-Nam Giang			
a	Từ ngã 3 đường vào thôn Por'ning đến khu tái định cư thôn Tà ri (mới)	2	2	45.000
b	Từ ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Tà ri (mới) đến cuối khu dân cư thôn Tà ri (cũ)	2	3	39.500
c	Từ cuối khu dân cư thôn Tà ri (cũ) đến giáp ranh giới xã Duôi, huyện Nam Giang	2	4	26.000
6,6	Đường vào thôn Aró từ cầu treo đến cuối khu dân cư thôn Aró	2	2	45.000

6,7	Từ đường Azút-Lăng qua cầu treo Bả lửa đến đập thủy lợi Aró	3	1	42.800
6,8	Từ ngàm suối Nal tại đường Azút-Lăng đi suối Achia	3	2	37.500
6,9	Từ cuối khu dân cư thôn Aró đến đập thủy lợi suối M'xíc	3	3	32.100
6,10	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	4	26.100
7	XÃ TR'HY			
7,1	Đường Lăng-Tr'hy			
a	Từ ranh giới xã Lăng đến nhà ông Poloong Bay	1	3	62.000
b	Từ nhà ông Poloong Bay đến cuối trụ sở UBND xã	1	1	87.000
c	Từ cuối trụ sở UBND xã đến nhà ông Poloong Bạ	1	1	87.000
d	Từ nhà ông Poloong Bạ đến ngã 3 đường vào thôn Abanh I, II (theo cả 2 tuyến)	1	2	74.000
e	Từ ngã 3 đường vào thôn Abanh I, II đến giáp ranh giới xã Axan	1	3	62.000
7,2	Từ UBND xã đến đập thủy điện Tr'hy	1	2	74.000
7,3	Từ ngã 3 đường nhà Dũng-Hiền đến khu tái định cư thôn Vòng mới	2	1	56.000
7,4	Đường vào khu vực Achua, từ ngã 3 đường Biên phòng tại cổng chào đến cuối khu dân cư	2	1	56.000
7,5	Tuyến đường Abanh I, II - khu sản xuất Sác			
a	Từ ngã 3 thôn Abanh I, II đến cuối khu dân cư thôn Abanh I	2	1	56.000
b	Từ cuối khu dân cư thôn Abanh I đến thôn Abanh II	2	2	38.700
c	Từ thôn Abanh II đi khu sản xuất Sác	2	3	36.000
7,6	Tuyến đường từ Trùng tâm xã đi Dầm I, II			
a	Từ UBND xã đến khu dân cư thôn Dầm I	2	1	56.000
b	Từ khu dân cư thôn Dầm I đến cuối khu dân cư thôn Dầm II	2	2	38.700
7,7	Từ thôn Abanh đi khu sản xuất G'hơ	3	1	41.000
7,8	Từ ngã 3 đường qua thôn Dầm I, II đến Nhà máy thủy điện Tr'hy	3	1	41.000
7,9	Từ đập thủy điện đến thôn Ariêu	3	2	36.500
7,10	Từ thôn Ariêu đi thôn Dầm I	3	3	30.600
7,11	Đường đi huyện Nam Giang, từ cuối khu dân cư thôn Dầm II, dọc theo sông Bung	3	4	24.600
7,12	Từ thôn Ariêu đi thôn Agriih	3	4	24.600
7,13	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	18.100
8	XÃ AXAN			
8,1	Đường Tr'hy-Axan			
a	Từ ranh giới xã Tr'hy đến ngã 3 Chi Liêu	1	3	62.000
b	Từ ngã 3 Chi Liêu đến ngã 3 đường vào UBND xã tại nhà ông Bhling Thành	1	1	88.000
c	Từ nhà ông Bhling Thành đến ngã 3 rẽ vào khu tái định cư thôn K'noonh III	1	2	74.000
d	Từ ngã 3 rẽ vào khu tái định cư thôn K'noonh III đến giáp ranh giới xã Ch'ôm	1	3	62.000
8,2	Đường Axan-Gari			
a	Từ ngã 3 Chi Liêu đến ngã 3 rẽ vào thôn Agriih	1	3	62.000

b	Từ ngã 3 rẽ vào thôn Agríih đến giáp ranh giới xã Gari	1	4	44.500
8,3	Tuyến từ trung tâm xã đi Aràng III-Aràng II			
a	Từ ngã 3 đường Axan-Ch'om tại nhà ông Bhlíng Thành đến cuối trụ sở UBND xã	1	1	88.000
b	Từ cuối trụ sở UBND xã đến khu dân cư Aràng III	1	2	74.000
c	Từ khu dân cư Aràng III đến cuối khu dân cư Aràng II	1	3	62.000
8,4	Tuyến đường Aràng I-Ganil			
a	Từ ngã 3 đường Tr'hy-Axan tại nhà Thoát-Thia đến khu tái định cư thôn Aràng I	2	1	56.000
b	Từ khu tái định cư thôn Aràng I đến cuối khu dân cư thôn Ganil (theo đường mới)	2	2	40.800
c	Từ cuối khu dân cư thôn Ganil đến giáp đường Axan-Gari	2	3	36.200
d	Từ ngã 3 nhà ông Hóih Sen đến khu dân cư thôn Ganil (mới)	2	2	40.800
8,5	Đường vào thôn Agríih, từ ngã 3 Biên phòng đến cuối khu dân cư	2	3	36.200
8,6	Tuyến đường Agríih-Nam Giang			
a	Từ thôn Agríih tại điểm giáp đường Axan-Gari theo đường mới đến khu C'răm	3	1	41.000
b	Từ khu C'răm đi Nam Giang	3	2	36.500
c	Dọc theo sông Bung, đoạn từ ranh giới xã Tr'hy đến giáp ranh giới xã Gari	3	3	30.800
8,7	Đường vào khu tái định cư thôn K'noonh III, tại nhà Hoa-Kiệt đến cuối khu dân cư	3	1	41.000
8,8	Đường đi khu sản xuất Sác	3	3	30.800
8,9	Đường đi mốc T5, từ cuối khu dân cư thôn K'noonh III	3	4	24.800
8,10	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	18.100
9	XÃ CH'OM			
9,1	Đường Axan-Ch'om			
a	Từ ranh giới xã Axan đến giáp ranh giới xã Gari	1	4	42.000
9,2	Tuyến đường Achoong-Cha'nóc			
a	Từ ngã 3 đường Axan-Ch'om tại thôn K'noonh III đến đầu khu dân cư thôn Achoong	1	2	71.000
b	Từ đầu khu dân cư thôn Achoong đến cuối khu dân cư thôn Achoong	1	1	82.000
c	Từ cuối khu dân cư thôn Achoong đến cuối khu dân cư thôn Cha'nóc	1	2	71.000
d	Từ cuối khu dân cư thôn Cha'nóc đến giáp ranh giới xã Axan	1	3	62.000
9,3	Tuyến đường Achoong-Đhung-Z'rút-Réh-H'júh			
a	Từ thôn Achoong đến trụ sở UBND xã	2	2	38.600
b	Từ trụ sở UBND xã qua các thôn: Z'rút, Réh đến cuối khu dân cư thôn H'júh	2	1	54.000
c	Từ cuối khu dân cư thôn H'júh đến giáp ranh giới xã Gari	2	3	34.400
9,4	Tuyến đường từ UBND xã-Atu I, Atu II-Cha'nóc			
a	Từ UBND xã đến thôn Atu I	2	2	38.600
b	Từ thôn Atu I đến cuối khu dân cư thôn Atu II	2	3	34.400

c	Từ cuối khu dân cư thôn Atu II đến thôn Cha'nóc	2	4	21.600
9,5	Từ Z'rút đi vườn Sâm Ngọc linh	3	1	40.500
9,6	Từ Cha'nóc đi thôn Atu	3	2	36.200
9,7	Từ Cha'nóc đi thôn K'noonh III	3	3	30.200
9,8	Từ thôn Z'rút đi khu sản xuất (phía sông Bung)	3	4	24.200
9,9	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	18.000
10	XÃ GARI			
10.1	Đường Gari-Ch'om			
a	Từ giáp ranh giới xã Axan qua thôn Arooi đến ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Ating	1	4	41.000
b	Từ ngã 3 đường vào khu tái định cư thôn Ating đến đầu khu dân cư thôn Dading	1	3	60.000
c	Từ đầu đến cuối khu dân cư thôn Dading	1	1	80.000
d	Từ cuối khu dân cư thôn Dading đến Đồn Biên phòng Gari (651)	1	2	70.000
e	Từ Đồn Biên phòng Gari (651) đến giáp ranh giới xã Ch'om	1	3	60.000
10.2	Từ Đồn Biên phòng Gari (651) đến thôn Apool	1	2	70.000
10.3	Từ Đồn Biên phòng Gari (651) đến thôn Pút	1	2	70.000
10.4	Từ thôn Arooi đến thôn Ating	2	1	53.600
10.5	Tuyến đường từ Trung tâm xã đi Axan			
a	Từ UBND xã đến cuối khu dân cư thôn G'lao	3	1	40.200
b	Từ cuối khu dân cư thôn G'lao dọc theo sông Bung đến giáp ranh giới xã Axan	3	2	36.000
c	Từ thôn Glao đi khu sản xuất	3	3	30.000
d	Từ ngã 3 đường Trung tâm xã đi thôn Glao đến sông Bung (đường mòn)	3	4	24.000
10.6	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	3	5	17.800